

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 110/2026/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp, giao quản lý, khai thác, bảo vệ công trình
thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
146/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đề điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số
18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số
146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 74/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản
lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 178/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản
lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định
thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định phân cấp, giao
quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp, giao quản
lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 10 năm 2026.
2. Các Quyết định sau hết hiệu lực thi hành từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:
 - a) Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.
 - b) Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.
 - c) Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định quản lý, khai thác và phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Tiền Giang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UB TV Quốc hội (báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Cục KTVB và TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh Đồng Tháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh Đồng Tháp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Tháp;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Phước Thiện



QUY ĐỊNH

Phân cấp, giao quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2026/QĐ-UBND ngày 29/ 9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp, giao quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 21 Luật Thủy lợi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động liên quan đến thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Kênh liên tỉnh” là hệ thống công trình có liên quan trực tiếp với nhau trong quản lý, vận hành và bảo vệ trong một lưu vực hoặc một khu vực nhất định liên quan đến hai tỉnh trở lên.
2. “Kênh liên xã” là hệ thống công trình thủy lợi có liên quan hoặc phục vụ tưới, tiêu, cấp nước cho tổ chức, cá nhân hưởng lợi thuộc từ 02 (hai) xã, phường trở lên.
3. “Kênh nổi” là kênh đắp hoặc xây nổi trên mặt đất, có đáy kênh cao hơn mặt đất tự nhiên.
4. “Kè bảo vệ bờ sông, kênh” là các công trình xây dựng nhân tạo dùng để ngăn chặn xói lở, sạt lở, bảo vệ bờ đất khỏi tác động của dòng chảy, lũ lụt và bảo vệ an toàn cho các công trình, khu dân cư ven bờ.

Chương II

PHÂN CẤP, GIAO QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, ĐỀ ĐIỀU

Điều 4. Nguyên tắc phân cấp, giao quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều

1. Việc quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trong tỉnh được tổ chức theo hệ thống công trình thủy lợi (dự án thủy lợi) được quy định

bởi quy hoạch hoặc dự án đầu tư được duyệt, không chia cắt theo địa giới hành chính. Mỗi hệ thống công trình thủy lợi hoặc công trình thủy lợi phải do một tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước đối với công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật. Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi, đề điều.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công trình thủy lợi, đề điều được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp trên địa bàn cấp xã.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, việc xác định, giao, khai thác, xử lý và bảo vệ tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi, pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan. Khi quyết định giao, khai thác hoặc xử lý tài sản có liên quan đến quốc phòng phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng; trường hợp tài sản có liên quan đến an ninh quốc gia phải có ý kiến của Bộ Công an. Trường hợp xác định tài sản không liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có trách nhiệm xác định bằng văn bản và đưa văn bản xác định vào hồ sơ giao, khai thác, xử lý tài sản theo quy định.

Điều 5. Nội dung phân cấp, giao quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều

1. Giao Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Tiền Giang quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh và các công trình thủy lợi nằm trên ranh giới hành chính giữa 02 xã, phường. Cụ thể:

- a) Kênh lớn.
- b) Kênh vừa, kênh nhỏ (kênh nằm ranh giữa 02 xã, phường).
- c) Cống lớn.
- d) Cống vừa, cống nhỏ (trừ các cống nằm trong nội đồng).
- đ) Các cống qua đê biển, đê cửa sông, đê sông.
- e) Các cống dưới đê bao, bờ bao của hệ thống công trình thủy lợi khép kín, chủ động điều tiết nước.
- g) Trạm bơm Bình Phan.

(Theo phụ lục 1, phụ lục 2 đính kèm)

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình đê Sa Rài, đê biển, đê cửa sông, đê sông (ngăn mặn), đê giảm sóng.

(Theo phụ lục 3 đính kèm)

3. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi, đề điều (theo Phụ lục 4, 5, 6, 7 đính kèm) và các công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn xã nằm ngoài quy định khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Các công trình giao thông (cầu qua kênh, đập, đề có phục vụ giao thông) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác quản lý theo phân cấp quản lý công trình giao thông của tỉnh.

5. Việc giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, đề điều thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, xác định đối tượng được giao quản lý và hình thức giao tài sản được thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại Nghị định số 74/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và Nghị định số 178/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý. Việc phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình tại Quy định này không thay thế quyết định giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.

Điều 6. Nguyên tắc thực hiện đầu tư

1. Công trình thủy lợi, đề điều quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Quy định này được đầu tư, duy tu, sửa chữa, nâng cấp bằng nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác từ khai thác công trình thủy lợi theo quy định.

2. Công trình thủy lợi, đề điều quy định tại khoản 3 Điều 5 Quy định này được đầu tư, duy tu, sửa chữa, nâng cấp từ ngân sách cấp xã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ và các nguồn vốn hợp pháp khác từ khai thác công trình thủy lợi theo quy định. Khi lập kế hoạch nâng cấp, mở rộng, đầu tư mới công trình liên xã, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền.

3. Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng do tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân quản lý, khai thác thì tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân đầu tư, duy tu, sửa chữa, nâng cấp bằng nguồn vốn tự có và nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước theo quy định hiện hành.

4. Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Tiền Giang và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất kế hoạch duy tu, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

Điều 7. Phạm vi bảo vệ công trình

1. Đối với công trình cống

Vùng phụ cận bảo vệ công trình được tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía:

a) Đối với cống qua đê cửa sông: Phạm vi vùng phụ cận là hành lang bảo vệ đối với cống qua đê được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 40m.

b) Đối với cống qua đê sông, qua bờ bao dọc sông: Phạm vi vùng phụ cận là hành lang bảo vệ đối với cống qua đê được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 30m.

c) Đối với các cống còn lại (trừ các cống quy định tại điểm a, b của Điều này) được quy định như sau:

Đối với cống lớn có tổng chiều rộng thông nước từ 20m trở lên: phạm vi vùng phụ cận là hành lang bảo vệ được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 20m.

Đối với cống vừa có tổng chiều rộng thông nước từ 3m đến dưới 20m: phạm vi vùng phụ cận là hành lang bảo vệ được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 10m.

Đối với cống nhỏ có tổng chiều rộng thông nước dưới 3m: phạm vi vùng phụ cận là hành lang bảo vệ được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 5m.

d) Cống có kết hợp cầu giao thông hoặc dưới đường giao thông đi qua là các cống có nhiệm vụ chính phục vụ sản xuất nông nghiệp, ngoài quy định vùng phụ cận như trên còn phải phù hợp với các quy định về phạm vi bảo vệ của ngành giao thông vận tải đối với cầu, cống, đường.

đ) Các cống đầu mối, cống nằm trong khu vực dân cư, khu công nghiệp phải có hàng rào bao quanh bảo vệ cống.

2. Đối với công trình đập

Vùng phụ cận được tính từ chân đập trở ra về phía thượng lưu, hạ lưu được quy định như sau:

a) Đập ngăn dòng cố định là 20m.

b) Đập tạm ngăn mặn, ngăn lũ và triều cường là 10m.

3. Đối với công trình Trạm bơm

a) Trạm bơm nhỏ: trạm bơm có tổng lưu lượng dưới $3.600\text{m}^3/\text{h}$ (trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp); trạm bơm có tổng lưu lượng dưới $2.000\text{m}^3/\text{h}$ (trạm bơm tưới): thì vùng phụ cận tính từ hàng rào bảo vệ an toàn trạm bơm hoặc phần xây đúc cuối cùng trở ra từ mọi phía tối thiểu 5m.

b) Trạm bơm vừa: trạm bơm có tổng lưu lượng từ $3.600\text{m}^3/\text{h}$ đến dưới $72.000\text{m}^3/\text{h}$ (trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp); trạm bơm có tổng lưu lượng từ $2.000\text{m}^3/\text{h}$ đến dưới $12.000\text{m}^3/\text{h}$ (trạm bơm tưới) thì vùng phụ cận tính từ hàng rào bảo vệ an toàn trạm bơm hoặc phần xây đúc cuối cùng trở ra từ mọi phía tối thiểu 8m.

c) Trạm bơm lớn: trạm bơm có tổng lưu lượng từ $72.000\text{m}^3/\text{h}$ trở lên (trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp); trạm bơm có tổng lưu lượng từ $12.000\text{m}^3/\text{h}$

trở lên (trạm bơm tưới) thì vùng phụ cận tính từ hàng rào bảo vệ trạm bơm hoặc phần xây đúc cuối cùng trạm bơm trở ra từ mọi phía tối thiểu 50m.

d) Đối với các công trình trạm bơm đầu tư xây dựng mới kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực khi bàn giao phải đầy đủ cột mốc, hàng rào, biển báo và bảo đảm đúng phạm vi vùng phụ cận theo quy định. Đơn vị được giao quản lý, khai thác có trách nhiệm quản lý, bảo vệ vùng phụ cận phục vụ công tác vận hành, bảo trì; mọi hoạt động trong phạm vi vùng phụ cận phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật; đơn vị quản lý, khai thác có trách nhiệm lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền để được giao quyền sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành.

4. Đối với công trình kênh

a) Kênh nổi kiên cố, vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra cụ thể như sau:

Kênh, rạch lớn là công trình có lưu lượng lớn hơn $50\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc chiều rộng đáy kênh 20m trở lên, vùng phụ cận là 5m.

Kênh, rạch vừa là công trình có lưu lượng từ $3\text{m}^3/\text{giây}$ đến $50\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc chiều rộng đáy kênh từ 5m đến 20m, vùng phụ cận là 3m.

Kênh, rạch nhỏ là công trình có lưu lượng dưới $3\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 5m, vùng phụ cận của kênh là 2m.

b) Đối với kênh chìm vùng phụ cận được tính từ mép kênh trở vào mặt đất tự nhiên cụ thể như sau:

Kênh, rạch lớn là công trình có lưu lượng lớn hơn $50\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc chiều rộng đáy kênh 20m trở lên, vùng phụ cận bảo vệ công trình là 20m.

Kênh, rạch vừa là công trình có lưu lượng từ $3\text{m}^3/\text{giây}$ đến $50\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc chiều rộng đáy kênh từ 5m đến 20m, vùng phụ cận bảo vệ công trình là 10m.

Kênh, rạch nhỏ là công trình có lưu lượng dưới $3\text{m}^3/\text{giây}$ hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 5m, vùng phụ cận bảo vệ công trình là 5m, các đoạn kênh đi qua khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu du lịch đã có quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận bảo vệ công trình là 2m.

Đối với những đoạn kênh, tuyến kênh đã được cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước thì phạm vi bảo vệ tính từ mốc bảo vệ trở vào kênh.

5. Đối với công trình kè

Vùng phụ cận kè được xác định trong phương án bảo vệ công trình kè được phê duyệt hoặc quy trình vận hành khai thác trong dự án đầu tư được duyệt của kè.

6. Đối với công trình đê

Phạm vi bảo vệ gồm: Thân đê và vùng phụ cận.

a) Đối với đê cấp IV, cấp V (đê cửa sông, đê sông ngăn mặn) và bờ bao: tại những vị trí đê đi qua khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu du lịch đã có

quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận bảo vệ đề tính từ chân đề trở ra 5m về phía sông và phía đồng; vùng phụ cận bảo vệ đề đối với các vị trí khác được tính từ chân đề trở ra 10m về phía sông và phía đồng.

b) Đối với đề biển tại những vị trí đề đi qua khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu du lịch đã có quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận bảo vệ đề được tính từ chân đề trở ra 5m về phía biển và phía đồng; vùng phụ cận bảo vệ đề ở những vị trí khác tính từ chân đề trở ra 200m về phía biển, 25m về phía đồng.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh;

b) Tổ chức kiểm tra chuyên ngành về vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi; phối hợp với địa phương có liên quan giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi theo thẩm quyền;

c) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển thủy lợi, đề điều theo quy định;

d) Phối hợp, hướng dẫn địa phương thực hiện thủ tục thu hồi đất, giao đất theo quy định của pháp luật; hướng dẫn chủ đầu tư, đơn vị quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều thực hiện trách nhiệm quản lý, bảo vệ công trình;

đ) Đối với tuyến kè trên các tuyến kênh lớn, kênh do trung ương quản lý, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra công trình thường xuyên, định kỳ, đột xuất để kịp thời phát hiện dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình, làm cơ sở duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa;

e) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa thông tin về công trình thủy lợi, đề điều, bảo đảm đồng bộ, có khả năng kết nối, chia sẻ, phục vụ công tác quản lý, vận hành, khai thác, bảo vệ công trình và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số theo quy định;

g) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quy định này; định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã quy hoạch mạng lưới giao thông thủy, bộ; xác định lộ giới, phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều có kết hợp giao thông; thực hiện cấm biển báo, chỉ giới bảo đảm an toàn giao thông; xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống cấp, thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp nằm trong hệ thống công trình thủy lợi, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quy trình vận

hành hệ thống công trình thủy lợi và không gây ô nhiễm môi trường nước; tổ chức di dời, tái định cư đối với công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều theo quy định.

3. Sở Tài chính cân đối, tham mưu bố trí kinh phí theo khả năng cân đối ngân sách và quy định của pháp luật để thực hiện duy tu, sửa chữa thường xuyên các tuyến đê do tỉnh quản lý; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí trung ương hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hằng năm cho các địa phương, đơn vị thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi; tổng hợp kế hoạch đầu tư các dự án xây dựng mới công trình thủy lợi, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

4. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh phối hợp chặt chẽ với ngành Nông nghiệp và Môi trường trong công tác giám sát, kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều theo quy định.

5. Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Tháp thường xuyên tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về công tác quản lý và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 9. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Tiền Giang

1. Phối hợp với các đơn vị có liên quan trong công tác quản lý kỹ thuật các công trình phân cấp cho cấp xã quản lý.

2. Xây dựng quy trình vận hành các công trình thủy lợi đầu mối và hệ thống công trình thủy lợi khép kín theo từng vùng dự án; lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật; lập kế hoạch khai thác, tu bổ, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo công trình thủy lợi theo định kỳ hoặc đột xuất.

3. Chủ trì, phối hợp và thống nhất với đơn vị quản lý công trình các xã, phường về lịch vận hành công trình trong hệ thống thủy lợi (dự án thủy lợi).

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chỉ đạo các đơn vị chức năng lập kế hoạch xây dựng vùng phụ cận bảo vệ công trình và lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; phối hợp thực hiện thủ tục thu hồi đất, giao đất đối với vùng phụ cận bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo thẩm quyền; lập quy hoạch thủy lợi nội đồng, xây dựng quy trình vận hành công trình thủy lợi trong hệ thống phù hợp với quy trình vận hành công trình đầu mối và quy hoạch vùng dự án.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; kịp thời phát hiện hành vi phá hoại, vi phạm quy định về bảo vệ công trình để ngăn chặn nguy cơ hư hỏng và huy động lực lượng tại chỗ tham gia ứng phó, khắc phục sự cố; tổ chức kiểm tra, xử lý theo thẩm

quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; đồng thời báo cáo cơ quan cấp trên và cơ quan trực tiếp quản lý công trình về kết quả xử lý.

3. Định kỳ lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo năm, giai đoạn gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, tổng hợp theo quy định. Đối với tuyến kè trên các tuyến kênh lớn, kênh do Trung ương quản lý: Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan kiểm tra công trình thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa công trình.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh nội dung cần sửa đổi, bổ sung thì các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định./.



PHỤ LỤC 1:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KÊNH GIAO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN GIANG
QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ

(Kèm theo Quyết định số 110 /2026/QĐ-UBND ngày 29/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy				
I	KÊNH LỚN											
1	Rạch Bào Định	Phường Mỹ Tho, phường Mỹ Phong, phường Trung An, xã Châu Thành, xã Lương Hòa Lạc, xã Mỹ Tịnh An	Sông Tiền	Rạch Bà Lý	19.800	40-:-60	20-:-30	-4	10.300	100,9		
2	Kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang	Xã An Thạnh Thủy, xã Bình Ninh, xã Vĩnh	Sông Tiền	Rạch Vàm Giồng	18.800	35	16	(-3,5) -:- (-4,0)	33.000	119,7		
3	Rạch Gầm	Xã Vĩnh Kim, xã Kim Sơn	Sông Tiền	Ranh xã Long Tiên	10.090	55-100	28-50	(-3,5) -:- (-5,0)	3.080	136,1		
4	Rạch Phú Phong	Xã Vĩnh Kim	Sông Tiền	Kênh Cây Còng	4.262	50-:-85	23-:-40	(-3,5) -:- (-4,0)	1.550	105,5		

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy				
5	Kênh Salisette	Phường Gò Công, phường Long Thuận, xã Tân Hòa	Rạch Vàm Giồng	Sông Cửa Tiểu	11.110	30	25	-3,5	790	28,35		
6	Rạch Sơn Qui - Láng Nứa	Phường Sơn Qui, xã Tân Đông	Rạch Vàm Giồng	Sông Vàm Cỏ	11.800	40	20	(-2,5) -:- (-3,5)	2.800	26,25		
7	Rạch Xoài Hột	Phường Trung An, xã Kim Sơn, xã Long Hưng	Sông Tiền	Quốc lộ 1A	8.110	20-:-30	10-:-15	(-3,0) -:- (-5,0)	800	85,42		
8	Rạch Vàm Tháp	Xã Tân Đông	Rạch Sơn Quy-Láng Nứa	Rạch Tổng Châu-Hội Đồng Huyện	2.450	30-:-40	20-:-30	-2,5	400	10,5		
9	Rạch Rằm Vê	Phường Bình Xuân, xã Phú Thành	Kênh N8	Rạch Gò Công	7.610	40-:-70	25-:-50	(-3,0) -:- (-5,0)	500	14,3	2021	
10	Rạch Gò Gừa	Xã Phú Thành, phường Bình Xuân	Rạch Gò Công	Kênh N8	10.460	25-:-50	15-:-25	-2,5	250	10,3	2021	
11	Rạch Kiến	Xã Đồng Sơn, xã An Thạnh Thủy	Cổng số 3 Sông Tra	ĐT 877	7.500	25-:-40	15-:-30	-2,5	150	11,7	2021	
12	Rạch Cần Thơ - Huyện Hàm	Xã Tân Phú Trung, xã Tân Dương, phường Sa Đéc	Sông Sa Đéc	Ranh Vĩnh Long	11.269	34	11	-2,5	2.254	83		

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy				
13	Rạch Cái Tàu Thượng	Xã Mỹ An Hưng, xã Lấp Vò	Sông Tiền	Sông Hậu	12.000	40	20	-2,5	2.400	123		
14	Kênh Ranh HN-TH-TN (K. An Phước)	Phường An Bình, xã An Hòa, xã Tam Nông, xã An Phước, xã Tràm Chim, xã Phú Cường	Vàm An Bình	Kênh Phước Xuyên	27.400	15	5	-2	5.000	68		
15	Kênh ranh Tháp Mười-Tân Thạnh (3 kênh)	Xã Phú Cường, xã Trường Xuân, xã Đốc Binh Kiều	Kênh Đồng Tiến	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	25.000	25	18	-1,5	5.000	133		
17	Rạch Tân Bình-kênh Tư	Xã Mỹ An Hưng, xã Lấp Vò	Sông Lấp Vò	Kênh Thầy Lâm	17.500	40	15	-3	3.500	115		
18	Kênh ranh Tam Nông - Thanh Bình	Xã Phú Thọ, xã Tân Thạnh, xã An Long	Kênh Kháng Chiến	Kênh Đường Gạo	28.500	14	7	-2	2.866	80		
19	Kênh Tầm Vu	xã Tân Phú Trung, xã Tân Nhuận Đông	kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	ranh Vĩnh Long	12.200	30	18	-2	2.450	90		
20	Kênh Tân Công Sinh 2 -Giữa Lô Ba	Xã An Phước, xã Tràm Chim, xã Phú Cường, xã Trường Xuân	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	Kênh Đồng Tiến	27.600	22	10	-2	2.281	120		

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy				
21	Kênh Nam Hang - Cái Sách	Xã Thường Phước, phường Thường Lạc	Sông Sở Thượng	Sông Tiền	12.000	25	20	-3	2.100	127		
22	Kênh Trà Đư - Cây Đa	Phường Thường Lạc	Sông Sở Thượng	Sông Tiền	6.000	30	25	-3	2.100	266		
23	Kênh Phú Thành 1, 2, 3 (Thống Nhất)	Xã Tân Hồng, xã An Phước, xã An Hòa, Phú Thọ, phường Hồng Ngự, xã An Bình	Sông Sở Hạ	Kênh Đồng Tiến	23.500	18	10	-2,5	2.096	110		
24	Kênh Bông Súng-Long Thắng-Kênh Cùg	Xã Phong Hòa, xã Hòa Long, xã Tân Dương, phường Sa Đéc	Sông Bình Tiên	Sông Hậu	20.500	35	18	-2	2.050	98		
25	Rạch Xếp Cái Dầu	Xã Lai Vung, xã Lấp Vò	Sông Hậu	Sông Lấp Vò	7.000	40	20	-3,5	2.050	158		
27	Kênh Cà Dâm	Xã Phú Cường, xã Tràm Chim	Kênh Phước Xuyên	Kênh Đồng Tiến	15.300	30	20	-1,5	1.223	144		
28	Rạch Chùa Cái Đôi	Xã Hòa Long, xã Lấp Vò, xã Lai Vung	Kênh Ông Phủ	Sông Hậu	14.000	35	10	-2,5	1.250	77		
29	Kênh Bờ Rào Nước Xoáy	Xã Mỹ An Hưng, xã Tân Khánh Trung	Kênh Gò Dầu	Sông Lấp Vò	11.200	40	20	-2,5	1.000	123		

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy				
30	Rạch Chùa - Gia Vàm Lung Độn	Xã Mỹ An Hưng, xã Lấp Vò	Rạch Cái Tàu Thượng	Rạch Tân Bình	10.000	35	10	-1,5	1.000	55		
31	Kênh Ba Càng (K.Mới Khoán Triết)	Xã Phú Hựu, xã Tân Nhuận Đông	Rạch Xẻo Mát - Cái Vồn	Ranh Vĩnh Long	9.857	32	11	-2,2	986	74		
32	Kênh Họa Đồ	Xã Tân Dương, xã Hòa Long	Kênh Hòa Long - Xẻo Núi	Kênh Bông Súng - Long Thắng - kênh Cù	9.000	15	10	-2,5	900	67		
33	Kênh Cả Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	Phường Cao Lãnh, phường Mỹ Ngãi	Sông Cao Lãnh	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	14.900	18	9	-2,5	880	72		
34	Rạch Sa Nhiên	Xã Tân Khánh Trung, phường Sa Đéc	kênh Gò Dầu	sông Sa Đéc	9.000	20	10	-1,5	880	58		
35	Rạch Xẻo Trầu - An Phú Thuận	Xã Phú Hựu	Rạch Xẻo Mát - Cái Vồn	Ranh Vĩnh Long	13.853	22	7	-2	1.385	55		
36	Kênh ranh Tam Nông - Tháp Mười	Xã Phú Cường, xã Phương Thịnh, xã Trường Xuân	Kênh Phước Xuyên	Kênh Đồng Tiến	10.000	14	5	-1,5	846	60		
37	Kênh Bình Thành 4	Xã Phú Cường, xã Bình Thành, xã Phong Mỹ	Kênh Đồng Tiến	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	15.800	20	9	-2	770	113		

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy				
38	Rạch Xẻo Muồng - Kênh Láng Biển	Xã Mỹ Quý, xã Bình Hàng Trung, xã Mỹ Hiệp	Kênh Bắc	Sông Cái Nhỏ	16.200	20	12	-2,5	761	99		
39	Rạch Mù U	Xã Tân Khánh Trung, xã Tân Dương, phường Sa Đéc	Rạch Sa Nhiên	Sông Sa Đéc	7.500	20	10	-1	750	58		
40	Rạch Cần Thơ (Pê Lê)	Xã Hòa Long, xã Tân Phú Trung	Kênh Bông Súng - Long Thắng - Kênh Cù	Rạch Cần Thơ - Huyện Hàm	7.000	50	20	-2,5	684	123		
41	Kênh Hội Đồng Tường	Xã Bình Hàng Trung, xã Mỹ Hiệp	Kênh Số Một	Kênh 307	14.600	25	10	-2,5	650	88		
42	Rạch Sa Huỳnh - Xẻo Quít	Xã Bình Hàng Trung, xã Mỹ Hiệp	Kênh Số Một	Sông Cái Nhỏ	13.600	18	10	-2,5	642	88		
43	Kênh Hai Ngộ - Phương Thịnh	Xã Ba Sao, xã Phương Thịnh	Kênh Đồng Tiến	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	17.400	18	7	-2,5	610	71		
44	Rạch Sông Tiên	Phường Cao Lãnh	Sông Tiên	Sông Cao Lãnh	7.500	40	20	-1,5	604	108		

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy				
45	Kênh Cái Tre	Xã Ba Sao, xã Mỹ Quý, xã Mỹ Thọ, Phường Mỹ Trà	Kênh Cắn Lổ	Kênh Cái Bèo	11.300	20	6	-2,5	600	65		
46	Rạch Cái Dầu Bé (Kênh 90)	Xã Lai Vung	Rạch Xếp Cái Dầu	Kênh Ngã Cạy	6.000	35	10	-2	500	66		
47	Rạch Đất Sét (đến S. Lấp Vò)	Xã Mỹ An Hưng, xã Lấp Vò	Sông Tiền	Sông Lấp Vò	11.000	30	10	-2,5	500	77		
48	Kênh Thanh Mỹ -Mỹ An	Xã Tháp Mười, xã Thanh Mỹ	Kênh Tư Mới	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	9.000	30	22,5	-1,5	440	125		
49	Kênh Thường Phước - Mỹ Cần (kênh Ba Nguyễn)	Xã Thường Phước, phường Thường Lạc	Sông Tiền	Sông Sờ Thượng	8.009	25	20	-0,5	400	142		
50	Kênh Ba Làng (2 đoạn)	Xã Tân Phú Trung, xã Tân Dương	Kênh Pê Lê	Kênh Đội Thờ	6.968	10	6	-2,5	350	57		
51	Kênh K4	Xã Mỹ Quý, xã Bình Hàng Trung	Kênh Cái Bèo	Kênh 307	6.000	25	17,5	-1,5	340	102		
52	Kênh Cái Bường	Xã Lấp Vò, xã Lai Vung	Sông Lấp Vò	Sông Hậu	9.800	35	15	-2	300	86		

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy				
53	Kênh ranh Đường Gạo	Xã Trường Xuân, xã Phương Thịnh, xã Phú Cường, xã Phong Mỹ, xã Bình Thành	Kênh Phước Xuyên	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	19.600	14	6	-1,5	244	65		
54	Kênh Hộ Bà Nương - Cái Bần Dưới	Xã Hòa Long, xã Phong Hòa	Kênh Hòa Đồ	Sông Hậu	10.000	30	15	-2	200	86		
55	Kênh Mộc Rá	Phường Hồng Ngự	Sông Sở Thượng	Sông Sở Hạ	2.500	15	10	-2,5	200	133		
56	Kênh Ba Vinh Xẻo Tre - Mương Tắc	Xã Hòa Long, xã Tân Dương	Sông Lấp Vò	Kênh Hòa Đồ	8.500	25	12	-2	150	74		
II	KÊNH VỪA											
1	Kênh 26/3 - Thủy lợi ranh	Xã Tân Phú Trung, xã Phong Hòa	Kênh Điền Tây Dưới	Kênh Phú Thạnh	7.208	15	5	-2	721	37		
2	Rạch Cái Gia Nhỏ (Kênh ranh Đồng Tháp - Vĩnh Long)	Xã Phú Hựu	Sông Sa Đéc	Rạch Cái Đôi	5.856	17	6	-0,5	1.171	25		
3	Rạch Cái Sơn - 19/5	Phường Sa Đéc, xã Tân Dương	Sông Sa Đéc	Rạch Mù U	5.200	16-:-20	7-:-10	(-1,5) -:- (-2,0)	433	19		
4	Kênh Lộ Mới	Xã Tân Phước 1	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Bắc Đông	11.550	23-:-37	12-:-19	(-2,2) -:- (-3,0)	2.310	15,35	1990	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy				
5	Kênh Bắc Đông	Xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 2	Ngã 3 Láng Cát	Kênh 1	20.390	23-:-27	12-:-14	(-2,9) -:- (-3,2)	2.039	12,5	1994	
6	Kênh 14	Xã Vĩnh Hựu, xã Long Bình, xã Phú Thành, phường Gò Công	Rạch Vàm Giồng	Kênh Salisette	16.354	30	13	-3,5	2.844	29,86		
7	Rạch Vàm Giồng	Xã Bình Ninh, xã Vĩnh Hựu, xã Vĩnh Bình, xã Phú Thành, phường Bình Xuân, phường Gò Công, phường Sơn Qui	Sông Tiền	Cổng Gò Công	22.840	30	18	-2,5	1.800	36,75		
8	Kênh Trần Văn Đồng	Xã Tân Hòa, xã Tân Điền	Kênh Salisette	Đê biển	10.550	30	15	-3,5	2.120	22,26		
9	Kênh Champeaux	Xã Tân Hòa, xã Gò Công Đông	Kênh Salisette	Cổng Tân Thành	8.600	15	7	-2,5	860	18,38		
10	Rạch Cái Lân	Xã Thanh Hưng	Rạch Cái Cối	Ranh xã Thanh Mỹ	5.920	34-:-56	10-:-25	(-6,0) -:- (-3,0)	540	18,70		
11	Kênh Cùg	Xã Thanh Hưng, xã Mỹ Lợi	Rạch Cái Cối	Kênh Cổ Cò	8.440	26-:-48	10-:-20	(-1,5) -:- (-3,9)	1.142	24,40		

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy				
12	Rạch Ấp Tuất - Kênh Bang Mãn	Xã Thanh Hưng, xã Mỹ Lợi	Kênh Cùng	Kênh Cỏ Cò	5.200	27-:-48	8-:-10	(-1,0) -:- (-2,5)	520	13,5		
13	Kênh Danh Cừu	Xã An Hữu, xã Thanh Hưng, xã Mỹ Lợi	Rạch Cái Cối	Kênh Cỏ Cò	6.800	27-:-36	6-:-10	(-1,5) -:- (-3,0)	692	12,9		
14	Kênh 20 - Xẻo Xịnh	Xã Mỹ Thiện, xã Mỹ Đức Tây	Rạch Cái Thia - Kênh 5	Kênh 28	9.500	24-:-30	8-:-12	(-1,5) -:- (-3,0)	960	11,10		
15	Kênh Đường Cui	Xã Mỹ Thiện, xã Hậu Mỹ	Kênh 28	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	10.740	25-:-35	6-:-8	(-1,5) -:- (-3,0)	1.550	13,30		
16	Kênh 9	Xã Hậu Mỹ	Kênh 8	Kênh Hai Hạt	10.410	25-:-35	7-:-12	(-2,5) -:- (-3,5)	1.862	13,00		
17	Kênh Một Thước	Xã Mỹ Thành	Sông Phú An	Kênh 9	10.050	25-:-35	8-:-10	(-2,0) -:- (-6,0)	1.787	17,80		
18	Rạch Cà Gáo	Xã Mỹ Thành	Kênh 9	Kênh Bang Dầy	10.200	24-:-33	9-:-15	(-1,4) -:- (-1,8)	1.080	12,80	2003	
19	Kênh Tràm Mù	Xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 2	Rạch Láng Cát	Kênh 1	22.100	17-:-20	9-:-10	(-1,4) -:- (-2,9)	4.474	12,15	1994	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy				
20	Kênh Hai Hạt-Trương Văn Sanh	Xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 2	Rạch Láng Cát	Kênh 12	25.550	20-:-27	10-:-14	(-1,7) -:- (-3,9)	5.580	13,5	1990	
21	Rạch Chà Là	Xã Mỹ Thành, xã Thạnh Phú	Ngã 5 Kênh 10	Kênh Hai Hạt	10.120	25-:-32	12-:-15	(-1,8) -:- (-3,0)	1.062	10,30		
22	Kênh Ban Chón - Trường Gà	Phường Mỹ Phước Tây, phường Thanh Hòa, xã Tân Phú	Sông Ba Rài	Ranh xã Bình Trung	10.000	20-:-23	6-:-10	(-1,5) -:- (-2,0)	1.061	10,15		
23	Kênh Ban Chón - Trường Gà	Xã Long Định, xã Bình Trung	Xã Bình Trung	Kênh Cà Dăm	4.190	24-:-31	12-:-16	(-3,9) -:- (-2,8)	419	12,98		
24	Kênh Cà Dăm	Xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 3, xã Long Định	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Kênh Mỹ Long-Bà Kỳ	6.540	19-:-49	10-:-25	(-1,8) -:- (-3,7)	654	19,00	2006	
25	Rạch Thuộc Nhiều - Cầu Sao	Xã Bình Trung, xã Long Định	Sông Rạch Gầm	Kênh Cà Dăm	13.320	20-:-33	10-:-16	(-2,5) -:- (-3,5)	1.100	13,75	1990	
26	Rạch Mù U - Ba Muồng	Xã Ngũ Hiệp, xã Long Tiên, phường Cai Lậy	Sông Năm Thôn	Sông Ba Rài	15.930	13-:-44	10-:-15	(-3,5) -:- (-4,5)	1.737	17,20		
27	Kênh Hai Tân - Cầu Gió - Ông 10	Phường Nhị Quý, xã Ngũ Hiệp, xã Long Tiên	Sông Năm Thôn	Kênh Lộ Đất	12.600	20-:-30	5-:-10	(-2,0) -:- (-3,0)	3.000	22,00		

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy				
28	Rạch Tràm - Bà Thửa	Xã Bình Phú, phường Thanh Hòa	Sông Ba Rài	Sông Bình Phú	4.160	20-:-30	5-:-10	(-1,5) -:- (-2,0)	461	10,80		
29	Rạch Bầu Điền - Rạch Cầu Ván	Xã Bình Phú, xã Long Tiên, phường Cai Lậy	Rạch Trà Tân	Sông Ba Rài	5.000	30-:-40	10-:-15	(-2,0) -:- (-4,0)	800	21,60		
30	Kênh Lộ Giồng Tre	Xã Bình Phú, xã Hiệp Đức, xã Cái Bè	Sông Tiền	Kênh Xáng Mới	10.550	10-:-25	5-:-10	(-0,5) -:- (-3,0)	625	16,20		
31	Rạch Cái Lá	Xã Hiệp Đức	Sông Tiền	Rạch Ông Khâm	5.570	15-:-35	3-:-10	(-1,0) -:- (-3,0)	427	15,10		
32	Kênh Một	Xã Tân Phước 3	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Kênh Bến Chùa-Chợ Bung	6.840	19-:-34	10-:-17	(-1,8) -:- (-4,4)	547	19,19	2006	
33	Kênh Hai	Xã Tân Phước 3	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Kênh Bến Chùa-Chợ Bung	7.220	23-:-37	12-:-19	(-2,1) -:- (-2,8)	786	16,20	2006	
34	Kênh Ba	Xã Tân Phước 3	Kênh Nguyễn Tấn Thành	Kênh Bến Chùa-Chợ Bung	8.270	17-:-22	9-:-11	(-1,3) -:- (-1,6)	845	10,01	2006	
35	Kênh Bến Chùa-Chợ Bung	Xã Châu Thành, xã Long Hưng, xã Tân Phước 3	Rạch Bảo Định	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	16.400	22-:-29	11-:-15	(-1,5) -:- (-4,5)	1.290	39,66		

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy				
36	Kênh Quán Thọ	Xã Long Hưng, xã Châu Thành, xã Tân Hương, xã Hưng Thạnh	Kênh Chợ Bung	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	14.360	15-:-27	8-:-14	-2,5	1.290	10,18	2006	
37	Rạch Ông Đạo-Cổ Chi	Xã Mỹ Tịnh An, xã Tân Hương, xã Hưng Thạnh	Rạch Bảo Định	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	9.550	13-:-34	7-:-17	(-2,5) -:- (-3,5)	955	10,74		
38	Kênh Sáu Âu - Xoài Hột	Xã Long Hưng, xã Long Định, xã Tân Phước 3	QL 1A	Kênh 1	5.870	20-:-25	10-:-13	(-2,0) -:- (-3,0)	850	25,06		
39	Rạch Bà Lý	Xã Mỹ Tịnh An	Rạch Bảo Định	Ranh Tây Ninh	9.540	22-:-30	10-:-15	(-2,0) -:- (-3,0)	740	20		
40	Rạch Ông Đăng	Xã Mỹ Tịnh An	Rạch Bảo Định	Kênh Lộ Ngang	5.800	20-:-25	10-:-13	(-2,5) -:- (-3,0)	530	14,38		
41	Kênh Nhỏ	Xã Lương Hòa Lạc	Rạch Bảo Định	Kênh Lộ Ngang	6.660	12-:-16	8-:-11	(-2,0) -:- (-2,50)	880	10,87		
42	Rạch Hóc Đùn - Bà Ngọt	Xã Lương Hòa Lạc, phường Đạo Thạnh, phường Mỹ Phong	Rạch Bảo Định	Kênh Hóc Lự	6.870	12-:-22	6-:-11	(-2,0) -:- (-2,5)	510	10,32		

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy				
43	Rạch Gò Cát - Hóc Lự - Ông Văn	Phường Mỹ Tho, phường Mỹ Phong, xã Chợ Gạo, xã Tân Thuận Bình	Rạch Bảo Định	Cổng Tân Thuận Bình	19.500	20-:-25	10-:-13	(-1,8) -:- (-3,5)	600	11,42		
44	Kênh Bình Phan (Cà Hôn)	Xã Chợ Gạo, xã An Thạnh Thủy	Kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang	Đập Bình Phan	6.000	30	15	(-1,8) -:- (-3,0)	300	13,65		
45	Kênh Tiếp Nước Bình Đông	Phường Sơn Qui	Rạch Sơn Qui - Láng Nứa	Rạch Băng	8.280	15	4	(-1,5) -:- (-2,0)	2.000	15,75		
46	Rạch Sáu Thoàn	Xã Long Bình	Kênh 14	Sông Cửa Tiểu	4.700	15	6	-1,3	300	10,5	2015	
47	Kênh giữa TN qua HL 6	Xã Long Bình	Kênh 14	Cổng Long Hải	7.160	15	2,5	(-1,25) -:- (2,84)	500	10,77	2022	
48	Kênh N8	Xã Vĩnh Bình, xã Đồng Sơn, xã Phú Thành	Rạch Vàm Giồng	Cổng Rạch Sâu	9.450	15	8	-1,85	800	16,8	2019	
49	Kênh Tổng Châu - Hội Đồng Huyện	Xã Tân Đông, xã Gia Thuận	Rạch Sơn Qui	Sông Soài Rạp	12.810	20	7	(-3,0) -:- (-3,5)	1.450	26,25		t

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy				
50	Rạch Lá	Phường Sơn Qui, phường Long Thuận, xã Tân Đông, xã Tân Điền	Kênh Trần Văn Đồng	Rạch Tổng Châu	3.460	12	5	-2	350	10,05		
51	Kênh Xóm Gồng	Xã Tân Điền, xã Tân Đông, xã Gia Thuận	Kênh Trần Văn Đồng	Cổng Xóm Gồng	12.890	15	8	-2,5	8.500	22,05	1992	
52	Kênh Một	Xã Tân Điền, xã Gò Công Đông	Kênh Trần Văn Đồng	Kênh Champeaux	5.800	10	5	-2	700	10,5		
53	Kênh Hai	Xã Tân Điền, xã Gò Công Đông	Kênh Trần Văn Đồng	Kênh Champeaux	6.250	8	5	(-1,3) -:- (-2,0)	800	10,5		
54	Kênh Ba	Xã Tân Điền, xã Gò Công Đông, xã Gia Thuận	Kênh Champeaux	ĐT 871	14.650	13÷18	6	(-1,5) -:- (-2,0)	1.500	22,05		
55	Kênh Tham Thu	Xã An Thạnh Thủy, xã Vĩnh Bình, xã Đồng Sơn, xã Phú Thành, phường Bình Xuân	Kênh Bình Phan	Ao Cấp Thủy TP. Gò Công	19.300	15÷20	10	(-2,2) -:- (-2,7)	10.000	26,25	1978	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy				
56	Kênh Gò Xoài - Muôn Nghiệp - Năm Châu	Phường Sơn Qui	Rạch Sơn Quy -Láng Nứa	Kênh cấp đê (cổng Bình Đông II)	9.380	13	6	(-1,0) :- (-1,7)	1.500	12,6		
57	Rạch Bảo Châu - Xã Sách	Xã Tân Đông, xã Gia Thuận	Rạch Tổng Châu	Giáp kênh cấp đê cách cổng xã sách 100m	12.150	10	4	(-0,5) :- (-2,2)	750	17,85		
58	Kênh Ranh Bình Nghi	Xã Long Bình, xã Tân Hòa	Kênh 14	Rạch Giã	2.600	14	4	(-0,7) :-	200	10,2		
59	Rạch Cẩn Lộc	Xã Tân Điền, xã Gia Thuận	Kênh Trần Văn Đồng	Cổng Cẩn Lộc	6.600	9-:-22	7	(-0,55) :- (-2,2)	650	10,5		
60	Rạch Bà Tài - Cà Thu	Xã Tân Phú Đông	Cổng Bà Tài (Sông Tiền)	Kênh cấp đê (Đập Cà Thu)	5.410	14	3-:-5	-2	550	10,5		
61	Rạch Bà Lắm	Xã Tân Phú Đông	Cổng Bà Lắm (Sông Tiền)	Cầu Bà Lắm	2.090	25	6-:-8	-1,5	220	8,5	2000	
62	Rạch Lý Quàn	Xã Tân Phú Đông	Cổng Lý Quàn (Sông Cửa Trung)	Kênh 30/4	3.015	25	8-:-10	-2	310	10,5	2000	
63	Rạch Long Uông	Xã Tân Hòa	Rạch Salisette	Kênh cấp đê Tân Xuân	1.550	30	15	-1.80	100	10,1		
64	Rạch Hươu	Xã Đồng Sơn, xã Phú Thành	Cổng số 4 Sông Tra	Kênh T7	3.240	12-:-40	8-:-25	-2.5	250	10,9	2021	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy				
65	Rạch Giá	Phường Sơn Qui	Cổng Rạch Giá	Cổng 10 Tập	3.000	20-:-30	10-:-20	(-2,0) -:- (-3,0)	200	10,5		
66	Rạch Đung	Xã Phú Thành, phường Bình Xuân	Cổng Rạch Đung	Rạch Rằm Vê	5.500	15 -:- 30	8-:-15	-2.50	250	9,2	2021	
67	Rạch Băng	Phường Sơn Qui, phường Bình Xuân	Cổng Rạch Băng	Kênh cặp đê Đông rạch Gò Công	4.200	15 -:- 43	6-:-20	(-1,8) -:- (-2,5)	300	8,2		
68	Kênh 20 -7	Xã Tân Thuận Bình	Kênh Hóc Lự	Cổng Long Hiệp	7.900	14-:-16	9-:-11	(-1,5) -:- (-2,0)	1.240	6,29		
69	Rạch Lớn	Xã Vĩnh Bình, xã Vĩnh Hựu	Kênh 14	Rạch Vàm Giồng	6.350	20	7	(-0,9) -:- (-1,75)	650	7,35		
70	Kênh Lộ Xoài	Phường Mỹ Phong, xã Chợ Gạo	Vàm Kỳ Hôn	Rạch Gò Cát	3.050	11	7,3	-1,2	220	4,34		
71	Rạch Giá	Xã Long Bình, xã Tân Hòa	Kênh Salisette	Sông Cửa Tiểu	7.450	15	8	(-1,0) -:- (-1,2)	400	8,4		
72	Kênh Champeaux (cũ)	Xã Gò Công Đông	Kênh Champeaux	Sông Cửa Tiểu	4.930	20	10	-2,5	300	9,35		
73	Rạch Gốc	Xã Gò Công Đông	Kênh Champeaux	Sông Cửa Tiểu	4.780	12	5	-1,8	600	7,35		

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy				
74	Kênh Cầu Kiều	Xã Tân Hòa, xã Gò Công Đông	Kênh Champeaux (cũ)	Cổng Cầu Kiều	3.700	10	4	-2	370	5,25		
75	Rạch Mương -Rạch Quẹo	Xã Tân Phú Đông	Cổng Rạch Mương (sông Cửa Trung)	Kênh Cặp Đê	2.180	14	3-:-5	-1,5	210	8,5	2000	
76	Rạch Lý Nguơn	Xã Tân Phú Đông	Rạch Lý Quàn	Cổng Lý Nguơn (kênh Cặp đê)	2.390	15	3-:-5	-1,5	290	8,5	2000	
77	Rạch Cái Sơn	Xã Ngũ Hiệp, xã Long Tiên	Sông Năm Thôn	Rạch Xẻo Lá	3.160	15-:-20	8-:-10	-2,5	150	7,2		
78	Kênh Cây Còng	Xã Ngũ Hiệp	Sông Năm Thôn	Kênh Cầu Bàng	2.810	15	6-:-10	-2,5	120	5,9		
79	Kênh Bầu Sấu (10 Sứ)	xã Tân Phú, xã Tân Phước 3	Mỹ Long Bà Kỳ	Kênh Cà Dăm	1.290	10-15	7	-2	100	40		ranh xã
80	Kênh Vành Đai Ấp Bắc	xã Tân Phú, Bình Trung và Tân Phước 3	Kênh Dây Thép (Lộ Đất)	Kênh Cà Dăm	4.500	15-18	10	-1	1.500	50		ranh xã
81	Kênh Xóm Chòi	Phường Mỹ Phước Tây, Xã Tân Phú	Kênh Cổng Quế	Sông Cũ	2.900	12-20	12-:-19	-2	100	60	2024	ranh xã

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy				
82	Kênh Cặp Đê (Cổng Vàm Thấp - QL 50)	Phường Sơn Qui, xã Tân Đông	Cổng Vàm Thấp	QL 50	11.630	15	4	-2	400	10		
83	Kênh Cặp Đê (QL 50 - Cổng Gò Công)	Phường Bình Xuân, phường Sơn Qui	QL 50	Cổng Gò Công	18.850	15	4	(-0,75) :- (1,9)	400	10		
84	Kênh Cặp Đê (Cổng Số 4 - ĐT 873)	Xã Phú Thành, phường Bình Xuân	Cổng Số 4	ĐT 873	15.600	18		-1,9		10		
85	Kênh Cặp Đê cửa sông (Cổng Vàm Thấp - ĐT 871)	Xã Tân Đông, xã Gia Thuận	Cổng Vàm Thấp	ĐT 871	16.000	15	4	(-1,0) :- (-1,8)	320	10		
86	Kênh Cặp Đê (Cổng Long Ưông - Cổng Rạch Già)	Xã Tân Hòa	Cổng Long Ưông	Cổng Rạch Già	8.500	12	4	(-1,5) :- (-2,0)		7,85	2024	
87	Kênh Cặp Đê (Cổng Rạch Gốc - ĐH04)	Xã Tân Hòa, xã Gò Công Đông	Cổng Rạch Gốc	ĐH04	9.000	12	3-:-5	-1,5	1.200	6,15		
88	Kênh Cặp Đê (Đường huyện 04 - Rạch Long Ưông)	Xã Tân Hòa	Đường huyện 04	Rạch Long Ưông	3.000	12	3-:-5	-1,5	100	5,9		

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)	Năm nạo vét gần nhất	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy				
89	Kênh Cặp Đê (Đường huyện 17B - Kênh Bờ Làng)	Xã Long Bình	Đường huyện 17B	Kênh Bờ Làng	6.800	12	3-:-5	-1,7	230	6,5		
90	Kênh Cặp Đê (Cổng Bà Tài - Cổng Rạch Mương)	Xã Tân Phú Đông	Cổng Bà Tài	Cổng Rạch Mương	17.500	12	3-:-4	-1,5	1.100	9,5		

PHỤ LỤC 2:

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG VÀ TRẠM BOM GIAO CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TIỀN
GIANG QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ**

(Kèm theo Quyết định số 110 /2026/QĐ-UBND ngày 29/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)



STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
I	CÔNG LỚN								
1	Xuân Hòa	Xã Bình Ninh	Hồ	4	8	-3,5	34.000	1978	
2	Bảo Định	Phường Trung An, phường Đạo Thạnh	Hồ	3	10,5	-4,2	10.300	2004	
3	Rạch Gầm	Xã Kim Sơn	Hồ	2	25	-5,5	10.000	2021	
4	Phú Phong	Xã Vĩnh Kim	Hồ	2	25	-5,5	10.000	2021	
5	Bầu Điền	Xã Long Tiên	Hồ	2	10,0	-2,50	800	2013	
6	Mù U	Xã Ngũ Hiệp	Hồ	1	20,0	-4,50	2.280	2022	
7	Áu Nguyễn Tấn Thành	Xã Kim Sơn	Hồ	1	40	-5,5		2022	
				1	12	-5,5			
8	Sơn Qui	Phường Sơn Qui	Hồ	2	10,0	-3,00		2017-2018	
II	CÔNG VỪA								
1	Mười Nén	Xã Long Tiên	Hồ	2	8	-2,7	507	2013	
2	Cầu Ván	Xã Bình Phú	Hồ	2	8	-2,8	300	2013	
3	Cái Sơn	Xã Ngũ Hiệp	Hồ	1	10	-2,5	450	2022	
4	Cây Còng	Xã Ngũ Hiệp	Hồ	1	10	-3,0	580	2022	
5	Hai Tân	Xã Ngũ Hiệp	Hồ	1	10	-3	1.950	2022	
6	Rạch Sâu	Xã Long Tiên	Hồ	1	5,6	-2,5	250	2010	
7	Vàm tắc 1	Xã Hiệp Đức	Hồ	1	5	-2,5	100	2010	
8	Vàm tắc 2	Xã Long Tiên	Hồ	1	5	-2,5	120	2010	
9	Miễu Chay	Xã Bình Phú	Hồ	1	5	-2,3	137	2012	
10	Ông Tùng	Xã Long Tiên	Hồ	1	5	-2,5	800	2012	
11	Ông Bảo	Xã Long Tiên	Hồ	1	5	-2,5	800	2012	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
12	Cống 26/3	Xã Long Tiên	Hờ	1	5	-2,5	100	2013	
13	Hai Xàng	Xã Hiệp Đức	Hờ	1	5	-2,5	175	2013	
14	Đường Nước	Phường Nhị Quý	Hờ	1	3	-2,5	100	2010	
15	Thanh Niên	Xã Bình Phú	Hờ	1	3	-2,5	356	2010	
16	868	Xã Long Tiên	Hờ	1	3	-2,5	263	2012	
17	Ông Thiệm	Phường Thanh Hòa	Hờ	1	3	-2	74	2016	
18	Ông Toan	Phường Thanh Hòa	Hờ	1	3	-2	65	2016	
19	Bà Ụt	Phường Thanh Hòa	Hờ	1	3	-2	60	2016	
20	Chùa 1	Xã Ngũ Hiệp	Hờ	1	5	-2	212	2018	
21	Cầu Kênh	Xã Bình Phú	Hờ	1	10	-2,5	456	2009	
22	Cái Lá	Xã Hiệp Đức	Hờ	2	7,5	-3,3	223	2017-2018	
23	Thầy Thanh	Xã Bình Phú, xã Hiệp Đức	Hờ	1	10	-2,7	174	2017-2018	
24	Giồng Tre 1	Xã Bình Phú	Hờ	1	10	-2	184	2017-2019	
25	Giồng Tre 2	Xã Hiệp Đức	Hờ	1	10	-3	228	2017-2019	
26	Rạch Sơn	Xã Hiệp Đức	Hờ	1	3	-2	341	2018	
27	Rạch Giồng	Xã Bình Phú	Hờ	1	5	-2,5	456	2017	
28	Rạch Giồng-Ba Sờ	Xã Bình Phú	Hờ	1	5	-2	128	2017-2018	
29	Thông Lưu	Xã Bình Phú	Hờ	1	5	-2,5	108	2017-2019	
30	Ấp 2	Xã Bình Phú	Hờ	1	4	-2,5	126	2017-2018	
31	Đập Chùa	Xã Bình Phú	Hờ	1	4	-2	88	2017-2018	
32	Kênh 30/6	Phường Thanh Hòa	Hờ	1	4	-2	200	2017	
33	Cà Nứa	Phường Thanh Hòa	Hờ	1	4	-2	80	2017-2018	
34	Kháng Chiến	Xã Hiệp Đức	Hờ	1	5	-3,3	280	2017-2019	
35	Ông Khậm	Xã Bình Phú	Hờ	1	5	-2	148	2017-2019	
36	Ông Bàn	Xã Bình Phú	Hờ	1	5	-2	144	2017-2019	
37	Thâm Rôm	Xã Bình Phú	Hờ	1	5	-2	150	2017-2019	
38	Lộ Hòa Thượng	Xã Bình Phú	Hờ	1	5	-2	80	2017-2019	
39	Kênh Đứng	Phường Thanh Hòa	Hờ	1	4	-2	40	2017-2019	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
40	Bờ Keo	Xã Bình Phú	Hồ	1	4	-2	92	2017-2019	
41	Chín Chương	Xã Bình Phú	Hồ	1	5	-2	66	2019	
42	Kênh Lộ Cũ	Phường Thanh Hòa	Hồ	1	4	-2	80	2019	
43	Đồng Sao-Cả Nửa	Xã Bình Phú	Hồ	1	4	-2	160	2017-2019	
44	Hai Huệ	Xã Hiệp Đức	Hồ	1	4	-2	92	2017-2019	
45	Ông Khánh	Xã Cái Bè	Hồ	1	8	-3,33	591	2001	
46	Bà Phú	Xã Cái Bè	Hồ	1	5	-1,83	100	2.002	
47	Bà Thêm	Xã Cái Bè	Hồ	1	3	-2,33	150	2.002	
48	Gò Cát	Phường Mỹ Tho, phường Mỹ Phong	Hồ	1	8	-3	2.400	1999	
49	Ông Đăng	Xã Mỹ Tịnh An	Hồ	1	7,5	-2,5	1.200	2019	
50	Tân Thuận Bình	Xã Tân Thuận Bình	Hồ	1	5,5	-3,2	1.700	2008	
51	Cái Ngang	Phường Trung An	Hồ	1	5	-2	233	2016	
52	Ông Văn C	Xã Chợ Gạo	Hồ	1	5	-2	1.541	2015	
53	Long Hiệp	Xã Tân Thuận Bình	Hồ	2	1,5x2	-2,5	903	1989, 2007	
54	Nghị Tĩnh (mới)	Xã Tân Thuận Bình	Hồ	2	2x2	-1,32	450	2014	
55	Xoài Hột	Xã Kim Sơn	Hồ	1	10	-3,5	7.300	2018	
56	Mương Đào	Xã Long Hưng	Hồ	1	5	-2,5	300	2016	
57	Xáng Cụt	Xã Long Hưng	Hồ	1	5	-2,5	234	2016	
58	Quản Thọ 1	Xã Hưng Thạnh	Hồ	1	4,5	-3	450	2002	
59	Quản Thọ 2	Xã Long Hưng	Hồ	1	5,5	-3,2	3.700	2002	
60	Ba Đô	Xã Kim Sơn	Hồ	1	5,5	-2,7	107	2016	
61	Cầu Cống	Xã Kim Sơn	Hồ	1	7	-2,5	200	2018	
62	Cầu Quán	Xã Hưng Thạnh	Hồ	2	2,6	-2	315	1985	
63	Rạch Gốc	Xã Hưng Thạnh	Hồ	1	5	-2,8	256	1983	
64	Cống Thủ Ngự	Xã Bình Ninh	Hồ	1	10	-3,2	368	2018	
65	Rạch Chợ (Xuân Đông)	Xã Bình Ninh	Hồ	1	5	-2	193	2018	
66	Rạch Chợ	Xã Bình Ninh	Hồ	3	2,5x2,5	-2,2	850	1976	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
67	Rạch Chợ (Chợ Gạo)	Xã Bình Ninh, xã Chợ Gạo	Hồ	1	5	-2,5		2026	
68	Bình Phan	Xã An Thạnh Thủy	Hồ	2	2,2	-2,36	950	2000	
69	Số 1 Sông Tra	Xã An Thạnh Thủy	Hộp	2	2x2	-2	1.310	1978	
70	Vàm Giồng	Xã Vĩnh Hựu	Hồ	2	8	-3,5	17.000	1989	
71	Nguyễn Văn Côn	Phường Bình Xuân, phường Gò Công	Hồ	2	7,5	-3		2016-2017	
72	Sáu Thoàn	Xã Long Bình	Hộp	2	2x2	-2,2	200	1989	
73	Long Hải	Xã Long Bình	Hồ	1	5	-2,1	820	1995	
74	Bà Giảng	Xã Long Bình	Hộp	4	1,5x1,5	-1,9	120	1973	
75	Rạch Giã	Xã Tân Hòa	Hồ	1	4,5	-2	750	1993	
76	Số 2 Sông Tra	Xã Đồng Sơn	Hộp	2	2x2	-2	1.400	1983	
77	Số 3 Sông Tra	Xã Đồng Sơn	Hồ	5	2,5	-2,12	1.425	1986	
78	Số 4 Sông Tra	Xã Đồng Sơn	Hồ	3	2,5	-2	952	1984	
79	Rầm Vé	Phường Bình Xuân	Hồ	1	5,5	-2,2	850	1996	
80	Rạch Đung	Phường Bình Xuân	Hồ	1	3,4	-2,5	750	1995	
81	Gò Giữa	Xã Phú Thành	Hộp	3	2x2	-1,45	450	1974	
82	862	Xã Vĩnh Bình	Hồ	2	1,8x2,5	-2,5	850	1993	
83	Gò Công	Phường Bình Xuân	Hồ	2	8	-3,5	6.000	1988	
84	Tiếp Nước Bình Đông	Phường Sơn Qui	Hồ	1	3	-2	1.500	2009	
85	Rạch Giá	Phường Sơn Qui	Hồ	1	5,5	-2,7	715	1997	
86	Rạch Bàng	Phường Sơn Qui	Hồ	1	3,5	-2,6	429	1997	
87	Vàm Tháp	Xã Tân Đông	Hồ	2	4,5	-2,7	2.000	1998	
88	Cần Lộc	Xã Gia Thuận	Hộp	2	1,5x1,5	-2	1.000	1994	
89	Xóm Gồng	Xã Tân Đông	Hộp	2	1,5x2	-2,15	1.000	1992	
90	Gia Thuận	Xã Gia Thuận	Hồ	1	5,5	-2,6	1.200	1997	
91	Salisete	Phường Long Thuận, phường Gò Công	Hồ	1	10	-3		2016-2017	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
92	Long Ưông	Xã Tân Hòa	Hờ	1	8	-3,5	6.000	1989	
93	Vàm Kênh	Xã Gò Công Đông	Hờ	1	8	-2,5	2.000	2018	
94	Rạch Gốc	Xã Gò Công Đông	Hộp	1	3	-2,5	1.000	2018	
95	Rạch Bùn (mới)	Xã Tân Điền	Hờ	1	7,5	-2,5	2.500	2011	
96	Lý Hoàng	Xã Tân Thới	Hờ	1	5,3	-2,45	1.800	2015	
97	Rạch Gốc	Xã Tân Phú Đông	Hờ	1	3,5	-2,75	550	2009	
98	Rạch Mương	Xã Tân Phú Đông	Hờ	1	4,5	-2,75	1.500	2000	
99	Cống Long Bình	Xã Long Bình	Hờ	1	5,0	-2,0		2025-2026	
III	CỐNG NHỎ								
1	Hai Liêm	Phường Thanh Hòa	Hờ	1	2	-1,5	44	2018-2019	
2	Lộ Làng	Phường Thanh Hòa	Hờ	1	2	-1,5	172	2017-2018	
3	Ranh Làng	Xã Bình Phú	Tròn	2	Φ100	-0,5	148	2017-2018	
4	Khách Minh	Phường Thanh Hòa	Tròn	2	Φ100	-1,5	52	2017	
5	Cây Sung	Xã Hiệp Đức	Tròn	2	Φ100	-0,5	58	2017-2018	
6	Bà Gòn	Xã Hiệp Đức	Hờ	1	2	-2	108	2017-2019	
7	Cả Chát	Phường Thanh Hòa	Hờ	1	2	-1,5	50	2017-2019	
8	Cây Me	Xã Bình Phú	Tròn	2	Φ100	-0,5	84	2017-2018	
9	Lộ Xoài	Xã Chợ Gạo	Hộp	1	2x2	-1,7	200	2010	
10	Nghị Tĩnh	xã Tân Thuận Bình	Hờ	2	0,8	-1,3	450	1980	
11	Cống Lộ Xoài (kênh Chợ Gạo)	Xã Chợ Gạo	Hộp	1	2x2	-1,5	160	2010	
12	Số 7	Xã Chợ Gạo	Hộp	1	2x2	-2	250	2011	
13	Ninh Đồng	Xã Đồng Sơn	Tròn	1	φ150	-1,5	200	2004	
14	Bà Nghĩa	Xã Hưng Thạnh	Tròn	1	φ150	-1,5	41	2002	
15	Tượng	Xã Hưng Thạnh	Tròn	1	φ150	-1,5	35	2002	
16	Bà Lộ	Xã Bình Ninh	Hờ	1	2	-2,5	100	2003	
17	Bà Xôm	Xã Bình Ninh	Hờ	1	2	-2,5	200	2008	
18	Thợ Tiện	Xã Bình Ninh	Hờ	1	2	-2,5	120	2008	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
19	Bình Long	Xã Bình Ninh	Hờ	1	2	-1,7	200	1994	
20	Mười Sùng	Xã Bình Ninh	Hờ	1	2	-1,8	302	2017	
21	Hai Do	Xã Bình Ninh	Hờ	1	2	-2	160	2017	
22	Hai Chờ	Xã Bình Ninh	Tròn	1	F100	-1,5	10	1994	
23	Bầu Sấu	Xã Bình Ninh	Hộp	1	2x2	-2	250	1990	
24	Kênh Huyện	Xã Bình Ninh	Hộp	1	2x2	-2	300	1990	
25	Ba Đại (Hòa Phú)	Xã Bình Ninh	Hờ	1	2	-2	130	2017	
26	Năm Le (Sáu Triệu)	Xã Bình Ninh	Hờ	1	1,5	-1,7	75	2017	
27	Ba Thừa	Xã Vĩnh Hựu	Hờ	1	1	-2	161	2006	
28	Rạch Vách	Xã Vĩnh Hựu	Hờ	1	2,5	-2,5	546	2006	
29	Năm Út	Xã Vĩnh Hựu	Hờ	1	2,5	-2,5	546	2006	
30	Bà Cò	Xã Long Bình	Hờ	1	1,8	-1,8	120	1992	
31	Cổng Đá	Xã Long Bình	Hờ	1	1,5	-1,5	100	1998	
32	Hai Năng	Xã Vĩnh Hựu	Tròn	1	F150	-1,5	45	2010	
33	Hòa Phú	Xã Long Bình	Tròn	1	F150	-1,5	500	2017	
34	Thanh Lợi	Xã Long Bình	Tròn	1	F150	-1,5	500	2017	
35	Hương lộ 6	Xã Long Bình	Hộp	1	1,5x1,5	-1,5	850	1994	
36	Cổng N8	Xã Phú Thành	Hờ	1	2,8	-2,6	425	1995	
37	Khương Thọ I	Xã Đồng Sơn	Hờ	1	1,2	-2	100	2008	
38	Khương Thọ II	Xã Đồng Sơn	Hộp	1	1,8x1,8	-2	100	2008	
39	Rạch Mã	Xã Đồng Sơn	Tròn	1	F100	-1,6	35	2000	
40	Rạch Đào	Xã Đồng Sơn	Tròn	1	F150	-1,6	100	2003	
41	Rạch Nâu	Phường Bình Xuân	Hờ	1	1,5	-2,2	80	1996	
42	Rạch Tắc	Phường Bình Xuân	Hờ	1	1,5	-2,2	105	1996	
43	Rạch Sâu	Xã Phú Thành	Hờ	1	1,5	-2	104	1996	
44	Rạch Rơm	Phường Bình Xuân	Hờ	1	1,5	-2,2	60	1996	
45	Sơn Qui A	Phường Sơn Qui	Hờ	1	1,2	-2	60	2009	
46	Bình Xuân	Phường Bình Xuân	Hờ	1	1,2	-2	120	2010	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
47	Bà Mụ	Phường Bình Xuân	Hở	1	2,5	-2,2	95	1997	
48	Bình Đông	Phường Sơn Qui	Hở	1	1,5	-2,2	150	1998	
49	Bình Đông II	Phường Sơn Qui	Hở	1	1,8	-2,2	150	2006	
50	Rạch Trăn	Phường Bình Xuân	Hở	1	1,5	-2,2	145	1997	
51	Công Lươn	Phường Sơn Qui	Hở	1	1,5	-2,2	145	1997	
52	C1	Xã Gia Thuận	Hở	1	2,3	-2	300	2005	
53	C2	Xã Tân Đông	Hở	1	2,3	-2	300	2005	
54	Số 1 Vàm Láng	Xã Gia Thuận	Hở	1	1,5	-2,2	400	1998	
55	Xã Sách	Xã Tân Đông	Hở	1	1,5	-2,2	400	1997	
56	Cổng tưới Rạch Xèo	Xã Gia Thuận	Hộp	3	1,8x2,5	-2,5	300	1976	
57	Cổng tiêu Rạch Xèo	Xã Gia Thuận	Hộp	1	1,7x1,7	-2,5	300	1994	
58	Chủ Khá	Xã Tân Hòa	Hở	1	2,3	-2,2	150	2001	
59	Dương Hòa	Xã Tân Hòa	Hở	1	2,3	-2,43	200	2001	
60	Nghĩa Chí (Số 1 Bến Chùa cũ)	Xã Tân Hòa	Hở	1	2,3	-2,27	350	2007	
61	Cầu Kiều	Xã Tân Hòa	Hộp	1	1,8x2	-1	200	1995	
62	Cổng dưới đê nhánh 2	Xã Tân Điền	Hộp	1	1,5x1,5	-1	65	2012	
63	Cổng dưới đê nhánh 3	Xã Tân Điền	Hộp	1	1,5x1,5	-1	75	2012	
64	Lý Ngươn	Xã Tân Phú Đông	Hở	1	2,3	-2,75	450	2000	
65	Lý Quân	Xã Tân Phú Đông	Hở	1	2,3	-2,75	450	2000	
66	Bà Lắm	Xã Tân Phú Đông	Hở	1	2,3	-2,75	450	2000	
67	Bà Tài	Xã Tân Phú Đông	Hở	1	2,3	-2,75	450	2000	
68	Bản Ranh	Xã Tân Phú Đông	Tròn	2	φ100	-1,85	75	2005	
69	Kênh Ngang	Xã Tân Phú Đông	Tròn	2	φ100	-1,85	75	2005	
70	Huyện lộ 17	Xã Tân Phú Đông	Hộp	1	2x2	-1,75	80	2012	
71	Tân Xuân	Xã Tân Thới	Tròn	1	φ150	-1,75	150	1994	
72	Lò Ô	Xã Tân Thới	Tròn	1	φ150	-1,75	180	1999	
73	CC1	Xã Tân Phú Đông	Hở	1	2	-2,25	150	2004	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
74	Cống 1 kênh liên thông	Xã Tân Thới	Hộp	1	2x2	-2	100	2017	
75	Cống 2 kênh liên thông	Xã Tân Phú Đông	Hộp	1	2x2	-2	100	2017	
76	Từ Lớn	Xã Bình Ninh	Hộp	1	0,8x0,8	-0,6	10	1994	
77	Cống xả phèn	xã Bình Đông, xã Bình Xuân	Hộp	1	1,5x1,5	-2,3	200	2026	
IV	TRẠM BƠM								
1	Trạm bơm Bình Phan	Xã An Thạnh Thủy	32.000 m ³ /h (8 máy)						

PHỤ LỤC 3:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÊ SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ
 (Kèm theo Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 29/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên công trình	Vị trí	Lý trình		Thông số kỹ thuật					Năm xây dựng	Ghi chú
		(liên xã/xã) *	Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B _{mặt} (m)	Cao trình (m)	Hệ số mái đê phía biển, phía sông	Hệ số mái đê phía đồng		
01	Đê Biển	Xã Gia Thuận, xã Tân Điền, xã Gò Công Đông	ĐT 871 (K ₁₆₊₅₀₀)	Cổng Rạch Gốc (K ₃₇₊₇₀₀)	21.200	5,5 :- 7,5	+3,50 :- +4,00	3	2	Trước 1975	Mặt đê lán nhựa + cứng hóa bê tông cốt thép 5km
02	Nhánh 1	Xã Tân Điền	Đường cấp kênh Ba (K ₀₊₀₀₀)	Đê Biển (K ₀₊₅₅₀)	550	3,5	+2,50	1,5	1,5	2020	Mặt đê lán nhựa
03	Nhánh 2 (Bờ Bắc kênh Trần Văn Đồng)	Xã Tân Điền	Đê Dự phòng (K ₀₊₀₉₂)	Đê Biển (K ₀₊₇₀₃)	611	4	+4,0	2	2	2013	Mặt đê lán nhựa
04	Nhánh 3 (Bờ Nam kênh Trần Văn Đồng)	Xã Tân Điền	Đê Dự phòng (K ₀₊₀₉₄)	Đê Biển (K ₀₊₆₈₇)	593	4	+4,0	2	2	2013	Mặt đê lán nhựa
05	Đê giám sóng										
5.1	Đoạn 1	Xã Gia Thuận, xã Tân Điền	Trạm biên Phòng Vàm Láng	Cầu Rạch Bùn	5.421		+2,30			2023	

STT	Tên công trình	Vị trí	Lý trình		Thông số kỹ thuật					Năm xây dựng	Ghi chú
		(liên xã/xã)	Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B _{mặt} (m)	Cao trình (m)	Hệ số mái đê phía biển, phía sông	Hệ số mái đê phía đồng		
5.2	Đoạn 2	Xã Gò Công Đông	Cổng Tân Thành	Ban Quản lý Cồn Bãi	3.237		+2,30 -:- +2,50			2020 - 2021	Gồm 3 đoạn (1.442+260+1.535)
06	Cửa sông Gò Công 1 (Ven sông Soài Rạp)	Xã Tân Đông, xã Gia Thuận	Cổng Vàm Thấp (K ₀₊₀₀₀)	ĐT 871B (K ₁₁₊₄₉₇)	11.497	5	+2,60 -:- +3,00	1,5	1,5	1994	Mặt đê lán nhựa
07	Cửa sông Gò Công 1 (Ven sông Cửa Tiểu)	Xã Gò Công Đông, xã Tân Hòa	Cổng Rạch Gốc (K ₃₇₊₇₀₀)	Cửa rạch Long Uông (K ₄₄₊₁₈₅)	6.485	4,5	+2,65 -:- +3,00	1,5	1,5	1975	Mặt đê lán nhựa
08	Cửa sông Gò Công 2	Xã Tân Phú Đông	Cầu Ván ấp Bà Tiên - xã Tân Phú Đông (K ₀₊₀₀₀)	Cầu Ván ấp Bà Tiên - xã Tân Phú Đông (K ₂₄₊₇₇₃)	24.773	4-:-6,5	+2,65 -:- +3,5	1,5	1,5	1999	Mặt đê lán nhựa + trải đá 0 x 4
09	Tả sông Cửa Tiểu	Xã Long Bình, xã Tân Hòa	ĐT 877 (K ₃₉₊₄₅₀)	Cửa rạch Long Uông (K ₅₀₊₆₇₀)	11.220	4,5 -:- 5,5	+2,65 -:- +3,00	1,5	1,5	1997	Mặt đê lán nhựa

STT	Tên công trình	Vị trí	Lý trình		Thông số kỹ thuật					Năm xây dựng	Ghi chú
		(liên xã/xã)	Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B _{mặt} (m)	Cao trình (m)	Hệ số mái đê phía biên, phía sông	Hệ số mái đê phía đồng		
10	Soài Rạp	Phường Bình Xuân, phường Sơn Qui, xã Tân Đông	Cổng Bình Xuân (K ₅₃₊₈₀₀)	Cổng Vàm Tháp (K ₇₂₊₇₄₁)	18.941	4	+2,65	1,0 -:- 1,5	1,0 -:- 1,5	1994	Mặt đê trải đá 0 x 4
11	Đông rạch Gò Công	Phường Sơn Qui, phường Bình Xuân	Cổng Gò Công (K ₄₀₊₇₈₉)	Cổng Bình Xuân (K ₅₃₊₈₀₀)	13.011	4	+2,65	1,5	1,5	1998	Mặt đê trải đá 0 x 4
12	Tây rạch Gò Công	Xã Đồng Sơn, xã Phú Thành, phường Bình Xuân	Cổng Số 4 (K ₂₂₊₂₇₀)	Cổng Gò Giữa (K ₃₇₊₉₅₃)	15.683	4	+2,65	1	1	1996	Mặt đê láng nhựa
13	Tuyến 1 (đê Sa Rài)	Xã Tân Hồng	K ₀₊₀₀₀	K ₁₊₄₉₀ (Giáp K ₀₊₀₀₀ tuyến 5)	1.490	14	+6,0	1,5	1,5	1998	Đê cấp III. mặt đê
14	Tuyến 2 (đê Sa Rài)	Xã Tân Hồng	Đường Huỳnh Công Chí (K ₀₊₀₀₀)	K ₂₊₉₃₀ (giáp K ₀₊₀₀₀ tuyến 3)	2.930	5	+7,10	2,0	1,5	1998	

STT	Tên công trình	Vị trí	Lý trình		Thông số kỹ thuật					Năm xây dựng	Ghi chú
		(liên xã/xã)	Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B _{mặt} (m)	Cao trình (m)	Hệ số mái đê phía biển, phía sông	Hệ số mái đê phía đông		
15	Tuyến 3 (đê Sa Rài)	Xã Tân Hồng	K ₀₊₀₀₀ (giáp K ₂₊₉₃₀ tuyến 2)	K ₀₊₈₅₅ (giáp K ₂₊₄₉₀ tuyến 5)	855	5	+7,10	2,0	1,5	1998	láng nhựa + đan bê tông
16	Tuyến 5 (đê Sa Rài)	Xã Tân Hồng	Đường Hùng Vương (giáp K ₁₊₄₉₀ tuyến 1)	K ₂₊₄₉₀ (giáp K ₀₊₈₅₅ tuyến 3)	2.490	5	+7,10	2,0	1,5	1998	
		TỔNG CỘNG			140.987						

PHỤ LỤC 4:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KÊNH UBND XÃ QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ
(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 29/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
I	KÊNH LỚN									
1	Kênh Thành Lập 2	Xã Tân Hồng	Kênh Bình Thành 3	Kênh Tân Công Chí	4.000	30	14	-1	400	61
2	Kênh Tứ Tân	Xã Tân Hộ Cơ	Kênh Sa Rài	Kênh Tân Thành	3.600	30	14	+0,0	360	55
3	Kênh Biên Giới	Xã Tân Thành	Kênh Tân Thành	Rạch Cái Cái	3.200	30	14	-1,5	320	67
4	Kênh Thành Lập	Xã Tân Hồng	Kênh Bình Thành 3	Kênh Tân Công Chí	900	35	16	+0,0	90	60
5	Kênh Cù Lai	Xã Tân Thành	Kênh Tân Thành	Rạch Cái Cái	1.500	22	10	-2	150	60
6	Kênh Bắc Viện	Xã An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Thành	Kênh Sa Rài	Rạch Cái Cái	2.800	24	12	-1	280	55
7	Kênh Cụt	Xã Tân Hồng	ĐT 843	Kênh Sa Rài	1.200	25	12	-1	120	55
8	Kênh Lòng Châu Ma Phú Thuận B	Xã Long Phú Thuận	Kênh 17		2.960	20	15	-0,5	900	57
9	K. Cội Tiêu - Cội Đại	Phường Thường Lạc	Kênh Tứ Thường	Sông Sờ Thượng	4.500	12	10	-2	1.200	60
10	Mương Lung Tượng	Xã Thanh Bình	Kênh Đốc vàng Hạ	Rạch Cái Tre	4.000	10	6	-0,5	1.065	51
11	Lạch Lòng Hồ (lạch Chà Và cũ)	Xã Tân Long	Sông Tiền	Rạch Mã Trường	4.460	30	8	-3	500	65
12	Kênh Mương Lớn An Bình A	Phường An Bình	Giáp sông Tiền	Kênh Kháng Chiến	5.500	30	25	-0,5	2.270	85

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
13	Kênh Giữa An Bình B (kênh Ba Ánh)	Phường An Bình	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	Kênh ranh Hồng Ngự - Tân Hồng - Tam Nông	4.000	26	16	-2	1.550	81
14	Kênh Bình Thạnh 2	Phường Hồng Ngự	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	5.000	20	15	-0,5	1.100	57
15	Kênh Mười Độ (K.Biên giới Bình Thạnh)	Phường Hồng Ngự	Sông Sờ Hạ	Kênh Bình Thành 3	3.625	25	18	-1	1.350	73
16	Ngọn Sầm Sai	Phường Hồng Ngự, xã Tân Hồng	Sông Sờ Hạ	Kênh Tân Thành - Lò Gạch	5.049	20	12	-1	300	55
17	Kinh Cùng Kho Bể (kênh Giồng Găng)	Phường An Bình	Kênh Kháng Chiến	Kênh Phú Thành	2.250	20	18	-2	1.550	88
18	Kênh Hậu Thị Trấn				800	40	35	-2	30	148
19	Rạch Ba Răng	Xã Phú Thọ, An Long	Sông Tiền	Kênh Kháng Chiến	6.700	24	12	-2	1.123	55
20	Kênh Giáo Đường	Xã Bình Thành	Sông Tiền	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	10.000	24	12	-2	833	55
21	Kênh ranh Phú Thành B - Phú Hiệp	Xã Tam Nông, xã An Hòa	Kênh ranh Hồng Ngự, Tam Nông, Tân Hồng	Kênh An Bình	4.200	15	10	-2,5	373	55
22	Rạch Ba Răng	Xã An Long	Kênh AP-MH	Kênh 2/9 Đốc Vàng Thượng	4.500	24	12	-2,5	397	62

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
23	Kênh 1/5	Xã An Hòa, Phú Thọ	Kênh ranh Hồng Ngự, Tam Nông, Tân Hồng	Kênh Đồng Tiến	7.500	16	10	-2,4	1.251	54
24	Kênh Mười Tài	Xã Phú Cường	Kênh Đồng Tiến	Kênh Phước Xuyên	12.200	17	10	-2,5	1.000	55
25	Kênh Lung Bông	Xã Tam Nông, Tràm Chim, Phú Cường	Kênh Đồng Tiến	Kênh An Bình	15.200	25	21	-1,9	700	81
26	Kênh Phên	Xã Phú Thọ, xã Tân Thạnh	Kênh Kháng Chiến	Kênh Đồng Tiến	2.200	16	10	-2,5	346	55
27	Kênh Sáu Đạt	Xã Phú Cường	Kênh Đồng Tiến	Kênh ranh Tam Nông - Thanh Bình	2.400	15	11	-2,5	408	58
28	Kênh Tà Thơi	Xã Phú Cường	Kênh Tân Công Sinh 2 - Giữa Lô Ba	Kênh Phước Xuyên	2.800	30	20	-2,5	270	88
29	Kênh A5	Xã Tam Nông	Kênh ranh Phú Thành B - Phú Hiệp	Kênh Phú Hiệp	2.500	15	10	-2,5	148	55
30	Kênh Hậu cụm dân Cư	Xã Tràm Chim	Kênh ranh Tam Nông - Thanh Bình	Kênh Đồng Tiến	2.000	25	12	-2,0	134	55
31	Kênh Tư Đệ - Láng Chim	Xã Phú Thọ, An Long	Kênh Kháng Chiến	Kênh 2/9 Đốc Vàng Thượng	3.000	17	10	-2,5	331	55
32	Rạch Bà Vại	Phường Mỹ Trà, phường Mỹ Ngãi	Sông Cái Sao Thượng	Rạch Cà Môn	4.700	20	16	-1,5	313	54
33	Rạch Chanh	Phường Mỹ Trà	Sông Cái Sao Thượng		2.020	30	18	-2	135	66

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
34	Kênh Hai Hiền	Xã Phương Thịnh, xã Phong Mỹ	Kênh Gáo Giồng	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	5.500	30	15	-2,5	800	58
35	Kênh Nhà Hay	Xã Phong Mỹ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh ranh Đường Gạo	5.600	20	12	-4	620	68
36	Kênh Láng Biển	Xã Mỹ Hiệp, xã Bình Hàng Trung, xã Mỹ Quý	Sông Tiền	Kênh K Bắc	4.000	30	22	-2	500	69
37	Kênh 7 Thước giáp Động Cát	Xã Mỹ Quý, xã Tháp Mười	Kênh Đường Thét - Cần Lồ	Kênh Tư Mới	12.000	25	21	-2	632	67
38	Kênh Ông Hai	Xã Mỹ Quý	Kênh K4	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	4.500	25	17,5	-1,5	270	51
39	Kênh Trâm Bầu	Xã Đốc Binh Kiều	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh ranh Tháp Mười - Tân Thạnh	5.800	25	14	-2,5	338	55
40	Kênh Xáng Thanh Mỹ	Xã Tháp Mười, xã Thanh Mỹ	Kênh Tư Mới	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	9.700	30	22,5	-1,5	440	62
41	Kênh 8000	Xã Đốc Binh Kiều, Tháp Mười	Kênh Tư Mới	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	6.200	30	21	-2	301	67
42	Kênh 12000	Xã Đốc Binh Kiều	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	Kênh ranh Tháp Mười - Tân Thạnh	5.300	25	17,5	-1,5	260	51
43	Kênh Năm Đốc Binh Kiều	Xã Thanh Mỹ, xã Đốc Binh Kiều	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	7.000	30	21	-2	340	67
44	Kênh Nhi	Xã Thanh Mỹ	Kênh 307	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	7.230	30	21	-2	680	67
45	Kênh An Tiến	Xã Trường Xuân, xã Phương Thịnh	Kênh Phước Xuyên	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	12.000	35	26	-2	389	79

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy		
46	Kênh Hội Kỳ I	Xã Trường Xuân, xã Ba Sao	Kênh Kỳ Sơn	Kênh Tư Mới	10.000	25	17,5	-1,5	632	51
47	Kênh Công Sự	Xã Phương Thịnh, xã Trường Xuân	Kênh Đồng Tiến	Kênh Phước Xuyên	9.500	30	21	-2	389	67
48	Kênh Cùng	Xã Phương Thịnh, xã Trường Xuân	Kênh Đồng Tiến	Kênh Phước Xuyên	10.000	25	17,5	-1,5	462	51
49	Kênh 13 B + KôBe Dự án	Xã Phương Thịnh, xã Trường Xuân	Kênh Công Sự	Kênh Đồng Tiến	3.200	30	21	-2	146	67
50	Kênh Giáo Giáp	Xã Trường Xuân	Kênh An Tiến	Kênh Công Sự	6.300	25	17,5	-1,5	364	51
51	Kênh Mỹ Phước	Xã Tháp Mười, xã Mỹ Quý	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	8.000	35	24,5	-2,5	437	84
52	Kênh Hợp Tác Xã	Xã Mỹ Quý	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh 7 Thước - Động Cát	4.000	25	17,5	-1,5	200	51
53	Kênh Bà Phũ	Xã Thanh Mỹ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Kênh 307	4.000	30	21	-2	195	67
54	Kênh Việt Kiều	Xã Tháp Mười	Kênh 7 Thước - Động Cát	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	5.000	30	22,5	-1,5	340	62
55	Kênh Ông Đốc	Xã Trường Xuân	Kênh Tư Mới	Kênh An Tiến	8.000	25	17,5	-1,5	389	51
56	Kênh Năm Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	Kênh Bà Phũ	Kênh Số 1	4.500	25	17,5	-1,5	146	51
57	Kênh K1	Xã Mỹ Quý	Kênh K Tây	Kênh 307	6.000	25	17,5	-1,5	340	51
58	Kênh K2	Xã Mỹ Quý	Kênh K Tây	Kênh 308	6.000	25	17,5	-1,5	340	51
59	Kênh K3	Xã Mỹ Quý	Kênh K Tây	Kênh 309	6.000	25	17,5	-1,5	340	51
60	Kênh 27	Xã Đốc Binh Kiều, Trường Xuân	Kênh Trâm Bầu	Ranh Đồng Tháp - Tây Ninh	19.000	30	21	-2	899	67
61	Kênh Ba Mỹ Điền	Xã Thanh Mỹ	Kênh 307	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	9.000	30	19,5	-2,5	437	70

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy		
62	Kênh Ranh Phú.Điền - Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	Kênh 307	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	7.000	25	17,5	-1,5	420	51
63	Kênh Kho	Xã Thanh Mỹ	Kênh 307	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	5.000	25	16	-2	240	54
64	Kênh 9000	Xã Trường Xuân	Kênh ranh Tam Nông - Tháp Mười	Kênh Cùng	3.000	25	17,5	-1,5	146	51
65	Kênh Bùi	Xã Đốc Bình Kiều	Kênh Tư Mới		3.000	30	21	-2	146	67
66	Kênh Ông Tà Năm	Xã Thanh Mỹ	Kênh Bà Phú	Kênh Kho	1.300	25	17,5	-1,5	146	51
67	Kênh Cái Lân	Xã Thanh Mỹ, xã Thanh Hưng	Kênh Bà Phú	Sông Tiền	2.000	30	21	-2	48	67
68	Rạch Lai Vung	Xã Lai Vung	Sông Hậu	Kênh Rạch Miếu	8.500	80	50	-3	500	146
69	Kênh Bờ Đai	Xã Phong Hòa			9.000	30	25	-4	300	94
70	Kênh Cái Cỏ	Xã Tân Dương			8.000	35	20	-2	150	53
71	Mương Trâu - Kênh Chà - Rạch Sậy	Xã Tân Nhuận Đông	Rạch Xẻo Mát - Cái Vồn	Rạch Xẻo Mát - Cái Vồn	10.335	23	8	-2	2.067	21
72	Kênh Rau Cắn - Xã Khánh	Xã Tân Phú Trung	Kênh 26/3	Rạch Cắn Thờ - Huyện Hàm	8.776	30	10	-2	1.755	26
II	KÊNH VỪA									
1	Kênh Lê Hùng	Xã An Phước	Kênh Tân Công Sính 1	Kênh Phước Xuyên	4.400	20	8	-1	440	43
2	Kênh Sa Trung	Xã Tân Thành	Rạch Cái Cái	Ranh Long An	3.000	20	8	-1	300	43
3	Kênh Cà Tráp 2	Xã An Phước, xã Tân Thành	Rạch Cái Cái	Kênh Cà Tráp 1	1.900	23	10	+0,0	190	38
4	Kênh Giồng Nhỏ	Xã An Phước	Rạch Cái Cái	Ranh Tây Ninh	2.800	21	10	-1	280	49

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy		
5	Kênh Cà Mũi	Xã Tân Thành	Kênh Tân Thành	Rạch Cái Cái	2.500	23	10	-1	250	49
6	Kênh Bốn Thước	Xã Tân Hồng	Kênh Tân Công Chí	Kênh Sa Rài	4.000	20	10	+1,0	400	29
7	Kênh Tân Hòa	Xã Tân Hộ Cơ	Kênh Sa Rài	Sông Sờ Hạ	4.400	30	14	+1,5	440	34
8	Kênh Gò Đuôi Tôm	Xã Tân Hộ Cơ	Kênh Sa Rài	Kênh Tân Thành	4.500	30	14	+1,5	450	34
9	Kênh Cà Tráp 1	Xã Tân Thành	Rạch Cái Cái	Ranh Tây Ninh	3.450	24	12	+0,0	345	43
10	Kênh Sườn 2	Xã Thường Phước	Kênh Ba Nguyên	Kênh Tú Thường	8.000	14	7	-0,5	1.450	35
11	Kênh Địa Cát	Xã Thường Phước	Kênh Ba Nguyên	Kênh Nam Hang - Cái Sách	2.870	14	7	-0,5	1.100	35
12	Kênh Ba Chánh	Phường Thường Lạc	Sông Cầu Muống	Sông Sờ Thượng	1.430	14	8	-1	40	43
13	Mương Bàu Tròn	Xã Thường Phước	Kênh Nam Hang - Cái Sách		6.000	8	4	-0,5	500	27
14	Mương Út Góc	Xã Thường Phước	Kênh Tứ Thường		5.820	10	6	-0,5	900	41
15	Kênh Mương Lớn Long Khánh A,B	Xã Long Khánh	Sông Tiền		5.090	12	6	-0,5	470	32
16	Kênh 17	Xã Long Phú Thuận	Sông Cái Vừng		10.780	10	6	-1	3.019	8
17	Kênh Cá rô	Phường Hồng Ngự	Sông Sờ Hạ	Kênh Kháng Chiến	4.370	15	6	-2	1.050	46
18	Kênh Đường Tắc Ông Rèn	Phường Hồng Ngự	Sông Sờ Thượng	Sông Sờ Thượng	1.400	15	7	-1,5	200	44
19	Kênh Kháng Chiến 2	Phường Hồng Ngự	Sông Sờ Hạ	Kênh Kháng Chiến	1.400	15	10	-0,5	150	43
20	Kênh Mười Xinh	Phường An Bình	Sông Tiền	Kênh 2/9 - Đốc Vàng Thượng	2.450	10	8	0,0	328	33

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy		
21	Kênh Cà Giáo	Phường Hồng Ngự	Kênh Cá rô	Kênh Bình Thành 3	6.250	15	6	-0,5	1.000	32
22	Rạch Cái Tre	Xã Thanh Bình, xã Bình Thành	Sông Tiền	Kênh Bình Thành 4	13.230	20	10	-1,5	1.103	44
23	Rạch Cà Cái	Xã Tân Thạnh	Kênh 2/9 - Đốc Vàng Thượng	Kênh Kháng Chiến	3.200	20	10	-1,5	370	44
24	Kênh Bàu Hổ	Xã Thanh Bình	Kênh ranh Tam Nông - Thanh Bình	Kênh Đốc Vàng Hạ - Đường Gạo	3.400	20	10	-2	283	49
25	Kênh Ruột Ngựa	Xã Thanh Bình	Kênh Phú Thành 1,2,3	Kênh Đốc Vàng Hạ - Đường Gạo	4.700	20	10	-2	392	49
26	Kênh Giữa + Quán Tre	Xã Bình Thành	Kênh Cá Cường	Kênh Bình Thành 4	6.500	20	10	-1,8	150	47
27	Rạch An Phước Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh, xã An Long	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	Kênh 2/9 - Đốc Vàng Thượng	5.960	18	10	-1,8	497	47
28	Kênh Đường Gạo (Phú Lợi)	Xã Tân Thạnh	Kênh 2/9 - Đốc Vàng Thượng	Kênh Phú Thành 1,2,3	7.200	18	10	-1,5	600	44
29	Kênh Huyện Hy	Xã An Phong	Kênh 2/9 - Đốc Vàng Thượng	Rạch Ba Răng	2.000	16	7	-1,5	55	35
30	Kênh Cái Gáo	Xã Tân Thạnh	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	Kênh Đường Gạo	3.000	15	6	-1,5	190	33
31	Kênh Cà diêm	Xã Bình Thành	Kênh Bình Thành 4	Kênh ranh Tam Nông - Thanh Bình	2.900	16	7	-1,5	150	35
32	Kênh Tư	Xã Bình Thành	Rạch Cái Tre		1.850	16	7	-1,5	154	35

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy		
33	Kênh Mũi Tàu	Xã Bình Thành, xã Phú Cường	Kênh Bình Thành 4	Kênh Đồng Tiến	4.600	18	8	-2	383	43
34	Kênh Cả Cường	Xã Bình Thành	Rạch Cái Tre	Kênh ranh Giáo Đường	4.600	16	7	-1,5	383	35
35	Kênh ông Cha	Xã Tân Thạnh, xã An Long	Sông Tiền	Kênh 2/9 - Đốc Vàng Thượng	4.200	16	7	-1,5	350	35
36	Kênh Rọc Sen	Xã Thanh Bình	Kênh An Phong - Mỹ Hòa		3.325	15	6	-1,5	90	33
37	Rạch Láng Tượng	Xã Thanh Bình	Kênh Đốc Vàng Hạ - Đường Gạo	Rạch Cái Tre	3.450	16	7	-1,5	288	35
38	Kênh Cả Nổ	Xã Bình Thành	Sông Tiền		2.200	16	7	-2	98	40
39	Kênh Cả Cái	Xã Bình Thành	Kênh Giáo Đường	Kênh Kháng Chiến	2.200	15	6	-1,8	127	35
40	Kênh Cả Trạch	Xã Bình Thành	Kênh Kháng Chiến	Kênh Cả Cường	2.600	18	8	-2	218	43
41	Rạch Cả Phòng	Xã Bình Thành	Kênh Kháng Chiến	Kênh Cả Cường	3.100	16	7	-1,5	258	35
42	Kênh Bìm Bìm	Xã Bình Thành	Rạch Cái tre	Kênh Giáo Đường	2.800	16	7	-1,4	233	35
43	Kênh Cả Khánh	Xã Tân Long	Sông Tiền	Rạch Mã Trường	2.100	18	8	-2	175	43
44	Mương Bà Cả Khánh	Xã Tân Long			2.700	16	7	-1,5	225	35
45	Kênh Voi Lửa	Xã Tân Long	Kênh Cả Khánh	Rạch Mã Trường	7.000	16	7	-1,5	200	35
46	Kênh Bến Siêu	Xã Tân Long	Kênh Cả Khánh	Kênh Lòng Hồ	7.950	18	8	-1,5	663	38

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
47	Kênh lộ Ông Cha	Xã Tân Long	Kênh Bể Siêu	Sông Tiền	1.600	14	6	-1	75	28
48	Kênh Tư Tạo	Xã Tân Long	Rạch Mã Trường	Sông Tiền	2.300	14	6	-1	70	28
49	Rạch Mương Chùa	Xã Tân Long	Rạch Mã Trường		2.650	12	5	-1,5	84	30
50	Kênh Phóng Mễ	Xã Tân Long	Rạch Mương Chùa	Rạch Mã Trường	3.100	14	6	-1,5	80	33
51	Mương Chín Cứng	Xã Tân Long	Sông Tiền	Kênh Voi Lửa	1.000	14	6	-1	30	28
52	Kênh Phên	Xã Phú Thọ	Kênh ranh Tam Nông - Thanh Bình	Kênh Đồng Tiến	3.200	12	5	-1	50	26
53	Kênh Hồ Nổ				3.000	12	5	-1	45	26
54	Kênh Thầy Ba Vĩ				1.540	10	5	-2	40	34
55	Rạch Mã Trường	Xã Tân Long	Sông Tiền	Kênh Lòng Hồ	19.300	14	6	-2	7.000	9
56	Kênh Lòng Hồ (xã Tân Hòa và Tân Huề)	Xã Tân Long	Sông Tiền	Rạch Mã Trường	9.580	30	10	-1	745	6
57	Kênh Thủy Điện	Xã Phú Thọ	Kênh Đồng Tiến	Kênh 1/5 nối dài	4.200	14	8	-2,5	448	48
58	Kênh Nông Trường	Xã Tràm Chim, xã Tam Nông	Kênh Tân Công Sính 1	Kênh Tân Công Sính 1	6.875	13	6	-2,5	120	42
59	Kênh Tổng Đài	Xã Tràm Chim, xã Phú Thọ	Kênh ranh Tam Nông - Thanh Bình	Kênh Đồng Tiến	2.200	11	8	-2,5	373	48
60	Kênh A3	Xã Tràm Chim, xã Tam Nông	Kênh Phú Hiệp	Kênh Phú Đức	5.200	14	8	-2,5	766	48
61	Kênh Cầu Sắt	Xã Phú Cường	Kênh Đồng Tiến	Kênh Phú Đức	3.200	12	5	-2,5	273	38

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
62	Kênh Nhà Thương	Xã Phú Cường	Kênh Đồng Tiến	Kênh ranh Tam Nông - Thanh Bình	2.500	12	5	- 1,5	180	30
63	Kênh Phèn III	Xã Phú Cường	Kênh Đồng Tiến	Kênh ranh Tam Nông - Thanh Bình	2.500	8	4	- 1,6	135	28
64	Kênh Phú Thọ	Xã Phú Thọ, xã An Hòa	Kênh An Bình	Kênh Đồng Tiến	8.200	16	8	- 2,0	800	43
65	Kênh 1/5 nổi dài	Xã Phú Thọ	Kênh Cà Gốc	Kênh Đồng Tiến	2.500	16	8	- 2,0	500	43
66	Kênh ranh AH - An Long - Phú Thành B	Xã An Long, xã An Hòa	Sông Tiền		2.250	10	6	- 1,4	166	32
67	Kênh ranh Phú Hiệp - Phú Đức	Xã Tam Nông	Kênh An Bình	Kênh Phú Hiệp	2.500	10	6	- 2,5	546	42
68	Kênh Từ Thiện	Xã Tam Nông	Kênh Me Nước	Kênh ranh Hồng Ngự - Tân Hồng - Tam Nông	2.900	12	6	-1,6	233	34
69	Kênh Cà Gốc	Xã An Hòa, xã Phú Thọ	Kênh Kháng Chiến	Kênh Phú Thành 1,2,3	4.125	14	8	-2,2	927	45
70	Kênh ranh Phú Hiệp- Phú Thành B	xã Tam Nông, xã An Hòa	kênh An Bình	kênh ranh Hồng Ngự - Tân Hồng - Tam Nông	4.500	12	6	-2,5	883	42
71	Kênh Lâm Vồ	Xã Tam Nông	Kênh A3	Kênh ranh Phú Hiệp - Phú Đức	5.100	14	8	-2,6	766	49
72	Kênh A4	Xã Tràm Chim, xã Tam Nông	Kênh Phú Đức	Kênh Lung Bông	2.500	11	6	-2,2	233	39

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
73	Kênh ranh TCS - PC - TT.TC	Xã Tràm Chim, xã Phú Cường	Kênh Đồng Tiến	Kênh Phú Đức	3.600	12	8	-2,5	271	48
74	Kênh Me Nước	Xã Tam Nông	Kênh Phú Hiệp	Kênh Phú Đức	4.300	14	8	-2,5	440	48
75	Kênh Dự Án VL1	xã Phú Cường, xã Tràm Chim	Kênh Mười Tài	Kênh mương lộ Cà Dâm	5.000	10	5	-1,5	199	30
76	Kênh Dự Án VL2	Xã Phú Cường, xã Tràm Chim	Kênh Mười Tài	Kênh mương lộ Cà Dâm	4.500	10	5	-1,5	247	30
77	Kênh Gáo Đồi	Xã Hòa Bình, xã An Phước	Kênh ranh Hồng Ngự, Tam Nông, Tân Hồng	Kênh Xéo Gáo Đồi	1.900	13	6	-2,2	743	39
78	Kênh bờ bao An Long - An Hòa	Xã An Long, xã An Hòa	Kênh 2/9 - Đốc Vàng Thượng		1.950	5	14	+2,4	98	14
79	Kênh Nông Trường	Xã Tam Nông	Kênh Phú Đức	Kênh ranh Hồng Ngự - Tân Hồng - Tam Nông	2.250	12	8	-2,5	113	48
80	Kênh Xéo Gáo Đồi	Xã Tràm Chim, xã Phú Cường	Kênh Tân Công Sính 1	Kênh Phước Xuyên	5.500	12	8	-2,5	275	48
81	Kênh Hồng Kỳ	Xã Phú Cường	Kênh Mười Tài	kênh Tân Công Sính 2 - Giữa Lô Ba	800	14	8	-1,8	129	41
82	Kênh ranh Tân Công Sính - P. Cường	Xã Phú Cường	Kênh dự án VLI	Kênh Tân Công Sính 2 - Giữa Lô Ba	7.750	14	8	-2,5	452	48
83	Mương lộ Cà Dâm	Xã Tràm Chim, xã Phú Cường			9.000	14	8	-2,2	550	45

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
84	Kênh Tư Trái	Xã Tam Nông	Kênh Phú Đức	Kênh ranh Hồng Ngự - Tân Hồng - Tam Nông	1.400	11	8	- 1,5	250	38
85	Kênh Ngọn Cà Môn	Xã An Hòa	Kênh 1/5	Kênh Phú Thành 1,2,3	2.250	10	7	- 1,2	161	33
86	Kênh Ngọn Cà Nở	Xã An Hòa	Kênh 1/6	Kênh Phú Thành 1,2,4	2.125	10	7	- 1,2	182	33
87	Rạch Cà Môn	Phường Mỹ Trà, xã Ba Sao	Kênh Đường Thét - Cần Lố	Kênh Cà Oanh	3.120	20	15	-0,5	208	39
88	Rạch Mương Khai	Phường Mỹ Trà, xã Ba Sao	Kênh Đường Thét - Cần Lố	Sông Cái Sao Thượng	3.220	18	14	-0,5	215	37
89	Rạch Cái Tôm	Phường Cao Lãnh	Sông Cao Lãnh	Kênh Hòa Tây	4.800	18	10	-1	320	34
90	Kênh Hòa Đông	Phường Cao Lãnh	Sông Cao Lãnh	Sông Tiền	3.400	20	12	-0,5	227	33
91	Kênh Hòa Tây	Phường Cao Lãnh	Sông Cao Lãnh	Sông Tiền	4.200	16	10	-0,5	280	29
92	Rạch Cái Sâu	Phường Cao Lãnh	Sông Cao Lãnh		4.700	18	10	0	313	25
93	Kênh Xếp Lá	Phường Cao Lãnh	Sông Tiền	kênh Hòa Đông	3.400	16	10	0,3	227	22
94	Rạch Chùa	Phường Cao Lãnh	Sông Tiền		3400	20	14	-0,5	227	37
95	Rạch Hồ Chú Cang	Phường Cao Lãnh	Sông Tiền		4.600	16	10	0	135	25
96	Rạch Cá Chốt	Phường Cao Lãnh	Sông Tiền	Sông Cao Lãnh	3.900	14	10	0	70	25
97	Kênh Ông kho	Phường Mỹ Ngãi	Sông Cái Sao Thượng	Kênh Cả Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	2.920	18	12	-1,0	195	38
98	Kênh Ông Đen	Phường Mỹ Ngãi	Rạch Hương Sao	Sông Cái Sao Thượng	2.200	18	12	-0,5	87	33
99	Rạch Quảng Khánh	Phường Mỹ Ngãi	Kênh Đông Thạnh	Kênh Cả Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	1.840	30	18	-0,5	123	45

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
100	Kênh Đông Thạnh	Phường Mỹ Ngãi	Kênh Bà Học		2.300	18	10	+0,3	153	22
101	Kênh Khém Lớn (Đông Hòa)	Phường Cao Lãnh	Sông Tiền	Rạch Hồ chú Cang	2500	20	12	-0,5	167	33
102	Kênh Khém Lớn (Đông Định)	Phường Cao Lãnh	Rạch Hồ chú Cang	Sông Tiền	1800	30	22	0	120	46
103	Kênh Long Sa - Rạch Miễu	Phường Cao Lãnh	Sông Tiền		2.000	22	14	-1	133	43
104	Kênh Long Sa - Tịnh Hưng	Phường Cao Lãnh	Sông Tiền		2.100	22	14	-1	140	43
105	Kênh Cả Xáng	Phường Cao Lãnh	Sông Tiền		1.700	16	7	-0,5	85	23
106	Kênh Ranh				920	12	5	-0,5	50	19
107	Kênh Kháng Chiến	Phường Mỹ Ngãi	Sông Cái Sao Thượng	Kênh Cả Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	1.260	12	6	-0,5	67	21
108	Rạch Ông Hoàn	Phường Mỹ Ngãi	Kênh Cả Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	Rạch Bà Học	1.600	16	8	-0,5	65	25
109	Kênh Khém Nhỏ (Đông Định)	Phường Mỹ Ngãi	Rạch Hương Sao		2.400	10	5	1	85	10
110	Rạch Cà Kịch	Phường Mỹ Trà	Kênh Khém Lớn		4.200	10	5	-1,2	96	24
111	Rạch Cái Tôm trên	Phường Mỹ Trà	Sông Tiền		2.400	10	5	0	84	16
112	Rạch Khém Vườn	Phường Cao Lãnh	Sông Tiền		1.600	14	8	-0,5	45	25
113	Rạch Khai Long	Phường Cao Lãnh	Rạch Cái Sâu	Kênh Hòa Tây	1.600	12	5	0,5	40	13
114	Rạch Cần Quỵch	Phường Cao Lãnh	Rạch Cá Chốt	Sông Tiền	1.700	12	6	-0,5	80	21
115	Rạch Long Sa	Phường Cao Lãnh	Sông Tiền	Kênh Khém Lớn	1.200	14	6	-1	20	24
116	Kênh Lộ Mới	Phường Cao Lãnh	Sông Tiền		1.640	10	5	0	30	16
117	Kênh Long Hồi	Phường Cao Lãnh	Sông Cao Lãnh		2.500	14	8	-1	50	29

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy		
118	Khém Lớn - Hồ Tôm	Phường Cao Lãnh	Sông Cao Lãnh		2.810	16	8	-1,5	45	33
119	Rạch Miếu	Phường Cao Lãnh	Kênh Khém Lớn	Sông Tiền	800	12	6	-0,5	20	21
120	Kênh Gáo Giồng	Xã Phong Mỹ, xã Phú Cường, phường Mỹ Ngãi	Kênh Hai Hiền	Kênh Đồng Tiến	17.000	17	9	-2,5	992	41
121	Kênh Nhà Báo	Xã Phương Thịnh	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	Kênh Đường Thét - Cản Lố	6.600	19	10	-2,5	500	44
122	Kênh Cái Sậy	Xã Bình Hàng Trung	Rạch Xẻo Muồng - kênh Láng Biển		4.500	20	10	-2,5	480	44
123	Kênh Cống Trục	Xã Ba Sao	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	8.000	21	12	-2,5	560	49
124	Kênh Mười Tạ	Xã Phương Thịnh, Phong Mỹ	Kênh Đồng Tiến	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	6.200	17	10	-2	500	39
125	Kênh Ranh (Phong Mỹ)	Xã Phong Mỹ	Kênh Chiến Lược	Kênh ranh Đường Gạo	7.500	15	10	-3	275	49
126	Kênh Trâu Trắng	Xã Phong Mỹ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Sông Tiền	2.835	15	10	-1	210	29
127	Kênh Cái Bí	Xã Phong Mỹ, phường Mỹ Ngãi	Kênh Long An	Kênh Cà Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	3.150	15	10	-1,5	290	34
128	Kênh Cà Oanh	Phường Mỹ Ngãi, xã Ba Sao	Kênh Cà Môn	Kênh Đường Thét - Cản Lố	2.800	28	12	-1,5	72	44
129	Kênh Ngã Bát	Xã Mỹ Thọ	Kênh Xẻo Giáo	Kênh Tràm Dơi	4.700	24	13	-1,5	138	41
130	Kênh Tràm Dơi	Xã Mỹ Thọ	Kênh Cái Chay	Kênh Cái Bèo	1.300	28	14	-1,5	65	48

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
131	Kênh Mỹ Thọ	Xã Mỹ Thọ	Kênh số 1	Kênh Cái Tre	4.200	25	12	-1,5	41	38
132	Kênh Cái Chay	Xã Mỹ Thọ, phường Mỹ Trà	Kênh Tràm Dơi	Kênh Đường Thét - Cầm Lỗ	1.600	18	9	-1,5	84	31
133	Kênh Mương Trâu	Xã Mỹ Thọ	Kênh Cái Chay	Kênh Cái Tre	7.100	22	12	-1,5	258	38
134	Rạch Thông Lưu	Xã Mỹ Thọ	Sông Cao Lãnh	Kênh Chín Cai	4.000	18	14	-2	90	49
135	Kênh Mương Khai	Xã Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung	Kênh Chín Cai	Kênh Số 1	4.800	18	8	-2,5	460	38
136	Kênh Kỳ Sơn	Xã Ba Sao	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Hội Kỳ II	8.100	15	7	-2,5	471	35
137	Kênh Tây Xếp	Xã Phương Thịnh	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Chiến Lược	4.500	15	6	-2	262	28
138	Kênh Tây Cặp	Xã Phương Thịnh	Kênh Chiến Lược	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	4.900	15	6	-2	285	28
139	Kênh Giữa	Xã Phong Mỹ, xã Phương Thịnh	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	Kênh Đồng Tiến	5.900	15	7	-2,5	343	35
140	Kênh Công Sự	Xã Phương Thịnh	Kênh An Phong - Mỹ Hòa		4.500	18	7	-2,5	480	35
141	Kênh Cây Đông	Xã Ba Sao	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Hội Kỳ I	3.700	20	7	-2,5	230	35
142	Kênh Máy Đèn	Xã Phương Thịnh	Kênh Hai Hiền	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	4.900	15	6	-2,5	280	33
143	Kênh Bà Mụ	Phường Mỹ Trà	Rạch Sộp	Kênh Đường Thét - Cầm Lỗ	3.500	16	6	-2,2	220	30
144	Kênh Công Điền	Xã Phong Mỹ	Kênh ranh Đường Gạo	Kênh Gáo Giồng	2.600	14	6	-2	120	28

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy		
145	Kênh Hai Quang	Phường Mỹ Trà	Rạch Cái Tre	Kênh Đường Thét - Cần Lố	2.500	14	6	-2	135	28
146	Kênh Xèo Sinh	Phường Mỹ Trà	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Đường Thét - Cần Lố	5.200	14	6	-2,2	500	30
147	Rạch Sộp	Phường Mỹ Trà	Rạch Cái Tre	Kênh Đường Thét - Cần Lố	3.700	14	6	-2,2	260	30
148	Rạch Mương Đào	Phường Mỹ Trà	Kênh Cà Kịch	Kênh Đường Thét - Cần Lố	4.000	13	6	-2	290	28
149	Kênh Xèo Giáo	Xã Mỹ Thọ	Kênh Số 1		7.400	14	6	-2	520	28
150	Kênh Bảy Thước	Xã Phong Mỹ	Kênh Cà Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch		2.700	14	6	-2	260	28
151	Kênh Chiến Lược	Xã Phong Mỹ, xã Phương Thịnh	Kênh Nhà Hay	Kênh Đường Thét - Cần Lố	2.200	12	5	-2	250	26
152	Kênh Út Liễu		Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Thầy Thuộc	3.200	13	6	-2	530	28
153	Kênh Ngang	Xã Phương Thịnh	Kênh Kỳ Sơn		3.100	12	5	-2	230	26
154	Kênh Xáng Phèn	Xã Ba Sao	Kênh Bảy Thước - giáp Động Cát	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	3.400	14	6	-2	500	28
155	Kênh Đường Gạo				2.900	14	6	-2,2	160	30
156	Kênh Ông Huyện	Xã Mỹ Hiệp	Kênh Xèo Muồng - Láng Biển	Kênh 307	4.000	14	6	-2	260	28
157	Kênh Cái Bí	Phường Mỹ Ngãi, xã Phong Mỹ	Kênh Trâu Trắng	Kênh Cà Đức - Vạn Thọ - Bà Bạch	6.000	14	6	-2	340	28

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy		
158	Kênh K6	Xã Phương Thịnh	Kênh Gáo Giồng	Kênh Hai Ngộ - Phương Thịnh	3.100	14	6	-2	180	28
159	Rạch Long Ân	Xã Mỹ Thọ	Kênh số 1	Kênh Đập Đá	5.000	14	6	-2,2	300	30
160	Kênh Ngã Tư Nhỏ		kênh Gáo Giồng	kênh Tây Xếp	2.900	12	5	-2	170	26
161	Kênh Thầy Thuốc	Xã Bình Hàng Trung	Kênh Cái Bèo	Kênh 307	3.000	13	6	-2	178	28
162	Kênh Chín Cai	Xã Mỹ Thọ	Kênh Số 1	Kênh Mương Khai	3.500	13	6	-2	300	28
163	Kênh Bép Tàng	Xã Bình Hàng Trung	Kênh Cái Bèo	Kênh Số 1	4.370	14	6	-2	320	28
164	Kênh Thầy Thuốc	Xã Ba Sao	Kênh Kỳ Sơn	Kênh Đường Thét - Cản Lố	2.700	10	5	-2	150	26
165	Kênh Cá Rô	Xã Bình Hàng Trung	Kênh Cái Bèo		4.500	8	4	-1,8	260	22
166	Kênh Quán Lưu	Xã Bình Hàng Trung	Kênh Cái Bèo	Kênh Hội Đồng Tường	2.800	8	4	-1,8	150	22
167	Kênh Bà Phú	Xã Phong Mỹ	Kênh Chiến Lược	Kênh Gáo Giồng	3.100	8	4	-1,8	156	22
168	Kênh Trâm Bầu	Xã Phong Mỹ	Kênh Cã Đức - Vạn Thọ		5.800	8	4	-2	340	23
169	Kênh Ông Kho	Phường Mỹ Ngãi	Kênh Cã Đức - Vạn Thọ	Kênh Gáo Giồng	9.200	10	5	-2,2	500	27
170	Kênh Tây		Kênh Đường Thét - Cản Lố		3.800	10	5	-2,2	170	27
171	Kênh K.5	Phường Mỹ Ngãi	Kênh Ông Đen	Rạch Xẻo Sinh	5.100	8	4	-2	320	23
172	Kênh Thầy Nhượng	Xã Phương Thịnh	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	Kênh Đồng Tiến	4.500	10	5	-2	290	26
173	Kênh Cái Bảy	Xã Bình Hàng trung	Kênh K Tây	Kênh 307	4.300	10	6	-2	280	28
174	Kênh Đập Đá	Xã Mỹ Thọ	Kênh Chín Cai	Kênh Cái Bèo	3.500	8	4	-2	165	23

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
175	Kênh Bảy Thước	Xã Phong Mỹ	Kênh Cà Đức - Vạn Thọ		4.000	12	5	-2,2	260	27
176	Kênh Cà Mác				4.800	14	8	-1,5	390	29
177	Kênh Ngã Đồng	Xã Bình Hàng Trung	Kênh Cái Sậy		2.650	14	8	-1,5	607	29
178	Kênh Ông Củng	Xã Mỹ Thọ	Kênh Đường Thét - Cản Lố	Kênh Cái Tre	3.000	20	8	-1,5	270	29
179	Kênh Năm	Xã Mỹ Hiệp	Kênh Hội Đồng Tường	Sông Cái Nhỏ	4.000	10	6	-1,5	496	24
180	Kênh Cái Tre - Bảy Thước	Xã Ba Sao, xã Mỹ Quý	Kênh Đường Thét - Cản Lố	Kênh Cái Bèo	7.500	12	6	-1,5	500	24
181	Kênh Mương Trâu - Hai Quang	Phường Mỹ Trà	Kênh Đường Thét - Cản Lố	Rạch Cái Tre	5.500	12	6	-1,5	350	24
182	Kênh Bắc	Xã Mỹ Quý	Kênh Cái Bèo	Kênh 307	6.000	25	19	-1	340	47
183	Kênh Tây	Xã Mỹ Quý	Kênh K Bắc	Kênh Thầy Thuộc	4.000	25	19	-1	195	47
184	Kênh Giữa Lô Ba	Xã Trường Xuân	Kênh Công Sự	Kênh ranh Trường Xuân - Thạnh Lợi	10.000	16	9	-1	486	27
185	Kênh Cô Hai	Xã Tháp Mười	Kênh Ba Điền	Kênh Năm Đốc Bình Kiều	10.000	20	14	-1	486	37
186	Kênh Tư Cũ	Xã Tháp Mười	Kênh Tư Mới	Kênh 307	11.500	20	11	-2	560	41
187	Kênh Hội Kỳ II	Xã Phương Thịnh, xã Trường Xuân	Kênh An Tiến	Kênh Thầy Nhượng	8.500	25	19	-1	632	47
188	Kênh 25	Xã Tháp Mười	Kênh 12000	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	11.500	25	17,5	1,5	559	16
189	Kênh 7 Thước Láng Biển	Xã Mỹ Quý	Kênh K2	Kênh 307	4.500	25	19	-1	315	47

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
190	Kênh 1000 Mỹ Hòa	Xã Trường Xuân, xã Tháp Mười	Kênh Hội Kỳ I	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	3.600	20	10	-1	180	29
191	Kênh Cô Be Mới	Xã Phương Thịnh, xã Trường Xuân	Kênh Đồng Tiến	Kênh Công Sự	4.700	20	15,5	-0,5	204	34
192	Kênh Cây Vông	Xã Phương Thịnh, xã Trường Xuân	Kênh Tân Công Sính 1	Kênh Tân Công Sính 2 - Giữa Lô Ba	5.200	25	19	-1	292	47
193	Kênh 5 Tắt	Xã Phương Thịnh	Kênh An Tiến	Kênh Đường Thét - Cầm Lồ	3.300	25	18	-0,5	170	39
194	Kênh Gò Công hàng Trăm	Xã Mỹ Quý	Kênh 7 Thước - Động Cát	Kênh An Phong - Mỹ Hòa	3.800	25	18	-0,5	180	39
195	Kênh 1000 Phú Điền	Xã Tháp Mười, xã Thanh Mỹ	Kênh 307	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	10.000	25	19	-1	496	47
196	Kênh Cà Râm	Xã Thanh Mỹ	Kênh 307	Kênh Hăng Nước Mắm	4.200	25	19	-1	229	47
197	Kênh 1.000	Xã Thanh Mỹ	Kênh Bà Phú		4.200	15	8	-0,5	150	21
198	Kênh R 1				3.200	15	8	-0,5	115	21
199	Kênh R 2		Kênh Bảy Thước - giáp Động Cát		4.000	15	8	-0,5	144	21
200	Kênh Mười Tạ	Xã Đốc Binh Kiều	Kênh Tư Mới		1.000	17	6	-2	65	28
201	Kênh Hồng Kỳ	Xã Trường Xuân	Kênh Hội Kỳ I	Kênh 1000 Mỹ Hòa	2.700	25	19	-1	132	47
202	Kênh 4 Thước Mỹ An	Xã Trường Xuân	Kênh Hội Kỳ I	Kênh 1000 Mỹ Hòa	2.000	20	12,5	-1,5	977	39
203	Kênh Trâm Bầu	Xã Đốc Binh Kiều	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Ranh Tháp Mười - Tân Thạnh	1.000	20	12,5	1,5	48	12

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
204	Kênh Bà Điền	Xã Thập Mười	Kênh Cô Hai		1.300	20	10	-1	97	29
205	Kênh Hàng Nước Mắm	Xã Thanh Mỹ	Kênh Năm Thanh Mỹ	Kênh Số 1	2.200	20	15,5	-0,5	146	34
206	Kênh Ông Tà Năm	Xã Thanh Mỹ	Kênh Kho	Kênh Bà Phú	2.400	20	14	-1	58	37
207	Kênh Sư Phạm 2	Xã Trường Xuân	Kênh Giáo Giáp	Kênh Cây Vồng	1.000	15	10,5	-0,5	36	25
208	Kênh Giáo Giáp (Hưng Thạnh)	Xã Trường Xuân	Kênh Công Sự	Kênh An Tiến	2.300	15	7,5	-1,5	83	28
209	Kênh R3	Xã Trường Xuân	Kênh Hội Kỳ I	Kênh Hồng Kỳ	2.500	15	10,5	-0,5	90	25
210	Kênh Cây Vồng	Xã Trường Xuân	Kênh Tân Công Sính 1	Kênh Tân Công Sính 2 - Giữa Lô Ba	1.000	15	9	-1	36	27
211	Kênh Từ Bi	Xã Thập Mười	Kênh Tư Cũ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	1.200	15	10,5	-0,5	43	25
212	Kênh Bảy Thước	Xã Đốc Binh Kiều	Kênh Trâm Bầu		3.500	15	7,5	-1,5	126	28
213	Kênh Phong Tắt	Xã Đốc Binh Kiều	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh ranh Thập Mười - Tân Thạnh	2.800	18	12	-1	100	33
214	Kênh Năm Tôn	Xã Phương Thịnh	Kênh Nhà Báo		1.200	12	6	-1	43	21
215	Kênh 1000 Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	Kênh 307	Kênh Thanh Mỹ	5.300	12	4,5	-1,5	260	21
216	Kênh 500 Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	Kênh Bà Phú	Kênh Hàng Nước Mắm	5.000	10	4	-1	240	17
217	Kênh 7 Bông	Xã Thập Mười	Kênh Mỹ Phước	Kênh Tư Mới	3.500	10	4	-0,5	295	14
218	Kênh Thanh Niên	Xã Trường Xuân	Kênh Tư Mới		7.000	12	5,5	-1	240	20
219	Kênh Xáng Đốc Binh Kiều	Xã Đốc Binh Kiều, Xã Thanh Mỹ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	5.500	10	5	-1,5	122	22
220	Kênh Phên	Xã Đốc Binh Kiều	Kênh K 27		3.000	10	5,5	-0,5	73	16

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
221	Kênh Ranh Trường Xuân-T. Lợi	Xã Trường Xuân	Kênh Đồng Tiến	Kênh Phước Xuyên	1.000	10	5,5	-0,5	295	16
222	Kênh 500 Thạnh Lợi	Xã Trường Xuân	Kênh Hậu 700 Thạnh Lợi	Kênh Phước Xuyên	4.800	10	5,5	-0,5	253	16
223	Kênh Hậu 700 Thạnh Lợi	Xã Trường Xuân	Kênh Tân Công Sính 1	Kênh Phước Xuyên	5.200	12	6	-1	253	21
224	Kênh Sư Phạm 1	Xã Trường Xuân	Kênh Rọc Cái	Kênh Sư Phạm 2	1.000	12	6	-1	97	21
225	Kênh Thủy Lợi Phên	Xã Thanh Mỹ	Kênh Ba Mỹ Điền	Kênh Tư Cũ	1.000	10	5,5	-0,5	73	16
226	Kênh Rọc Cái	Xã Trường Xuân	Kênh Giáo Giáp	Kênh Cây Vông	1.000	12	6	-1	49	21
227	Kênh Nhà Báo	Xã Phương Thịnh	Kênh Nhá Báo	Kênh Đường Thét - Cản Lố	1.000	12	7,5	-0,5	68	20
228	Kênh 8 Kiểu	Xã Phương Thịnh	Kênh Hội Kỳ II		1.600	10	7	0	83	16
229	Kênh Tập Đoàn 3				3.300	12	7,5	-0,5	170	20
230	Kênh Phong Tắt Phên	Xã Đốc Binh Kiều	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh ranh Tháp Mười - Tân Thạnh	1.200	12	7,5	-0,5	97	20
231	Kênh Bà Ba Đốc Binh Kiều	Xã Đốc Binh Kiều	Kênh Xáng Đốc Binh Kiều	Kênh Nguyễn Văn Tiếp B	1.500	10	5,5	-0,5	122	16
232	Kênh 500 Phú Điền	Xã Thanh Mỹ	Kênh Thanh Mỹ	Kênh thủy lợi phên	9.000	12	7,5	-0,5	438	20
233	Kênh Tập Đoàn 5				1.200	12	7,5	-0,5	60	20
234	Kênh Đầu Ngàn	Xã Đốc Binh Kiều	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh ranh Tháp Mười - Tân Thạnh	2.000	12	6	-1	100	21
235	Kênh Năm Khám	Xã Đốc Binh Kiều	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh ranh Tháp Mười - Tân Thạnh	2.500	12	7,5	-0,5	95	20

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
236	Rạch Gò Dầu-Cai Châu	Xã Mỹ An Hưng, Xã Tân Khánh Trung	Sông Tiền	Rạch Sa Nhiên	13.000	40	10	-2,5	2.000	39
237	Kênh 91-94	Xã Lấp Vò, Xã Lai Vung	Rạch Cái Dầu	Kênh số 9	13.000	35	15	-0,5	1.000	24
238	Kênh Lộ 30/4	Xã Lai Vung	Sông Hậu	Rạch Xếp Cái Dầu	12.500	35	10	-1,5	1.000	28
239	Kênh số 9	Xã Lấp Vò, Xã Lai Vung	Sông Lấp Vò	Kênh Ông Phú	2.200	25	6	-1	100	16
240	Rạch Lấp Vò	Xã Lấp Vò, Xã Lai Vung	Sông Lấp Vò	Rạch Ngã Cạy - Bào Bùn	4.000	30	10	-2	200	33
241	Rạch Ông Bồi	Xã Lai Vung	Sông Hậu	Rạch Xếp Cái Dầu	5.000	30	10	-2	100	33
242	Rạch Ngã Cạy - Bào Bùn	Xã Lai Vung	Rạch Xếp Cái Dầu	Kênh Ông Phú	7.500	25	7	-0,5	200	14
243	Kênh 2/9 - Ngã Ba Tháp	Xã Lấp Vò, Xã Mỹ An Hưng	Sông Lấp Vò	Rạch Đất Sét	6.000	30	8	-1,5	1.000	24
244	Rạch Mương Kinh	Xã Mỹ An Hưng	Rạch Cái Tàu Thượng	Rạch Chùa - Gia Vàm Lung Độn	5.000	35	10	-1	120	23
245	Rạch Vàm Đình	Xã Tân Khánh Trung	Sông Lấp Vò	Kênh Ba Vinh - Xẻo Tre - Mương Tắc	3.000	30	10	-1,5	60	28
246	Rạch Thủ Ô Kênh Tư	Xã Lấp Vò, Xã Tân Khánh Trung	Rạch Tân Bình	Kênh Thầy Lâm	7.000	35	10	-2	100	33
247	Rạch Ba Cái	Xã Lai Vung	Rạch Ngã Cạy - Bào Bùn	Kênh Ông Phú	3.000	20	6	-0,2	90	11
248	Rạch Cái Dầu	Xã Lấp Vò	Sông Lấp Vò	Kênh 91-94	3.500	25	8	-2	250	29

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
249	Kênh Hùng Cường	Xã Tân Khánh Trung, Xã Mỹ An Hưng	Rạch Trà Bông		8.000	25	6	-1,5	200	20
250	Kênh Ranh Tân Mỹ-Long Hưng A	Xã Tân Khánh Trung, Xã Mỹ An Hưng	Kênh Thầy Lâm	Kênh Bờ Rào Nước Xoáy	4.000	20	6	-1	250	16
251	Rạch Xếp Bà Dậy	Xã Lai Vung	Kênh 91-94		3.000	25	7	-1,5	80	22
252	Kênh Bà Đội	Xã Lai Vung	Rạch Xếp Cái Dầu	Rạch Mương Đông	5.500	30	8	-1,5	800	24
253	Rạch Ngã Bát Lớn-Nhỏ	Xã Lai Vung	Rạch Ngã Cạy - Bào Bùn	rạch Ba Cai	5.500	17	6	-0,2	100	11
254	Rạch Xèo Sung - Rạch Vược	Xã Lấp Vò	Sông Lấp Vò	kênh 2/9 - Ngã Ba Tháp	6.500	25	8	-1,5	200	24
255	Rạch Ngã Cạy (BTT)	Xã Lấp Vò, Xã Mỹ An Hưng	Rạch Mương Kinh	kênh 2/9 - Ngã Ba Tháp	4.000	25	8	-1,5	130	24
256	Rạch Bà Chánh	Xã Lấp Vò	Rạch Tân Bình	kênh Rạch Lung Độn	3.000	20	6	-1	100	16
257	Rạch Xèo Đào-Xèo Gia	Xã Lấp Vò, Xã Mỹ An Hưng	Rạch Tân Bình	rạch Cái Tàu Thượng	4.000	25	5	-1,5	300	19
258	Rạch Mương Chùa	Xã Mỹ An Hưng	Rạch Chùa - Gia Vàm - Lung Độn	rạch Cái Tàu Thượng	3.500	30	8	-1	80	19
259	Rạch Tòng Sơn	Xã Mỹ An Hưng	Rạch Cái Tàu Thượng	sông Tiền	3.500	25	7	-1	50	18
260	Mương Tiêu lớn	Xã Mỹ An Hưng	Mương Ban Bĩa		6.500	25	7	-0,5	250	14
261	Rạch Ngã Cạy - Mương Tư Đề	Xã Mỹ An Hưng	Rạch Tòng Sơn	Rạch Mương Chùa	8.000	25	6	-1,5	1.100	20
262	Mương Giữa	Xã Mỹ An Hưng	Rạch Đất Sét	Sông Tiền	2.000	25	7	-1	50	18

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
263	Mương Ban Bĩa	Xã Mỹ An Hưng	Mương Tiêu Lớn	Rạch Chùa - Gia Vàm Lung Độn	3.500	30	7	-0,5	100	14
264	Kênh Bầu Năm	Xã Mỹ An Hưng	Rạch Chùa - Gia Vàm Lung Độn		3.000	25	7	-0,5	90	14
265	Kênh Đồn Điền	Xã Mỹ An Hưng	Kênh Thầy Lâm	Rạch Gò Dầu - Cai Châu	1.500	20	5	0,0	35	8
266	Rạch Chùa Sâu	Xã Tân Khánh Trung, Xã Mỹ An Hưng	Rạch Gò Dầu - Cai Châu		3.000	20	6	-1,5	250	20
267	Rạch Thủ Cù-rạch Gấm	Xã Tân Khánh Trung	Rạch Gò Dầu - Cai Châu	Sông Tiền	2.500	22	6	-1,5	30	20
268	Kênh Cao Đài	Xã Tân Khánh Trung	Kênh Bờ Rào - Nước Xoáy	Rạch Gò Dầu - Cai Châu	2.000	25	6	-1	100	16
269	Kênh Sáu Bầu	Xã Tân Khánh Trung	Kênh Cao Đài		2.500	20	6	-1,5	100	20
270	Rạch Ngã Cái	Xã Mỹ An Hưng	Kênh Thầy Lâm	Kênh Bờ Rào - Nước Xoáy	2.500	30	6	-2	60	25
271	Rạch Trà Bông	Xã Tân Khánh Trung	Kênh Thầy Lâm	Kênh Bờ Rào - Nước Xoáy	4.000	25	8	-2	120	29
272	Rạch Ông Thắng	Xã Tân Khánh Trung	Rạch Trà Bông	Kênh Bờ Rào - Nước Xoáy	3.000	25	7	-1	70	18
273	Rạch Rau Cắn	Xã Tân Khánh Trung	Kênh Thầy Lâm	Kênh Bờ Rào - Nước Xoáy	3.000	30	7	-1,5	70	22
274	Rạch Trà Bông	Xã Tân Khánh Trung	Kênh Thầy Lâm	Kênh Bờ Rào - Nước Xoáy	3.000	30	8	-1,5	50	24
275	Rạch Múc	Xã Tân Khánh Trung, Xã Tân Dương	Sông Sa Đéc	Rạch Cấn Gáo - Rạch Sâu	3.000	25	8	-1,5	70	24

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy		
276	Rạch Cán Gáo - Rạch Sâu	Xã Tân Khánh Trung	Kênh Bờ Rào - Nước Xoáy	Rạch Sa Nhiên	2.500	30	7	-2,5	100	32
277	Rạch Tổng Điện	Xã Tân Khánh Trung Xã Lấp Vò	Rạch Thủ Ô Kênh Tư	Sông Lấp Vò	4.500	30	7	-1	150	18
278	Rạch Mương Trâu-Cái Tôm	Xã Tân Khánh Trung Xã Lấp Vò	Rạch Thủ Ô Kênh Tư	Rạch Nước Chày	4.500	30	10	-1	500	23
279	Rạch Nước Chày	Xã Tân Khánh Trung	Sông Lấp Vò		2.000	20	7	-1,5	40	22
280	Rạch Xẻo Đào (LHB)	Xã Tân Khánh Trung	Rạch Vàm Đình		4.000	30	8	-1,5	70	24
281	Rạch Chùa Sâu	Xã Tân Khánh Trung	Rạch Gò Dầu-Cai Châu	Nhánh sông Tiền	2.500	25	8	-1,5	50	24
282	Rạch Cái Dứa	Xã Lấp Vò	Sông Lấp Vò	Rạch Thủ Ô kênh Tư	2.500	25	7	-1,5	100	22
283	Rạch Cái Tắc	Xã Lấp Vò, Xã Tân Khánh Trung	Rạch Chùa Cái Đôi	Sông Lấp Vò	3.000	35	10	-2	100	33
284	Rạch Tân Lợi	Xã Lấp Vò	Rạch Chùa Cái Đôi		2.500	30	7	-1,5	120	22
285	Rạch Cai Quán	Xã Lấp Vò			3.500	25	7	-1,5	120	22
286	Rạch Ngã Cái (VT)	Xã Lấp Vò	Kênh Ông Phú	Kênh Cái Bường	2.500	20	7	-1,5	70	22
287	Kênh Thủ Sự	Xã Lấp Vò	Kênh Số 9	Rạch Lấp Vò	1.400	15	5	-0,2	60	10
288	Rạch Mát	Xã Lai Vung	Rạch Ngã Bát Lớn - Nhỏ	Sông Hậu	1.500	10	5	-0,5	30	10
289	Mương Chuồng Bò	Xã Lấp Vò	Sông Lấp Vò		1.500	20	6	-1	50	16
290	Mương Bộ Sỏi	Xã Lấp Vò	Rạch Tân Bình		2.500	15	5	-1	20	15
291	Rạch Trà Bông	Xã Lấp Vò	Rạch Tân Bình		1.500	15	6	-0,5	50	13
292	Mương Tư Chiêu	Xã Lấp Vò	Rạch Chùa - Gia Vàm Lung Độn	Rạch Tân Bình	1.500	15	5	-1	30	15

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bdáy(m)	Cao trình đáy		
293	Rạch Cai Bình	Xã Mỹ An Hưng	Rạch Cái Tàu Thượng		2.500	10	4	-1	50	11
294	Rạch Xẻo Tre	Xã Mỹ An Hưng, Xã Lấp Vò	Rạch Cái Tàu Thượng	Rạch Xẻo Dao - Xẻo Gia	1.500	10	4	-0,5	20	8
295	Kênh Ranh Lung Độn	Xã Lấp Vò, Xã Mỹ An Hưng	Rạch Ba Chánh	Rạch Chùa - Gia Vàm Lung Độn	2.500	20	6	-1,5	200	20
296	Kênh Đòn Đông	Xã Mỹ An Hưng	Rạch Mương Kinh	Rạch Mương Chùa	3.500	15	4	+0,3	90	6
297	Kênh Nôi An Ninh	Xã Mỹ An Hưng	Mương Tiêu Lớn		3.500	15	4	-0,5	60	10
298	Kênh Thái Thuận	Xã Mỹ An Hưng	Rạch Ngã Cại		1.500	8	4	+0,1	50	6
299	Kênh Bảy Nghiệp	Xã Mỹ An Hưng	Rạch Mương Tư Đe	Mương Giữa	2.400	8	4	0,0	80	6
300	Kênh Tư Ly	Xã Mỹ An Hưng	Kênh Thầy Lâm		1.500	8	4	-0,5	30	8
301	Mương Sáu Thước	Xã Mỹ An Hưng	Kênh Thầy Lâm	Rạch Đất Sét	1.500	10	4	-0,5	20	8
302	Rạch Xường	Xã Tân Khánh Trung	Rạch Thủ Cũ - Rạch Gầm		1.300	15	4	-0,2	40	8
303	Rạch Đường Cầm	Xã Tân Khánh Trung	Rạch Can Gao - Rạch Sâu	Rạch Mù U	1.200	15	4	-0,5	20	10
304	Kênh Thống Nhất				2.000	8	4	-0,5	20	8
305	Kênh 30/4				1.500	7	3	+0,2	30	5
306	Mương Tắc Trên	Xã Tân Khánh Trung	Kênh Bờ Rào Nước Xoáy	Rạch Ngã cũ	1.200	8	3	0,1	15	5
307	Kênh Trục 1,2,3	Xã Tân Khánh Trung	Kênh Thầy Lâm	Rạch Nước Chảy	3.500	10	4	-0,5	100	8
308	Kênh ranh Long Hưng B	Xã Tân Khánh Trung, Xã Tân Dương	Kênh Vàm Đình		3.500	20	10	-1	200	23

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
309	Rạch Cái Nín	Xã Lấp Vò	Rạch Lấp Vò	Rạch Cái Dầu	1.500	15	5	-0,5	50	11
310	Kênh Điền Tây Trên	Xã Hòa Long, Xã Phong Hòa	Kênh Mương Khai - Đốc Phú Hiền	Kênh Cái Mít	6.500	25	10	-2	100	33
311	Kênh Giao Thông	Xã Phong Hòa	Kênh Phó Cửu	Kênh Bà Thâm - Xã Hời	5.000	25	10	-2	100	33
312	Kênh Phó Cửu	Xã Hòa Long, Xã Phong Hòa	Kênh Cái Mít	Sông Hậu	9.000	30	15	-2	200	43
313	Kênh Cái Mít	Xã Hòa Long, Xã Phong Hòa	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	Kênh Mương Khai - Đốc Phú Hiền	7.000	35	15	-2	150	43
314	Kênh Cái Tắc	Xã Hòa Long, Xã Lấp Vò, Xã Tân Khánh Trung	Rạch Chùa Cái Đôi		6.500	30	15	-2	100	43
315	Kênh Đồn Đông	Xã Phong Hòa	Kênh 26/3	Kênh Rạch Gốc	6.500	30	12	-2	150	37
316	Kênh Điền Tây Dưới	Xã Hòa Long, Xã Phong Hòa	Kênh Nhỏ		6.000	25	10	-2	100	33
317	Kênh Cái Dứa	Xã Phong Hòa	Sông Hậu		5.000	30	15	-2	100	43
318	Kênh Cái Quýt	Xã Phong Hòa	Sông Hậu		8.000	35	15	-2	150	43
319	Kênh Cái Bần Trên	Xã Hòa Long, Xã Phong Hòa, Xã Lai Vung	Sông Hậu		5.000	30	10	-2	150	33
320	Kênh Cái Sơn Ông Phật	Xã Lai Vung, Xã Hòa Long	Sông Hậu		5.000	30	10	-2	100	33
321	Kênh Cái Chanh	Xã Hòa Long	Kênh Cây Bàng	Kênh Bông Súng - Long Thắng - kênh Cùg	7.000	30	15	-2	150	43

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
322	Kênh Hộ Xã Đường	Xã Hòa Long, Xã Phong Hòa	Kênh Cây Bàng		4.000	30	15	-2	100	43
323	Kênh Lung Cá Trê	Xã Hòa Long	Kênh Tầm Vu	Kênh Bông Súng - Long Thắng - kênh Cùng	7.000	30	15	-2	150	43
324	Kênh Rạch Chùa	Xã Tân Dương, Phường Sa Đéc	Kênh Họa Đồ	Rạch Nàng Hai	5.000	30	15	-2	100	43
325	Kênh Hòa Long Xẻo Núi	Xã Hòa Long	Kênh Họa Đồ	Kênh Cái Tắc	5.000	25	12	-2	100	37
326	Kênh Ngã Cạy	Xã Hòa Long	Kênh Rạch Miếu	Kênh Vành Đai	2.700	13	7	-1,5	59	19
327	Kênh Vành Đai	Xã Hòa Long	Kênh Ngã Cạy	Kênh Cái Tắc	3.000	13	7	-1,5	66	19
328	Kênh Cái Sơn				2.000	10	5	-1,5	44	15
329	Kênh 26/3	Xã Phong Hòa, xã Tân Phú Trung	Kênh Bà Thâm - Xã Hời	Kênh Điền Tây Dưới	2.000	10	5	-1,5	44	15
330	Kênh Bằng Lãng	Xã Phong Hòa	Kênh Phó Cửu	Kênh Bông Súng - Long Thắng - Kênh Cùng	2.800	12	6	-1,5	62	17
331	Kênh Bờ Gáo	Xã Phong Hòa	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	Kênh Điền Tây Dưới	2.000	12	6	-1,5	44	17
332	Kênh Rạch Gộc	Xã Phong Hòa	Kênh Bà Thâm - Xã Hời		1.200	12	6	-1,5	26	17
333	Kênh Tư Giáo				2.000	11	5	-1,5	44	15

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
334	Kênh Xếp Lớn	Xã Phong Hòa	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	Kênh Bà Thâm - Xã Hời	3.000	13	6	-1,5	59	17
335	Kênh Ông Chánh	Xã Hòa Long	Kênh Vành Đai	Kênh Cái Tắc	2.000	11	5	-1,5	44	15
336	Kênh Ranh Tân Thành - T. Phước	Xã Lai Vung	Rạch Lai Vung		4.000	8	4	-1,5	100	14
337	K.Ranh Tân Phước - Long Hậu	Xã Lai Vung	Kênh Rạch Miếu	Kênh Cái Tắc	3.000	10	5	-1,5	50	15
338	Rạch Tứ Quý - Ông Quế	Phường Sa Đéc	Kênh Cái Sơn	Rạch Sa Nhiên	3.300	18	9	-1,6	400	23
339	Kênh Ông Hộ	Phường Sa Đéc	Rạch Chùa	Kênh Dương Hòa Long Thắng	4.300	30	12	-2	330	37
340	Rạch Xếp Mương Đào	Xã Tân Khánh Trung	Sông Tiền	Rạch Sa Nhiên	6.200	15	9	-1,4	300	22
341	Rạch Thông Lưu Cạn	Phường Sa Đéc	Rạch Sa Nhiên	Sông Tiền	3.900	16	8	-1,5	180	21
342	Rạch Cái Sơn - kênh 19/5 (TKĐ)	Phường Sa Đéc	Rạch Mù U	Rạch Tứ Quý - Ông Quế	5.200	16	8	-1,6	433	21
343	Kênh KC1	Phường Sa Đéc	Kênh Ông Hộ	Rạch Nàng Hai	2.900	16	7	-2	300	23
344	Rạch Chùa	Xã Tân Dương	Kênh Họa Đồ	Rạch Nàng Hai	4.382	16	7	-1,6	250	20
345	Rạch Rẫy	Xã Tân Dương	Rạch Xẻo Dưa	Rạch Nàng Hai	2.600	16	8	-1,8	150	23
346	Rạch Nàng Hai	Phường Sa Đéc	Sông Sa Đéc	Sông Sa Đéc	2.800	18	7	-1,8	150	21
347	Rạch Cao Mên Trên	Phường Sa Đéc	Sông Sa Đéc	Kênh Kc1	2.230	16	8	-1,6	200	21
348	Rạch Cao Mên Dưới	Phường Sa Đéc	Rạch Cao Mên Trên	Kênh Kc1	2.200	15	7	-1,8	220	21
349	Rạch Ngã Cạy	Xã Tân Dương	Rạch Mương Khai - Nam Nghị	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	3.200	16	8	-1,5	300	21

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
350	Rạch Ruộng	Phường Sa Đéc	Kênh Sa Nhiên		2.450	10	5	-1,2	150	14
351	Kênh Ranh (TKĐ-TQĐ)	Phường Sa Đéc	Rạch Tứ Quý - Ông Quế	Rạch Sa Nhiên	3.600	10	5	-1,5	400	15
352	Rạch Cái Dao Trên	Phường Sa Đéc	Sông Sa Đéc	Kênh Ranh (TKĐ-TQĐ)	1.100	16	7	-1,5	150	19
353	Rạch Cái Dao Dưới	Phường Sa Đéc	Sông Sa Đéc	Kênh Ranh (TKĐ-TQĐ)	1.320	14	7	-1,5	200	19
354	Mương Hai Liêu	Phường Sa Đéc	Kênh Dương Hòa - Long Thắng	Kênh Ông Hộ	728	10	5	-0,8	70	11
355	Mương Sáu Hiếu	Phường Sa Đéc	Kênh Ông Hộ	Rạch Cao Mên Trên	800	10	5	-1	25	12
356	Mương Ba Thìn	Phường Sa Đéc	Rạch Cao Mên Trên	Kênh KC1	1.300	10	5	-1	70	12
357	Rạch Bà Nhị	Phường Sa Đéc	Kênh KC1	Rạch Chùa	900	10	5	-1,5	50	15
358	Mương Trâm Bầu	Phường Sa Đéc	Kênh KC1	Rạch Chùa	950	10	5	-1	50	12
359	Kênh Văn Hường	Phường Sa Đéc	Kênh KC1	Rạch Chùa	2.047	10	5	-1	70	12
360	Rạch Ngã Am	Phường Sa Đéc	Rạch Chùa		800	12	6	-1,6	60	18
361	Rạch Bà Lài	Xã Tân Dương	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	Rạch Thủ Diêm	1.800	10	5	-1,4	135	15
362	Rạch Thủ Diêm	Xã Tân Dương	Rạch Bà Lài	Rạch Cần Thơ - Huyện Hàm	2.500	10	5	-1,5	170	15
363	Rạch Mương Khai - Năm Nghị	Xã Tân Dương	Kênh Bông Súng - Long Thắng - Kênh Cù	Ranh Xã Tân Phú Trung	1.320	10	5	-1,4	120	15

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
364	Rạch Tám Bê	Xã Tân Dương	Kênh Bông Súng - Long Thắng - Kênh Cù	Ranh Xã Tân Phú Trung	1.300	10	5	-1,2	90	14
365	Rạch Xẻo Tre	Xã Tân Dương	Kênh Bông Súng - Long Thắng - Kênh Cù	Ranh Xã Tân Phú Trung	1.440	16	8	-1,5	60	21
366	Kênh 85	Xã Tân Dương	Kênh Bông Súng - Long Thắng - Kênh Cù	Ranh Xã Tân Phú Trung	1.400	10	5	-1,5	55	15
367	Rạch Mương Trâu	Xã Tân Dương	Kênh Bông Súng - Long Thắng - Kênh Cù	Ranh Xã Tân Phú Trung	1.200	10	5	-1,2	100	14
368	Mương Ranh (giáp Hòa Thành - Lai Vung)	Xã Tân Dương	Mương Hai Liễu		2.049	7	4	-1,5	70	14
369	Rạch Xẻo Lò Lớn	Xã Phú Hựu	Rạch Xẻo Mát - Cái Vồn	Rạch Địa Rừng	5.964	25	8	-3	328	34
370	Rạch Tư Phi	Xã Phú Hựu	Kênh Ba Càng	Ranh Vĩnh Long	1.135	11	4	-2	62	11
371	Kênh Đồn Đông	Xã Nhuận Đông	Rạch Giồng Nổi	Ranh Vĩnh Long	4.246	19	12	-2	234	33
372	Rạch Bà Tơ	Xã Tân Nhuận Đông	Kênh Bà Gân	Rạch Xẻo Mát - Cái Vồn	2.817	20	7	-2	155	25
373	Rạch Giồng Nổi	Xã Tân Nhuận Đông	Kênh 18/5	Kênh Tầm Vu	4.454	22	8	-2	245	27
374	Rạch Giồng Sao	Xã Tân Nhuận Đông	Rạch Xẻo Mát - Cái Vồn	Kênh Tầm Vu	2.954	25	8	-2	162	29

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
375	Rạch Bà Gân	Xã Tân Nhuận Đông	Rạch Xèo Mát - Cái Vồn	Kênh Ba Tơ	2.430	18	8	-2	134	23
376	Kênh Hai Sang	Xã Tân Nhuận Đông	Rạch Xèo Mát - Cái Vồn	Kênh Ba Ngon	3.863	18	6	-2	212	17
377	Rạch Kênh Cù	Xã Tân Nhuận Đông	Rạch Hào Huyện	Rạch Nha Mân - Tư Tài	1.603	12	4	-1	88	11
378	Rạch Ông Qua (Rạch số 1)	Xã Tân Nhuận Đông	Rạch Xèo Mát - Cái Vồn	Rạch Hai Sang	1.711	13	4	-0,7	94	12
379	Kênh 18/5	Xã Tân Nhuận Đông	Rạch Giồng Nổi		798	7	5	-1	44	12
380	Kênh Cây Me	Xã Tân Nhuận Đông			3.223	18	6	-2	177	20
381	Rạch Miếu	Xã Tân Phú Trung	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	Rạch Cần Thơ Huyện Hàm	1.420	13	5	-1	78	12
382	Rạch Bà Nhiên	Xã Tân Phú Trung	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	Rạch Bầu	2.242	16	6	-1	123	18
383	Rạch Ông Báu	Xã Tân Phú Trung	Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền	Rạch Cần Thơ Huyện Hàm	1.668	15	5	-1	92	15
384	Rạch Cây Sậy	Xã Tân Phú Trung	Kênh Mương Khai - Kênh Cù	Rạch Cần Thơ - Huyện Hàm	1.344	10	7	-2	74	21
385	Mương Khai - Kênh Cù	Xã Tân Phú Trung	Rạch Cần Thơ - Huyện Hàm	Rạch Cây Trắc	2.357	16	5	-1	130	15
386	Kênh Hào Huyện	Xã Tân Phú Trung	Kênh Tầm Vu	Kênh Nha Mân - Tư Tài	3.148	16	8	-1	173	17
387	Kênh Bà Thâm	Xã Tân Phú Trung	Kênh Rau Cần - Xã Khánh	Kênh Tầm Vu	5.805	22	6	-2	319	25

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
388	Kênh Bà Thạm (nhánh)	Xã Tân Phú Trung	Kênh Bà Thạm	Kênh 26/3	1.803	14	7	-2	99	19
389	Kênh Cầu Vĩ	Xã Tân Phú Trung	Kênh 26/3	Kênh Tầm Vu	1.605	14	7	-2	88	23
390	Rạch Gổ Đền - Ngã Kinh	Xã Tân Phú Trung	Rạch Nha Mân - Tư Tài	Kênh Cần Thơ - Huyện Hàm	5.528	48	10	-3	304	39
391	Rạch Ông Hớn	Xã Tân Phú Trung			1.240	19	5	-0,9	68	14
392	Rạch Bà Vạch	Xã Tân Phú Trung	Rạch Ông Yên	Sông Sa Đéc	2.200	14	6	-1	121	15
393	Rạch Bà Thiên	Xã Tân Nhuận Đông	Rạch Nha Mân - Tư Tài	Rạch Ông Đại - Đường Trầu	1.617	16	5	-0,6	89	12
394	Rạch Ông Đại - Đường Trầu	Xã Tân Nhuận Đông	Rạch Nha Mân - Tư Tài	Rạch Cà Ngổ	3.593	18	6	-2	198	20
395	Rạch Chùa	Xã Tân Nhuận Đông	Rạch Nha Mân - Tư Tài	Rạch Ba Thiên	2.489	19	6	-2	137	25
396	Rạch Bàng Lãng - Chùm Tre	Xã Tân Nhuận Đông	Rạch Nha Mân - Tư Tài	Rạch Xẻo Mát - Cái Vồn	4.919	21	6	-2	271	25
397	Rạch Gia	Xã Tân Nhuận Đông	Rạch Nha Mân - Tư Tài	Rạch Cà Ngổ	2.995	20	6	-2	165	25
398	Rạch Ông Yên - Mương Quẹo	Xã Tân Nhuận Đông	Rạch Nha Mân - Tư Tài		4.119	22	6	-2	227	16
399	Rạch Cai Hát	Xã Tân Nhuận Đông	Rạch Nha Mân - Tư Tài	Ngọn Cai Hát	2.861	13	6	-1	157	16
400	Rạch Ông Quăng	Xã Tân Nhuận Đông	Rạch Nha Mân - Tư Tài		1.492	11	5	-1	82	12
401	Rạch Xẻo Cùi	Xã Phú Hựu	Rạch Xẻo Trầu - An Phú Thuận	Ranh Vĩnh Long	1.375	31	6	-1	76	17
402	Rạch Ấp - Hộ Bồi	Xã Phú Hựu	Rạch Xẻo Trầu - An Phú Thuận		3.125	27	5	-0,8	172	13
403	Rạch Đập Lớn	Xã Phú Hựu	Kênh Phú An	Ranh Vĩnh Long	2.979	19	5	-1	164	13

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
404	Rạch Công Sự	Xã Phú Hựu	Rạch Xẻo Trầu - An Phú Thuận	Ranh Vĩnh Long	2.980	9	5	-0,4	164	9
405	Rạch Lãnh Lân	Xã Phú Hựu	Kênh Phú An	Ranh Vĩnh Long	1.521	26	5	-0,5	84	11
406	Kênh 2000 (Rạch Tám Châu)	Xã Phú Hựu	Rạch Xẻo Trầu - An Phú Thuận	Ranh Vĩnh Long	3.500	31	6	-1	193	16
407	Kênh Phú An	Xã Phú Hựu	Rạch Cá Ngõ		2.500	74	8	-2	138	29
408	Rạch Đài Chiến Sĩ - Đường Trâu Cạn	Xã Phú Hựu	Rạch Xẻo Mát - Cái Vồn	Rạch Nha Mân - Tư Tài	5.750	24	10	-2	316	35
409	Rạch Năm Đạo	Xã Phú Hựu	Rạch Ba Thiêu - Ba Tây	Rạch Gò Đền	4.490	22	7	-2	449	25
410	Kênh Trâm Bầu	Xã Ba Sao	Kênh Đường Thét - Cần Lố	Kênh Ba Sao cụt	5.400	20	15	-1,5	420	39
411	Kênh Băng	Xã Ba Sao	Kênh Cống Kho	Kênh Kỳ Sơn	3.900	20	15	-1,5	340	39
412	Kênh Ông Cả	Xã Ba Sao	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Tây Cáp	3.100	25	17	-1,0	220	40
413	Kênh Mương Trầu	Xã Ba Sao	Sông cần Lố	Kênh Ba Sao cụt	1.700	28	12	-1,5	80	45
414	Kênh Thầy Thuốc	Xã Ba Sao	Kênh Đường Thét - Cần Lố	Kênh Kỳ Sơn	5.100	18	14	-0,5	410	35
415	Kênh Cống Kho	Xã Ba Sao	Kênh Nguyễn Văn Tiếp A	Kênh Bảy Thuốc	3.400	18	14	-0,5	2.100	35
III	KÊNH NHỎ									
1	Kênh Phú Thuận	Xã Bình Phú, xã Thạnh Phú	Sông Ba Rài	Kênh Bang Dầy	1.750	30	8	(-1,0) :- (-2,0)	120	
2	Kênh Tám Bì	Xã Thạnh Phú	Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Bồi Tường	6.375	32	8-10	(-1,0) :- (-1,2)	160	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
3	Kênh Tổng Lớn	Xã Bình Phú, xã Thạnh Phú	Rạch Tràm	K. Kháng Chiến	6.147	27	7	(-1,2) -:- (-1,5)	182	
4	Kênh Kháng Chiến	Xã Mỹ Thành, xã Bình Phú, xã Thạnh Phú	Kênh Bang Dầy	Kênh một Thước	9.875	30	6-8	(-0,8) -:- (-1,5)	79	
5	Kênh Đường Nước	Xã Mỹ Thành	Sông Bà Tồn	Rạch Muồng	3000	35	12-15	(-0,8) -:- (-1,0)	86	
6	Kênh 1/5	Xã Mỹ Thành	K Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Cà Gáo	3650	30	10	(-1,5) -:- (-2,0)	93	
7	Kênh Đồng Phên	Xã Ngũ Hiệp, xã Long Tiên	Sông Địa Dung	Rạch Cái Sơn	3.250	25	8	(-1,5) -:- (-2,0)	105	
8	Kênh Thanh Niên	Xã Bình Phú	Sông Ba Rài	Ranh Long Khánh	1.300	25	5	(-0,8) -:- (-1,5)	123	
9	Kênh Rạch Miếu	Xã Bình Phú	Sông Ba Rài	Ranh xã Long Khánh	2.200	25	7	(-0,8) -:- (-1,0)	84	
10	Kênh Cầu Ván	Xã Bình Phú	Sông Ba Rài	Ranh xã Long Khánh	1.400	30	9	(-1,5) -:- (-2,0)	84	
11	Kênh Thanh Niên	Phường Cai Lậy	Cầm Sơn (Sông Ba Rài)	Rạch Ba Muồng	5.100	8-10	5	-0,7	120	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
12	Rạch Cả Chuối (Kênh Phú Thuận)	Phường Mỹ Phước Tây, Phường Thanh Hòa	Kênh 12	Bình Phú (Kênh Bang Dày)	3.100	10-15	8	-1,5	150	
13	Kênh Kháng Chiến	Phường Mỹ Phước Tây, xã Thạnh Phú	Phú Cường (Kênh Bang Dày)	Kênh Nông Dân (Mỹ Hạnh Đông)	5.950	6-10	6-8	-0,3	120	
14	Kênh Tổng Nhỏ	Phường Thanh Hòa	Rạch Tràm	rạch Bà Thừa	4.000	6-8	7	-0,5	120	
15	Rạch Ông Bảo- Bà Kén	Phường Cai Lậy	Rạch Trà Tân (Huyện Cai Lậy)	Kênh Thanh Niên	3.500	12-15	7-8	-0,8	120	
16	Rạch Ông Bầu	Phường Cai Lậy	Rạch Bầu Điền	Rạch Ông Bảo	1.800	12-18	5	-1,5	60	
17	Kênh 26/3	Phường Nhị Quý	Sông Bang Lợi (Long Tiên)	Kênh Ông Mười	1.700	8-10	6	-0,5	85	
18	Kênh Tổng Lớn	Phường Mỹ Phước Tây, Phường Thanh Hòa	Rạch Tràm	Kênh 8 (Phú Cường)	6.147	6-8	7	-0,5	120	
19	Kênh Dây Thép (Lộ đất)	Phường Mỹ Phước Tây, phường Thanh Hòa, phường Cai Lậy, Phường Nhị Quý, xã Tân Phú	Sông Ba Rải	Kênh Ranh Tân Phước	8.000	10-15	7	-1	300	
20	Kênh Bà Trà	Phường Nhị Quý	Kênh Bà Kỳ	Huyện Cai Lậy	3.400	15-20	10-12	-1,5	250	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m3/s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
21	Kênh Mương Lộ 868	Phường Cai Lậy	Long Tiên (Sông Bang Lợi)	Rạch Ba Muồng	4.694	6-8	3	-0,2	80	
22	Kênh Bà Rảnh	Xã Tân Phước 2	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Trương Văn Sanh	5.000	22	7-9	-2,3	175	
23	Kênh Rạch Đình	Xã Tân Phước 1. xã Hưng Thạnh	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Trương Văn Sanh	4.750	15	5	-2,1	166	
24	Kênh Chín Hần	Xã Tân Phước 1. xã Hưng Thạnh	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Bắc Đông	7.500	20	10-12	-2,0	263	
25	Kênh Ranh Thạnh Tân- Thạnh Mỹ	Xã Tân Phước 1, xã Tân Phước 2	Bắc Đông	Trương Văn Sanh	6.210	15	8	-1,5	217	
26	Kênh Kháng chiến	Xã Tân Phước 3, xã Hưng Thạnh	Kênh 6 Âu	Kênh Năng	5.600	12	6-8	-1,5	196	
27	Kênh Lộ Dây Thép	Xã Tân Phước 3	Kênh Năng	Kênh Sáu Âu	2.800	15	7	-1,5	98	
28	Kênh Xáng Cụt	Phường Trung An, Phường Thới Sơn	Sông Tiền	Cầu kênh Mới (Đường Đoàn Thị Nghiệp)	2.150	9-20	3-5	(-1,5) -:- (-2,0)	43	
29	Kênh Mới	Phường Trung An	Cầu kênh Mới (Đường Đoàn Thị Nghiệp)	Cổng Cái Ngang	500	9-11	3-5	(-1,5) -:- (-2,0)	10	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Hành trình		Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Lưu lượng (m ³ /s)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	Bmặt(m)	bđáy(m)	Cao trình đáy		
30	Rạch Cái Ngang	Phường Trung An	Rạch Bảo Định	Song Kênh	3.700	7-15	4	(-1,0) :- (-2,0)	74	
31	Kênh Bà Ngọt	Phường Đạo Thạnh	Rạch Hóc Đùn-Bà Ngọt	Kênh Lộ Tổng	2.000	8-12	3	(-1,2) :- (-1,5)	40	
32	Rạch Đạo Ngạn	Phường Đạo Thạnh, Phường Trung An	Rạch Bảo Định	Cầu đỏ	1.590	5-16	3	(-0,8) :- (-1,5)	32	
33	Kênh Lộ xoài	Phường Mỹ Phong	Rạch Hóc Lựu	Kênh Lộ Đất	1.400	5-7	2	(-0,8) :- (-1,0)	28	
34	Kênh số 3	Xã Phú Thành	Rạch Vàm Giồng	Kênh 14	2.100	12		-1,5	250	
35	Rạch Đào	Đồng Sơn	Sông Tra	Ranh Chợ Gạo	1.700	15		-2,0	102	
36	Kênh 15	Xã Long Bình	Kênh 14	Rạch Già	3.650	20		-1,6	219	
37	Kênh cặp đê Kinh Nhiễm	Xã Tân Phú Đông	Tỉnh lộ 877B	Cổng Ba Góc	2.500	8-14	4-6	-2	350	

PHỤ LỤC 5:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG VÀ TRẠM BƠM UBND XÃ QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ
(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 29/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên công trình	Vị trí (hiên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
I	CÔNG VƯỜA								
1	Lộ Tổng	Xã Lương Hoà Lạc	Hộp	2	1,6x1,6	-1,5	120	2016	
2	Cống Đường nước Ủy ban	Xã Tân Thạnh	Hờ	2	3	-2,5	400	2023	
3	Cống Bảy Ngòi	Xã Thường Phước	Hờ	2	3	-2,5	500	2023	
4	Cống Kho Bể	Phường An Bình	Hờ	2	3	-2,5	467	2023	
5	Cống Đồng Tiến	Xã Phú Thọ	Hờ	2	3	-2,5	300	2023	
6	Cống Quốc lộ 30	Xã Tân Hồng	Hờ	2	6	0,0	100	2002	
7	Cống Quốc lộ 30	Xã Tân Hồng	Hờ	2	6	0,0	100	2002	
8	Cống tiêu THT số 3	Xã Tân Hồng		2	4	-0,5	80	2022	
9	Cống tiêu ranh xã Tân Thành A - Tân Phước	Xã Tân Thành	Hộp	2	4	0,0	25	2021	
10	Cống Địa cát (7 Ngòi)	Xã Thường Phước	Hờ	2	3	-1	750	2023	
11	Cống Hậu Bào Gốc	Phường Thường Lạc	Hờ	2	3	+0.1	200	2003	
12	Cống Hậu Mương Vọp	Phường Thường Lạc	Hờ	2	3,5	-1	200	2023	
13	Cống Kênh 17	Xã Long Phú Thuận	Hờ	2	3,5	+0,0	3.200	1989	
14	Cống Long Hữu	Xã Long Khánh	Hờ	2	5	-2,5	500	2023	
15	Cống Hậu Cả Cát	Phường Thường Lạc	Hờ	2	3	-0,3	150	2023	
16	Cống Sáu Quang	Phường Thường Lạc	Hờ	2	3	0,1	100	2023	
17	Cống Chín Ngóanh	Phường Thường Lạc	Hờ	2	2,5	-0,5	150	2012	
18	Cống Xã Lũ	Phường Thường Lạc	Hờ	2	3,5	+0.0	461	2009	
19	Cống tạo nguồn kết hợp tiêu ứng điểm cống Ba Rọi và kênh Tứ Thường (cống ông Trứ)	Phường Hồng Ngự	Hờ	2	4	+0.0	446	2021	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
20	Cổng tạo nguồn Lung Bông (khu 2 - tuyến ĐT.842)	Phường An Bình	Hờ	2	6	+0.0	540	2021	
21	Cổng tạo nguồn Hai Dây (khu 4 - tuyến kênh Cùg - Kho Bể)	Phường An Bình	Hờ	2	4	+0.0	188	2021	
22	Cổng hờ Ông Nhon	Phường An Bình	Hờ	2	3,5	-1	540	2023	
23	Cổng hờ Địa Sinh	Phường Hồng Ngự	Hờ	2	3,5	-1	420	2023	
24	Cổng hờ đầu kênh Tư Tạo (Sông Tiền)	Xã Tân Long	Hờ	2	3,0	-0,5	200	1996	
25	Cổng hờ hậu kênh Tư Tạo (Mã Trường)	Xã Tân Long	Hờ	2	3,0	-0,5	200	2004	
26	Cổng hờ đầu TDC sạt lở Tân Bình	Xã Tân Long	Hờ	2	3	-0,5	200	2012	
27	Cổng Tân Quới	Xã Tân Long	Hờ	2	3,0	-0,5	1.004	2005	
28	Cổng hờ cầu dây Rạch Mã Trường	Xã Tân Long	Hờ	2	3,5	-1,0	508	2014	
29	Cổng ranh TD +TB.Thượng (Hai Ván)	Xã Tân Long	Hờ	2	3,0	-0,5	400	1990	
30	Cổng hờ Lồng Hồ Kênh UBND xã	Xã Tân Long	Hờ	2	4	-1,0	250	2020	
31	Cổng Mương Chín Cứng	Xã Tân Long	Hờ	2	3	-0,5	80	2022	
32	Cổng bến Siêu (Tân Hưng)	Xã Tân Long	Hờ	2	3	-0,5	100	1979	
33	Cổng Mã Trường (Mương Khai)	Xã Tân Long	Hờ	2	3	-1,5	400	1986	
34	Cổng mương Chùa	Xã Tân Long	Hờ	2	3	-0,5	250	2003	
35	Cổng Lộ Mới	Xã Tân Long	Hờ	2	4	-0,5	150	2023	
36	Cổng Voi Lửa	Xã Tân Long	Hờ	2	3	-0,5	190	2003	
37	Cổng hờ kênh Huyện Hy	Xã An Long	Hờ	2	3,5	-1,3	1.009	2013	
38	Cổng hờ Bùng Bình (Ba Răn)	Xã An Long	Hờ	2	3,5	-1,3	370	2018	
39	Cổng hờ Ông Ngộ	Xã Tân Thạnh	Hờ	2	3,5	-1,8	750	2014	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
40	Cống hồ Cà Sặc	Xã Tân Thạnh	Hở	2	3,5	-2,0	550	2017	
41	Cống hồ Cầu Đình	Xã Thanh Bình	Hở	2	3,5	-1,0	150	2014	
42	Cống hồ Cà Lách (bờ nam 2/9)	Xã Bình Thành	Hở	2	3	-1,5	86	2012	
43	Cống hồ Cà Nở (bờ nam 2/9)	Xã Bình Thành	Hở	2	3	-1,2	319	2013	
44	Cống hồ kênh Cà Lách (bờ bắc 2/9)	Xã Bình Thành	Hở	2	4,5	-1,2	119	2017	
45	Cống hồ kênh Cà Cái (bờ bắc 2/9)	Xã Bình Thành	Hở	2	4,5	-1,6	119	2017	
46	Cống hồ Xã Phên	Xã Bình Thành	Hở	2	3,5	1,5	770	2014	
47	Cống hồ Cà Trạch (Kháng Chiến)	Xã Bình Thành	Hở	2	3,5	-1,8	770	2014	
48	Cống hồ Cà Phòng (Kháng Chiến)	Xã Bình Thành	Hở	2	3,5	-1,8	770	2015	
49	Cống hồ Cà Phòng (Cả Cường)	Xã Bình Thành	Hở	2	4,5	-1,6	770	2022	
50	Cống hồ Mũi Tàu (Giáp Bình Thành 4)	Xã Bình Thành	Hở	2	3,5	-2,0	768	2016	
51	Cống hồ Bà Sứ (Giáp Phú Cường)	Xã Bình Thành	Hở	2	4,5	-2,0	768	2017	
52	Cống Khém Trệt	Phường Cao Lãnh	Hở	1	3	-0,5	40	2003	
53	Cống Tư Kiệt	Phường Cao Lãnh	Hở	1	3	-0,5	40	2003	
54	Cống Ngang	Phường Cao Lãnh	Hở	1	3,5	-1,5			
55	Cống Khém Vườn	Phường Cao Lãnh	Hở	1	3,5	-1,5			
56	Cống An Nhơn	Phường Cao Lãnh	Hở	1	7	-1,5			
57	Cống Đình An Nhơn	Phường Cao Lãnh	Hở	1	3,5	-1,5			
58	Cống Cầu Đôi	Phường Cao Lãnh	Hở	1	3,5	-1,5			
59	Cống Long Sa	Phường Cao Lãnh	Hở	1	7	-2,5			
60	Cống hồ điển hình Ô12 (Cống ông Tư Có)	Xã Bình Hàng Trung	Hở		3	-1	85	2018	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoang)	B (m)	▼ đáy			
61	Cổng hờ điển hình Ô5 (Cổng Mường Trâu)	Xã Bình Hàng Trung	Hờ		3	-1	89	2018	
62	Cổng hờ dã chiến Ô10 (Cổng ông Ba Tô)	Xã Bình Hàng Trung	Hờ		3	-1	63	2018	
63	Cổng hờ Ô7BH - Ô7AB	Xã Mỹ Thọ	Hờ		3,5	-1	87	2018	
64	Cổng hờ Ô Miếu Bà	Xã Mỹ Thọ	Hờ		3,5	-1	59	2018	
65	Cổng hờ điển hình Ô37+38 (tuyến rạch Miếu Trắng)	Xã Mỹ Hiệp	Hờ		3,5	-1	59	2019	
66	Cổng hờ điển hình Ô36 (cổng Sáu Thắng)	Xã Mỹ Hiệp	Hờ		3,5	-1	58	2019	
67	Cổng hờ điển hình Ô36 (cổng Bà Giới)	Xã Mỹ Hiệp	Hờ		3,5	-1	58	2019	
68	Cổng hờ điển hình Ô36 (cổng Hai Y)	Xã Mỹ Hiệp	Hờ		3,5	-1	58	2019	
69	Cổng hờ dã chiến Ô1 (Cổng kênh Ba Đàng)	Xã Phong Mỹ	Hờ		3	-1	840	2019	
70	Cổng hờ điển hình rạch Ông Bồi (Ô17)	Phường Mỹ Trà	Hờ		3	-1	162	2020	
71	Cổng hờ Ô1+Ô7 (cổng Hai Vọng)	Xã Bình Hàng Trung	Hờ		3	-1	100	2021	
72	Cổng hờ Ô14 (cổng Hai Quang)	Phường Mỹ Trà	Hờ		3	-1	102	2021	
73	Cổng hờ Cồn Trà + Cổng hờ Ông Báo (Ô20+21+22+23)	Xã Mỹ Hiệp	Hờ		3	-1	112	2021	
74	Cổng hờ Rạch Ông Mười (Ô3)	Phường Mỹ Trà	Hờ		3	-1	62	2021	
75	Cổng hờ khém Cá Lóc Ô20+21+22 (tuyến rạch Hò)	Xã Mỹ Hiệp	Hờ		3	-1	112	2022	
76	Cổng Hai Dào Ô25+27	Xã Mỹ Hiệp	Hờ		3	-1	89	2022	
77	Cổng hờ Ô23 (tuyến bờ Bắc kênh Sinh Mướp)	Xã Ba Sao	Hờ		3	-1	286	2022	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cổng	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
78	Hệ thống cống thủy lợi Ô37 + 38 + 39 (cổng hồ Tư Lù+ cống hồ Ba Dụ)	Xã Mỹ Hiệp	Hồ		3,5	-1,8	190	2023	
79	Cống hồ Khém Cạn	Xã Mỹ Hiệp	Hồ		3,5	-1	60	2023	
80	Cống hồ rạch Ông Gân Ô1	Xã Mỹ Thọ	Hồ		3	-1	150	2023	
81	Cống Đập đá tr.bơm I	Xã Mỹ Quý	Hồ		9	-1,5	100	1987	
82	Cống Ô. Thanh tr.bơm I	Xã Mỹ Quý	Hồ		9	-1,5	100	1987	
83	Cống K.7 thước tr.bơm II	Xã Mỹ Quý	Hồ		3	-1	65	1987	
84	Cống K.2000 Mỹ Phước I	Xã Mỹ Quý	Hồ		3	-1	40	2002	
85	Cống K.Bắc Mỹ Đông II	Xã Mỹ Quý	Hồ		3	-1	50	2003	
86	Cống Tr.bơm dầu Cai bèo	Xã Mỹ Quý	Hồ		3	-1	160	2001	
87	Cống Trạm Bơm I	Xã Mỹ Quý	Hồ		3	-1	100	1986	
88	Cống K.16 lộ 847 MĐ II	Xã Mỹ Quý	Hồ		9	-1,5	70	1986	
89	Cống K. Tr.bầu 3 xã ô II	Xã Mỹ Quý	Hồ		3	-1	100	2001	
90	Cống K.Mỹ Đông 3 xã ô II	Xã Mỹ Quý	Hồ		3	-1	100	2001	
91	Cống Trạm bơm phía kênh Lũng Biển	Xã Mỹ Quý	Hồ		3	-1	100	2001	
92	Cống K.Tây	Xã Mỹ Quý	Hồ		3	-1	100	2001	
93	Cống K.300 phía K.1	Xã Mỹ Quý	Hồ		3	-1	150	2005	
94	Cống K.307 Tr.bơm II	Xã Tháp Mười	Hồ		3	-1	100	2001	
95	Cống B.viện Lộ ĐT 847	Xã Tháp Mười	Hồ		3	-1		1987	
96	Cống K.Thanh Mỹ - Mỹ An	Xã Tháp Mười	Hồ		3	-1	150	2003	
97	Cống K.200 K.Cô Hai	Xã Tháp Mười	Hồ		3	-1	50	2003	
98	Cống K.200 K. Nhì		Hồ		3	-1	50	2003	
99	Cống K. 6 Ép K. Năm	Xã Đốc Binh Kiều	Hồ		3	-1	100	2003	
100	Cống K.Tư Dân K.2 Hát	Xã Đốc Binh Kiều	Hồ		3	-1	100	1989	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
101	Cống K.500 phía K. 8000	Xã Đốc Binh Kiều	Hở		3	-1	65	2003	
102	Cống K.Tr.bơm I K. 8000	Xã Đốc Binh Kiều	Hở		3	-1	40	2003	
103	Cống K.Trạm bơm I Kênh 9000	Xã Mỹ Hòa	Hở		3	-1	100	2000	
104	Cống đầu kênh 500 giáp K TM-MA (cống số 2)	Xã Thanh Mỹ	Hở		3	-1,5	450	2008	
105	Cống đầu kênh 500 giáp K KC (K nhi-K1000)	Xã Thanh Mỹ	Hở		3	-1,5		2008	
106	Cống đầu K Kháng Chiến giáp Kênh Ba	Xã Thanh Mỹ	Hở		3	-1,5	450	2008	
107	Cống đầu kênh 500 giáp K TM-MA (Tây K3)	Xã Thanh Mỹ	Hở		3	-1,5	400	2008	
108	Cống K500 giáp K307 (tây K3)	Xã Thanh Mỹ	Hở		3	-1,5		2008	
109	Cống K200 giáp K Phèn	Xã Đốc Binh Kiều	Hở		3	-2	550	2008	
110	Cống K200 giáp K 8000	Xã Đốc Binh Kiều	Hở		3	-2,5		2008	
111	Cống đầu K Tập đoàn 4-7 Trường Xuân	Xã Trường Xuân	Hở		3	-2	450	2008	
112	Cống đầu K Tập đoàn 6 Trường Xuân	Xã Trường Xuân	Hở		3	-2	300	2008	
113	Cống đầu K Thanh Niên Trường Xuân	Xã Trường Xuân	Hở		3	-2		2008	
114	cống hở kênh Kháng chiến - tây kênh ba Mỹ Điền	Xã Thanh Mỹ	Hở		4	-2	150	2019	
115	cống hở kênh 700 - đông kênh 8000	Xã Đốc Binh Kiều	Hở		3.0	-1	200	2019	
116	cống hở kênh Đứng - ranh Tam Nông	Xã Trường Xuân	Hở		4,5	-2	200	2019	
117	Cống kênh Cùg - kênh Phước Xuyên	Xã Trường Xuân	Hở		4,5	-2,5	200	2019	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
118	Cống kênh Giữa - kênh Hồng Kỳ	Xã Trường Xuân	Hờ		4,5	-1,5	250	2020	
119	Cống kênh Cùng - kênh Hồng Kỳ	Xã Trường Xuân	Hờ		4,5	-1,5	250	2020	
120	cống tạo nguồn ô bao Tân Kiều 6	Xã Đốc Bình Kiều	Hờ		3,5	-2	200	2021	
121	Cống Cái Sơn	Xã Lấp Vò	Hờ		3	-0,7	50	1990	
122	Cống Mường Đình	Xã Mỹ An Hưng	Hờ		3		60	2010	
123	Cống Thanh Bình	Xã Tân Khánh Trung	Hờ		3,5		60	2011	
124	Cống hồ + cầu 19/5 (giáp Cai Bường)	Xã Lấp Vò	Hờ		3,5		60	2012	
125	Cống hồ Ba Hoàn	Xã Tân Khánh Trung	Hờ		3		30	2012	
126	Cống hồ Năm Cẩn	Xã Tân Khánh Trung	Hờ		3		30	2012	
127	Cống hồ 80B (giáp Cai Bường)	Xã Lấp Vò	Hờ		3		60	2013	
128	Cống hồ Hai Vốn (giáp Mù U)	Xã Tân Khánh Trung	Hờ		3		60	2013	
129	Cống hồ kênh Bảy Nghiệp	Xã Mỹ An Hưng	Hờ		3		60	2013	
130	Cống hồ kênh Trục 3 (giáp Thầy Lâm)	Xã Tân Khánh Trung	Hờ		3,5		60	2013	
131	Cống hồ kênh Bảy Lệnh	Xã Tân Khánh Trung	Hờ		3		60	2013	
132	Cống hồ Rạch Ông Hành	Xã Lai Vung	Hờ		3		60	2013	
133	Cống hồ Mường Tắt (giáp Ngã Năm)	Xã Mỹ An Hưng	Hờ		3,5		60	2014	
134	Cống hồ Mường Tắt (giáp Thầy Lâm)	Xã Mỹ An Hưng	Hờ		3,5		60	2014	
135	Cống hồ Mường Năm Khôi	Xã Mỹ An Hưng	Hờ		3		60	2014	
136	Cống hồ Tư Côn (giáp Rạch Dứa)	Xã Lấp Vò	Hờ		3		60	2014	
137	Cống hồ kênh Trục 3(giáp Tổng Điện)	Xã Tân Khánh Trung	Hờ		3,5		60	2014	
138	Cống hồ Tư Sậm (giáp kênh Tư)	Xã Lấp Vò	Hờ		3,5		60	2015	
139	Cống hồ Bà Kết (giáp Cà He)	Xã Tân Khánh Trung	Hờ		3,5		60	2015	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
140	Cổng hồ Bà Tán (giáp Xẻo Sung)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3,5		60	2015	
141	Cổng hồ Rạch Bần Nhỏ	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3,5		60	2015	
142	Cổng hồ Năm Đàn (giáp R. Ông Thắng)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3,5		60	2015	
143	Cổng hồ Năm Tích (giáp Mười Lọc)	Xã Mỹ An Hưng	Hồ		3		60	2015	
144	Cổng hồ mương Ba Chệt	Xã Mỹ An Hưng	Hồ		3		60	2015	
145	Cổng hồ Tân Phụng	Xã Lấp Vò	Hồ		3,5		60	2015	
146	Cổng hồ Tư Hòn	Xã Lai Vung	Hồ		3,5		60	2015	
147	Cổng hồ kênh Thống Nhất (Mù U)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3		60	2016	
148	Cổng hồ kênh Hàng Trâm (Mù U)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3		60	2016	
149	Cổng hồ rạch Bà Két (Nước Xoáy)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3,5		60	2016	
150	Cổng hồ Ba Phun (Nước Chảy)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3,5		60	2016	
151	Cổng hồ Sáu Hận (Tổng Điện)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3		60	2016	
152	Cổng hồ kênh Ông Từ (Cao Đài)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3,5		60	2016	
153	Cổng hồ kênh Nổi (Mương Tiêu lớn)	Xã Mỹ An Hưng	Hồ		3,5		60	2016	
154	Cổng hồ kênh Lò Ô (Mương Mã)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3,5		60	2016	
155	Cổng hồ Tổng Bình (giáp k Xáng Lấp Vò)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3		62	2017	
156	Cổng hồ Ông Đầu (giáp k Xáng Lấp Vò)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3		62	2017	
157	Cổng hồ Mương Trâu (giáp k Sáu Bàu)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3		55	2017	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
158	Cống hồ Thanh Bình (giáp R Ông Thắng)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3		35	2017	
159	Cống hồ Rạch Lung (giáp R Cái Tắt)	Xã Lấp Vò	Hồ		3,5		170	2017	
160	Cống hồ Thái Thuận (giáp Gia Vàm)	Xã Mỹ An Hưng	Hồ		3		120	2017	
161	Cống hồ Ngã Cạy (giáp R Tân Lợi)	Xã Lấp Vò	Hồ		3,5		170	2017	
162	Cống hồ cầu BTCT Tư Xạ (giáp R Đông)	Xã Mỹ An Hưng	Hồ		3	-1,2	85	2018	
163	Cống hồ cầu BTCT M Trâu (giáp R Chùa)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3,5	-1	120	2018	
164	Cống hồ cầu BTCT Năm Nhị (giáp R Chùa)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3	-1	120	2018	
165	Cống hồ cầu BTCT Mương Miếu (giáp R Chùa)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3	-1	130	2018	
166	Cống hồ cầu BTCT Hai Âu (giáp R Xáng Múc)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3	-1	130	2018	
167	Cống hồ cầu BTCT Hai Mọi (giáp R Cai Bường)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3	-1	130	2018	
168	Cống hồ cầu BTCT Hòa Bình (giáp R Sâu)	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3	-1	100	2018	
169	Cống hồ Sáu Bía	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3,5	-1,0	60	2019	
170	Cống hồ Mười Sơn	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3,5	-1,0	60	2019	
171	Cống hồ Hòa Bình	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3,5	-1,0	60	2019	
172	Cống hồ kênh Mười Trước	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3	-1,0	60	2019	
173	Cống hồ kênh Tập Đoàn 1	Xã Mỹ An Hưng	Hồ		3,5	-1,0	60	2019	
174	Cống hồ Xẻo Quạ	Xã Tân Khánh Trung	Hồ		3	-1,0	60	2020	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
175	Cống hở Tư Tấn	Xã Mỹ An Hưng	Hở		3,5	-1,0	60	2020	
176	Cống hở Chín Thèo Lèo	Xã Tân Khánh Trung	Hở		3	-1,0	60	2020	
177	Cống hở kênh 30/4 Mương Khai	Xã Tân Khánh Trung	Hở		3	-1,0	60	2020	
178	Cống hở kênh Sáu Thoi	Xã Tân Khánh Trung	Hở		3	-1,0	60	2020	
179	Cống hở kênh 30/4	Xã Lai Vung	Hở		3,5	-1,0	60	2020	
180	Cống hở kênh 80B	Xã Lập Vò	Hở		3,5	-1,0	60	2021	
181	Cống hở Mương Sáu Thước	Xã Tân Khánh Trung	Hở		3,5	-1,0	60	2022	
182	Cống hở Út Trà Vinh	Xã Tân Nhuận Đông	Hở		3	-0,5	67	2009	
183	Cống hở Tư Thuận	Xã Lai Vung	Hở		3	-0,5	67	2009	
184	Cống hở Hai Ôn	Xã Tân Dương	Hở		3	-0,5	67	2009	
185	Cống hở Ông Dể	Xã Hòa Long	Hở		3	-0,5	150	2009	
186	Cống hở Hai Miên	Xã Phong Hòa	Hở		3	-0,5	100	2009	
187	Cống hở Vàm Bộ Thầu	Xã Phong Hòa	Hở		3	-0,5	100	2010	
188	Cống hở Hai Đéc	Xã Phong Hòa	Hở		3	-0,5	50	2010	
189	Cống hở Ông Bót	Xã Phong Hòa	Hở		3	-0,5	50	2010	
190	Cống hở Năm Mết	Xã Tân Dương	Hở		3	-0,5	65	2010	
191	Cống hở Ba Nghiệp	Xã Hòa Long	Hở		3	-0,5	55	2010	
192	Cống hở Tư Cứ	Xã Hòa Long	Hở		3	-0,5	50	2010	
193	Cống hở Cái Bằng	Xã Hòa Long	Hở		3	-0,5	50	2010	
194	Cống hở Tư Tính	Xã Phong Hòa	Hở		3	-1	80	2011	
195	Cống hở Út Nuôi	Xã Tân Dương	Hở		3	-1	80	2011	
196	Cống hở Bờ Tràm	Xã Phong Hòa	Hở		3	-1	80	2011	
197	Cống hở Ba Ấ	Xã Hòa Long	Hở		3	-1	50	2011	
198	Cống hở Ông Thoi	Xã Hòa Long	Hở		3	-1	80	2011	
199	Cống hở Ông Mười	Xã Lai Vung	Hở		3	-1	50	2011	
200	Cống hở Bào Đại	Xã Phong Hòa	Hở		3	-1	50	2011	
201	Cống hở Ông Dũng	Xã Hòa Long	Hở		3	-1	50	2011	
202	Cống hở Bà Hẹ	Xã Hòa Long	Hở		3	-1	50	2011	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cổng	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
203	Cổng hồ Lung Lớn	Xã Hòa Long	Hồ		3	-1	50	2011	
204	Cổng hồ Ba Kiềm	Xã Tân Dương	Hồ		3	-1	75	2011	
205	Cổng hồ Ba Đơn Mương Đông	Xã Phong Hòa	Hồ		3	-1	70	2012	
206	Cổng hồ Bằng Lăng 4.2	Xã Phong Hòa	Hồ		3	-1	50	2012	
207	Cổng hồ Út Rôn	Xã Lai Vung	Hồ		3	-1	60	2012	
208	Cổng hồ Cây Tràm	Xã Tân Dương	Hồ		3	-1	50	2012	
209	Cổng hồ Tư Khá	Xã Tân Dương	Hồ		3	-1	80	2012	
210	Cổng hồ Ông Cui	Xã Hòa Long	Hồ		3	-1	60	2012	
211	Cổng hồ Ông Trâm	Xã Hòa Long	Hồ		3	-1	75	2012	
212	Cổng hồ Tám Thái	Xã Tân Dương	Hồ		3	-1	55	2012	
213	Cổng hồ Hai Dương	Xã Hòa Long	Hồ		3	-1	55	2012	
214	Cổng hồ Bờ Gáo	Xã Phong Hòa	Hồ		3	-1	50	2012	
215	Cổng hồ Ba Cái Năm Thước	Xã Hòa Long	Hồ		3	-1	60	2012	
216	Cổng hồ Hai Vùng	Xã Lai Vung	Hồ		3	-1	70	2013	
217	Cổng hồ Hai Thái	Xã Hòa Long	Hồ		3	-1	70	2013	
218	Cổng hồ Ba Cựa	Xã Lai Vung	Hồ		3	-1	67	2013	
219	Cổng hồ Ba Vườn	Xã Phong Hòa	Hồ		3	-1	67	2013	
220	Cổng hồ Ba Giang	Xã Tân Dương	Hồ		3	-1	67	2013	
221	Cổng hồ Ông Bánh	Xã Hòa Long	Hồ		3	-1	67	2013	
222	Cổng hồ Cây Gòn	Xã Phong Hòa	Hồ		3	-1	67	2013	
223	Cổng Năm Cò	Xã Phong Hòa	Hồ		3	-1	80	2013	
224	Cổng hồ Mương Lâu	Xã Hòa Long	Hồ		3	-1	75	2013	
225	Cổng hồ Tư Ngẫu	Xã Hòa Long	Hồ		3	-1	60	2013	
226	Cổng hồ Tư Tăng 1.	Xã Phong Hòa	Hồ		3	-1	50	2013	
227	Cổng hồ Tư Tăng 2.	Xã Phong Hòa	Hồ		3	-1	50	2013	
228	Cổng hồ Rạch Xộp.	Xã Phong Hòa	Hồ		3	-1	100	2013	
229	Cổng hồ Út Chơn.	Xã Phong Hòa	Hồ		3	-1	65	2013	
230	Cổng hồ Tây Bình Tý.	Xã Hòa Long	Hồ		3	-1	50	2013	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cổng	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
231	Cổng hờ Ba Trăn.	Xã Lai Vung	Hờ		3	-1	50	2013	
232	Cổng hờ Bồ Đề	Xã Lai Vung	Hờ		3	-1	80	2014	
233	Cổng hờ Ranh Trên	Xã Lai Vung	Hờ		3	-1	80	2014	
234	Cổng hờ Chín Dũng	Xã Tân Dương	Hờ		3	-1	80	2014	
235	Cổng hờ Bà Phụng	Xã Hòa Long	Hờ		3	-1	75	2014	
236	Cổng hờ Bảy Lức	Xã Hòa Long	Hờ		3	-1	80	2014	
237	Cổng hờ Rạch Miễu	Xã Phong Hòa	Hờ		3	-1	50	2014	
238	Cổng hờ Mương Dừng	Xã Phong Hòa	Hờ		3	-1	50	2014	
239	Cổng hờ Tư Cầu	Xã Hòa Long	Hờ		3	-1	50	2014	
240	Cổng hờ Mương Khai	Xã Hòa Long	Hờ		3	-1	50	2014	
241	Cổng hờ Ba Đình Tạ	Xã Phong Hòa	Hờ		3	-1	50	2014	
242	Cổng hờ Ông Cha	Xã Hòa Long	Hờ		3	-1	100	2014	
243	Cổng hờ Rạch Bần Trên	Xã Tân Dương	Hờ		3	-1	70	2014	
244	Cổng hờ Mương Khai Kênh 27/7	Xã Hòa Long	Hờ		3	-1	600	2014	
245	Cổng hờ Hai Na	Xã Hòa Long	Hờ		3	-1	60	2015	
246	Cổng hờ Tư Tòng	Xã Phong Hòa	Hờ		3	-1	50	2015	
247	Cổng hờ Ngánh Cà Cao	Xã Hòa Long	Hờ		3	-1	80	2015	
248	Cổng hờ Sáu Lộc	Xã Tân Dương	Hờ		3	-1	60	2015	
249	Cổng hờ Sáu Bảo	Xã Phong Hòa	Hờ		3	-1	75	2015	
250	Duy tu sửa chữa Cổng hờ Năm Khởi	Xã Tân Dương	Hờ		3	-1	100	2015	
251	Duy tu sửa chữa Cổng hờ Diện Hồ	Xã Phong Hòa	Hờ		3	-1	100	2016	
252	Duy tu sửa chữa Cổng hờ Phán Cân	Xã Phong Hòa	Hờ		3	-1	65	2016	
253	Duy tu sửa chữa Cổng hờ Năm Đáng	Xã Lai Vung	Hờ		3	-1	60	2016	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
254	Duy tu sửa chữa cống hồ Mương Tre	Xã Phong Hòa	Hở		3	-1	70	2016	
255	Duy tu sửa chữa cống hồ Bà Bồng	Xã Hòa Long	Hở		3	-1	70	2016	
256	Duy tu sửa chữa cống hồ Năm Chiếm	Xã Lai Vung	Hở		3	-1	67	2016	
257	Duy tu sửa chữa cống hồ Tư Cò	Xã Lai Vung	Hở		3	-1	67	2016	
258	Duy tu sửa chữa cống hồ Bà Bồng 2	Xã Hòa Long	Hở		3	-1	67	2017	
259	Duy tu sửa chữa cống hồ Năm Bò	Xã Lai Vung	Hở		3	-1	67	2017	
260	Duy tu sửa chữa cống hồ Võ Đại Lan	Xã Tân Dương	Hở		3	-1	67	2017	
261	Duy tu sửa chữa cống hồ Mười Đen	Xã Tân Dương	Hở		3	-1	65	2017	
262	Duy tu sửa chữa cống hồ Miếu Thần	Xã Phong Hòa	Hở		3	-1	50	2017	
263	Nông	Xã Phong Hòa	Hở		3	-1	80	2017	
264	Duy tu sửa chữa cống hồ Rạch Cát	Xã Phong Hòa	Hở		3	-1	50	2017	
265	Duy tu sửa chữa cống hồ Ba Bi	Xã Lai Vung	Hở		4	-1	50	2018	
266	Duy tu sửa chữa cống hồ Mương Trâu	Xã Lai Vung	Hở		4	-1	100	2018	
267	Duy tu sửa chữa cống hồ Ông Cả	Xã Hòa Long	Hở		4	-1	60	2018	
268	Duy tu sửa chữa cống hồ Rừng Vũ	Xã Tân Dương	Hở		4	-1	55	2018	
269	Duy tu sửa chữa cống hồ Hai Vinh	Xã Phong Hòa	Hở		4	-1	50	2018	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
270	Duy tu sửa chữa cống hờ Ông Tùng	Xã Phong Hòa	Hờ		4	-1	80	2018	
271	Duy tu sửa chữa cống hờ Tư Teo	Xã Phong Hòa	Hờ		4	-1	80	2018	
272	Duy tu sửa chữa cống hờ Tư Long	Xã Phong Hòa	Hờ		4	-1	80	2018	
273	Duy tu sửa chữa cống hờ Hai Mẩn	Xã Lai Vung	Hờ		4	-1	60	2018	
274	Duy tu sửa chữa cống hờ Xẻo Xây	Xã Hòa Long	Hờ		4	-1	80	2019	
275	Duy tu sửa chữa cống hờ Chín Bẹ	Xã Hòa Long	Hờ		4	-1	50	2019	
276	Duy tu sửa chữa cống hờ Hội Trù	Xã Phong Hòa	Hờ		4	-1	50	2019	
277	Duy tu sửa chữa cống hờ kênh Sáu Mập	Xã Lai Vung	Hờ		4	-1	50	2019	
278	Duy tu sửa chữa cống hờ Rạch Cầu Dừa	Xã Phong Hòa	Hờ		4	-1	50	2019	
279	Duy tu sửa chữa cống hờ Tư Chinh	Xã Tân Dương	Hờ		4	-1	50	2019	
280	Duy tu sửa chữa cống hờ Năm Sạch	Xã Hòa Long	Hờ		4	-1	60	2019	
281	Duy tu sửa chữa cống hờ Rạch Ông Đình	Xã Hòa Long	Hờ		4	-1	70	2019	
282	Duy tu sửa chữa cống hờ kênh nhánh Cà Cao	Xã Hòa Long	Hờ		4	-1	75	2019	
283	Duy tu sửa chữa cống hờ Rạch Cái Sâu	Xã Hòa Long	Hờ		4	-1	60	2019	
284	Duy tu sửa chữa cống hờ Tư Phàn	Xã Phong Hòa	Hờ		4	-1	50	2020	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
285	Duy tu sửa chữa cống hồ Năm Sạch	Xã Hòa Long	Hồ		4	-1	80	2020	
286	Duy tu sửa chữa cống hồ Rạch Ông Đình	Xã Hòa Long	Hồ		4	-1	60	2020	
287	Duy tu sửa chữa cống hồ kênh nhánh Cà Cao	Xã Hòa Long	Hồ		4	-1	75	2020	
288	Duy tu sửa chữa cống hồ Rạch Cái Sâu	Xã Hòa Long	Hồ		4	-1	60	2020	
289	Duy tu sửa chữa cống hồ Mương Trâu	Xã Lai Vung	Hồ		4	-1	45	2020	
290	Duy tu sửa chữa cống hồ Ba Cảnh	Xã Phong Hòa	Hồ		4	-1	65	2020	
291	Duy tu sửa chữa cống hồ Rạch Ông Tô	Xã Phong Hòa	Hồ		4	-1	60	2020	
292	Duy tu sửa chữa cống hồ Kênh Mương Ranh Trên	Xã Lai Vung	Hồ		4	-1	70	2020	
293	Duy tu sửa chữa cống hồ 3/86	Xã Hòa Long	Hồ		4	-1	70	2020	
294	Duy tu sửa chữa cống hồ Trù Trụ	Xã Lai Vung	Hồ		4	-1	67	2021	
295	Duy tu sửa chữa cống hồ Năm Thanh	Xã Phong Hòa	Hồ		4	-1	67	2021	
296	Duy tu sửa chữa cống hồ Rạch Chanh	Xã Phong Hòa	Hồ		4	-1	67	2021	
297	Duy tu sửa chữa cống hồ Đu Đủ	Xã Lai Vung	Hồ		4	-1	67	2021	
298	Duy tu sửa chữa cống hồ Rạch Lớn	Xã Phong Hòa	Hồ		4	-1	67	2021	
299	Duy tu sửa chữa cống hồ Giáp Nước	Xã Phong Hòa	Hồ		4	-1	55	2021	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
300	Duy tu sửa chữa cống hờ Hai Điền	Xã Hòa Long	Hờ		4	-1	100	2021	
301	Duy tu sửa chữa cống hờ Cái Bàng	Xã Hòa Long	Hờ		4	-1	65	2022	
302	Duy tu sửa chữa cống hờ Bé Hai	Xã Phong Hòa	Hờ		4	-1	50	2022	
303	Duy tu sửa chữa cống hờ Tám Chằng	Xã Hòa Long	Hờ		4	-1	50	2022	
304	Duy tu sửa chữa cống hờ Ông Túc	Xã Lai Vung	Hờ		4	-1	60	2022	
305	Duy tu sửa chữa cống hờ Chữ T	Xã Hòa Long	Hờ		4	-1	56	2022	
306	Duy tu sửa chữa cống hờ Tư Tiến	Xã Phong Hòa	Hờ		4	-1	58	2022	
307	Duy tu sửa chữa cống hờ Ông Tô 2	Xã Phong Hòa	Hờ		4	-1	50	2022	
308	Duy tu sửa chữa cống hờ Chín Thương	Xã Lai Vung	Hờ		4	-1	80	2022	
309	Duy tu sửa chữa Cống hờ Rạch Dầu	Xã Lai Vung	Hờ		4	-1	80	2023	
310	Duy tu sửa chữa Cống hờ Hai Đuộm	Xã Hòa Long	Hờ		4	-1	80	2023	
311	Cống hờ Sóng Rắn	Phường Sa Đéc	Hờ		4	-0,5	40	2001	
312	Cống hờ Bồng Bồng 2	Phường Sa Đéc	Hờ		4x4,8	-1	117	2023	
313	Cống hờ Ông Thầy	Phường Sa Đéc	Hờ		4x4	-1	40	2021	
314	Cống hờ kênh Phên	Phường Sa Đéc	Hờ		4x4	-1	80	2021	
315	Cống Chín Sa - Tầm Vu	Xã Tân Phú Trung	Hờ		3,5	-0,5	47	2001	
316	Cống 1 - Xẻo Mát	Xã Tân Nhuận Đông	Hờ		3,5	-1	25	2008	
317	Cống Thủy Lợi	Xã Tân Phú Trung	Hờ		3,5	-1	81	2011	
318	Cống Thủy Lợi	Xã Tân Phú Trung	Hờ		3	-1	29	2011	
319	Cống Minh Nhứt	Xã Tân Phú Trung	Hờ		3	-1	29	2011	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
320	Cống Tàu Thợ - Tầm Vu	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3	-1	29	2011	
321	Cống TD 5	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3,5	-1	29	2011	
322	Cống Tàu Thợ	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3,5	-1	30	2011	
323	Cống chín Sa - Ranh VL	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3,5	-1	47	2011	
324	Cống Sáu Mập	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3,5	-1	47	2011	
325	Cống Trâm Bầu	Xã Phú Hựu	Hồ		3	-1	25	2011	
326	Cống Hai On	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3,5	-1	92	2011	
327	Cống Kênh Chà - Tầm Vu	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3,5	-1	25	2013	
328	Cống TL Bé Ông Tà - Bà Thận	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3,5	-1	25	2013	
329	Cống rạch Gốc	Xã Phú Hựu	Hồ		3	-1	15	2010	
330	Cống kênh 82 - Xã Hời	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3	-1	25	2012	
331	Cống Út Bê	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3	-1	25	2012	
332	Cống 81 - Bà Thận	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3	-1	25	2012	
333	Cống Bờ Bưởi - Nha Mân	Xã Tân Nhuận Đông	Hồ		3	-1	10	2013	
334	Cống Cây Dung	Xã Phú Hựu	Hồ		3,5	-1	35	2013	
335	Cống Rạch Chùa - Cái Xếp	Xã Phú Hựu	Hồ		3	-1	35	2013	
336	Cống Lục Sự	Xã Tân Nhuận Đông	Hồ		3,5	-1	15	2014	
337	Cống Ông Mười C4	Xã Tân Nhuận Đông	Hồ		3	-1	40	2016	
338	Cống Ba Nhạc	Xã Tân Nhuận Đông	Hồ		3,5	-1	25	2011	
339	Cống Cùi Nhỏ	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3,5	-1		2016	
340	Cống Thủy Lợi	Xã Tân Nhuận Đông	Hồ		3	-1	24	2016	
341	Cống Tám Tầm	Xã Tân Nhuận Đông	Hồ		3	-1	24	2017	
342	Cống Thủy Lợi	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3	-1	75	2013	
343	Cống Bảy Tạc	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3,5	-1	75	2013	
344	Cống hồ Nhánh Bà Hiết	Xã Tân Nhuận Đông	Hồ		3,5	-1	20	2014	
345	Cống hồ Xẻo Bông Bông	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3,5	-1	25	2016	
346	Cống Thủy Lợi - Rạch Miếu	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3,5	-1	10	2016	
347	Cống Xẻo Nhỏ	Xã Tân Phú Trung	Hồ		3,5	-1	59	2016	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
348	Cổng Hờ Ba Thung	Xã Tân Phú Trung	Hờ		3,5	-1	59	2016	
349	Cổng Hờ Cây Chôm	Xã Phú Hựu	Hờ		3,5	-1	15	2018	
350	Cổng hờ thủy lợi	Xã Phú Hựu	Hờ		3,5	-1	15	2018	
351	Cổng hờ Cây Sanh Lớn	Xã Phú Hựu	Hờ		3,5	-1	15	2018	
352	Cổng Hờ 10 Tầng	Xã Tân Phú Trung	Hờ		3,5	-1	25	2018	
353	Cổng An Đường (Cổng thủy lợi)	Xã Phú Hựu	Hờ		3,5	-1	6	2014	
354	Cổng hờ Sáu Tiệt (Cổng 5 Mảnh)	Xã Phú Hựu	Hờ		3,5	-1	6	2017	
355	Cổng Bảy Thanh (Thủy sản)	Xã Phú Hựu	Hờ		3,5	-1		2017	
356	Cổng hờ Lung Cái	Xã Tân Phú Trung	Hờ		3,5	-1	25	2013	
357	Cổng 1	Xã Tân Phú Trung	Hờ		3,5	0	130	2019	
358	Cổng hờ Rạch Miếu	Xã Phú Hựu	Hờ		3,5	-1	63	2021	
359	Cổng hờ Sáu Xứng	Xã Phú Hựu	Hờ		3,5	-1	6	2021	
360	Cổng hờ Đạo Năm	Xã Phú Hựu	Hờ		3,5	-1	6	2021	
361	Cổng hờ Bà Khạo	Xã Phú Hựu	Hờ		3,5	-1	6	2021	
362	Cổng hờ Năm Tài (Hai Tốt)	Xã Phú Hựu	Hờ		3,5	-1	6	2019	
363	Cổng Xẻo Điều 2	Xã Tân Phú Trung	Hờ		3,5	-1		2001	
364	Cổng hờ Út Chuột (Ba Nam)	Xã Phú Hựu	Hờ		3,5	-1	25	2017	
365	Cổng hờ Khém Nò	Xã Phú Hựu	Hờ		3,5	-1	6	2021	
366	Cổng hờ Khém Nò	Xã Phú Hựu	Hờ		3,5	-1	6	2021	
367	Cổng Tám Ấu	Xã Phú Hựu	Hờ		3,5	-1	6	2021	
368	Cổng Chín Bá	Xã Tân Phú Trung	Hờ		3,5	-1	6	2012	
II	CÔNG NHỎ								
1	Cổng Lam Phương	Xã Tân Hồng	Hờ	1	2,5	+0,0	350	1998	
2	Cổng đê bao.TTSR	Xã Tân Hồng	Hờ	1	1,5	+0,0	300	1997	
3	Cổng Tân Hoà	Xã Tân Hộ Cơ	Hờ	1	2,5	+0,0	350	2008	
4	Cổng Chín Sỏi	Xã Tân Hồng	tròn	1	0,8	+0,5	100	2002	
5	Cổng Mường Tổng	Xã Tân Hồng	tròn	1	0,8	+0,5	200	2002	
6	Cổng Sáu Hoàng	Xã Tân Hồng	tròn	1	0,8	+0,5	200	2002	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
7	Cống Tư Tiếp	Xã Tân Hồng	tròn	1	0,8	+0,5	200	2002	
8	Cống Rọc Bà Thà	Xã Tân Hồng	tròn	1	0,8	+0,5	200	2001	
9	Cống Lung Sâu	Xã Tân Hồng	tròn	1	1,3	+0,5	800	2005	
10	Cống Kênh 4 Thước 1	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	50	2001	
11	Cống Kênh 4 Thước 2	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	50	2001	
12	Cống Kênh 4 Thước 3	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
13	Cống Kênh 4 Thước 4	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	200	2001	
14	Cống Năm Bàng	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	150	2001	
15	Cống Bến dò	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2002	
16	Cống Kênh Cụt	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2003	
17	Cống Lò Gạch	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2002	
18	Cống Sáu Cá Bống	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2002	
19	Cống TCC 3 -1	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	150	2001	
20	Cống TCC 3 -2	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	150	2002	
21	Cống Địa Trâu	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	300	2002	
22	Cống Sáu Vĩ	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	200	2002	
23	Cống Bào Sen 2	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2002	
24	Cống Bào Sen 1	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2003	
25	Cống Mường 70	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2003	
26	Cống Út Giặc	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
27	Cống Tư Dây	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	150	2002	
28	Cống TCC 8 -1	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2002	
29	Cống TCC 8 -2	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	160	2002	
30	Cống Bào sen 1	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2002	
31	Cống Phạm Hùm	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
32	Cống Sáu Ân	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	90	2003	
33	Cống T.Lập(TCC)	Xã Tân Hồng	tròn	1	1,5	+0,5	400	2005	
34	Cống T.Lập(TN)	Xã Tân Hồng	tròn	1	1,5	+0,5	400	2005	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
35	Cống Ông Sư	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	200	2001	
36	Cống Huyện Đội	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	0,8	+0,5	200	2002	
37	Cống Bún Lộn	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	150	2001	
38	Cống Rọc Rừng	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
39	Cống Bào Chanh	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	300	2001	
40	Cống Bào đất sét	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	80	2001	
41	Cống THC 1-3	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
42	Cống THC 1-2	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	200	2001	
43	Cống Vọng Nguyệt	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	70	2002	
44	Cống Lăng Xăng	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	60	2002	
45	Cống Tân Hoà	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	100	2003	
46	Cống Cà Vàng	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	150	2001	
47	Cống Tám Đồng	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	150	2002	
48	Cống Tám Giáo	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	100	2003	
49	Cống Năm Di	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	150	2001	
50	Cống Hai Tiểu	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	250	2003	
51	Cống Sáu Nhịn	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	150	2001	
52	Cống Sáu Hà	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
53	Cống Cá Sấu	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	100	2005	
54	Cống Soá 1	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	100	2005	
55	Cống Lộ bẻ	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	50	2002	
56	Cống Năm Hưng	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	50	2005	
57	Cống Cà Găng 1	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	250	2001	
58	Cống Cà Găng 2	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	200	2001	
59	Cống Bình Phú 3-1	Xã Tân Hồng	tròn	1	0,8	+0,5	100	2002	
60	Cống Bào Chót	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	150	2001	
61	Cống Tầm Lành	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
62	Cống Bắc Dung	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	300	2001	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
63	Cống Bình Phú 5 - 2	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2002	
64	Cống Kênh Sườn lô 3	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	200	2002	
65	Cống Sa Rài	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	150	2002	
66	Cống Bình Phú 1 - 1	Xã Tân Hồng	tròn	1	1,2	+0,5	100	2002	
67	Cống Mường Tài	Xã Tân Hồng	tròn	1	1,2	+0,5	150	2002	
68	Cống Bình Phú 3 - 3	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2003	
69	Cống A 19	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	150	2003	
70	Cống Bà Phình	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2003	
71	Cống Tư Bô	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	150	2002	
72	Cống Cà Chanh	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	100	2002	
73	Cống Cà Găng	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	150	2005	
74	Cống Bà Huế	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	+0,5	200	2001	
75	Cống Bà Đù	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	200	2001	
76	Cống Tám Tiêu	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	70	2001	
77	Cống Thị Đình	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	50	2001	
78	Cống Cây Me	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	150	2001	
79	Cống Áp Bô 1	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	60	2001	
80	Cống Áp Bô 2	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	60	2003	
81	Cống Lung Đàm	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	50	2001	
82	Cống Tám Cọp	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	50	2001	
83	Cống Cà Vàng	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	50	2001	
84	Cống Chòi Mòi	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	70	2001	
85	Cống Kênh Chòi Mòi	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
86	Cống Chủ Tổng	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	60	2001	
87	Cống Láng Duồng	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	80	2001	
88	Cống Láng Cò	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	70	2001	
89	Cống Lòng Ép	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	50	2001	
90	Cống Năm Song	Xã Tân Thành	tròn	1	0,8	+0,5	50	2002	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
91	Cống Lộ Bề	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	30	2002	
92	Cống Cà Chóc	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	60	2001	
93	Cống Tư Sinh	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	60	2002	
94	Cống Thông Bình 6 - 1	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	50	2001	
95	Cống Thông Bình 7 - 1	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	60	2001	
96	Cống Ấp Bồ 2	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	40	2002	
97	Cống Bào Chanh	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	110	2001	
98	Cống Cà Chóc	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	120	2001	
99	Cống Chín Kheo	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	100	2003	
100	Cống Bà Buôi	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	110	2003	
101	Cống Ông Trói	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	300	2001	
102	Cống Chín Ngói	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	300	2001	
103	Cống Bà Hường	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	70	2001	
104	Cống Tư Điền	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	130	2001	
105	Cống Mười Búng	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	100	2002	
106	Cống Kênh Co 2	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	200	2003	
107	Cống Kênh Co 1	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	200	2001	
108	Cống Ba Tráng	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	70	2002	
109	Cống Bảy Nghĩa	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	100	2002	
110	Cống Bảy Sung	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	100	2002	
111	Cống Năm Cống	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	70	2002	
112	Cống Hai Có	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	100	2003	
113	Cống Ông Pháo	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	120	2001	
114	Cống Ba Thề	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	280	2003	
115	Cống Tư Ngân	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	300	2001	
116	Cống Chín Kheo	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	300	2001	
117	Cống Bào Cái	Xã Tân Thành	tròn	1	1,5	+0,5	300	2003	
118	Cống Út Hoa	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	100	2001	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
119	Cống Ông Thành	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	100	2002	
120	Cống Địa Chồn 1	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	150	2001	
121	Cống Bảy Bảo	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	150	2002	
122	Cống Địa Chồn 2	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	250	2003	
123	Cống Cà Tráp 2	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	300	2003	
124	Cống Bảy Thưa 1	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	100	2003	
125	Cống Bảy Thưa 2	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	100	2003	
126	Cống Bào Lức Lớn	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	150	2002	
127	Cống Địa Đất Sét	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	100	2003	
128	Cống Ông Dọn	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
129	Cống Hai Huồng	Xã Tân Thành	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
130	Cống Gáo đôi 1	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	150	2001	
131	Cống Gáo đôi 2	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	150	2001	
132	Cống Cà Trội	Xã An Phước	tròn	1	0,8	+0,5	300	2001	
133	Cống THT soá 5	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	300	2005	
134	Cống Lê Hoàng	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	200	2005	
135	Cống Tư Châu	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	300	2005	
136	Cống Ba Lộ	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	100	2003	
137	Cống Ông Dọn	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
138	Cống Gò Mả 1	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
139	Cống Gò Mả 2	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	150	2001	
140	Cống Ngọn Cũ 1	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
141	Cống Ngọn Cũ 2	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
142	Cống Mương Gáo	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
143	Cống Thủy Lợi 2	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	250	2005	
144	Cống Thủy Lợi 650	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	200	2005	
145	Cống Cà Tráp 2	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	100	2003	
146	Cống Mười Đức	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	300	2001	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
147	Cống Tư Sườn	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	300	2002	
148	Cống Mương 70	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	100	2002	
149	Cống Tư Đù	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	300	2003	
150	Cống Thủy Lợi 1	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	230	2002	
151	Cống Liệt Sĩ	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	170	2003	
152	Cống Chín Giàu	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	200	2002	
153	Cống Rọc Sậy	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	200	2002	
154	Cống Thủy Lợi 1	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	300	2005	
155	Cống Thủy Lợi 900	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	300	2005	
156	Cống Nhà thuốc nam	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	100	2001	
157	Cống Thủy Lợi 2	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	200	2001	
158	Cống Hai Có	Xã An Phước	tròn	1	1	+0,5	200	1998	
159	Cống Cà Vàng (Việt Thước)	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1,5	-0,5	400	2008	
160	Cống Bào Môn	Xã Tân Thành	tròn	1	1	-0,5	120	2006	
161	Cống Công Bình	Xã Tân Thành	tròn	1	0,6	+1,0	120	2009	
162	Cống Bảy Thưa	Xã Tân Thành	tròn	1	1	-0,5	120	2009	
163	Cống Chín Kheo	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	-1	200	2009	
164	Cống Cà Mũi	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1,5	-1	200	2009	
165	Cống Bà Hồng (Bào Cái)	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1,5	-1	200	2009	
166	Cống tiêu Ba Tâm	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1		▼ đáy = +0,7 m	38	2022	
167	Cống Ông Dinh	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1		Cao trình đáy sông bơm (+1 500)	22	2021	
168	Cống Ông Sang	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1		Cao trình đáy (+0 500)	20	2021	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
169	Cống Năm Châu	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1		Cao trình đáy (+0 000)	180	2021	
170	Cống 6 Còn	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1			90	2020	
171	Cống 7 Đức	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1			140	2020	
172	Cống Nhà ông Hoàng	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1			110	2020	
173	Cống bảo chữ U	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1			360	2019	
174	Cống đường nước 7 Chi THT số 3	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1			290	2019	
175	Cống đường nước 6 Sĩ THT số 6	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1			320	2019	
176	Cống trạm bơm Tân Thành B1 (Bừu)	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1			250	2019	
177	Cống tiêu Lô 3	Xã Tân Hồng	tròn	1	1	▼ đáy= - 0,5m		2022	
178	Cống mương tiêu Cán Lộng	Xã Tân Hồng	tròn	1			560	2019	
179	Cống tiêu THT số 3	Xã Tân Hồng	tròn	1	4	$\Delta d = -$ 0,5m; Δ đỉnh sông = +4,0m	80	2022	
180	Cống tiêu ranh xã Tân Thành A - Tân Phước	Xã Tân Thành	tròn	1	4	+0,00 m	25	2021	
181	Cống thoát địa Tư Chiến	Xã An Phước	tròn	1			280	2019	
182	Nâng cấp sửa chữa Cổng tiêu ngang đường nước Út Hùng	Xã An Phước	tròn	1			310	2019	
183	Cống tiêu THT số 10	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1			260	2019	
184	Cống tiêu THT số 12	Xã Tân Hộ Cơ	tròn	1	1	+0,5	280	2019	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
185	Cổng Tưới Mương Chợ (Kênh sườn 2)	Xã Thường Phước	tròn	1	1	+0,5	650	2016	
186	Cổng Tiêu Long La	Xã Thường Phước	tròn	1	1	+0,5	650	2016	
187	Cổng Tiêu Còke	Xã Thường Phước	tròn	1	1	+0,5	650	2016	
188	Cổng tiêu Hồ Bé	Xã Thường Phước	tròn	1	1	-0,5	650	2016	
189	Cổng tiêu Sáu Dải	Xã Thường Phước	tròn	1	0,6	+0,5	650	2016	
190	Cổng Chín Tuần (cổng tưới)	Xã Thường Phước	tròn	1	0,6	-0,5	40	2016	
191	Cổng Chín Lịnh (tiêu)	Xã Thường Phước	tròn	1	0,6	+0,5	150	2016	
192	Cổng Tưới Ba Tây	Xã Thường Phước	tròn	1	0,6	+0,5	20	2016	
193	Cổng Tưới và tiêu Khán Chiến	Xã Thường Phước	tròn	1	0,6	+0,5	60	2016	
194	Cổng tưới Huỳnh Út	Xã Thường Phước	tròn	1	0,6	+0,5	40	2016	
195	Cổng tưới Ông Dương	Xã Thường Phước	tròn	1	0,6	+0,5	35	2016	
196	Cổng Tưới Rô Be	Xã Thường Phước	tròn	1	0,6	+0,5	20	2016	
197	Cổng Tưới Hai trường (kênh Tứ Thường)	Xã Thường Phước	tròn	1	2	+0,0	40	2016	
198	Cổng Ông Hồ	Xã Thường Phước	tròn	1	2	+0,0	650	2016	
199	Cổng Hai Lùng (Đìa Heo Nái)	Xã Thường Phước	tròn	1	0,6	+0,5	750	2016	
200	Cổng Tưới Long La 2	Xã Thường Phước	tròn	1	1	-0,5	35	2016	
201	Cổng Tiêu Rọc Ngã Tư	Xã Thường Phước	tròn	1	1	-0,5	100	2023	
202	Cổng tiêu Đìa đoàn Gánh	Xã Thường Phước	tròn	1	1	-0,5	120	2023	
203	Cổng tiêu Tư Đầy	Xã Thường Phước	tròn	1	1	-0,5	150	2021	
204	Cổng tiêu Hai Hường	Xã Thường Phước	tròn	1	1	-0,5	90	2021	
205	Cổng Tưới Đường nước số 2 HTX số 3	Xã Thường Phước	tròn	1	1,5	-1	150	2017	-
206	Cổng Rọc Thuyền (cổng tiêu)	Xã Thường Phước	tròn	1	0,8	+0,5	250	2021	
207	Cổng tưới rọc Thuyền	Xã Thường Phước	tròn	1	0,8	+0,5	80	2018	
208	Cổng tưới Hai Nguyễn	Xã Thường Phước	tròn	1	0,8	+0,5	30	2018	
209	Cổng Tưới Út Đeo	Xã Thường Phước	tròn	1	1	+0,5	40	2018	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
210	Cống Tiêu Mương Kênh Cũ	Xã Thường Phước	tròn	1	1	+0,5	90	2018	
211	Cống Tiêu Địa Sậy	Xã Thường Phước	tròn	1	1,5	+0.5	150	2018	
212	Cống Ba Nguyên	Phường Thường Lạc	tròn	1	2	+0.2	100	2012	
213	Cống Mương Vợp	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0.5	200	2000	
214	Cống 7 Le	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0.5	100	2020	
215	Cống Ông Bình	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	-0.5	100	2020	
216	Cống Hai Thước	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0.5	120	2023	
217	Cống Địa Cựa	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0.5	100	2006	
218	Cống Kinh Xã	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,0	250	2006	
219	Cống kênh Tiêu hăng nước mắm	Xã Long Phú Thuận	tròn	1	1,5	+0,0	100	2011	
220	Cống Đại đội 53	Xã Long Phú Thuận	tròn	1	1,5	+0,0	200	2012	
221	Cống hợp mương Tuần Thử	Xã Long Phú Thuận	tròn	1	2,5	-0,5	200	2011	
222	Cống TDC Kênh 17	Xã Long Phú Thuận	tròn	1	2	+0,0	1500	2011	
223	Cống hợp mương Chùa Lá	Xã Long Phú Thuận	tròn	1	1	+0,5	800	2012	
224	Cống tròn Phú Hòa A	Xã Long Phú Thuận	tròn	1	1	+0,5	60	2014	
225	Cống tròn Tám Nghiệp	Xã Long Phú Thuận	tròn	1	1	+0,5	70	2014	
226	Cống tròn Phú Thạnh B	Xã Long Phú Thuận	tròn	1	1	+0,5	50	2014	
227	Cống tròn kênh 17 cũ	Xã Long Phú Thuận	tròn	1	1	+1,0	50	2014	
228	Cống tròn Bào Tròn	Xã Thường Phước	tròn	1	1	+1,0	61	2012	
229	Cống tròn Lung Tượng	Xã Thường Phước	tròn	1	1	+1,0	72	2012	
230	Cống tròn Thái Hùng	Xã Thường Phước	tròn	1	2	-0,5	40	2011	
231	Cống hợp Kênh Sườn	Xã Thường Phước	tròn	1	1	+1,0	150	2012	
232	Cống tròn Ô Môi	Xã Thường Phước	tròn	1	1	-0,5	43	2015	
233	Cống tròn Ô Môi	Xã Thường Phước	tròn	1	1,5	-0,5	60	2012	
234	Cống Hộp Địa Sậy	Xã Thường Phước	tròn	1	1	+1,0	700	2018	
235	Cống tròn Ba Dây	Xã Thường Phước	tròn	1	0,6	+0,6	25	2012	
236	Cống tròn Láng Biền	Xã Thường Phước	tròn	1	1	+1,0	41	2007	
237	Cống tròn Hai Khoái	Xã Thường Phước	tròn	1	1	+0,5	152	2007	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
238	Cống tròn Cục Sơ	Xã Thường Phước	tròn	1	0,5	+0,5	9	2007	
239	Cống tròn 7 Liêm	Xã Thường Phước	tròn	1	2	-0,5	19	2010	
240	Cống Hộp Bào Tròn	Xã Thường Phước	tròn	1	2	-0,5	350	2012	
241	Cống hộp Lung Tượng	Xã Thường Phước	tròn	1	1	+1,0	500	2012	
242	Cống ngang TDC	Xã Long Khánh	tròn	1	1	+1,0	70	2009	
243	Cống ngang TDC	Xã Long Khánh	tròn	1	1	+1,0	90	2009	
244	Cống Hòa Bình	Xã Long Khánh	tròn	1	1	+1,0	50	2018	
245	Cống Vàm Hồ	Xã Long Khánh	tròn	1	1,2	+0,0	50	2013	
246	Cống Thầy Trường	Xã Long Khánh	tròn	1	1	+0,5	65	2013	
247	Cống mương Bà Quế (lộ nhựa cũ)	Xã Long Phú Thuận	tròn	1	1	+0,5	100	2010	
248	Cống Mương Bà Bảy	Xã Long Phú Thuận	tròn	1	1	-0,5	100	2014	
249	Cống Bờ đập	Xã Long Phú Thuận	tròn	1	1,5	-0,5	500	2014	
250	Cống hộp Út Góc	Xã Thường Phước	tròn	1	1,5	0,5	150	2011	
251	Cống tròn Đồng Hòa	Xã Thường Phước	tròn	1	1,5	0,5	170	2011	
252	Cống tròn Xả Song	Xã Thường Phước	tròn	1	1	1	170	2015	
253	Cống tròn Trung Tâm	Xã Thường Phước	tròn	1	1	+0,5	140,3	2011	
254	Cống tròn Cả Cát	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,5	50	2008	
255	Cống tròn Chín Huê	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,5	50	2010	
256	Cống tròn Năm Mừng	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,2	50	2008	
257	Cống tròn Cây Dừa	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,2	50	2014	
258	Cống tròn Hà Lãng	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,2	50	2014	
259	Cống tròn Sưa Đũa	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,2	50	2014	
260	Cống Tròn Hậu Sưa Đũa	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,2	50	2017	
261	Cống tròn Hậu Ba Tượng	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,5	50	2016	
262	Cống tròn Hậu Thông Lưu	Phường Thường Lạc	tròn	1	2	+0,5	50	2016	
263	Cống tròn Bảy Xé	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,5	50	2023	
264	Cống Tròn Hậu Kênh Xã	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,5	50	2016	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
265	Cống tròn Kênh Xã	Phường Thường Lạc	tròn	1	1,5	-0,5	50	2016	
266	Cống Ba Tượng	Phường Thường Lạc	tròn	1	1,5	-0,5	120	2023	
267	Cống Xẻo Chồn	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,5	100	2023	
268	Cống tròn Ba Tây	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,5	40	2014	
269	Cống tròn Tuần Ca	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,5	40	2014	
270	Cống tròn Ông Tà	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,5	60	2011	
271	Cống tròn Xã Dấu	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,5	30	2010	
272	Cống tròn 6 Rô	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,5	50	2016	
273	Cống tròn 5 Đơ	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0,5	50	2012	
274	Cống Cả Cát	Phường Thường Lạc	tròn	1	1,5	+1,0	50	2014	
275	Cống số 1 (cống xả lũ)	Phường Thường Lạc	tròn	2	2,5x2	+1,0	150	2023	
276	Cống số 2 (cống xả lũ)	Phường Thường Lạc	tròn	2	2,5x2	+1,0	150	2023	
277	Cống số 3 (cống xả lũ)	Phường Thường Lạc	tròn	2	2,5x2	+1,0	150	2023	
278	Cống số 4 (cống xả lũ)	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+1,0	150	2023	
279	Cống Mười Xinh	Phường An Bình	tròn	1	1,5	+0,45	581,5	2011	
280	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn rộc Ô Môi (điểm đất ông Lúp)	Phường An Bình	tròn	1	1	+0.2	436,7	2015	
281	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn Rộc Địa Đôi (điểm đất ông Bô)	Phường An Bình	tròn	1	1	+0.2	436,7	2015	
282	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn đường nước nổi Mương Lớn (điểm đất ông Dọn)	Phường An Bình	tròn	1	1	+0.2	436,7	2015	
283	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn đường nước nổi Unicef (điểm đường cộ Mười Đầu)	Phường An Bình	tròn	1	1	+0.2	436,7	2015	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
284	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn Mương Lớn LTĐ3 An Hòa – khu 5	Phường An Bình	tròn	1	1,2	0,5	70	2015	
285	Sửa chữa nâng cấp Cống tạo nguồn kênh Mương Lớn (khu 1)	Phường An Bình	tròn	1	1	0,5	436,7	2015	
286	Cống ông Sáu Điệp	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0.0	464	2016	
287	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn rọc tiêu Mười Đầu (điểm đất ông RôBe)	Phường An Bình	tròn	1	1,5	+0.2	436,7	2016	
288	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn rọc Cá Trê (điểm đất ông Đực - Cọi)	Phường An Bình	tròn	1	1,5	+0.2	436,7	2016	
289	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn địa Mũi Chia (điểm đất ông Khoánh)	Phường An Bình	tròn	1	1,5	+0.2	436,7	2016	
290	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn rọc Địa Hang (điểm đất ông Phơi)	Phường An Bình	tròn	1	1,5	+0.2	436,7	2016	
291	Cống Mương Hai Răng (điểm đất ông Bé)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0.0	469	2016	
292	Cống Mương Hai Răng (điểm đất ông Cường)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1,5	+0.0	469	2016	
293	Cống khu 2 (điểm đất ông Tâm)	Phường An Bình	tròn	1	1	+0.2	845	2016	
294	Cống khu 2 (điểm đất ông Bi)	Phường An Bình	tròn	1	1	+0.2	845	2016	
295	Cống khu 3 (điểm mương Hào Trục)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0.2	260	2016	
296	Cống khu 3 (điểm mương Cây Gáo)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0.2	260	2016	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
297	Cống khu 3 (điểm mương ông Tro)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0.2	260	2016	
298	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn khu II (điểm kênh phèn)	Phường An Bình	tròn	1	1,5	+0.0	540	2016	
299	Cống Xẻo Tre	Phường Thường Lạc	tròn	1	1,5	+0.0	481,5	2010	
300	Cống tưới khu 3 (giáp kênh Thống Nhất)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1,5	0	420	2017-2018	
301	Cống tưới khu 4	Phường An Bình	tròn	1	0,7	1,5	170	2018	
302	Cống nội đồng Tư Nguyên (khu 3)	Phường An Bình	tròn	1	1,5	1	183	2017	
303	Cống nội đồng Tập Đoàn 34 (khu 3)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1,5	1	100	2017	
304	Cống nội đồng Đường nước Cái (khu 3)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1,5	1	100	2017	
305	Cống nội đồng nhánh tập đoàn 34 (khu 3)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1,5	1	100	2017	
306	Cống nội đồng Hai Yển (khu 3)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1,5	1	100	2017	
307	Cống nội đồng ông Trạng	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	1	200	2017	
308	Cống nội đồng ông Đào	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	1	200	2017	
309	Cống nội đồng ông hai Bé (khu 3)	Phường An Bình	tròn	1	1,2	1	100	2017	
310	Cống nội đồng ông hai Ngân (khu 3)	Phường An Bình	tròn	1	1,2	1	100	2017	
311	Cống nội đồng ông Út Long (khu 3)	Phường An Bình	tròn	1	1,2	1	100	2017	
312	Cống nội đồng ông 7 Chầy (khu 3)	Phường An Bình	tròn	1	1,2	1	100	2017	
313	Cống nội đồng ông 7 Chùng (khu 3)	Phường An Bình	tròn	1	1,2	1	100	2017	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
314	Cống nội đồng ông Liêm (khu 3)	Phường An Bình	tròn	1	1,2	1	100	2017	
315	Cống Cây Bún	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0.2	36	2000	
316	Cống Mười Xinh (kênh 2/9)	Phường An Bình	tròn	1	1,5	+0,5	100	2012	
317	Cống Ba Triết	Phường An Bình	tròn	1	1	+0,5	100	2004	
318	Cống tròn Ø100 Ba Đảo	Phường An Bình	tròn	1	1	+0,5	100	2008	
319	Cống tròn Ø100 ông Hùng	Phường An Bình	tròn	1	1	+0.1	850	2008	
320	Cống tròn Ø100 ông Hương	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0.1	550	2008	
321	Cống tròn Ø100 Hồng Châu	Phường An Bình	tròn	1	1	+0.1	400	2008	
322	Cống Sáu Bon	Phường An Bình	tròn	1	1	+0.2	450	2008	
323	Cống Cả Sơ	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0.2	250	2008	
324	Cống Rọc Bảy Triệu	Phường An Bình	tròn	1	1	+0.2	600	2008	
325	Cống Bà Sáu Nửa	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0.5	500	2010	
326	Cống Ông Út Minh	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0.5	40	2010	
327	Cống Ông Đông Dũng	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0.3	40	2010	
328	Cống Cống Ông Trứ	Phường Thường Lạc	tròn	1	1	+0.2	481,5	2010	
329	Cống Tám Dậm kênh Ba Ánh	Phường An Bình	tròn	1	1	+0.0	600	2010	
330	Cống Xà Phên Kênh Ba Ánh	Phường An Bình	tròn	1	1	+0.0	600	2010	
331	Cống Ông Hiệp	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0.5	200	2010	
332	Cống Ông Tro	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0.5	200	2010	
333	Cống Bảy Nếp	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+1.5	200	2010	
334	Cống Ông Trừ	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+1.5	200	2010	
335	Cống Cây Gáo	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0.5	200	2010	
336	Cống Bà Đùng	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+1.5	200	2010	
337	Cống ông Hai Dây	Phường An Bình	tròn	1	1	+0,0	220	2011	
338	Cống 70II	Phường An Bình	tròn	1	1	+0,0	400	2011	
339	Cống Mười Hiền	Phường An Bình	tròn	1	1	+0,0	75	2011	
340	Cống Tầm Dầu	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0,0	400	2011	
341	Cống Ông Chiêu	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0,0	450	2011	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
342	Cống Biện Cận	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0,0	200	2011	
343	Cống Ông Trụ	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1,5	+0,0	400	2011	
344	Cống ông Tơ	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+1	260	2011	
345	Cống Hào Trục khu 3	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0,5	260	2012	
346	Cống Xã Chính	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1,5	+0,0	200	2012	
347	Cống Xả Phèn khu 2	Phường An Bình	tròn	1	1,5	+0,0	540	2012	
348	Cống ông Hiền khu 2	Phường An Bình	tròn	1	1	+0,5	540	2012	
349	Cống tròn khu 8	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0,0	375	2012	
350	Cống Bà Lan	Phường An Bình	tròn	1	0,6	+0,5	460	2012	
351	Cống Đào Tay Khu 2	Phường An Bình	tròn	1	0,6	+0,45	845	2012	
352	Cống đào Tay Khu 3	Phường An Bình	tròn	1	0,6	+0,45	460	2012	
353	Cống tròn Bầu Chứa	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1,5	+0,0	390	2013	
354	Cống mương Tám Đậm, hạng mục: cống tròn D=100cm	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0,0	274	2013	
355	Cống tròn anh Thã, hạng mục: cống tròn D=100cm	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0,0	560	2013	
356	Cống tròn anh Hồng, hạng mục: cống tròn D=100cm	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0,0	560	2013	
357	Cống tròn Lung Bông Trong, hạng mục: cống tròn D=100cm	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0,0	460	2013	
358	Cống tròn Cà Rô Dưới, hạng mục: cống tròn D=100cm	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0,0	460	2013	
359	Cống tròn Ông Trụ Trên, hạng mục: cống tròn D=100cm	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0,0	375	2013	
360	Cống tròn 9 Huyện, hạng mục: cống tròn D=100cm	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	+0,0	460	2013	
361	Cống 70I - Trảng Bèo	Phường An Bình	tròn	1	1	-0,5	610	2013	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
362	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn đường cộ TĐ2-70.I (khu I)	Phường An Bình	tròn	1	1	-0,5	610	2014	
363	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn Mường Lớn - Trảng Bèo (khu I)	Phường An Bình	tròn	1	1	-0,5	610	2014	
364	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn Cá Mát - khu 9	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	0.0	390	2014	
365	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn Thông Lưu - khu 9	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	-0,3	390	2014	
366	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn Cá rô - khu 10	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	-0,5	400	2014	
367	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn Cà Môn	Phường An Bình	tròn	1	1	0.0	188	2015	
368	Sửa chữa nâng cấp Cống tạo nguồn 70.I - bờ Kháng Chiến	Phường An Bình	tròn	1	1	0.0	610	2015	
369	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn Anh Lý	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	0.0	195	2015	
370	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn Địa Đào Bào	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	0.0	375	2015	
371	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn ông Bé	Phường An Bình	tròn	1	1	0.0	188	2015	
372	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn Hai Thạnh	Phường An Bình	tròn	1	1	0.0	283	2015	
373	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn Hùng Anh	Phường An Bình	tròn	1	1	0.0	283	2015	
374	Sửa chữa nâng cấp hai cống tạo nguồn số 1 khu II (điểm Mường Xã Chính)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	0,2	200	2015	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
375	Sửa chữa nâng cấp hai cống tạo nguồn số 2 khu II (điểm Mương Xã Chính)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	0,2	200	2015	
376	Cống Đường nước Tập đoàn 34 (khu 3)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	0.0	420	2016	
377	Cống mương Phạm Hùng (khu 3)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	0.0	420	2016	
378	Cống mương Cà Rô (khu 9)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	0.0	390	2016	
379	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn khu II (điểm kênh 70)	Phường An Bình	tròn	1	1	0.0	540	2016	
380	Cống Tàu Cuốc	Phường An Bình	tròn	1	1	0,5	460	2002	
381	Cống Địa Sinh	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	0,5	420	2012	
382	Cống Tư Lực	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	0,5	400	2001	
383	Cống Út Mãi	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	0,5	195	2007	
384	Cống Cà Tiêu	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	0,5	185	2007	
385	Cống Láng Cát (khu 2)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	1	540	2017	
386	Cống nội đồng Phạm Hùng (khu 3)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	1	100	2017	
387	Cống nội đồng Tư An (khu 3)	Phường An Bình	tròn	1	1	1	283	2017	
388	Cống nội đồng ông Bích (khu I)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	0,8	1	100	2017	
389	Cống nội đồng ông On (khu I)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	0,8	1	100	2017	
390	Cống nội đồng ông Dậm (khu I)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	0,8	1	100	2017	
391	Cống nội đồng ông Kiên (khu I)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	0,8	1	100	2017	
392	Cống nội đồng ông Hoàng (khu I)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	0,8	1	100	2017	
393	Cống nội đồng Bào Chứa (khu 9)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	1	100	2017	
394	Cống nội đồng Cà Mát (khu 9)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	1	100	2017	
395	Cống nội đồng Cà Rô (khu 8)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	1	300	2017	
396	Cống nội đồng Bé Lựu Đạn (khu 1)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	1	100	2017	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
397	Cống nội đồng Xà Phèn (khu 4)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	1	100	2017	
398	Cống tạo nguồn điểm đất ông Xếp, ông Lìn kết hợp vận chuyển nội đồng (khu 1)	Phường An Bình	tròn	1	1	+0.0	436	2021	
399	Cống tạo nguồn đường nước ông Thà (khu 5)	Phường Hồng Ngự	tròn	1	1	-0,5	560	2021	
400	Cống Ấp Hạ 1 (Nhà Huỳnh)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
401	Cống Ấp Hạ 2 (Mã Cỏ)	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2003	
402	Cống Ấp Hạ 4 (10 Góm)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
403	Cống Ấp Hạ 3 (Quán sinh thái)	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2003	
404	Cống Ấp Hạ 5 (Hai Giàu)	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2003	
405	Cống Ấp Hạ 6 (Ngọn cá môn)	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2003	
406	Cống Ấp Hạ 7 (Nhà An)	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2003	
407	Cống Tân Phú A 1 (8 Nhẫn)	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
408	Cống Tân Phú A 2 (Chùa Phật nổi)	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
409	Cống Tân Phú A 3 (10 Rem)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
410	Cống Tân Phú A 4 (8 Quận)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
411	Cống Tân Phú A 5 (5 Gầm)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
412	Cống Tân Phú A 6 (Thầy Cai)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
413	Cống Tân Phú A 7 (Mã Cỏ)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
414	Cống Tân Phú A 8 (Chùa Tân Bửu)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
415	Cống Tân Phú A 9 (3 Thưởng)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
416	Coáng Ngọn cá Dong (TPB1)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
417	Coáng Nhà chủ Lượm (TP B2)	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2003	
418	Coáng Tư Thệt (TPB)	Xã Tân Long	tròn	1	1,2	- 0,5	500	2021	
419	Coáng HTX NN (TP B3)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	60	2019	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
420	Coáng nhà 2 Tiêu (TP B4)	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2003	
421	Coáng nhà Tư Luôn (TP B5)	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2003	
422	Cống áp Tân Hội 1 (Bảy Ảnh)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
423	Cống áp Tân Hội 2 (Cột lồng đèn)	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2014	
424	Cống ngầm Năm Khâm (5 Thôn)	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
425	Cống áp Hạ (5 Long)	Xã Tân Long	tròn	1	1,0	+0,0	60	2003	
426	Cống Mương Thầy Cai. TDCSL	Xã Tân Long	tròn	1	1,0	+0,0	80	2012	
427	Cống Mã Cỗ. TDCSL	Xã Tân Long	tròn	1	1,0	+0,0	60	2012	
428	Cống Trường học nhà Tám Năng (T)	Xã Tân Long	tròn	1	1,0	+0,0	20	2014	
429	Cống kênh Năm Độ	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
430	Cống kênh Út Hiếu	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	200	2003	
431	Cống kênh Năm Nghiệp	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	170	2003	
432	Cống kênh Ông Cha	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	150	2003	
433	Cống kênh Cùm Gạo	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	100	2003	
434	Cống ngọn Cả Gừa	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	250	2003	
435	Coáng ranh TQ-TB	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
436	Cống Út Thiệp	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	50	2003	
437	Cống thầy Ngàn	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	50	2003	
438	Cống rọc địa cát	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	70	2003	
439	Cống ông Phong	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	50	2003	
440	Cống ông Tú	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	50	2003	
441	Cống ông Lợi (lão Bọc)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	40	2003	
442	Cống Út Trân	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	40	2003	
443	Cống Hai Hà	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	30	2003	
444	Cống ngầm Út Ết	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	30	2003	
445	Cống Ông Phương	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
446	Cống Ông Chạy	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2005	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
447	Cống Cầu Dây	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
448	Cống Ông Nho	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
449	Cống Trảng Ruộng	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2002	
450	Cống Trảng Ruộng	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2002	
451	Cống Út Oi	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2007	
452	Cống Ông Thành	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2006	
453	Cống Hồ Ông	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
454	Cống Hồ Bùn	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
455	Cống Ba Tây	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
456	Cống 2 Nghiêm	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2006	
457	Cống Ủy Ban	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2002	
458	Cống Lồng Hồ Tân Thới 1	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2016	
459	Cống Lồng Hồ Tân Thới 2	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2016	
460	Cống ranh Tân Hoà - Tân Huệ (Bến Siêu)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	200	2006	
461	Cống Mương 6 Trác	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
462	Cống Hồ Nỏ	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	100	2013	
463	Cống Bảy Thả	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
464	Cống mương ông Tịch	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2007	
465	Cống 7 Nê	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	45	2010	
466	Cống 3 Đặng	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2004	
467	Cống 7 Quẹo trong (Rạch mã Trường)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2004	
468	Cống 7 Quẹo ngoài	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2010	
469	Cống hồ nỏ (trên)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
470	Cống (nhà bà Thuý)	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	30	2014	
471	Cống (nhà ông Thoại)	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	40	2014	
472	Cống Hồ Mênh	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2008	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
473	Cống Ba Đình	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2008	
474	Cống Mường Út Quynh	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
475	Cống 6 Lượng	Xã Tân Long	tròn	1	0,8	+0,0	100	2016	
476	Cống Rạch Thỏ Công	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
477	Cống Nhà Giàng (Tân Phong)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2015	
478	Cống Nhà Giàng (nhà ông Tân)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2015	
479	Cống Địa tre	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
480	Cống Bà 5 Chôn	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2015	
481	Cống kênh Tập Đoàn	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2010	
482	Cống Phổng Mễ (Út Minh)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2001	
483	Cống Đòn Dong (Tư Phủ)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
484	Cống ngầm Doi Lửa (Út Beo)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
485	Cống Bà Cai	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	140	2008	
486	Cống ngầm Bà xã Vĩ	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2008	
487	Cống ngầm Lộ Mới	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2008	
488	Cống ngầm Cả Cát (Doi Me)	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
489	Cống ngầm Út On	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
490	Cống ngầm Bồn Hòn	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2017	
491	Cống ngầm Sáu Minh	Xã Tân Long	tròn	1	1	+0,0	80	2017	
492	Cống ngầm 7 Khét	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
493	Cống đường nước Trường Xuân	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
494	Cống ngầm Bùng Bình	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
495	Cống ngầm mương Tư Thương	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
496	Cống ngầm Tư Đém	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
497	Cống ngầm Tư Bá	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
498	Cống ngầm Chín Ngành	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
499	Cống ngầm Mươn Tư Trên	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
500	Cống ngầm Út Ân	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2009	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
501	Cổng ngầm Địa Bướm	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
502	Cổng ông Đẹp	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2004	
503	Cổng 7 Đoán	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2004	
504	Cổng Út Chí	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2004	
505	Cổng Hào Khoa (ba Răn)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2004	
506	Cổng Mười Chắc	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
507	Cổng Hào Khoa (kênh 2/9)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
508	Cổng ngầm Trà Bông Đại	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
509	Cổng ngầm Trà Bông Tiểu	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
510	Cổng ngọn Cà Mây	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
511	Cổng ngầm đất ông Linh	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
512	Cổng ngầm đất Út Chinh	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
513	Cổng ngầm đất Ông Triền	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
514	Cổng ngầm đất Ông Na	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
515	Cổng ngầm đất Hai Già	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
516	Cổng ngầm đất ông Năm Ngó	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
517	Cổng ngầm ngọn Tàn Ong	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
518	Cổng ngầm Ông Suông	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
519	Cổng ngầm Ông Hào	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
520	Cổng ngầm Ông Mười Mần	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
521	Cổng ngầm Ông Bảy Kiệt	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
522	Cổng ngầm Bào Voi	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
523	Cổng Ông Phương	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
524	Cổng Ông Phường	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
525	Cổng Bảy Ca	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
526	Cổng Mười Chậm	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
527	Cổng Tư Hội	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
528	Cổng trại giống An Phong	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
529	Cống Tám Dọi	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
530	Cống Hai Ghe	Xã An Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2013	
531	Cống Ông Khởi	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
532	Cống Bùng Bình	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2015	
533	Cống ngọn Cà Mây (ấp tư)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2016	
534	Cống ông Sal	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2016	
535	Cống 2 Mực	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2016	
536	Cống Bé Hà	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2016	
537	Cống Ông Đông	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2016	
538	Cống Ông Lễ	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2016	
539	Cống Ông Hữu	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2016	
540	Cống kênh Lớn	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
541	THT Số 1 ấp Tây dưới (Ông Đạo)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
542	THT Số 1 ấp Tây trên (mương đồn 1)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2002	
543	THT Số 3 (Bà Quyển)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2004	
544	THT Số 4 (Sơn)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2004	
545	Cống ô.Tây	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
546	Cống Bà năm Ấm	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
547	Cống Xẻo Da	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2005	
548	Cống Ông Lỗ	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2005	
549	Cống Ông Bon	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2008	
550	Cống Ông Hải	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2008	
551	Cống Ông Trường	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2005	
552	Cống Ông Phạn	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2005	
553	Cống Ông Tinh	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2009	
554	Cống Cà Bùng	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2009	
555	Cống Ông Cha	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2007	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
556	Cổng Ông Đồ	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	50	2005	
557	Cổng 9 Bì	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
558	Cổng Bà cử 1	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
559	Cổng Xẻo Ròng	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2007	
560	Cổng Ông Rót	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2007	
561	Cổng 9 Tiềm	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
562	Cổng Ông Lễ	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
563	Cổng Ông Xuân	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
564	Cổng Ông Tân	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
565	Cổng Ông Chiến	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
566	Cổng Ông Tân	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
567	Cổng 10 Mì	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
568	Cổng 10 Tương	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
569	Cổng Ông Khâu	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
570	Cổng Bà Quyển	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2005	
571	Cổng Ông Liên	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
572	Cổng Vịnh Chùa	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
573	Cổng Bệnh Viện	Xã Thanh Bình	tròn	1	1,2	+0,0	80	2001	
574	Cổng gần cầu Trà Bồng	Xã Thanh Bình	tròn	1	1,2	+0,0	80	2001	
575	Cổng dưới cầu Trà Bồng	Xã Thanh Bình	tròn	1	1,2	+0,0	80	2001	
576	Cổng trường TH Thị Trấn 2	Xã Thanh Bình	tròn	1	1,2	+0,0	80	2001	
577	Cổng Phòng giáo dục cũ	Xã Thanh Bình	tròn	1	1,2	+0,0	80	2001	
578	Cổng gần trại cá Thanh Nhã	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2001	
579	Cổng 6 vịnh	Xã Thanh Bình	tròn	1	1,2	+0,0	80	1997	
580	Cổng đường nước nổi	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	1998	
581	Cổng kênh Lòng Hồ	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	1996	
582	Cổng út Vinh	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
583	Cổng Xẻo Thị, Lấp	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2011	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
584	Cống Xẻo Quển	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
585	Cống kênh 9 Lửa	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
586	Cống kênh ngân Hàng	Xã Thanh Bình	tròn	1	2	+0,0	140	2012	
587	Cống ngầm Trà Bông	Xã Thanh Bình	tròn	1	1.0	+0,0	80	2012	
588	Cống ngầm Mường Lớn dưới	Xã Thanh Bình	tròn	1	0.8	+0,0	80	2012	
589	Cống ngầm Mường Lớn trên	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
590	Đường nước Xuân Đức	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
591	Đường nước Nùng	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
592	Đường Nước Huỳnh	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
593	Đường nước Dững 3 Lá	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2009	
594	Cống Lung Dốc	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
595	Cống ngầm Mường 5 Ri	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
596	Cống mương lộ Cả Lách	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
597	Cống Tuyến Dân Cư	Xã Bình Thành	tròn	1	1,0	+0,0	85	2006	
598	Cống kênh Cả Nổ	Xã Bình Thành	tròn	1	1,0	+0,0	60	2007	
599	Cống ngầm chòm dậu	Xã Bình Thành	tròn	1	1,0	+0,0	80	2007	
600	Cống ngầm huyện đội	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
601	Tuyến dân cư kênh ngang	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
602	Cống Mường lộ Trà Bông	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
603	Cống ngầm ông Diêu	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
604	Đường nước sáng Cuốc	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2009	
605	Cống Ông Hành	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2009	
606	Cống Bà Mười	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2009	
607	Cống ngang TDC	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2008	
608	Cống Hồ Đầu TDC	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2007	
609	Cống Hai Hương	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2009	
610	Cống Ông Kiệp	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2007	
611	Cống Văn Phòng	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2007	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
612	Cổng Việt Kiều	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2007	
613	Cổng Ông Hảo	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2007	
614	Cổng 5 Thuận	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2007	
615	Cổng Bà Tho	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
616	Cổng ngàm Cà Tre	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
617	Cổng ngàm Ông Su	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
618	Cổng ngàm Ông Răn (E)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
619	Cổng ngàm Nhà Xuyên	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
620	Cổng ngàm Rọc Cát	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
621	Cổng ngàm Trạm bơm máy cày	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2010	
622	Cổng Ông Ngờ	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2003	
623	Cổng Mương bà mười	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2003	
624	Cổng Mương Ông Hành	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2011	
625	Cổng Trông Trọt	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2010	
626	Cổng Hai Phán	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2010	
627	Cổng ngàm Bìm Bìm	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2010	
628	Cổng ngàm Năng Lò	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2010	
629	Cổng ngàm Ông Núp	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2010	
630	Cổng ngàm Út Yếm	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2011	
631	Cổng À Lý	Xã Bình Thành	tròn	1	1	-1,5	80	2014	
632	Cổng ngàm Cà Trạch	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	60	2010	
633	Cổng ngàm Tuyển dân cư	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	60	2010	
634	Cổng ngàm nông trường	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2011	
635	Cổng ngàm Sáu Súa	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2011	
636	Cổng ngàm Ba Hoà	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2011	
637	Cổng ngàm Tám Hường	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2011	
638	Cổng ngàm Tám Tài	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2011	
639	Cổng ngàm Ông Đồng	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2014	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
640	Cống ngầm Sáu Đức	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2011	
641	Cống ngầm Ông Nung	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2010	
642	Cống ngầm Hai Dân	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2011	
643	Cống ngầm Tám Tổng	Xã Bình Thành	tròn	1	1	-1,0	80	2014	
644	Cống ngầm Cà Phòng	Xã Bình Thành	tròn	1	1	-1,0	80	2014	
645	Cống ngầm Xả Phèn	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
646	Cống Cả Xây HTX Thuận Hoà	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
647	Cống Cả Chuối	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
648	Cống Cả Quảng	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
649	Cống Bà Mai	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
650	Cống Trạm Y Tế	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
651	Cống Láng Tượng THT số 2	Xã Thanh Bình	tròn	1	1,5	+0,0	80	2012	
652	Cống Bãi Rác	Xã Thanh Bình	tròn	1	1,5	+0,0	80	2012	
653	Cống Tư Đực	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
654	Cống số 4 (cống Đảng Ủy)	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
655	Cống Ông Dũng	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2022	
656	Cống Ông Mẫn	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	60	2022	
657	Cống Út Đô	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
658	Cống Tư Bồi	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
659	Cống Năm Nung	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	60	2007	
660	Cống Út Lâu	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	60	2007	
661	Cống Cả Cại	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	60	2007	
662	Cống Thanh Quảng (cây nước)	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
663	Cống Hồ Đầu	Xã Thanh Bình	tròn	1	1,5	+0,0	80	1998	
664	Cống Mười Thợ (Chuối nướng)	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	60	2005	
665	Cống Bảo Chảo	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
666	Cống Ba Phước	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2005	
667	Cống Cả Dung HTX Thuận Phú	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2005	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
668	Cống Rọc Sen HTX Thuận Hoà	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2007	
669	Cống Út Suol	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	60	2007	
670	Cống 8 Lóng	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2009	
671	Cống kênh 2/9	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2009	
672	Cống Rọc Dưới	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	60	2009	
673	Cống TH Tân Phú 2	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2009	
674	Cống Bầu Gốc (Bằng Lăng)	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,1	80	2022	
675	Cống Tư Lực	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,2	80	2022	
676	Cống Bảy Khấp	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2022	
677	Cống Sáu Phi	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
678	Cống 1 (Ông Cờ)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
679	Cống 2 (Ông Cọp)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
680	Cống 3 (Ông Nhanh)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
681	Cống 4 (Ông Lâm)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2007	
682	Cống 5 (Ông Còn)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2007	
683	Cống 6 (Cả Góc -Kênh 2/9 -ấp 1)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
684	Cống 7(Hội Đồng -Kênh 2/9 -ấp 1)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
685	Cống 8 (Hố Đầu -K. Đường Gạo)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
686	Cống 9 (Hội Đồng -Kênh APMH-ấp 2)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
687	Cống 10 (Cả Góc -kênh APMH Ấp 2)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
688	Cống 11 (Hồ Hải) -Thuộc ô bao 20	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2010	
689	Cống 12 (Hai Oi)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2010	
690	Cống 13 (Tư Lờ)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
691	Cống 14 (đường gạo)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼đáy			
692	Cống 15 (Ông Nôi)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
693	Cống 16 (Hai Đổ -k.Đường Gạo)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2009	
694	Cống 17 (ông Nhiều -k.Đường gạo)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2007	
695	Cống 18 (Cà Cái)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
696	Cống 19 (ngọn Cà Mác)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2014	
697	Cống 20 (Ông Tấn)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
698	Cống 21 (Bảy Hun)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2011	
699	Cống 22 (Ngọn Cà Bứa -k. Cà Gáo)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
700	Cống 23 (Hội Đồng -k.Kháng Chiến)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2009	
701	Cống 24 (Cà Góc - k.Kháng chiến)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
702	Cống 25 (Cà Góc - k.APMH)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2009	
703	Cống 26 (Hội Đồng - k.APMH)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2014	
704	Cống 27 (Chuối Nước-K. Đường gạo)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
705	Cống 28 (Luân Bông)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
706	Cống 29 (Đĩa Họ)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
707	Cống 30 (đường nước UB 1)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2010	
708	Cống 31 (đường nước UB 2)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2010	
709	Cống 32 (Cà Cái)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2010	
710	Cống 33 (Cà Gáo)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2009	
711	Cống 34 (ông Kịp)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
712	Cống 35 (Cà Cái)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2010	
713	Cống 37 (Thầy Cay Dưới)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2007	
714	Cống 38 (Luân Môn)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2014	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
715	Cống 39 (Hai Sang)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
716	Cống 40(Cả Góc)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
717	Cống Hồ Đầu 41(Hội Đồng)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
718	Cống Hồ Đầu 42(BND ấp 3)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
719	Cống 43 (Luân Môn)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
720	Cống Thầy Cay 44(k.Đường gạo)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2010	
721	Cống 45 (Thầy cay - k.Thống Nhất)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2007	
722	Cống 46 (Thống nhất 1)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2007	
723	Cống 47 (Thống nhất 3 -Láng Chim)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	0,8	+0,0	60	2007	
724	Cống 48 (Rọc Sen)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	60		
725	Cống 49 (Bằng Lăng)	Xã Tân Thạnh	tròn	1	1	+0,0	80		
726	Cống Hồ Đầu	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	60	2011	
727	Cống Mười Xanh	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	15	2011	
728	Cống Tám Bo	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	50	2011	
729	Cống Bào Rúng	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2007	
730	Cống Sáu Liệt	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	60	2007	
731	Cống Hai Phú	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	60	2011	
732	Cống Ông Hùm	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	60	2011	
733	Cống Kinh Ông Ninh	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
734	Cống Ông Khét	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	35	2011	
735	Cống Ông Khét	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	45	2011	
736	Cống Đeo Tư	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	2011	
737	Cống Ông Dũng	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	35	2023	
738	Cống 5 Diệp	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
739	Cống Kinh Ông Ninh	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2010	
740	Cống Ông Khanh	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25,5	2011	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
741	Cống Hai Dung	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	22	2011	
742	Cống Le Le	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
743	Cống Kinh Thống Nhất	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
744	Cống Ngọn Cà Lách	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	18	2022	
745	Cống Ngọn Bằng Lăng	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	20	2022	
746	Cống Ông Nghè	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	2011	
747	Cống 10 Nuôi	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	18	2009	
748	Cống BND áp	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	12	2009	
749	Cống kinh Thầy Cai	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	2013	
750	Cống Út Rồi	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	12	2013	
751	Cống Láng Chim	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	55	2013	
752	Cống Láng Chim	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	35	2013	
753	Cống Sáu Tài	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	55	2013	
754	Cống Bé Hai	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	45	2013	
755	Cống Voi Dầm	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	2013	
756	Cống 3 Ru	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	43	2013	
757	Cống Chín Phương	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	4	2013	
758	Cống Út Vuôi	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	21	2013	
759	Cống Cả Cái	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	8	2013	
760	Cống Rọc Sen	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	15	2013	
761	Cống Thanh Vân	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	35	2013	
762	Cống Ông Lợi (Khiêm)	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	2013	
763	Cống Ông Châu (8 Ú)	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	12	2013	
764	Cống Thanh Vân	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	40	2013	
765	Cống Ông Lèm(Thanh Vân)	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	35	2013	
766	Cống Sáu Thọ (Dũng Em)	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	2013	
767	Cống Sáu Thọ (Dũng Em)	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	2013	
768	Cống Sáu Thọ (Dũng Em)	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	2013	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
769	Cống Ông Hoàng	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	14,5	2013	
770	Cống Ngọn Cà Môn	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	12	2013	
771	Cống Ngọn Cà Cái	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	35	2013	
772	Cống Ông Tùng	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	25	2013	
773	Cống Rọc Sen	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	85	2013	
774	Cống Ông Khao	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	2013	
775	Cống Ông Dũng	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	120	2013	
776	Cống Ông Trầy	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	14	2013	
777	Cống số 1 Ông Sấn	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	2013	
778	Cống ông Út	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	18	2013	
779	Cống Sèo Huỳnh Tây	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	35	2013	
780	Cống Ông Khanh	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	15	2012	
781	Cống Hai Luyện	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	22	2012	
782	Cống Út Thịnh	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	16	2012	
783	Cống Tư Hữu	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	2012	
784	Cống Tư Ne	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	40	2012	
785	Cống Tuỷ (Hai Cạ)	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	40	2012	
786	Cống Ông Tám Quốc (Ríp)	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	45	2012	
787	Cống Sèo Huỳnh Đông	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	15	2012	
788	Cống Bào Hồ	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	35	2012	
789	Cống Thị Hồ	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	12,5	2011	
790	Cống số 1	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	22	2011	
791	Cống Láng Le Le	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	14	2011	
792	Cống số 3	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	2009	
793	Cống số 4	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	55	2011	
794	Cống số 5	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	60	2009	
795	Cống Ụ 20	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
796	Cống 3 Thước	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	10	2013	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
797	Cống Bắc Dầu Tây	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	2014	
798	Cống Công An	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	75	2014	
799	Cống Sáu Tây	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	2014	
800	Cống Tư Tịnh	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	35	2014	
801	Cống Thành Quán	Xã Thanh Bình	tròn	1	1,5	+0,0	25	2014	
802	Cống HTX Phát Đạt	Xã Thanh Bình	tròn	1	1,5	+0,0	45	2014	
803	Cống Năm An	Xã Thanh Bình	tròn	1	1,5	+0,0	35	2014	
804	Cống Hai Ngộ (Hai Ân)	Xã Thanh Bình	tròn	1	1,5	+0,0	45	2014	
805	Cống Tám Hạnh	Xã Thanh Bình	tròn	1	1,5	+0,0	55	2014	
806	Cống Mười Đức	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	22	2014	
807	Cống Bảy Nhanh	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	2014	
808	Cống số 1	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	22	2007	
809	Cống Hai Kiềng	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	15	2012	
810	Cống số 2	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	45	2014	
811	Cống số 3	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	60	2014	
812	Cống Ông Nhã	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	55	2014	
813	Cống Ông Huy	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	80	2014	
814	Cống Ông Phước	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	55	2014	
815	Cống Ông Phước	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	55	2012	
816	Cống Mười Ron	Xã Thanh Bình	tròn	1	0,8	+0,0	15	1997	
817	Cống ông Tịnh	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	1997	
818	Cống Ông Tịnh	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	35	1997	
819	Cống Bắc Dầu Đông	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	1997	
820	Cống Ranh TM-BT	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	12	1997	
821	Cống Mười Kiệp	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	45	1997	
822	Cống Ông Kết	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	55	1997	
823	Cống Sáu Vinh	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	35	1997	
824	Cống Tám Bo	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	15	1997	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoang)	B (m)	▼ đáy			
825	Cống Số 3.	Xã Thanh Bình	tròn	1	1	+0,0	25	1997	
826	Cái Tre THT số 1 (Bùi Văn Đơ)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2003	
827	Cống THT số 1 (Trần Văn Kết)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2003	
828	Cống THT số 1 (Nhà 5 Trúng)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2008	
829	Cống THT số 1 (Nhà Hùng Đình)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
830	Cống THT số 1 (Miếu Bà)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2020	
831	Cống THT số 1 (nhà 2 Ân kênh phèn)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2008	
832	Cống THT số 1 (Sáu Sơn)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,6	+0,1	60	2008	
833	Cống THT số 1 (Bà Năm)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,2	60	2008	
834	Cống THT số 2 (Nhà ông Minh)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2008	
835	Cống THT số 2 (Nhà ông 3 Rờ)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2008	
836	Cống THT số 2 (Nhà ông Rẫy)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2008	
837	Cống THT số 2 (Nhà ông Tân)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2008	
838	Cống THT số 9 (Bắc Dầu)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2003	
839	Cống THT số 4 (Nhà ông 5 Nhỏ)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2017	
840	Cống THT số 4 (Nhà ông Tâm)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2017	
841	Cống THT số 4 (Nhà ông 6 Thêm)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2017	
842	Cống THT số 4 (Nhà ông Cường)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2017	
843	Cống THT số 10 (Nhà ông Sơn)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2017	
844	Cống Đội số 5 (THT số 11) HTX (Nhà ông Út Dót)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
845	Cống Đội số 5 (THT số 11) HTX (Nhà ông 4 Bo)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
846	Cống Đội số 4 (THT số 6) HTX (Văn phòng ấp 2)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2008	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
847	Cống Đội số 4 (THT số 6) HTX (Nhà ông Cảnh)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2010	
848	Cống Đội số 4 (THT số 6) HTX (Nhà ông Hùng)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2010	
849	Cống Đội số 4 (THT số 6) HTX (Nhà ông Tiến)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2009	
850	Cống Đội số 4 (THT số 6) HTX (Nhà ông 2 Dữ)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2013	
851	Cống HTX. Bình Minh (Nhà ông 4 Tô)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2013	
852	Cống HTX. Bình Minh (Nhà ông Nô)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2013	
853	Cống HTX. Bình Minh (Nhà ông 9 Khuynh)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
854	Cống HTX. Bình Minh (Nhà ông Ril)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2013	
855	Cống HTX. Bình Minh (40 ha)	Xã Bình Thành	tròn	1	0,8	+0,0	60	2012	
856	Cống HTX. Bình Minh (trạm bơm Bình Tấn 1)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2018	
857	Cống Đội số 6 (THT số 12) HTX (khu di tích Bắc Dầu)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2018	
858	Cống Đội số 6 (THT số 12) HTX (Nhà bà Phết)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2016	
859	Cống Đội số 6 (THT số 12) HTX (Đường nước 2 Danh)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2018	
860	Cống Đội số 6 (THT số 12) HTX (Đường nước ông Hùng)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2018	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
861	Cống Đội số 6 (THT số 12) HTX (Đường nước ông Lạ)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2018	
862	Cống Đội số 6 (THT số 12) HTX (Đường nước ông Trung)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2019	
863	Cống Đội số 6 (THT số 12) HTX (Đường nước bà 4 Cội)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2019	
864	Cống Đội số 6 (THT số 12) HTX (Đường nước ông 5 Thanh)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2019	
865	Cống THT số 8 (Đường nước ông Chín)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2019	
866	Cống THT số 16 (Nhà ông Thắng)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2020	
867	Cống THT số 16 (Đường nước ông Danh)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2020	
868	Cống THT số 16 (Đường nước ông Hồng)	Xã Bình Thành	tròn	1	1	+0,0	80	2020	
869	Cống Bà Sừu	Xã Bình Thành	tròn	1	1	-2,1	80	2013	
870	Hệ thống cống tròn Tây kênh 2/9 (02 cái)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	40	2012	
871	Cống tròn Nam kênh An Bình - Đường nước tập đoàn 3)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	100	2017	
872	Cống tròn bờ Đông kênh An Long 2 - đường nước cống Ngọn kênh Thủy)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	100	2018	
873	Cống Đường nước HTX Phú Thọ (Lác Mưa)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	123	2004	
874	Cống Đường nước HTX P.Thọ (Bà Lưỡi Lam)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	124	2004	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
875	Cống Đường nước HTX An Phú (Ông Hùng)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	137	2002	
876	Cống Đường nước HTX An Phú (Láng Chim)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	139	2002	
877	Cống tròn Bắc kênh Đồng Tiến (Lò Gạch)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	120	2012	
878	Cống tròn đường nước 10 Bền	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	70	2014	
879	Cống tròn Ngọn Tượng Trong	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	70	2014	
880	Cống tròn Tây kênh Kháng Chiến (ĐN 5 Túng)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	120	2015	
881	Cống tròn kênh Kháng Chiến - đường nước Út Sánh)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	150	2016	
882	Cống tròn kênh 2/9 - Ngọn Láng Chim Ngoài)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	200	2016	
883	Cống tròn kênh Kháng Chiến - Ngọn Chí Móc)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	200	2016	
884	Cống tròn Kênh An Long 2 - Ngọn Tám Chi)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	200	2017	
885	Cống tròn Đường nước 9 ổi) Kênh Kháng chiến	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	200	2017	
886	Cống tròn Đông Kênh 2/9 - Đường nước Bao Ngạn)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	250	2017	
887	Cống tròn bờ Đông Tây kênh An Long 2 - ĐN ông Phết)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	200	2018	
888	Cống tròn bờ Đông Tây kênh An Long 2 - Tư Liêu)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	150	2018	
889	Cống tròn bờ Tây kênh 2/9, đường nước Sáu Mưa)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	410	2018	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
890	Cổng tròn bờ Tây kênh An Long 2 - ĐN ông Mương)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	200	2018	
891	Cổng tròn Đông kênh An Long 2 - ĐN Út Phước)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	200	2018	
892	Cổng tròn Bắc kênh Tư Đệ - Láng Chim - ĐN Sáu Quán)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	200	2018	
893	Cổng tròn Tây kênh Kháng Chiến - đường nước Hai Hoa)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	200	2018	
894	Cổng kênh 2/9-Đường nước THT số 1	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	200	2005	
895	Cổng kênh 2/9 - Đường nước cuối tuyến dân cư 2/9	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	200	2006	
896	Cổng qua tuyến dân cư 2/9	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	150	2006	
897	Cổng Đường nước Ba Tỷ	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	40	2005	
898	Cổng tròn Bắc k. ranh An Phong - Phú Ninh (ô bao số 8)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	350	2011	
899	Hệ thống cổng tròn Đông kênh 2/9 (02 cái)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	200	2012	
900	Cổng tròn Bắc kênh Đồng Tiến (đường nước 7 Chạnh)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	150	2015	
901	Cổng tròn Đông kênh An Long 2 - đường nước 10 Luận)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	150	2016	
902	Cổng tròn ngọn Láng Chim) Tây Kênh An Long 2	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2017	
903	Cổng tròn bờ Đông kênh 2/9, đường nước Hai Hồng)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	180	2018	
904	Cổng Rạch Ba Răng - Mương Bà Hai Nhi	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	80	2010	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
905	Cống Rạch Ba Răng - Đường nước Tư Luôn	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	52	2004	
906	Cống tròn Bắc kênh Đồng Tiến (ĐN năm Bá)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	250	2010	
907	Cống tròn Tây kênh Kháng Chiến (Ngọn Mười Bơi)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	100	2015	
908	Cống tròn Bắc k. ranh TN-TB (ranh Phú Thành A-Phú Thọ)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	120	2015	
909	Cống tròn Tây kênh Kháng Chiến - Ngọn Tân Dinh)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	300	2017	
910	Cống tròn Tây kênh Kháng Chiến - Ngọn Vua Nghệ)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	250	2017	
911	Cống tròn Bắc kênh Đồng Tiến - Đường nước ông Quý)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	200	2017	
912	Bắc kênh ranh TN-TB (rộc Bà Hồ)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	200	2010	
913	Bắc kênh ranh TN-TB (ĐN sáu Bi)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	120	2010	
914	Bắc kênh ranh TN-TB (ĐN Bảy Cương)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	150	2010	
915	Cống tròn kênh Phèn - rộc Lung Ngang)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	150	2010	
916	Cống kênh Kháng Chiến - rộc Sậy)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	150	2010	
917	Hệ thống cống tròn Bắc kênh ranh TN-TB (04 cái)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	180	2013	
918	Hệ thống cống tròn ô bao số 11 (03 cái)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	300	2013	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
919	Hệ thống cống tròn Đông kênh Phú Thành III (02 cái)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	250	2012	
920	Cống tròn Đông kênh Kháng Chiến (Sáu No)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	100	2015	
921	Cống tròn Đông kênh Kháng Chiến (Rọc Sậy)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	100	2015	
922	Cống tròn Đông kênh Kháng Chiến (Ba Dũng)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	100	2015	
923	Cống tròn Đông kênh Kháng Chiến (Hai Nhàn)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	100	2015	
924	Cống Nam kênh Đồng Tiến (trạm bơm CCFD)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	100	2015	
925	Cống tròn kênh ranh Tam Nông - Thanh Bình - Đường nước Thầy Cai)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	200	2017	
926	Cống tròn Kênh Phèn - Ngọn Đường Dao)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	200	2017	
927	Cống tròn Kênh Phú Thành III - Đường nước Tám Tứ)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	150	2017	
928	Cống tròn Kênh Phú Thành III - Đường nước 3 Na)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	150	2017	
929	Cống tròn bờ Tây kênh Kháng Chiến - ĐN Ba Trung)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	150	2018	
930	Cống Tròn rần Trường học - ĐN ô bao số 27 (Ấp 4)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	37	2005	
931	Cống tròn kênh Cà Dâm - ĐN ô bao số 30 (Ấp 4)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	56	2005	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
932	Cống Nam Cùm Dân Cư (ĐN ông Bê)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	100	2010	
933	Cống tròn Nam kênh ranh TN-TB (HTX Quyết Thắng)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	70	2012	
934	Đôi nôi cống tròn Nam kênh Hậu (ĐN ông Bê)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	70	2012	
935	Cống tròn Bắc kênh ranh TN-TB (Ranh TT.TC-PC)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	100	2012	
936	Hệ thống cống tròn Bắc kênh ranh TN-TB (02 cái)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	150	2012	
937	Cống tròn Tây kênh 800 - đường nước ranh TT. Tràm Chim - TCS)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	95	2018	
938	Cống tròn Tây kênh ranh Phú Thành B - Phú Hiệp - đường nước số 3)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	200	2018	
939	Cống tròn kênh Phú Thọ	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	100	2005	
940	Hệ thống cống tròn Bắc kênh ranh PĐ-PH (04 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	200	2012	
941	Hệ thống cống tròn Nam kênh Me Nước (04 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	200	2012	
942	Hệ thống cống tròn Bắc kênh An Bình (04 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	250	2012	
943	Cống tròn Nam kênh ranh TN-TH (ĐN 9 Chót)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	200	2012	
944	Cống tròn Bắc kênh A5 (ĐN Sườn 1)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0		2012	
945	Cống tròn Bắc kênh A5 (ĐN Sườn 2)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0		2012	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
946	Cống tròn Bắc kênh A5 (ĐN Kobe)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0		2012	
947	Hệ thống cống tròn Đông kênh Phú Hiệp (03 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	100	2012	
948	Cống tròn Tây kênh Phú Đức (ranh PD-PH)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	150	2012	
949	Cống tròn Đông kênh Phú Hiệp (ĐN 4 Chân)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	120	2012	
950	Đông kênh Phú Hiệp (ĐN Út Mác)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	100	2014	
951	Đông kênh Phú Hiệp (ĐN ông Tốt)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	100	2014	
952	Cống tròn Tây kênh Lâm Vồ	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	150	2011	
953	Cống tròn bờ Nam kênh ranh Phú Đức - Phú Hiệp	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	200	2011	
954	Hệ thống cống tròn Tây kênh Lâm Vồ (06 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	200	2012	
955	Hệ thống cống tròn Bắc kênh A3 (03cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	130	2012	
956	Cống hợp Nam kênh An Bình (trạm bơm số 1)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	150	2014	
957	Cống hợp Nam kênh An Bình (trạm bơm số 2)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	150	2014	
958	Hệ thống cống tròn ô bao số 25 (06 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	300	2014	
959	Hệ thống cống tròn Đông kênh Lâm Vồ (06 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	280	2014	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
960	Hệ thống cống tròn Bắc kênh A3 (04 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	250	2015	
961	Cống tròn Tây kênh Phú Đức - Đường nước trạm 3	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	200	2015	
962	Cống tròn Nam kênh ranh PD-PH Đường nước 1.200	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	150	2015	
963	Hệ thống cống tròn Đông kênh Phú Hiệp (02 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	150	2015	
964	Cống tiêu xả nước ngang đường tỉnh lộ ĐT 843 thuộc ô bao không số, xã Phú Đức	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	150	2015	
965	Cống tròn Đông kênh Phú Đức - đường Dũng Gáo)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	450	2015	
966	Cống tròn Đông kênh Phú Đức - đường nước Cái 2)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0		2015	
967	Cống tròn Đông kênh Phú Đức - đường nước 5 Một)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0		2015	
968	Cống tròn Bắc kênh An Bình - Trạm bơm số 3)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0		2015	
969	Cống tròn Bắc kênh An Bình - đường nước 4 Thà)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0		2015	
970	Cống tròn Đông kênh Phú Hiệp - ĐN tập 1 Hường)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	150	2018	
971	Cống tròn Đông kênh Phú Hiệp - đường nước 6 Giá)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	150	2018	
972	Cống tròn Đông kênh Phú Hiệp - đường nước 8 Hồ)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	150	2018	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
973	Hệ thống công tròn Tây kênh Sáu Đạt (03 cái)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	200	2012	
974	Cổng hợp Nam kênh Đồng Tiến (kênh Mười Tài)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	500	2015	
975	Cổng hợp Nam kênh Đồng Tiến (kênh Phên 2)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0		2015	
976	Cổng hợp Bắc kênh ranh TN-TB (kênh Mười Xéo)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0		2015	
977	Hệ thống công tròn Đông kênh Nhà Thương (02 cái)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0		2015	
978	Cổng tròn Bắc kênh ranh TN-TB (đường nước Bà Hữu)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0		2015	
979	Hệ thống công tròn kênh ranh TN-Cao Lãnh (02 cái)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0		2015	
980	Cổng tròn kênh Mười Tài- Đất ông Rô Bi)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	65	2015	
981	Cổng tròn kênh Mười Tài- Đất ông Ba Vồ)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	65	2015	
982	Cổng tròn Bắc kênh Đồng Tiến - ranh TN-TM	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	100	2015	
983	Cổng tròn Bắc kênh Đồng tiến - ĐN Kênh 10 Xéo)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	100	2017	
984	Cổng tròn Nam kênh ranh Tân Công Sinh - Phú Cường	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	100	2017	
985	Cổng tròn Bắc kênh Đồng Tiến - kênh giữa ông Đẹp)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	150	2018	
986	Cổng tròn Bắc kênh Đồng Tiến - kênh 7 Thảo)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	150	2018	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
987	Cổng tròn Tây kênh Phú Đức - kênh Bà Mụ Hai Phòng)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	150	2018	
988	Cổng tròn Bắc kênh Đồng Tiến - kênh Bà Mụ Phương)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	150	2018	
989	Cổng tròn Tây kênh Tân Công Sính 1 - kênh Thủy lợi 1)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	280	2016	
990	Cổng tròn Tây kênh Tân Công Sính 1 - ĐN tư Buôn)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0		2016	
991	Cổng tròn Nam kênh Nông Trường - Đường nước số 1)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0		2016	
992	Cổng tròn Nam kênh Nông Trường - Đường nước số 2)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0		2016	
993	Cổng tròn Đông kênh Nông Trường - Đường nước số 3)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0		2016	
994	Cổng tròn Đông kênh Nông Trường - Đường nước số 4)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0		2016	
995	Cổng tròn Tây k. Tân Công Sính 1 - Đường nước 4 Tiền)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	150	2017	
996	Cổng tròn Tây k. Tân Công Sính 1 - ĐN 10 Đầu)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	200	2017	
997	Cổng tròn Tây k. Tân Công Sính 1 - ĐN Chí Linh)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	150	2017	
998	Cổng tròn kênh Lung Bông - Đường nước N0)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	150	2017	
999	Cổng tròn kênh Lung Bông - Đường nước N2)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	150	2017	
1000	Cổng tròn kênh Lung Bông - Đường nước N4)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	150	2017	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1001	Cổng tròn bờ Tây kênh TCS1 - ĐN kế nhà ông Thoại)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	150	2017	
1002	Cổng tròn Tây kênh Tân Công Sính 1- ĐN 10 Ngon)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	450	2018	
1003	Cổng tròn Tây kênh Tân Công Sính 1- ĐN 7 Nhành)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	150	2018	
1004	Cổng tròn Tây kênh Tân Công Sính 1- ĐN Dũng Cụt)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	150	2018	
1005	Hệ thống cổng tròn ô bao số 38 (02 cái)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	100	2012	
1006	Hệ thống cổng tròn ô bao số 51 (04 cái)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	150	2012	
1007	Cổng hợp Tây kênh Phước Xuyên (ĐN 500)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	100	2012	
1008	Hệ thống cổng tròn Tây kênh Phước Xuyên (02 cái)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	200	2012	
1009	Cổng tròn 500 giáp kênh Mười Tài	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	100	2015	
1010	Cổng tròn 500 giáp kênh ranh TN-TM	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	100	2015	
1011	Cổng tròn kênh TCS 2 (ĐN 5 Cội)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	160	2014	
1012	Cổng tròn Mương lộ Cà Dăm (Trường học)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	160	2014	
1013	Cổng tròn kênh Tà Thoi	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	170	2014	
1014	Cổng tròn Bắc kênh Gáo Đôi (ĐN 1000)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	150	2015	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1015	Cống tròn Bắc kênh Gáo Đôi - Đường nước 500)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	200	2016	
1016	Cống hộp Bắc Kênh An Bình - Đường nước Hai Quốc)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	300	2017	
1017	Cống tròn Đông kênh Phú Đức (ranh PD – PH)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	120	2010	
1018	Cống tròn bắc kênh A4 (ĐN Mười in)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	80	2010	
1019	Cống tròn Đông kênh Lung Bông (đường nước số 4)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	100	2010	
1020	Cống tròn bờ Bắc kênh ranh TN – TB (ĐN Sáu Bì)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	85	2010	
1021	Cống tròn bờ Bắc kênh ranh TN – TB (Rọc Bà Hồ)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	90	2010	
1022	Cống tròn Tây kênh Lung Bông (đường nước số 4)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	95	2010	
1023	Cống tròn kênh Hậu (Đường nước ông Bê)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	75	2010	
1024	Cống tròn ô bao số 11 (Rọc Lung Ngang)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	70	2010	
1025	Cống tròn Bắc kênh ranh TN-TB ô bao số 10 (Rọc Sậy)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	80	2010	
1026	Cống tròn bờ Đông kênh Phú Thọ (ĐN 300)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	90	2010	
1027	Cống tròn bờ Đông rạch Ba Răng (Bà Hai Nhi)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	100	2010	
1028	Cống tròn Nam kênh ranh PH-PĐ (đường nước kênh 600)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	75	2009	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1029	Cổng tròn Nam kênh ranh PH-PĐ (đường nước kênh 900)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	75	2009	
1030	Cổng tròn Nam kênh ranh PH-PĐ (đường nước kênh 1200)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	80	2009	
1031	Cổng tròn bờ Đông kênh Phú Hiệp (K8)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	110	2009	
1032	Cổng tròn bờ Đông kênh Lung Bông	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	85	2008	
1033	Cổng tròn bờ Tây kênh Sáu Đạt	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	90	2008	
1034	Cổng hờ Đông kênh Tân Công Sinh 1 (ô bao số 41)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	85	2011	
1035	Cổng tròn bờ Tây kênh Lâm Vồ	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	90	2011	
1036	Cổng tròn bờ Nam kênh ranh Phú Đức - Phú Hiệp	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	125	2011	
1037	Cổng tròn Bắc kênh ranh An Phong - Phú Ninh	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
1038	Cổng tưới tiêu HTX nông nghiệp Tân Cường (07 cái)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	120	2011	
1039	Cổng tròn Bắc kênh Đồng Tiến (ĐN năm Bá)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	80	2011	
1040	Cổng tròn Bắc kênh Đồng Tiến (ĐN Tư Luân)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	60	2011	
1041	Cổng tròn Tây kênh 2/9 (04 cái)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	150	2012	
1042	Cổng tròn Tây kênh 2/9 (02 cái)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
1043	Cổng tròn Bắc kênh ranh PĐ-PH (04 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	120	2012	
1044	Cổng tròn Tây kênh Phước Xuyên (02 cái)	Xã Hòa Bình	tròn	1	1	+0,0	90	2012	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1045	Cổng tròn Đông kênh 2/9 (02 cái)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	50	2012	
1046	Cổng tròn Đông kênh Phú Thành III (02 cái)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	90	2012	
1047	Cổng tròn Nam kênh ranh TN-TH (ĐN 9 Chốt)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	110	2012	
1048	Cổng tròn Bắc kênh A5 (ĐN Suồn 1)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	65	2012	
1049	Cổng tròn Bắc kênh A5 (ĐN Suồn 2)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	60	2012	
1050	Cổng tròn Bắc kênh A5 (ĐN Kobe)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	130	2012	
1051	Hệ thống cổng tròn Đông kênh Phú Hiệp (03 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	120	2012	
1052	Hệ thống cổng tròn Bắc kênh A5 (03 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	50	2012	
1053	Cổng tròn Nam kênh ranh TN-TB (HTX Quyết Thắng)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	60	2012	
1054	Đổi nối cổng tròn Nam kênh Hậu (ĐN ông Bê)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	85	2012	
1055	Cổng tròn Bắc kênh ranh TN-TB (Ranh TT.TC-PC)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	80	2012	
1056	Hệ thống cổng tròn Bắc kênh ranh TN-TB (02 cái)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	65	2012	
1057	Cổng tròn Tây kênh Phú Đức (ranh PĐ-PH)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	90	2012	
1058	Cổng tròn Đông kênh Phú Hiệp (ĐN 4 Chân)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	110	2012	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1059	Cổng tròn Bắc kênh Đồng Tiến (Lò Gạch)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	85	2012	
1060	Cổng tròn ô bao 42 (03 cái), hạng mục xây dựng mới	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	125	2014	
1061	Cổng tròn ô bao 22+23 (02 cái), hạng mục xây dựng mới	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	115	2014	
1062	Hệ thống cổng tròn ô bao số 38 (02 cái)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	85	2014	
1063	Hệ thống cổng tròn Tây kênh Kháng Chiến (02 cái)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	90	2014	
1064	Hệ thống cổng tròn ô bao số 25 (06 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	100	2014	
1065	Nâng cấp hệ thống cổng tròn ô bao số 22 (02 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	115	2014	
1066	Hệ thống cổng tròn Tây kênh Phước Xuyên (02 cái)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	85	2014	
1067	Cổng tiêu xả nước ngang đường tỉnh lộ ĐT 843 thuộc ô bao không số, xã Phú Đức	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	70	2015	
1068	Cổng tròn Bắc kênh Đồng Tiến (đường nước 7 Chạnh)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	60	2015	
1069	Cổng tròn Bắc kênh ranh TN-TB (ranh Phú Thành A-Phú Thọ)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	115	2015	
1070	Sửa chữa, nâng cấp cổng tạo nguồn (Hệ thống cổng tròn Đông kênh Lâm Vồ - 06 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	400	2015	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1071	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Hệ thống cống tròn Bắc kênh A3 - 04 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	150	2015	
1072	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Hệ thống cống tròn Tây kênh Phú Đức - 02 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	120	2015	
1073	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Phú Đức - Đường nước trạm 3)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	85	2015	
1074	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Nam kênh ranh PD-PH _ Đường nước 1.200)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	90	2015	
1075	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Hệ thống tròn Đông kênh Phú Hiệp - 02 cái)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	130	2015	
1076	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Nam kênh Đồng Tiến - kênh Mười Tài)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	85	2015	
1077	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Nam kênh Đồng Tiến - kênh Phèn 2)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	75	2015	
1078	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Hệ thống cống tròn Đông kênh Nhà Thương - 02 cái)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	120	2015	
1079	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bắc kênh ranh TN-TB - đường nước Bà Hữu)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	85	2015	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoang)	B (m)	▼ đáy			
1080	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Hệ thống cống tròn kênh ranh TN-Cao Lãnh - 02 cái)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	85	2015	
1081	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Phên – ĐN 1000)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	85	2015	
1082	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Nam kênh Đồng Tiến – Trạm bơm CCFD)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	120	2015	
1083	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Kháng Chiến – ĐN Năm Túng)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	120	2015	
1084	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Kháng Chiến – Ngọn Mười Bơi)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	120	2015	
1085	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Đông kênh Phú Đức - Đường nước Dũng Gáo)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	100	2016	
1086	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Đông kênh Phú Đức - Đường nước Cái 2)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	125	2016	
1087	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Đông kênh Phú Đức - Đường nước 5 Một)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	85	2016	
1088	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bắc kênh An Bình - Trạm bơm số 3)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	90	2016	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1089	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bắc kênh An Bình - Đường nước 4 Thà)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	120	2016	
1090	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Tân Công Sinh 1 - kênh Thủy lợi 1)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	75	2016	
1091	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Tân Công Sinh 1 - đường nước tư Buól)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	120	2016	
1092	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Nam kênh Nông Trường - Đường nước số 1)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	120	2016	
1093	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Nam kênh Nông Trường - Đường nước số 2)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	60	2016	
1094	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Đông kênh Nông Trường - Đường nước số 3)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	120	2016	
1095	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Đông kênh Nông Trường - Đường nước số 4)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	90	2016	
1096	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh Mười Tài-Đất ông Rô Bì)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	120	2016	
1097	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh Mười Tài-Đất ông Ba Vồ)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	120	2016	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoang)	B (m)	▼ đáy			
1098	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống hở kênh Phú Đức - kênh Đồn Đông)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	120	2016	
1099	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh 2/9 - Ngọn Láng Chim Ngoài)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	120	2016	
1100	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh Kháng Chiến- Ngọn Chí Móc)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	120	2016	
1101	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bắc kênh Gáo Đồi - ĐN 500)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	135	2016	
1102	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Đông kênh An Long 2 – Đường nước 10 Luận)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	120	2016	
1103	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh Kháng Chiến – Đường nước Út Sánh)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	120	2016	
1104	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Tân Công Sính 1 - ĐN 4 Tiễn)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	120	2017	
1105	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Tân Công Sính 1 - đường nước 10 Dâu)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	85	2017	
1106	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Tân Công Sính 1 - ĐN Chí Linh)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	120	2017	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1107	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Kháng Chiến - Ngọn Tân Dinh)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	90	2017	
1108	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Kháng Chiến - Ngọn Vua Nghệ)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	120	2017	
1109	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bắc kênh Đồng Tiến - ĐN ông Quý)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	65	2017	
1110	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh ranh TN-TB - đường nước Thầy Cai)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	120	2017	
1111	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh Phèn - Ngọn Đường Đạo)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	95	2017	
1112	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh Phú Thành III - đường nước Tám Tứ)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	115	2017	
1113	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh Phú Thành III - đường nước 3 Na)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	120	2017	
1114	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bắc kênh Đồng Tiến - ranh TN-TM)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	120	2017	
1115	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống hộp Bắc kênh An Bình - đường nước Hai Quốc)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	85	2017	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoang)	B (m)	▼ đáy			
1116	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh Lung Bông - đường nước N0)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	120	2017	
1117	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh Lung Bông - đường nước N2)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	90	2017	
1118	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh Lung Bông - đường nước N4)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	90	2017	
1119	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh An Long 2 - Ngọn Tám Chì)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	130	2017	
1120	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống hở bờ Nam kênh ranh TN-TH - đầu kênh Từ Thiện)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	95	2017	
1121	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (cống tròn đường nước 9 ổi) kênh Kháng chiến	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	85	2017	
1122	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Đông kênh 2/9 - Đường nước Bao Ngạn)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	75	2017	
1123	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Nam kênh An Bình - đường nước tập đoàn 3)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	120	2017	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1124	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bắc kênh Đồng Tiến - đường nước kênh 10 Xéo)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	60	2017	
1125	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (cống tròn Ngọn Láng Chim) Tây kênh An Long 2	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	120	2017	
1126	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Nam kênh ranh TCS-PC - HTX Tiến Cường)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	120	2017	
1127	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Hệ thống cống tròn ô bao số 27-04 cái)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	115	2017	
1128	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Đông kênh An Long 2 - đường nước Út Phước)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	120	2018	
1129	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bắc kênh Tư Đề - Láng Chim - đường nước Sáu Quấn)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	95	2018	
1130	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Kháng Chiến - đường nước Hai Hoa)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	90	2018	
1131	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh 800 - đường nước ranh TT. Tràm Chim - TCS)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	120	2018	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoang)	B (m)	▼ đáy			
1132	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh An Long 2 - đường nước cống Ngọn kênh Thủy)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	120	2018	
1133	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh 2/9, đường nước Sáu Mưa)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	120	2018	
1134	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh ranh Phú Thành B - Phú Hiệp - đường nước số 3)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	120	2018	
1135	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Tân Công Sính 1 - đường nước 10 Ngọn)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	75	2018	
1136	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Tân Công Sính 1 - đường nước 7 Nhành)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	120	2018	
1137	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Tân Công Sính 1 - đường nước Dũng Cụt)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	95	2018	
1138	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Đông kênh Phú Hiệp - đường nước tập đoàn 1 Hường)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	120	2018	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1139	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Đông kênh Phú Hiệp - đường nước 6 Giá)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	85	2018	
1140	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Đông kênh Phú Hiệp - đường nước 8 Hồ)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	90	2018	
1141	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh An Long 2 - đường nước Ông Mương)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	120	2018	
1142	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Kháng Chiến - đường nước Ba Trung)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	85	2018	
1143	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bắc kênh Đồng Tiến - kênh giữa ông Đẹp)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	120	2018	
1144	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bắc kênh Đồng Tiến - kênh 7 Thảo)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	90	2018	
1145	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh Phú Đức - kênh Bà Mụ Hai Phòng)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	120	2018	
1146	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bắc kênh Đồng Tiến - kênh Bà Mụ Phương)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	65	2018	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1147	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Tân Công Sinh 1 - đường nước kế nhà ông Thoại)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	120	2018	
1148	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh An Long 2 - đường nước ông Phết)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	75	2018	
1149	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh An Long 2 - Tư Liêu)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	856	2018	
1150	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh An Long 2 - đường nước Ông Gơm)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	120	2018	
1151	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh An Long 2 - đường nước ông Mắm)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	85	2018	
1152	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh Đường Gạo đường nước đất ông Dạng - HTX NN Quyết Thắng)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	90	2018	
1153	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Nam kênh ranh Hồng Ngự. - ĐN trạm bơm Sáu Chón 1)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	75	2019	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1154	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây Kênh An Long 2. - đường nước Tập đoàn 19A)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	65	2019	
1155	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh An Long 2 - đường nước Quảng lượng 2)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	80	2019	
1156	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh An Long 2 - Đường nước 2 Cường)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	115	2019	
1157	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bờ Tây kênh Kháng Chiến - Ngọn Láng Biền)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	86	2019	
1158	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh An Long 2 - Đường nước ông Dừa)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	75	2019	
1159	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Phú Đức - đường nước 500)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	90	2019	
1160	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh 2/9 - đường nước 3 Hải)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	85	2019	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoang)	B (m)	▼ đáy			
1161	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh 2/9 - đường nước cống trạm bơm Út Bích)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	65	2019	
1162	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh An Long 2 - đường nước trạm bơm Quảng lượng)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	75	2019	
1163	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông Kênh 2/9) đường nước Hai Hồng	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	70	2019	
1164	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Đông kênh Phú Hiệp - đường nước 3 Cường - Gò Gòn)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	80	2019	
1165	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Phú Đức - đường nước ông Vần)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	90	2019	
1166	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống hộp Tây kênh Phú Đức - đường nước Hai Phòng 2)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	75	2020	
1167	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Đông kênh Phú Hiệp - đường nước Tập đoàn 1)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	80	2020	
1168	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	65	2020	
1169	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	85	2020	
1170	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	75	2020	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoang)	B (m)	▼ đáy			
1171	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Kháng Chiến - đường nước Ba Quanh)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	60	2020	
1172	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Thủy Điện - đường nước 7 Bê)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	50	2020	
1173	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Kháng Chiến- trạm bơm Ba Tài)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	75	2020	
1174	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Bắc kênh Đồng Tiến- trạm bơm Tư Đợt)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	80	2020	
1175	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Kháng Chiến- trạm bơm Bảy Chì)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	90	2020	
1176	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh 2/9 - đường nước 10 Ghiêm)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	75	2020	
1177	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh An Long 2 - đường nước Quảng Lượng 3)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	80	2020	
1178	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Bắc kênh Nông Trường)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	65	2020	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1179	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Tân Công Sinh 2 - đường nước Năm Lôm)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	75	2020	
1180	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn) Cống tròn bờ Nam kênh Gáo Đồi - đường nước 1000)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	60	2020	
1181	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Tây kênh 1/5 - đường nước ông Trong - Thái)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	100	2020	
1182	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Phú Đức - Đường nước ông Hội)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	85	2020	
1183	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Phú Đức - đường nước Lung Ba Thác)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	90	2020	
1184	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh An Long 2 - đường nước Út Que)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	115	2020	
1185	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Bắc kênh An Bình - đường nước 1000)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	105	2020	
1186	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Nam kênh Gáo Đồi - đường nước 1500)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	95	2020	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1187	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Nam kênh Gáo Đồi - đường nước 500)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	80	2020	
1188	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Kháng Chiến - đường nước ông Hai)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	75	2020	
1189	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Kháng Chiến - đường nước Năm Còn)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	60	2020	
1190	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh An Long 2 - đường nước 6 Ty)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	85	2020	
1191	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh 2/9 - Đường nước An Phú 1)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	90	2020	
1192	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh 2/9 - Đường nước An Phú 2)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	75	2020	
1193	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bờ Bắc kênh An Bình - đường nước Tập đoàn 13)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	90	2021	
1194	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bờ Bắc kênh An Bình - đường nước cống Trạm Bơm Tập đoàn 20B)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	90	2021	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1195	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bờ Đông kênh 2/9 - đường nước cống Hai The)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	85	2021	
1196	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh 2/9 - Trạm An Phú 1)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	90	2021	
1197	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh An Long 2- Ngọn Láng Tượng)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	75	2021	
1198	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống hở bờ Đông Kênh 2/9 - Ngọn Cà Mác)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	80	2021	
1199	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bờ Đông kênh Kháng Chiến - đường nước Tư Phón)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	90	2021	
1200	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bờ Tây kênh 1/5 - Ông Minh)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	75	2021	
1201	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bờ Đông kênh Kháng Chiến - HTX Phú An)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	56	2021	
1202	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn ngang đường ĐT ĐT 843 - đường nước cấp nhà ông Kiệt)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	50	2021	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoang)	B (m)	▼ đáy			
1203	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Nam kênh ranh Phú Hiệp - An Phước - đường nước ông Dững)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	65	2021	
1204	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Phú Hiệp - Gò Mã)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	90	2021	
1205	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Phú Hiệp - Gò Gòn)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	75	2021	
1206	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Lâm Vô - đường nước 6 La)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	80	2021	
1207	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Kháng Chiến, đường nước ông Ba Phụ)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	50	2021	
1208	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Kháng Chiến, đường nước ông Tám Giác)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	65	2021	
1209	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bắc kênh An Bình - đường nước 1.000)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	80	2021	
1210	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh An Long 2 - Đường nước số 3)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	75	2022	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1211	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh An Long 2 - Đường nước Tư Hơ 2)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	90	2022	
1212	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh An Long 2 - Đường nước Quảng Lượng 1)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	75	2022	
1213	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Bắc kênh An Bình - Ngọn Cà Sen)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	75	2022	
1214	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh 2/9 - Đường nước ông Chùm)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	90	2022	
1215	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông rạch Ba Răng - đường nước ông Hiền)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	90	2022	
1216	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống bờ Tây kênh Kháng Chiến - đường nước Tư Tăng)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	75	2022	
1217	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông Rạch Ba Răng - đường nước ông Vũ)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	80	2022	
1218	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông Rạch Ba Răng - đường nước ông Phước)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	85	2022	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1219	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Kháng Chiến - đường nước Tư Sê)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	65	2022	
1220	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây Rạch Ba Răng - đường nước Hai Khai)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	70	2022	
1221	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống hở bờ Tây kênh Phú Thành 1 - Ngọn Cỏ Nổi)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	80	2022	
1222	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Thị Xã - Ngọn Lá Tán)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	85	2022	
1223	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Kháng Chiến - Đường nước Út Thường)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	90	2022	
1224	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Phú Thành 1 - Đường nước 8 Dũng)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	65	2022	
1225	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh 1/5 - Ngọn cỏ Cát)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	80	2022	
1226	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Nam kênh Cỏ Gốc - Đường nước Mười Thu)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	85	2022	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1227	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh 1/5 - Đường nước Bà Minh)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	65	2022	
1228	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh 1/5 - Đường nước ông Đối)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	80	2022	
1229	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Bắc kênh A5 Đường nước số 3 và đường nước Kobe)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	65	2022	
1230	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Bắc kênh ranh TCS-PC - Đường nước 600)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	70	2022	
1231	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Bắc kênh ranh TCS-PC - Đường nước 800)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	120	2022	
1232	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Lung Bông - kênh 2)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	40	2022	
1233	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Lung Bông - kênh 4)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	55	2022	
1234	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Vĩnh Long 2 - đường nước kênh Hậu)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	75	2022	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoang)	B (m)	▼ đáy			
1235	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Lung Bông - kênh 5 Thước)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	80	2022	
1236	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Lung Bông - kênh 3 Thước)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	90	2022	
1237	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Mười Tài- cống Ba Bình)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	80	2022	
1238	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Mười Tài - cống ông Nam)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	115	2022	
1239	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Đông kênh cầu Sắt-kênh 700)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	95	2022	
1240	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh 800 - ĐN 3 Tắt và cống Bắc kênh ranh TN-TB, kênh Phên 1)	Xã Trâm Chim	tròn	1	1	+0,0	50	2022	
1241	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh 2/9 - đường nước Năm Nung)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	85	2022	
1242	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh 2/9 - đường nước cống trạm bơm Sáu Buól)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	60	2022	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoang)	B (m)	▼ đáy			
1243	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Nam kênh ranh Hồng ngự - Tam nông - đường nước Trạm bơm Sáu chón 2)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	50	2022	
1244	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Bắc kênh An Bình - đường nước Tập đoàn 12)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	60	2022	
1245	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh An Long 2 - đường nước Cống Tư Hơ 2)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	80	2022	
1246	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh An long 2 - Đường nước cống số 3)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	90	2022	
1247	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh 2/9 - đường nước cống Mười Châu)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	80	2022	
1248	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Bắc kênh Tư Đệ - Láng Chim - đường nước đất ông Tư Ân)	Xã An Long	tròn	1	1	+0,0	75	2022	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoang)	B (m)	▼ đáy			
1249	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Thủy Điện - đường nước Tám Ghét)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	65	2022	
1250	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Kháng Chiến - đường nước Tám Bông)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	50	2022	
1251	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Kháng Chiến - đường nước ông Vũ)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	90	2022	
1252	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Kháng Chiến - đường nước Ba Sừ)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	75	2022	
1253	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Kháng Chiến - đường nước Ô Năng trên)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	70	2022	
1254	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (cống tròn bờ Tây rạch Ba Răng - đường nước Ba Lẹ)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	80	2022	
1255	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (cống bờ Tây rạch Ba Răng - đường nước Ba Thành)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	60	2022	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1256	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn Bờ Bắc kênh Cả Gốc - đường nước ông Sang)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	95	2022	
1257	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh ranh Tam Nông - Hồng Ngự - Ngọn Tám Chèo)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	85	2022	
1258	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh 1/5 - đường nước Bào Láng)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	65	2022	
1259	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Bắc kênh Ngọn Cũ - đường nước Tư Cuối)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	70	2022	
1260	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn kênh ranh Tam Nông - Hồng Ngự - Ngọn Cả Môn)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	90	2022	
1261	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh ranh Phú Thành B - Phú Hiệp - đường nước số 4)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	115	2022	
1262	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Kháng Chiến - đường nước ông Giang)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	115	2022	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1263	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ nam kênh Ranh Tam Nông - Hồng Ngự - đường nước HTX Quyết Tiến)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	90	2022	
1264	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Kháng Chiến - đường nước 3 Đen)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	100	2022	
1265	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Phú Thành 1- Đường nước Tám An)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	65	2022	
1266	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Kháng Chiến - Ngọn Cả Nổ)	Xã An Hòa	tròn	1	1	+0,0	75	2022	
1267	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh 1/5 - đường nước ông Hải)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	50	2022	
1268	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Bắc kênh Đồng Tiến - đường nước ông Cương)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	60	2022	
1269	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh 1/5 - đường nước ông Hoàng)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	80	2022	
1270	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh 1/5 - đường nước ông Hoàng)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	85	2022	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1271	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Thủy Điện - đường nước ngọn ông Sáu Rồ)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	90	2022	
1272	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Bắc kênh Đồng Tiến - đường nước 5 Dò)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	40	2022	
1273	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Tân Công Sinh 2 - kênh Cũ)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	80	2022	
1274	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Bắc kênh Gáo Đoi - đường nước 500)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	90	2022	
1275	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh ranh Tân Công Sinh - Phú Cường - đường nước 1000)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	75	2022	
1276	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Lung Bông - đường nước N1)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	65	2022	
1277	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Lung Bông - đường nước N3)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	90	2022	
1278	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Lung Bông - đường nước N5)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	80	2022	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1279	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (cống tròn bờ Đông kênh Lâm Vồ - đường nước 6 Bảnh)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	75	2022	
1280	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (cống tròn bờ Đông kênh Lâm Vồ - Tập đoàn 4)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	60	2022	
1281	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Nam kênh A5- đường nước cống tiêu)	Xã Tam Nông	tròn	1	1	+0,0	55	2022	
1282	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh ranh Tân Công Sính - Phú Cường - kênh giữa)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	80	2022	
1283	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Nhà Thương - đường nước 500)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	90	2022	
1284	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống hộp bờ Tây kênh Phước Xuyên - đường nước ông Hội)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	100	2023	
1285	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Bắc kênh Đồng Tiến - kế nhà Hai Khen)	Xã Phú Thọ	tròn	1	1	+0,0	65	2023	
1286	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Tây kênh Tân Công Sính 2- đường nước mới)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	75	2023	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1287	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh Tân Công Sinh 1- đường nước ông Cường)	Xã Phú Cường	tròn	1	1	+0,0	50	2023	
1288	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh 3 Thước- đường nước Bảy Nhánh)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	80	2023	
1289	Sửa chữa nâng cấp cống tạo nguồn (Cống tròn bờ Đông kênh 3 Thước- đường nước Mười Ngon)	Xã Tràm Chim	tròn	1	1	+0,0	90	2023	
1290	Cống Năm Chức	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1291	Cống ừ Trí	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	0,8	+0,0	20	2003	
1292	Cống Ba Luân	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1293	Cống Thân Ty	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1294	Cống Hai Hiếu	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1295	Cống Sáu Miệng	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2002	
1296	Cống Đình	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2002	
1297	Cống Cây Diệp	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1298	Cống Ao Đen	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2002	
1299	Cống Hai Trí	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2002	
1300	Cống Đá	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1301	Cống Tư Thế	Phường Cao Lãnh	tròn	1	8	+0,0	20	2002	
1302	Cống Ngọc Đài	Phường Cao Lãnh	tròn	1	2	+0,0	20	2002	
1303	Cống Ba Hải	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2003	
1304	Cống Tổ Tám	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2002	
1305	Cống Nhà Máy	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2002	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1306	Cống Năm A	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2002	
1307	Cống Diệu Khánh	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2002	
1308	Cống Mười Tể	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2002	
1309	Cống Năm Thành	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1310	Cống Năm Điển	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1311	Cống Sáu Xương	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2002	
1312	Cống Đường Đò	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2002	
1313	Cống Ngọn Cái Da	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2003	
1314	Cống Ông Tồn	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2003	
1315	Cống Năm Sâm	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2003	
1316	Cống Bảy tầng	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2003	
1317	Ông Hồi	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2003	
1318	Ông Quy	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1319	Ông Khiết	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1320	Cống Cả Cóc	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1321	Cống Hai Tha	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1322	Cống Ba Chanh	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1323	Cống Tư Xác	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1324	Cống Chà Uôi	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2001	
1325	Cống Tư Nhẹ	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2001	
1326	Cống Mười Cồn	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2001	
1327	Cống Mười Báo	Phường Cao Lãnh	tròn	1	0,8	+0,0	20	2001	
1328	Cống Tư Huê	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1329	Cống Mười Tiệm	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1330	Cống Năm Ngõ	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1331	Cống Tư Tiếp	Phường Cao Lãnh	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1332	Cống Bảy Thà	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	0,8	+0,0	20	2003	
1333	Cống Ba Trường	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	+0,0	20	2003	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1334	Cổng ngầm Ô2	Xã Phong Mỹ	tròn	1	0,8	-0,5	60	2001	
1335	Cổng ngầm Ô3	Xã Phong Mỹ	tròn	1	0,8	-0,5	60	2002	
1336	Cổng ngầm Ô6	Xã Phong Mỹ	tròn	1	0,8	-0,5	60	2003	
1337	Cổng ngầm Ô7	Xã Phong Mỹ	tròn	1	0,8	-0,5	60	2005	
1338	Cổng ngầm Ô9	Xã Phong Mỹ	tròn	1	0,8	-0,5	60	2006	
1339	Cổng ngầm Ô10	Xã Phong Mỹ	tròn	1	0,8	-0,5	60	2004	
1340	Cổng ngầm Ô11	Xã Phong Mỹ	tròn	1	0,8	-0,5	60	2003	
1341	Cổng ngầm Ô12	Xã Phong Mỹ	tròn	1	0,8	-0,5	60	2002	
1342	Cổng ngầm Ô13	Xã Phong Mỹ	tròn	1	0,8	-0,5	60	2001	
1343	Cổng ngầm Ô14	Xã Phong Mỹ	tròn	1	0,8	-0,5	60	2004	
1344	Cổng ngầm Ô15A	Xã Phong Mỹ	tròn	1	0,8	-0,5	60	2006	
1345	Cổng ngầm Ô15B	Xã Phong Mỹ	tròn	1	0,8	-0,5	60	2003	
1346	Cổng ngầm Ô16	Xã Phong Mỹ	tròn	1	0,8	-0,5	60	2003	
1347	Cổng ngầm Ô17	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	60	2006	
1348	Cổng ngầm Ô1 (cổng Mười Lục)cổng ngang ông Tám Hữu	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1349	Cổng ngầm Ô2 (cổng Tám Quận, cổng ngầm Ông Tác, cổng ngầm ông Tám Hữu)	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1350	Cổng ngầm Ô3 (cổng ông Năm, Cổng cả lách, Cổng Út Hà, Cổng Ông Sáu Dầu)	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	60	2017	
1351	Cổng ngầm Ô9 (cổng ông Út Sĩ, cổng ông Bảy Tền	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	0,8	-0,5	60	2002	
1352	Cổng ngầm thủy lợi Bà Thắm, ô HTX số 1	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	60	2003	
1353	cổng ngầm ông Hải Ô 45	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	0,8	-0,5	60	2004	
1354	cổng ngầm Út Thảo Ô5	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	60	2006	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1355	cống Ngâm Miếu ô cùn Hén	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	60	2005	
1356	Cống Ngâm Ba Hoa, cống Hai Gọn, cống Hai Cùn, Cống hang Hồ, Cống Tư Hồng, cống ngã Đồng ô HTX số 2	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	60	2004	
1357	Cống Ngâm Mười Lạc Ô5	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	0,8	-0,5	60	2003	
1358	cống ngâm Ô 28	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	0,8	-0,5	60	2002	
1359	cống ngâm Ô Hai huyệt	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	0,8	-0,5	60	2004	
1360	cống ngâm Ô 7	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	60	2003	
1361	Cống ngâm Ô 1	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1362	Cống ngâm Ô 2	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1363	Cống ngâm Ô 3	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1364	Cống ngâm Ô4	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1365	Cống ngâm Ô5	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1366	Cống ngâm Ô6	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1367	Cống ngâm Ô7	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1368	Cống ngâm Ô8	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1369	Cống ngâm Ô9	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1370	Cống ngâm Ô10	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1371	Cống ngâm Ô11	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1372	Cống ngâm Ô12	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1373	Cống ngâm Ô13	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1374	Cống ngâm Ô14	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1375	Cống ngâm Ô15	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1376	Cống ngâm Ô16	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1377	Cống ngâm Ô 1,2,3,4 (cống thủy lợi Ngư sơn, mương lộ Lò rèn, Thủy lợi 5 Phú, mương lộ 846)	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2013	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1378	Cống ngầm Ô 13,14, Tụ Lực (cống Rạch Ưu Trục, Mương lộ ĐT 856)	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2012	
1379	Cống ngầm Ô 10,11,12, Ông Quý (cống mương Ông Quý, Thủy lợi 2 Nguyên, Thủy lợi 5 Hiệp, Thủy lợi 4 Ôi)	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1380	Cống ngầm Ô Cả Oanh	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1381	Cống ngầm Ô 8,9 (cống mương Trâu nhỏ, rạch Cả Mây)	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2012	
1382	Cống ngầm Ô 6,7 (cống Thủy lợi 2 Sang, Thủy lợi Út Phước, Thủy lợi liên Xã)	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2012	
1383	Cống ngầm HTX số 1	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2001	
1384	Cống ngầm Ô2	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1385	Cống ngầm Ô3	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2013	
1386	Cống ngầm Ô 4AB	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1387	Cống ngầm Ô 5	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2000	
1388	Cống ngầm Ô 6	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1389	Cống ngầm Ô 7	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2013	
1390	Cống ngầm Ô 8	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2012	
1391	Cống ngầm Ô 9	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2004	
1392	Cống ngầm Ô 10	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1393	Cống ngầm Ô 11	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2000	
1394	Cống ngầm Ô 12	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1395	Cống hở Ô 13 + 35	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2009	
1396	Cống ngầm Ô 14	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1397	Cống ngầm Ô 15	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2011	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1398	Cống ngầm Ô 16	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1399	Cống ngầm HTX QT (Ô 17+36+32)	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2008	
1400	Cống ngầm Ô 18	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1401	Cống ngầm Ô 19	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2008	
1402	Cống ngầm Ô 20	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1403	Cống ngầm Ô 21	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2012	
1404	Cống ngầm Ô 22	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1405	Cống ngầm Ô 23	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2009	
1406	Cống ngầm Ô 24	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1407	Cống ngầm Ô 25AB	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2012	
1408	Cống ngầm Ô 26	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2013	
1409	Cống ngầm Ô 27	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1410	Cống ngầm Ô 28	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1411	Cống ngầm Ô 29	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1412	Cống ngầm Ô 30	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2008	
1413	Cống ngầm Ô 31	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1414	Cống ngầm Ô 33	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2009	
1415	Cống ngầm Ô 34	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1416	Cống ngầm Ô 37	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2013	
1417	Cống ngầm Ô 38	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1418	Cống ngầm Ô 39	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2005	
1419	Cống ngầm Ô 40	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	60	2001	
1420	Cống ngầm Ô1	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	60	2008	
1421	Cống ngầm Ô2	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	60	2008	
1422	Cống ngầm Ô3	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	60	2007	
1423	Cống ngầm Ô4	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	60	2005	
1424	Cống ngầm Ô5	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	60	2006	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1425	Cống ngầm Ô6	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	60	2005	
1426	Cống ngầm Ô7	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	60	2013	
1427	Cống ngầm Ô2 (cống Kênh Năm Cụt)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2012	
1428	Cống ngầm Ô 3A (cống TL 500, 100)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2012	
1429	Cống ngầm Ô3 B(cống Thủy lợi 500)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1430	Cống ngầm Ô 5 (cống cống TL 500, 1000)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2012	
1431	Cống ngầm Ô 8 (cống cống Thủy lợi 500, 1000)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2013	
1432	Cống ngầm Ô 9 (cống Thủy Lợi 500)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1433	Cống ngầm Ô 10 (cống Thủy lợi 500)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1434	Cống ngầm Ô 11 (cống Xáng xéo)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1435	Cống ngầm Ô1	Phường Mỹ Trà	tròn	1	1	-0,5	60	2004	
1436	Cống ngầm Ô2	Phường Mỹ Trà	tròn	1	1	-0,5	60	2015	
1437	Cống Ô3	Phường Mỹ Trà	tròn	1	1	-0,5	60	2015	
1438	Cống Ô6	Phường Mỹ Trà	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1439	Cống rạch cây Gáo	Phường Mỹ Trà	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1440	Cống ngầm Ô 1 (Cống Thủy Lợi, Cống 7 Kiện, Cống 4 Trắc)	Phường Mỹ Trà	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1441	Cống ngầm Ô11+17 (Cống 2 Cừ, Cống Út Biền, Cống 5 Thúi, Cống 3 Hạnh, Cống 4 Lù)	Phường Mỹ Trà	tròn	1	1	-0,5	60	2012	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1442	Cống ngầm Ô 5 (Cống 6 Nin, 6 Xã, 2 Dước, 7 Huê)	Phường Mỹ Trà	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1443	Cống ngầm Ô 7 (2 cống Thủy Lợi)	Phường Mỹ Trà	tròn	1	1	-0,5	60	2009	
1444	Cống ngầm Ô 22 (2 cống Thủy Lợi)	Phường Mỹ Trà	tròn	1	1	-0,5	60	2009	
1445	Cống ngầm Ô 8 (Cống 6 Hòa, Cống 3 Hòn, Cống 2 Liêm, Cống 6 Sang, Cống 6 Mau, Cống 6 Xót, C. Út Kiệt)	Phường Mỹ Trà	tròn	1	1	-0,5	60	2009	
1446	Cống ngầm Ô 21 (cống 2 Giếng, Cống 4 Sáng)	Phường Mỹ Trà	tròn	1	1	-0,5	60	2008	
1447	Cống ngầm Ô 6 (Cống 5 Vui, Cống 4 Khương, Cống út Nhịn)	Phường Mỹ Trà	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1448	Cống ngầm ô 19 (Cống 5 Quang, Cống 7 Tây, cống 10 Mêm, 2 Hậu, cống Thủy Lợi)	Phường Mỹ Trà	tròn	1	1	-0,5	60	2012	
1449	Cống ngầm ô 11+17 (Cống Hai Cù)	Phường Mỹ Trà	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1450	Cống ngầm Ô1+7	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2013	
1451	Cống ngầm Ô2	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1452	Cống ngầm Ô3	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1453	Cống ngầm Ô 4	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1454	Cống hở Ô8	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1455	Cống ngầm Ô1	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2009	
1456	Cống ngầm Ô2	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2012	
1457	cống ngầm Ô Mương Trâu	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1458	Công ngầm Ô ông địa	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2016	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1459	Cống ngầm Ô9	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2015	
1460	cống ngầm Ô5	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1461	cống ngầm Ô6	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1462	cống ngầm Ô8	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2013	
1463	Cống ngầm Ô Miếu bà	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2015	
1464	Cống ngầm Ô Tre đôi	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1465	Cống ngầm Ô 10	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2012	
1466	Cống ngầm Ô 11	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1467	Cống ngầm Ô1 (cống Bà Tri)	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1468	Cống ngầm Ô3 (cống Bé Hai)	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1469	Cống ngầm Ô3 (cống Bảy Mới)	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1470	Cống ngầm Ô 4 (cống Mương Ranh)	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1471	Cống ngầm Ô 5 (cống Bé Cụt)	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1472	Cống ngầm Ô1 (cống: Rạch Chùa, Vựa Lúa, Bà Đào, Út Triển, Long Tế, Hai Cu, Sáu Định, Năm Ní)	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2007 - 2011	
1473	Cống ngầm Ô2 (cống: Thủy Lợi, Cà Đồi, Ba Hồ, Mương lộ)	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2007 - 2012	
1474	Cống ngầm Ô3 (cống: Năm Bia, Bảy Tèo, Chín Niềm)	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1475	Cống ngầm Ô4 (cống: Hai Tính, Lò Gạch, Tư Lễ)	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2013	
1476	Cống ngầm Ô5 (cống Mương Bà Tư)	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1477	Cống ngầm Ô1	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2009	
1478	Cống ngầm Ô2	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2014	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1479	Cống ngầm Ô 5+7	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2008	
1480	Cống ngầm Ô10	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2009	
1481	Cống ngầm Ô6	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2008	
1482	Cống ngầm Ô8 lò	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
1483	Cống ngầm Ô 8 a	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1484	Cống ngầm Ô4	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2011	
1485	Cống ngầm Ô12	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2009	
1486	Cống ngầm Ô liên xã	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2008	
1487	Cống ngầm ÔHTX	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	60	2006	
1488	Cống ngầm Ô1	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2001	
1489	Cống ngầm Ô3+4	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2002	
1490	Cống ngầm Ô6	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2003	
1491	Cống ngầm Ô7	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2002	
1492	Cống ngầm Ô8	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2004	
1493	Cống ngầm Ô9	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2005	
1494	Cống ngầm Ô4	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2002	
1495	Cống ngầm Ô5	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2001	
1496	Cống ngầm Ô13	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2002	
1497	Cống ngầm Ô14	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2004	
1498	Cống ngầm Ô Vườn	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2005	
1499	Cống ngầm Ô Lâm Vồ	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2001	
1500	Cống ngầm Ô1	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2001	
1501	Cống ngầm Ô2	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2005	
1502	Cống ngầm Ô3	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2016	
1503	Cống ngầm Ô4	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2003	
1504	Cống ngầm Ô5	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2002	
1505	Cống ngầm Ô6	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2001	
1506	Cống ngầm Ô7	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2005	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1507	Cống ngầm Ô8	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2004	
1508	Cống ngầm Ô9+10	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2005	
1509	Cống ngầm Ô2+3+4,...9 (cống Út Bôi, Ba Mông)	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	60	2012	
1510	Cống ngầm Ô10+11+12,...17 (cống Hai Đàng)	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	60	2015	
1511	Cống ngầm Ô31+32 (cống Tư Ly, cống Sáu Quân)	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1512	Cống ngầm Ô1	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2001	
1513	Cống ngầm Ô 2	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2003	
1514	Cống hở Ô3+Ô 4	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2004	
1515	Cống ngầm Ô 7	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2004	
1516	Cống ngầm Ô 6+10	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2005	
1517	Cống ngầm Ô15	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	0,8	-0,5	60	2009	
1518	Cống ngầm Ô 14	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	60	2007	
1519	Cống ngầm Ô BT-ML	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	60	2009	
1520	Cống ngầm Ô 25	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	60	2007	
1521	Cống ngầm Ô1 (cống Lũy)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1522	Cống ngầm Ô3 (cống Lò Than, ông Mười, kênh Ranh)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2004	
1523	Cống ngầm Ô 4 (cống kênh Ranh)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1524	Cống ngầm Ô6 (cống thủy lợi 1/5)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2005	
1525	Cống ngầm Ô7 (cống 3 Dồi)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2016	
1526	Cống ngầm Ô8 (cống thủy lợi 2 Thành)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2004	
1527	Cống ngầm Ô9 (cống 7 Điện)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	0,8	-0,5	60	2001	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1528	Cống ngầm Ô 10 (cống 4 Trinh)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	0,8	-0,5	60	2004	
1529	Cống ngầm Ô11 (cống 3 Chân)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	0,8	-0,5	60	2001	
1530	Cống ngầm Ô 12 (cống 6 Lỗ, Hai Kỷ)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	0,8	-0,5	60	2003	
1531	Cống ngầm Ô13 (Út Tèo, kênh Ranh)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	0,8	-0,5	60	2001	
1532	Cống ngầm Ô14 (cống Mương lộ 30)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	0,8	-0,5	60	2002	
1533	Cống ngầm Ô8 (Cống Thủy Lợi bờ Nam kênh AP-MH)	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	420	2018	
1534	Cống ngầm Ô7+Ô14 (Cống Kênh ranh bờ Nam kênh AP-MH)	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	404	2018	
1535	Cống ngầm Ô1 (Cống Thủy Lợi bờ Nam kênh AP-MH)	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	320	2018	
1536	Cống ngầm Ô1 + Ô Năm Thượng	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	122	2019	
1537	Cống ngầm Ô HTX (cống Bảy Thước)	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	320	2019	
1538	Cống ngầm Ô6 (cống Thủy Lợi 3 Thước)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	225	2019	
1539	Cống ngầm Gáo Miếu	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	90	2019	
1540	Cống ngầm Ô6 (cống TL Nghĩa Trang tuyến Cái Bèo)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	106	2019	
1541	Cống ngầm Ô6 + Ô7(cống TL 1 tháng 5)	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	188	2019	
1542	Cống ngầm Ô37+ Ô38	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	131	2019	
1543	Cống ngầm Cà Bịt (Ô5)	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	65	2019	
1544	Cống ngầm Ba Dừa	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	101	2019	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1545	Cống ngầm Ô1 (Cống kênh Ba Thăng)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	327	2019	
1546	Cống ngầm Ô9 (cống Út Tèo)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	39	2020	
1547	Cống ngầm Ô6+Ô7 (cống rạch Bầy Thưa)	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	103	2020	
1548	Cống ngầm Tư Duyên (Ô350 ha)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	350	2020	
1549	Cống ngầm kênh Tư (Ô350 ha)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	350	2020	
1550	Cống ngầm Ô2 (tuyến kênh ranh giáp rạch Cỏ Bắc)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	59	2020	
1551	Cống ngầm Ô2 (tuyến kênh ranh giáp rạch Bà Tùng)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	59	2020	
1552	Cống ngầm kênh Ranh (Ô2)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	654	2020	
1553	Cống ngầm Ô7 (cống Miếu Đồi)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	82	2021	
1554	Cống ngầm Ô1 (kênh Giữa) + Ô2 (kênh APMH)	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	718	2021	
1555	Cống ngầm Ô8+Ô17 (02 cống tuyến Ba Vừng)	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	119	2021	
1556	Cống ngầm đường tổ 2 khóm Mỹ Phú Đất Liền	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	25	2021	
1557	Cống ngầm Ô Ông Quý + Ô11 + Ô12 (cuối tuyến Tám Vạn)	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	180	2021	
1558	Cống ngầm Tư Luyện (Ô1)	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	150	2021	
1559	Cống ngầm Ô16 (tuyến bờ Nam Thầy Thuốc)	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	107	2021	
1560	Cống ngầm Ô6 (tuyến TL 1/5)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	106	2022	
1561	Cống ngầm cây Đông (Ô3) tuyến bờ Bắc kênh NVT	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	275	2022	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1562	Cống ngầm Ô39 tuyến bờ Bắc kênh NVT	Xã Ba Sao	tròn	1	1	-0,5	270	2022	
1563	Cống ngầm Bù Trinh Ô20 + 21 + 22 (trên tuyến Miếu Trắng - Ba Nổi)	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	112	2022	
1564	Cống ngầm Ô 8, kênh Nhà báo	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	212	2022	
1565	Cống ngầm Hang Hồ (bờ Bắc kênh NVT)	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	245	2022	
1566	Cống ngầm Hai Cồn (bờ Bắc kênh NVT)	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	245	2022	
1567	Cống ngầm Mười Đáp (bờ Bắc kênh NVT)	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	245	2022	
1568	Cống ngầm Ba Hoa (bờ Bắc kênh NVT)	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	245	2022	
1569	Cống ngầm Ô Bao số 10 (bờ Bắc kênh NVT)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	110	2022	
1570	Cống ngầm Ô Bao số 9 (bờ Bắc kênh NVT)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	108	2022	
1571	Cống ngầm Thủy lợi Út Mót (bờ Bắc kênh NVT)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	115	2022	
1572	Cống ngầm Ô 6 (bờ Bắc kênh NVT)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	120	2022	
1573	Cống ngầm Ô 2 (bờ Bắc kênh NVT)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	110	2022	
1574	Cống ngầm Ô 1 (bờ Bắc kênh NVT)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	105	2022	
1575	Cống ngầm Thủy lợi đất Ông Tâm (bờ Bắc kênh NVT)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	103	2022	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1576	Cống ngầm (bờ Bắc kênh NVT)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	125	2022	
1577	Cống ngầm ô số 10 (Thủy lợi Mười Sanh)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	82	2022	
1578	Cống ngầm 3 Hung Ô 2 (GG-10 Tạ)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	200	2022	
1579	Cống ngầm Ô 5, kênh Hội	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	477	2022	
1580	Cống ngầm Ô 4, kênh Nhà Báo	Xã Phương Thịnh	tròn	1	1	-0,5	530	2022	
1581	Cống ngầm 4 Thước (Ô Lung Môn)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	220	2022	
1582	Cống ngầm Gáo Giồng cũ (Ô Lung Môn)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	220	2022	
1583	Cống ngầm Chiến Lược (Ô Lung Môn)	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	220	2022	
1584	Cống ngầm Ông Tắc Ô2 (tuyến kênh Ông Phú)	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	218	2022	
1585	Cống ngầm Bé Gồ (Ô37+38+39)	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-1,4	190	2023	
1586	Cống ngầm Ô 2, trên tuyến đường K15	Xã Phong Mỹ	tròn	1	1	-0,5	650	2023	
1587	Cống ngầm kênh Hòa Hiền Ô20 + Ô21 + Ô22	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	46	2023	
1588	Cống ngầm 7 Sứa (kênh Tư Tinh)	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	220	2023	
1589	Cống ngầm Ô Hai Hượt (cống kênh Hai Hượt)	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	118	2023	
1590	Cống ngầm Ô3A (tuyến kênh Ranh)	Xã Bình Hàng Trung	tròn	1	1	-0,5	400	2023	
1591	Cống ngầm Hai Lai (kênh Ngã Đồng)	Phường Mỹ Ngãi	tròn	1	1	-0,5	286	2023	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1592	Cống ngầm Ô2, xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	30	2023	
1593	Cống ngầm rạch An Hữu Ô29 + Ô30	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	45	2023	
1594	Cống ngầm Bà Vãi (Ô18 - Ô19) ấp Bình Mỹ A, xã Bình Thạnh	Xã Mỹ Hiệp	tròn	1	1	-0,5	89	2023	
1595	Cống ngầm Sáu Sách Ô1	Xã Mỹ Thọ	tròn	1	1	-0,5	150	2023	
1596	Cống K.M.lộ K.C.bèo Tr.B I	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	100	2002	
1597	Cống K.Tr.bơm K.7 thuộc Tr.B I	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	100	2001	
1598	Cống K. 5 Chiếu. GT Tr.B I	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	100	1996	
1599	Cống lộ ĐT 847.GT Trạm bơm I	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	100	1987	
1600	Cống lộ ĐT 847. GT	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	100	1987	
1601	Cống K.500 Tr.bơm II	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	65	1987	
1602	Cống K.1000 Tr.bơm II	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	65	1987	
1603	Cống K.2000 Tr.bơm II	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	65	1987	
1604	Cống K.3000 Tr.bơm II	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	65	1987	
1605	Cống K.2000 HTX Trbơm II	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	65	1987	
1606	Cống K.1000 HTX Trbơm II	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	65	1987	
1607	Cống TĐ. 9 N.V.Tiếp A TrB 2	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	65	1987	
1608	Cống TĐ10 N.V.Tiếp A Tr.B 2	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	65	1987	
1609	Cống TĐ11 N.V.Tiếp A Tr.B 2	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	65	1987	
1610	Cống Chợ củ M.Phước I	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	65	1987	
1611	Cống K.500 M.Phước I	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	40	1987	
1612	Cống K.1000 M.Phước I	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	40	1987	
1613	Cống K.2000 M.Phước I	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	40	1987	
1614	Cống K.500 HTX Mphước I	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	40	1987	
1615	Cống K.1000 HTX Mphước I	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	40	1987	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1616	Cống K.1500 HTX Mphước I	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	40	1987	
1617	Cống K.2000 HTX Mphước I	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	40	1987	
1618	Cống K.2500 HTX Mphước II	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	150	1987	
1619	Cống K.3000 HTX Mphước II	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	150	1987	
1620	Cống Lộ ĐT847 M.Nam I. GT	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	30	1987	
1621	Cống K.1000 C.bèo M.Nam I	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	30	1987	
1622	Cống Lộ ĐT 847 Tr.bơm I	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	100	1986	
1623	Cống K.Chín Tr.bơm K. Ông Hai	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	100	1986	
1624	Cống Lộ ĐT 847 Tr.bơm II (Trữ)	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	70	1986	
1625	Cống Lộ ĐT 847 Tr.bơm II (On)	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	70	1986	
1626	Cống K.500-K.Bắc(đội 6)Tr.B II	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	70	1984	
1627	Cống K.500-K.Bắc(đội 5)Tr.B II	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	70	1984	
1628	Cống K.500-K.Bắc(đội 4)Tr.B II	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	70	1984	
1629	Cống K.500-K.Bắc(đội 3)Tr.B II	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	70	1984	
1630	Cống K.500-K.Bắc(đội 2)Tr.B II	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	70	1984	
1631	Cống K.500-K.Bắc(đội 1)Tr.B II	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	70	1984	
1632	Cống K.7 thước TT (3 xã ô II)	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	100	2001	
1633	Cống K.500 phía K.L. Biển	Xã Mỹ Quý	tròn	1	0,8	+0,0	60	2002	
1634	Cống K.8000 Tr.bơm I	Xã Tháp Mười	tròn	1	0,8	+0,0	50	1998	
1635	Cống K. 25 Tr. bơm I	Xã Tháp Mười	tròn	1	0,8	+0,0	50	1998	
1636	Cống K. Kháng chiến Tr. bơm II	Xã Tháp Mười	tròn	1	0,8	+0,0	100	2003	
1637	Cống K. Ô. Đội	Xã Tháp Mười	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
1638	Cống Lộ 845 cua Lâm sản củ	Xã Tháp Mười	tròn	1	0,8	+0,0	50	2000	
1639	Cống Lộ 845 Sáu Tấn	Xã Tháp Mười	tròn	1	0,8	+0,0	50	2000	
1640	Cống Lộ 847 Chinh		tròn	1	0,8	+0,0	0	2000	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cổng	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1641	Cổng Lộ 847 Phát		tròn	1	0,8	+0,0	0	2000	
1642	Cổng Lộ 847 6 Dũng		tròn	1	0,8	+0,0	0	2000	
1643	Cổng K. Chú 7 K.Tư Mới	Xã Tháp Mười	tròn	1	0,8	+0,0	50	2003	
1644	Cổng K.200 K.TMý – M.an	Xã Tháp Mười	tròn	1	0,8	+0,0	50	2003	
1645	Cổng K.500 K.TMý – M.an	Xã Tháp Mười	tròn	1	0,8	+0,0	30	2003	
1646	Cổng K. Chú 7 K.Tư Củ	Xã Tháp Mười	tròn	1	0,8	+0,0	50	2003	
1647	Cổng K.500 K.Từ Bi	Xã Tháp Mười	tròn	1	0,8	+0,0	20	2003	
1648	Cổng K.200 K. Từ Bi	Xã Tháp Mười	tròn	1	0,8	+0,0	20	2003	
1649	Cổng K. Kháng Chiến	Xã Tháp Mười	tròn	1	0,8	+0,0	100	2003	
1650	Cổng K. Phú Bình phía K.Tư Mới	Xã Thanh Mỹ	tròn	1	0,8	+0,0	50	2004	
1651	Cổng K. 6 Cát K. Tư Mới	Xã Thanh Mỹ	tròn	1	0,8	+0,0	50	2004	
1652	Cổng K. 6 Cát K. 1000	Xã Thanh Mỹ	tròn	1	0,8	+0,0	50	2004	
1653	Cổng K. 5 Nhạn K. 5	Xã Thanh Mỹ	tròn	1	0,8	+0,0	50	2004	
1654	Cổng K. 6 Khiều K. 5	Xã Thanh Mỹ	tròn	1	0,8	+0,0	50	2004	
1655	Cổng K. 6 Giàu K. 5	Xã Đốc Binh Kiều	tròn	1	0,8	+0,0	40	2004	
1656	Cổng K. 8 Phùng K. 5	Xã Đốc Binh Kiều	tròn	1	0,8	+0,0	40	2004	
1657	Cổng K. 2 Thành K. 5	Xã Đốc Binh Kiều	tròn	1	0,8	+0,0	40	2004	
1658	Cổng K. 6 Ép K. 1000	Xã Đốc Binh Kiều	tròn	1	0,8	+0,0	40	2003	
1659	Cổng K. 200	Xã Đốc Binh Kiều	tròn	1	0,8	+0,0	40	2004	
1660	Cổng K. Tư Truyền	Xã Đốc Binh Kiều	tròn	1	0,8	+0,0	56	2003	
1661	Cổng K. Bó Tây K. Giữa	Xã Đốc Binh Kiều	tròn	1	0,8	+0,0	100	2003	
1662	Cổng K.500 phía K. Phèn	Xã Đốc Binh Kiều	tròn	1	0,8	+0,0	160	2003	
1663	Cổng K.200 phía K. 12000	Xã Tháp Mười	tròn	1	0,8	+0,0	100	2002	
1664	Cổng K.Tr.bơm II K. 9000	Xã Tháp Mười	tròn	1	0,8	+0,0	100	1999	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1665	Cống K.10.000 phía K. Tư mới	Xã Thập Mười	tròn	1	0,8	+0,0	100	1999	
1666	Cống K.11.000 phía K. Tư mới	Xã Thập Mười	tròn	1	0,8	+0,0	65	1999	
1667	Cống K.lộ 845 ranh TX - MH	Xã Thập Mười	tròn	1	0,8	+0,0	65	1999	
1668	Cống K. R1 K. Hội Kỳ I	Xã Trường Xuân	tròn	1	0,8	+0,0	65	2002	
1669	Cống K. R2 K. Hội Kỳ I	Xã Trường Xuân	tròn	1	0,8	+0,0	65	2002	
1670	Cống dầu K 1000 giáp K Giữa Cô Hai	Xã Đốc Binh Kiều	tròn	1	1	-1	280	2008	
1671	Sửa chữa, nâng cấp cống tạo nguồn cống ngăn bờ tây kênh K27 (khu 64 ha)	Xã Trường Xuân	tròn	1	1	-2	64	2019	
1672	Cống Sáu Kịch	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	10	1995	
1673	Cống Kênh Hai Nghiệp	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	10	1995	
1674	Cống Kênh Ông Đáng	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	10	1995	
1675	Cống Ba Liêm	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	10	1995	
1676	Cống Bà Hai	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	10	1995	
1677	Cống Cái Sơn	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	10	1995	
1678	Cống Ông Phục	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	10	1995	
1679	Cống Hai Ứng	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	10	1995	
1680	Cống Hai Năm	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1681	Cống Nhà Kho	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1682	Cống Thủ Đất	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1683	Cống Ông Hân	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1684	Cống Tư Tiên	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1685	Cống Năm Tòng	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	1990	
1686	Cống Năm Hớn	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	1990	
1687	Cống Bầu Dênh	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1688	Cống Ba Đà	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1689	Cống Chùa Thành Quang	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1690	Cống Mười Mênh	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1691	Cống Chùa Phước Hội	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1692	Cống Tư Khuynh	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1693	Cống Hai Hận	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1694	Cống Út Hường	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	1990	
1695	Cống Ba Tường	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	1990	
1696	Cống Chín Đẳng	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1697	Cống Sáu Nhon	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1698	Cống Hai Lợi	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	1990	
1699	Cống Tám Tiết	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1700	Cống Chùa Phước Vinh	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1701	Cống Ba Vần	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1702	Cống Tư Tiệp	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	1990	
1703	Cống Út A	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	1990	
1704	Cống Sáu Nhon	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1705	Cống Ba Quang	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1706	Cống Cây Gán	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1707	Cống Bảy Ne	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	1990	
1708	Cống Kinh Đào	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1709	Cống Út Đại	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1710	Cống Cà Na	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	1990	
1711	Cống Hai Ngòn	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1712	Cống Huyện Đội	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1713	Cống Chòm Tre	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	1990	
1714	Cống Kinh Ba Thước	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	1990	
1715	Cống Hữu Đức	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1716	Cống Tư Phải	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1717	Cống Sáu Lanh	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	1990	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1718	Cống Kênh Thủy lợi 3	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,5	+0,0	10	1990	
1719	Cống Kênh 19/5	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	1990	
1720	Cống Hai Xăng	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1721	Cống Xẻo Sầu	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1722	Cống Mương Ông Khi	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1723	Cống ranh An Lạc-An Phong	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	1998	
1724	Cống kênh TĐ 7	Xã Lai Vung	tròn	1	0,6	+0,0	10	1998	
1725	Cống rạch Cái Hoà	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1726	Cống rạch Xẻo Núi	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1727	Cống kênh Giữa	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1728	Cống kênh Ông Mòi	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1729	Cống kênh Mương Nga	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	1998	
1730	Cống kênh TĐ 16-18	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1731	Cống kênh Ông Môm	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1732	Cống Ông Cui	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1733	Cống Ông Bi	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1734	Cống K. Thủy lợi	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	1998	
1735	Cống Kênh Ông Chương	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1736	Cống kênh Ông Đô	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	1998	
1737	Cống kênh TĐ 15	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	1998	
1738	Cống Tư Hạnh	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1739	Cống K. Thủy lợi	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1740	Cống Mương Am	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	1998	
1741	Cống ngọn Ông Hành	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1742	Cống kênh TĐ 4	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	1998	
1743	Cống R. Ông Đạt	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1744	Cống R. Bà Nhung	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1745	Cống K. Thủy lợi	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	1998	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1746	Cống Mương Chùa	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1747	Cống kênh Mương Chùa	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	1998	
1748	Cống Thầy Thơ	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1749	Cống K. Thủy lợi	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	1998	
1750	Cống K. Thủy lợi (K. 30/4)	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	1998	
1751	Cống K. Mi Tăng	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1752	Cống M. Bầy Dừa	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1753	Cống K. Bầy Phi	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1754	Cống M. Sáu Đơ	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1755	Cống K. Ông Sáng	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1756	Cống M. Ông Mạnh	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1757	Cống Kênh Sườn	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1758	Cống Mương Sáu Đang	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1759	Cống K. Ông Hằng	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1760	Cống M. Ông Chường	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	20	2000	
1761	Cống K. Thủy lợi	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1762	Cống Mương Chín Tiên	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1763	Cống K. Bích Đẹn	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1764	Cống K. Hai Kề	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1765	Cống M. Tư Phương	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1766	Cống K. Thủy lợi	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1767	Cống Xẻo Lãng	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1768	Cống Út Hự	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2004	
1769	Cống Chùa Giữa	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1770	Cống K. Thủy lợi	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2004	
1771	Cống Tám Ron	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2004	
1772	Cống kênh Đào	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2004	
1773	Cống kênh Vành Đai	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2004	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1774	Cống Xẻo Kén	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1775	Cống K. Thủy lợi	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2004	
1776	Cống Chín Khiết	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1777	Cống Anh Bền	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1778	Cống Chín Trại	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1779	Cống K. Sáu Năng	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1780	Cống K. Tư Luân	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1781	Cống Năm Xem	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1782	Cống Tư Bào	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1783	Cống Hai Lương	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1784	Cống Hai Phúc	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1785	Cống Chuồng Bò	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1786	Cống M. Cong	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1787	Cống M. Bà Phước	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1788	Cống M. Bảy Bòn	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1789	Cống M. Sáu Niệm	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1790	Cống K. Tư Quanh	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1791	Cống K. Năm Mao	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1792	Cống K. Hai Hùng	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1793	Cống M. Ba Nghiệp	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1794	Cống M. Cây Dừa	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1795	Cống K. Chuồng Bò	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1796	Cống K. 10 Đực	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1797	Cống K. Tư Kịch	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1798	Cống Tư Mao	Xã Lai Vung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1799	Cống Út Trí	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1800	Cống K. Tám Bàng	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1801	Cống M. Ngát	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1802	Cống K. Thủy lợi	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1803	Cống K. Thủy lợi (M. chuồng Bò)	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1804	Cống Kênh Xã	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1805	Cống Kênh Anh Kiệt	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1806	Cống Kênh Sáu Đài	Xã Lai Vung	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1807	Cống Kênh Ba Triều	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1808	Cống Kênh Vành Đai	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1809	Cống Kênh Mương Lộ	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1810	Cống M. Hai Nhất	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1811	Cống M. Hai Lạc	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1812	Cống M. Tám Hàng	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1813	Cống M. Ông Lạc	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1814	Cống Mương Lộ	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1815	Cống M. Bà Xem	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1816	Cống M. Ông Cả	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1817	Cống Mương Ông Châu	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1818	Cống Mương 10 Chiều	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1819	Cống Mương 10 Dệt	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	0,5	+0,0	10	2002	
1820	Cống kênh Sườn	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1821	Cống kênh 27/7 (Ngã Tháp)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1822	Cống K. TĐ 21-27 (Ngã Tháp)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1823	Cống K. TĐ 21-27 (M. Tư Để)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1824	Cống kênh Thái Thuận	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1825	Cống kênh TĐ 35	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1826	Cống Mương Thủy lợi	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2002	
1827	Cống Mương Tư Thọ	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1828	Cống Mương Tư Lành	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1829	Cống Mương Ông Tám	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1830	Cống Năm Phát	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1831	Cống Chín Chia	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1832	Cống Mười Cưng	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1833	Cống Sáu Khê	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1834	Cống Hai Bồng	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1835	Cống Ba Ưông	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1836	Cống Bé Trãi	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1837	Cống Tư Lem	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1838	Cống Ba Lớn	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1839	Cống Tám Bé	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1840	Cống kênh Mương Miếu	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1841	Cống kênh Cứu Đính	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1842	Cống kênh Thủy lợi 1	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1843	Cống Hai Tá	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1844	Cống kênh Thủy lợi 3	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1845	Cống kênh Thủy lợi 2	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1846	Cống kênh Thủy lợi 1	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1847	Cống kênh Thủy lợi TĐ9	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1848	Cống kênh Thủy lợi 1 TĐ9	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1849	Cống kênh Thủy lợi 1 TĐ40	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	10	2000	
1850	Cống kênh Thủy lợi 1 TĐ41	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	10	2000	
1851	Cống kênh Thủy lợi 1 TĐ42	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1852	Cống Ông Quận	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1853	Cống Cả Ván	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1854	Cống kênh Thủy lợi 1 TĐ13	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1855	Cống kênh Thủy lợi 1 TĐ14	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1856	Cống kênh Thủy lợi	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1857	Cống kênh Bảy Ly	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1858	Cống Mương Tư Nhũ	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1859	Cống Mương Ba Chệt	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1860	Cống Mương Tám Vệt	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1861	Cống Mương Cù Xã	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1862	Cống kênh Bảy Ly	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1863	Cống kênh Thủy lợi	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1864	Cống kênh Sáu Hoà	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1865	Cống Mương Tắc	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1866	Cống kênh Hai Quẩn	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1867	Cống trạm bơm điện	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1868	Cống kênh Thủy lợi	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1869	Cống kênh Sườn	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1870	Cống kênh Tập Đoàn	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1871	Cống kênh Thủy lợi	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1872	Cống kênh Thủy lợi 1	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1873	Cống kênh Thủy lợi 2	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1874	Cống kênh Sườn	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1875	Cống kênh Sáu Thôi	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1876	Cống K. Thủy lợi (Đầu R. Chùa)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1877	Cống K. Thủy lợi (Đầu R. Xưởng)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1878	Cống K. Thủy lợi (Đầu R. Mương khai)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1879	Cống Sáu Thôi (R. Gầm)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1880	Cống K. Thủy lợi (Đầu R. Mương Trâu)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	20	2000	
1881	Cống K. Ông Từ	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	20	2000	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1882	Cổng kênh Sườn 2	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	20	2000	
1883	Cổng kênh Sườn 1	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	20	2000	
1884	Cổng K. Hoà Bình	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1885	Cổng kênh Chùa	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2000	
1886	Cổng kênh Thống Nhất	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	20	2000	
1887	Cổng Rạch Tràm	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	20	2000	
1888	Cổng kênh Thủy lợi (Đầu R. Bần)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	20	2000	
1889	Cổng Mương Tư Hoà	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1890	Cổng Tư Hoà (Bờ Rào)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1891	Cổng kênh Sườn	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1892	Cổng Mương Tư Dệt	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1893	Cổng đầu kênh Thủy lợi	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1894	Cổng kênh Thủy lợi (Rau Cắn)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1895	Cổng kênh Thủy lợi (K. Hùng Núi)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1896	Cổng kênh Thủy lợi (K. Trà Bông)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1897	Cổng Thủy lợi (đầu kênh Thầy Lâm)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1898	Cổng Thủy lợi (đầu Rạch Ông Thắng)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1899	Cổng Thủy lợi (Ông Tàu)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1900	Cổng K. Thủy lợi (R. Bà Lan)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2003	
1901	Cổng K. Thủy lợi (Ông Hải)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1902	Cổng K. Thủy lợi (Xẻo Chuối)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1903	Cổng K. Thủy lợi (R. Ông Chín)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1904	Cổng Thủy lợi (đầu R.Chùa)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2004	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼đáy			
1905	Cống K. Thủy lợi (Bảy Sa)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1906	Cống Mương Trâu trên	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1907	Cống K. Thủy lợi (Bà Đại)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1908	Cống K. Thủy lợi (Lò Ổ)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1909	Cống K. Thủy lợi (Mương Tắc dưới)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1910	Cống K. Thủy lợi (Bảy Lệnh)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2004	
1911	Cống kênh 200	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1912	Cống K. Thủy lợi 400	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1913	Cống K. Thủy lợi 600	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1914	Cống K. Thủy lợi 600	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1915	Cống K. Ông Nuôi	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2001	
1916	Cống K. Ông Mèn	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2001	
1917	Cống kênh Sườn	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2001	
1918	Cống K. Ông Dao	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1919	Cống K. Năm Đệ	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2001	
1920	Cống Kênh Sườn Ông Hùng	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1921	Cống Kênh Sườn Ông Thanh	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2001	
1922	Cống Kênh Tám Anh	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1923	Cống Kênh Ông Kha	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	10	2001	
1924	Cống Rạch Bà Đồ	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1925	Cống Rạch Lò Ổ	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1926	Cống Hai Đàn	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1927	Cống kênh Năm Nhị	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1928	Cống Út Bộn	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1929	Cống Út Hiếu	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1930	Cống Rạch Ông Dồi	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1931	Cống kênh Phước Lợi	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1932	Cổng Mường Khai	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1933	Cổng Mường Miếu	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1934	Cổng kênh Bảy Hồng	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2001	
1935	Cổng Ba Châu	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2001	
1936	Cổng Rạch Miếu	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,5	+0,0	10	2001	
1937	Cổng kênh Thủy lợi giữa	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1938	Cổng Mường Tám Nghĩa	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1939	Cổng Mường Nguồn	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1940	Cổng Mường Miếu	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1941	Cổng Rạch Cà Na	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	+0,0	20	2001	
1942	Cổng kênh Thủy lợi (đầu R. Đất Sét)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1943	Cổng kênh Thủy lợi (đầu R. Thủ Ô)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1944	Cổng kênh Thủy lợi (đầu K. 30/4)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1945	Cổng kênh Thủy lợi 1 (K. 30/4)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1946	Cổng kênh Thủy lợi R. Thông Lưu	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1947	Cổng R. Thông Lưu (K. 30/4)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1948	Cổng kênh Thủy lợi (đầu R. Thủ Ô)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1949	Cổng kênh Thủy lợi (rạch Xáng Nhỏ)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1950	Cổng kênh Thủy lợi (Kênh Vĩnh Thạnh)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1951	Cổng kênh Bảy Cò	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1952	Cống kênh Thủy lợi (đầu K. 30/4)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1953	Cống kênh Thủy lợi (đầu R. Thủ Ô)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1954	Cống kênh Thủy lợi (đầu K. Vĩnh Thuận)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1955	Cống kênh Thủy lợi (đầu K. Thủ Ô)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1956	Cống kênh Thủy lợi (đầu Rach Cái Dứa)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1957	Cống Sáu Bảo	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1958	Cống Lung Cái	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1959	Cống kênh Thủy lợi (đầu R. Thủ Ô)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1960	Cống Mương Kinh	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1961	Cống rạch Bờ Xoài	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1962	Cống kênh Thủy lợi 1	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1963	Cống kênh Thủy lợi	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1964	Cống Mương Ba Thích	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1965	Cống kênh Thủy lợi 4	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	+0,0	20	2000	
1966	Cống Mương Ông Cả	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	50	2007	
1967	Cống K Bảy Ép giáp M Tư Đề	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	50	2007	
1968	Cống K Bảy Ép giáp M Giữa	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	50	2007	
1969	Cống M Tám Hồ	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	50	2007	
1970	Cống tròn kênh Út Minh	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1971	Cống tròn Mương Bảy Ly	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1972	Cống tròn Mương Ba Chệt	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1973	Cống tròn TL1 - TĐ 14	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	60	2010	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1974	Cổng tròn TL2 - TĐ 14	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	60	2010	
1975	Cổng tròn Mường Ba Bé	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	0,6	+0,0	66	2010	
1976	Cổng tròn Hậu Quê	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	70	2011	
1977	Cổng tròn Tư Tấn	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	40	2011	
1978	Cổng tròn 310ha	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	310	2011	
1979	Cổng tròn Ông Can	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,5	35	2012	
1980	Cổng tròn Mù U	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	60	2012	
1981	Cổng tròn Xẻo Ết	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	60	2012	
1982	Cổng tròn Ba Bi	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	35	2012	
1983	Cổng Mường Chín Chứ	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	30	2012	
1984	Cổng Hai Tờ	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	30	2012	
1985	Cổng Năm Dững	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	30	2012	
1986	Cổng Tám Thum	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	30	2012	
1987	Cổng tròn Cai huyện	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	178	2012	
1988	Cổng tròn Mường Tư Chiêu	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	150	2012	
1989	Cổng tròn Xẻo Gia (mường Ông Mười)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	55	2012	
1990	Cổng tròn mường Tám Đức	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	55	2012	
1991	Cổng tròn Xẻo Đào cũ (nhà 5 Mừng)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	55	2012	
1992	Cổng tròn phi 100 Ba Thân (giáp 849)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	178	2012	
1993	Cổng tròn Hai Sấm	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	178	2012	
1994	Cổng tròn Bảy Méo	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	178	2012	
1995	16 cổng tròn Tân Bình - Kênh Tư	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	160	2012	
1996	Cổng tròn Tầm Quơn (phi 100)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	75	2013	
1997	Cổng tròn Rạch Trà Bông (phi 60)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	75	2013	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
1998	Cống tròn Ba Thông (phi 100)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	85	2013	
1999	Cống tròn Năm Tây (phi 100)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	85	2013	
2000	Cống tròn Mường Chín Luận	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	80	2013	
2001	Cống tròn Ba Đà (giáp Ba Quyên)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	40	2013	
2002	Cống tròn Chùa Giồng (giáp Ba Quyên)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	40	2013	
2003	Cống tròn Bầu Vên (giáp Chùa Giồng)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	40	2013	
2004	Cống Ngầm Hai Long	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	160	2013	
2005	Cống Ngầm Tư Lắm	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	160	2013	
2006	Cống Ngầm Gáo Dù	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	160	2013	
2007	Cống tròn Mường Kênh	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,5	30	2013	
2008	Cống tròn Ông Hành	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,5	20	2013	
2009	Cống tròn kênh Trục 2	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	200	2013	
2010	Cống tròn kênh Trục 1	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	200	2013	
2011	Cống tròn Hai Phận	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	15	2013	
2012	Cống tròn Cá Ngang	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	70	2013	
2013	Cống tròn Bảy Vích	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2013	
2014	Cống tròn Sáu Quân	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2013	
2015	Cống tròn Năm Ngải	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	75	2014	
2016	Cống tròn Ba Phan	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	75	2014	
2017	Cống tròn Chín Trạng	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	80	2014	
2018	Cống tròn Năm Khôi	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	80	2014	
2019	Cống tròn Mường Nhỏ	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
2020	Cống tròn kênh Trục 2	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	200	2014	
2021	Cống tròn kênh 600	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	200	2014	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2022	Cống tròn Sườn (giáp X. Mường Trâu)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
2023	Cống tròn Sườn (giáp Tổng Điện)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
2024	Cống tròn R. Ông Dồi	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	80	2014	
2025	Cống tròn 7 Dô	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	15	2014	
2026	Cống tròn 3 Văn	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	15	2014	
2027	Cống tròn kênh 19 tháng 5	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	50	2014	
2028	Cống tròn kênh Nhà Thờ	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	75	2014	
2029	Cống tròn kênh Tám Thưa	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	75	2014	
2030	Cống tròn Sẻo Lãng	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,5	35	2014	
2031	Cống tròn Cô Liên	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	150	2014	
2032	Cống tròn kênh Sườn	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	100	2014	
2033	Cống Kênh TL TĐ 14 (giáp M Tiêu)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	75	2014	
2034	Cống Kênh Sườn (giáp M Khai)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
2035	Cống Kênh Sườn (giáp Ông Phú)	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,5	60	2014	
2036	Cống tròn Sáu Be	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,5	35	2014	
2037	Cống tròn Cả Ngang	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	40	2015	
2038	Cống tròn Tư Tâm	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	15	2015	
2039	Cống tròn Tham Thần	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	60	2015	
2040	Cống tròn 80B (giáp Cai Bường)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	45	2015	
2041	Cống tròn Thủy lợi 01	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	80	2015	
2042	Cống tròn kênh 8 tháng 3	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	80	2015	
2043	Cống tròn Xẻo Sắt	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	50	2015	
2044	Cống tròn kênh TL 01 (Ranh LHA)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	35	2016	
2045	Cống tròn kênh TL 02 (Ranh LHA)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	35	2016	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2046	Cổng tròn kênh TL1 310ha (Bầu Nấm)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	310	2016	
2047	Cổng tròn kênh Bé Trãi (Ban Bĩa)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	310	2016	
2048	Cổng tròn kênh Cụt (Bầu Nấm)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	310	2016	
2049	Cổng tròn kênh Lồ Ô (Tổng Điện)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	75	2016	
2050	Cổng tròn kênh Bầu Dừng (Đồn Điền)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	150	2016	
2051	Cổng tròn kênh Bảy Đồi (Vĩnh Thuận)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	178	2016	
2052	Cổng tròn kênh Năm Bầu (Tân Bình)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	178	2016	
2053	Cổng tròn kênh Mương Nổi (Mương Tắt)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	250	2016	
2054	Cổng tròn mương Lò Tý (Đất Sét)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	250	2016	
2055	Cổng tròn Tam Tạng (Cao Đài)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	150	2016	
2056	Cổng tròn mương Ba Khách (Cao Đài)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	150	2016	
2057	Cổng tròn mương Xẻo Hùng (Cán Gáo)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	100	2016	
2058	Cổng tròn Mương Trâu Nhỏ (Sáu Bầu)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	100	2016	
2059	Cổng tròn mương Bảy Sa (Sáu Bầu)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	100	2016	
2060	Cổng tròn mương Gáo Dù (Rau Cần)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	120	2016	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2061	Cổng tròn mương Gáo Dù (ranh TM)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	120	2016	
2062	Cổng tròn mương Năm Thắng (Nước xoáy)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	120	2016	
2063	Cổng tròn mương Hai Đạt (Rạch Múc)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	110	2016	
2064	Cổng tròn kênh 3/2 (Cán Gáo)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	110	2016	
2065	Cổng tròn Út Sấm (Ngã Cũ)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	25	2016	
2066	Cổng tròn Kênh Sườn (Bàu Bùn)	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,5	75	2016	
2067	Cổng tròn Bảy Bòn (Tân Bình)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	150	2016	
2068	Cổng tròn Sáu Niệm (Tân Bình)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	150	2016	
2069	Cổng tròn Mương Đào (Tân Bình)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	150	2016	
2070	Cổng tròn Bảy Cảnh (Tân Bình)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	150	2016	
2071	Cổng tròn Xẻo Tre (ranh HAD)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	45	2016	
2072	Cổng tròn Chín Tuần giáp Tổng Điện	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2017	
2073	Cổng tròn kênh Vành Đai (giáp Xẻo Đào)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	61	2017	
2074	Cổng tròn kênh TD 01 (giáp Xẻo Đào)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	61	2017	
2075	Cổng tròn Năm Việt (giáp kênh Ông Phú)	Xã Lấp Vò	tròn	1	2	-0,5	66	2017	
2076	Cổng tròn Cái Đôi (giáp ranh Lai Vung)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	170	2017	
2077	Cổng tròn Ông Lâm (giáp Đồn Diên)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	50	2017	
2078	Cổng ngầm Hai Kè (giáp Ba Cái)	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,5	55	2017	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2079	Cống ngầm Chín Tao (giáp Rạch Vượt)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	50	2017	
2080	Cống ngầm Hai Nhất (giáp Tân Bình)	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,6	-0,5	50	2017	
2081	Cống ngầm Sân Vận Động (giáp Sân Bông)	Xã Lấp Vò	tròn	1	0,6	-0,5	40	2017	
2082	Cống M Ông Cả (giáp Đòn Đông)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	50	2018	
2083	Cống M Bà Lang (giáp Đòn Đông)	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,5	50	2018	
2084	Cống M Ông Sàng (giáp K Ông Sĩ)	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,5	50	2018	
2085	Cống M Ông Sàng (giáp K Thủ Sự)	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,5	50	2018	
2086	Cống M Ông Cường (giáp K Bàu Bùn)	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,5	50	2018	
2087	Cống M Sáu Độ (giáp K Thủ Sự)	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,5	50	2018	
2088	Cống M Hai Kê (giáp K Ba Cái)	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,5	50	2018	
2089	Cống M Tám Nghĩa (giáp R Xẻo Đào)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	60	2018	
2090	Cống M Chín Triều (giáp R Sâu)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	100	2018	
2091	Cống M Năm Gân (giáp R Sâu)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	100	2018	
2092	Cống M Năm Mềm (giáp R Sâu)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	100	2018	
2093	Cống M Bà La (giáp R Ngã Cũ)	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,5	80	2018	
2094	Cống M 10 Đàn (giáp R Ngã Cạy)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	40	2018	
2095	Cống M Ông Mai (giáp R Ngã Cạy)	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,5	40	2018	
2096	Cống ngầm số 8	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,8	30	2019	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2097	Cống ngầm Hai Huân	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,8	30	2019	
2098	Cống ngầm Cà Na	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,8	30	2019	
2099	Cống ngầm Mương Tư Thợ	Xã Mỹ An Hưng	tròn	1	1	-0,8	30	2019	
2100	Cống ngầm Mương Vàm Kè	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2019	
2101	Cống ngầm Mương Sáu Đức	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2019	
2102	Cống ngầm Mương Nguồn	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2019	
2103	Cống ngầm Ba Trung	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,6	-0,6	30	2019	
2104	Cống ngầm Tư Trường	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,6	-0,6	30	2019	
2105	Cống ngầm Mương Năm Cù	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2019	
2106	Cống ngầm kênh Mười Trước	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2019	
2107	Cống ngầm Mương Phú	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2020	
2108	Cống ngầm Cai Quán	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,8	30	2020	
2109	Cống ngầm kênh Sườn 7 Thô	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2020	
2110	Cống ngầm kênh Sườn 3 Giáo Tư	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2020	
2111	Cống ngầm Mười Triệu	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2020	
2112	Cống ngầm kênh Sáu Thoi	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2020	
2113	Cống ngầm kênh Chín Thèo Lèo	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2020	
2114	Cống ngầm Ba Bé	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2020	
2115	Cống ngầm Út Chiến	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2020	
2116	Cống ngầm 30/4	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,8	30	2020	
2117	Cống ngầm Mương Miếu	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,8	30	2020	
2118	Cống ngầm Rạch Lấp	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,8	30	2020	
2119	Cống ngầm Thanh Bình Mương Kh	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,6	-0,6	30	2020	
2120	Cống ngầm Thanh Bình Hùng Cười	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2020	
2121	Cống ngầm Mương Bà Phước	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,8	30	2021	
2122	Cống ngầm Ông Hành	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,8	30	2021	
2123	Cống ngầm Mương Đông	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,8	30	2021	
2124	Cống ngầm kênh Cà Na	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2021	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2125	Cống ngầm Bảy Dền	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,8	30	2021	
2126	Cống ngầm Ông Mừng	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,8	30	2021	
2127	Cống ngầm Sáu Luộc	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,8	30	2021	
2128	Cống ngầm k. Sườn 8 Giúp	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2021	
2129	Cống ngầm kênh 9 Nhẫn	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2022	
2130	Cống ngầm kênh Chòm Dừa	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2022	
2131	Cống ngầm kênh Dững Sĩ	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2022	
2132	Cống ngầm kênh Sân Lúa	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2022	
2133	Cống ngầm kênh 1/6	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	1	-0,8	30	2022	
2134	Cống ngầm kênh TĐ7	Xã Lai Vung	tròn	1	1	-0,8	30	2023	
2135	Cống ngầm kênh 26/3	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,8	30	2023	
2136	Cống ngầm Mương Công Điền	Xã Lấp Vò	tròn	1	1	-0,8	30	2023	
2137	Cống Hai Quang	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	80	2002	
2138	Cống Ông Cừ	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2139	Cống Hai Đạt	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2140	Cống Ba Mỹ	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2141	Cống Bảy Thọ	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2142	Cống Tám Múm	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2143	Cống Tư Con Dưới	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	100	2002	
2144	Cống Ba Ri	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	70	2002	
2145	Cống Tư Trắng	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	120	2002	
2146	Cống Hai Cừu	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2002	
2147	Cống Ông Lạc	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2148	Cống Tư Ba	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	80	2002	
2149	Cống Tám Thiệt	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2002	
2150	Cống Bảy Chánh	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	75	2002	
2151	Cống Tám Minh	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	100	2002	
2152	Cống Bảy Xét	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	100	2002	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cổng	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2153	Cổng Ông Thủ	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	110	2002	
2154	Cổng Bảy Do	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	60	2002	
2155	Cổng Ba Khem	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	70	2002	
2156	Cổng Ba Kem	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	70	2002	
2157	Cổng Hai Lò	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2158	Cổng Nàng Âm	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2159	Cổng Út Hiệp	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2160	Cổng Hai On	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2161	Cổng Tám Thiệt trên	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2162	Cổng Năm Quỳnh	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2163	Cổng Ba Rô	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2164	Cổng Năm Hoàng	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2165	Cổng Sáu Từ	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2166	Cổng Năm Thọ	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2167	Cổng Thầy Cai	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2168	Cổng Ngọc Anh	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2169	Cổng Hai Thận	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2170	Cổng Hai Nhị	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2171	Cổng Hai Mến	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2172	Cổng Tư Thum	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2173	Cổng Sáu Phó	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2174	Cổng Sáu Hải	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2175	Cổng Sáu Nước	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2176	Cổng Ba Rì	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2177	Cổng Tư Con	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2178	Cổng Hai Liêm	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2179	Cổng Ba Khem dưới	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2180	Cổng Tám Thành	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼đáy			
2181	Cống Tám Thiệt dưới	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2182	Cống Ba Y	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2183	Cống Năm Rõ	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2184	Cống Tư Bò	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2185	Cống Ba Trường	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2186	Cống 5 Quang đầu trên	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2187	Cống Hai Bái	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2188	Cống Ba Tò	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2189	Cống Hai Đuộm	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2190	Cống Hai Chiều đầu trên	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2191	Cống Mười Bằng	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2192	Cống Cây Bằng	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2193	Cống Năm Nút đầu trên	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2194	Cống Ba Ron	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2195	Cống Ba Á	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2196	Cống Bà Đẻ	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2197	Cống 5 Quang đầu dưới	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2198	Cống Cây Đông 5 Làng	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2199	Cống Thăng chiều đầu dưới	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2200	Cống Hai Lựu đầu trên	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2201	Cống Ông Lý đầu dưới	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2202	Cống kênh Sườn TV 19	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2203	Cống Ba Lực	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2204	Cống Út Hà	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2205	Cống Cà Bàn nhỏ đầu trên	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2206	Cống Địa Chuối	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2207	Cống Hai Chích	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2208	Cống Thăng Trâm	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2209	Cống Sáu Móm	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2210	Cống Chín Đém	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2211	Cống Cà Bàn nhỏ đầu dưới	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2212	Cống kênh Sườn đầu trên TV 21	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2213	Cống kênh Sườn đầu dưới TV 21	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2214	Cống Chín Đém	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2215	Cống 5 Thước nhỏ đầu trên	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2216	Cống 5 Thước nhỏ đầu dưới	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2217	Cống Cây Đông	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2218	Cống Mương Bùi Đàng	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2219	Cống Chín Lương	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2220	Cống Cây Trâm	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2221	Cống Năm Tứ	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2222	Cống Bé Thiệt	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2223	Cống kênh Cùg	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2224	Cống Mười Ân	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2225	Cống Gáo 1	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2226	Cống Kênh Sườn	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2227	Cống Bảy chằm đầu trên	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2228	Cống Bảy chằm đầu dưới	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2229	Cống Sáu Há đầu trên	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2230	Cống Sáu Há đầu cuối	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2231	Cống Tám Ninh	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2232	Cống Tám Huyện	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2233	Cống Ba Tho	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2234	Cống Chín Liêm	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2235	Cống Thủy lợi giữa	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2236	Cống Mương Khai	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2237	Cổng Trù Trụ	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2238	Cổng Ba Biện	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2239	Cổng Ông Tiên	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2240	Cổng Bé Năm	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2241	Cổng Rạch Dứa	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2242	Cổng Ba Ngự	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2243	Cổng Bà chủ đầu trên	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2244	Cổng Ba Cựa	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2245	Cổng Bà Dệm	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2246	Cổng Ông Lớn đầu trên	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2247	Cổng Ông Nhỏ	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2248	Cổng Ông Lớn đầu dưới	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2249	Cổng Mười Trung	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2250	Cổng Lò Gạch	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2251	Cổng Mương Châu	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2252	Cổng Bà Ba đầu trên	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2253	Cổng Ngọn Ông Đình	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2254	Cổng Bà Ba đầu dưới	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2255	Cổng kênh Ranh	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2256	Cổng Ngọn Rạch Lớn	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2257	Cổng Ba Cai	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2258	Cổng Hai Tầng	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2259	Cổng KS2 Tân Phong dưới	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2260	Cổng KS Tân Thới	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2261	Cổng Chín Móm 1	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2262	Cổng Tám Tập 1	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2263	Cổng Năm Đức	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2264	Cổng Sáu Hùng 1	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2265	Cổng Tám Tập 2	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2266	Cổng Chín Móm 2	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2267	Cổng KS2 Tân Phong trên	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2268	Cổng Hai Tầng 2	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2269	Cổng Hai Tầng 3	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2270	Cổng Chín Móm 3	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2271	Cổng Tám Tập 4	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2272	Cổng KS1 Tân Thạnh	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2273	Cổng Sáu Hùng 2	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2274	Cổng Sáu Hùng 3	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2275	Cổng Tám Tập 3	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2276	Cổng Chín Móm 4	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2277	Cổng Hai Tầng 4	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2278	Cổng KS1 Tân Bình	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2279	Cổng KS1 Tân Thuận	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2280	Cổng 5 Bụng đầu trên	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2281	Cổng KS6 Tân Hưng	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2282	Cổng KS5 Tân Hưng 1	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2283	Cổng KS5 Tân Hưng 2	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2284	Cổng KS6 Tân Hưng 2	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2285	Cổng KS9 Tân Hưng 2	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2286	Cổng 5 Bụng đầu dưới	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2287	Cổng Bộ Thầu đầu dưới	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2288	Cổng KS2 Tân Thuận 2	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2289	Cổng KS1 Tân Bình 2	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2290	Cổng KS1 Tân Thuận 1	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2291	Cổng KS 3 TV 10	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2292	Cổng KS 2 TV 10	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2293	Cống KS2 Tân Thuận 2	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2294	Cống Tám Tịnh	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2295	Cống Ngọn Rạch Cát	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2296	Cống Ngọn Cái Sâu	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2297	Cống Ngọn Rạch Lớn	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2298	Cống Đồn Giồng Lớn	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2299	Cống Bảy Bạc	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2300	Cống Thủy lợi Tư Thưng 2	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2301	Cống Mương Bộ nhỏ	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2302	Cống Bé Hai	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2303	Cống Đĩa Trâm Bầu	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2304	Cống Tư Lâu	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2305	Cống Hai Mẩn	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2306	Cống Năm Hộ	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2307	Cống Thủy lợi Tư Thưng	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2308	Cống Hai Hành	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2309	Cống Bà Chim	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2310	Cống Tư Lâu	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2311	Cống Mương Bót	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2312	Cống Chữ T1	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2313	Cống Chữ T2	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2314	Cống Ông Mệt	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2315	Cống Kênh Ngang	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2316	Cống Năm Đạt	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2317	Cống TĐ 16	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2318	Cống Lò Rèn	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2319	Cống Ba Lùn	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2320	Cống Hai Nghiệp	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2321	Cống Hai Hộ	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2322	Cống Lâm Vồ	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2323	Cống Hai Phước	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2324	Cống Ông Hải	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2325	Cống Bảy Na	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2326	Cống Phú Tha	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2327	Cống Tu Hú	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2328	Cống Ông Phát	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2329	Cống Thủy lợi 3	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2330	Cống Thủy lợi 2	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2331	Cống Thủy lợi	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2332	Cống tròn Út Bé	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2333	Cống Mương Dưa Hấu	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2334	Cống Ba Đon	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2335	Cống Mương Đôi	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2336	Cống đầu Thủy lợi 3	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2337	Cống Bà Khóm	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2338	Cống đầu Thủy lợi 4	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2339	Cống Bảy Nhân	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2340	Cống Thủy lợi giữa TV10	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2341	Cống Thủy lợi 2.1	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2342	Cống Ba Tri	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2343	Cống Ngọn Hội Trụ	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2344	Cống Thủy lợi 12.1	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2345	Cống Năm Bót	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2346	Cống Bảy Sứ	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2347	Cống Ba Giáo	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2348	Cống Thủy lợi 10.2	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2349	Cổng Cà Liểu	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2350	Cổng Tư Cầu	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2351	Cổng Tám Thành	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2352	Cổng Hai Y	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2353	Cổng Tư Lức	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2354	Cổng Sáu Đường	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2355	Cổng Bảy Dũng	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2356	Cổng Thủy lợi TV 6	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2357	Cổng Năm Hoa	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2358	Cổng kênh Sườn TV 7	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	+0,0	50	2002	
2359	Cổng Ba Ngát	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2360	Cổng Bờ Đai	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2361	Cổng Kênh Sườn TV 6	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2362	Cổng Kênh Sườn TV 2	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2363	Cổng Tư Hự	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2364	Cổng Bửu Lâm	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2365	Cổng Rạch Gia (Cấp QL 54)	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2366	Cổng Mương Đồi đầu trong	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2367	Cổng Mương Đồi đầu ngoài	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2368	Cổng Hai Đét	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2369	Cổng Mười Một	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2370	Cổng Tư Chúc	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2371	Cổng Hai Miên	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2372	Cổng Lý Xuyên	Xã Phong Hòa	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2373	Cổng Hai Chánh	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2374	Cổng Tám Nghe	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2375	Cổng Tư Phên	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2376	Cổng Lung Chim	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2377	Cống Ngọn Bà Nhiêu	Xã Lai Vung	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2378	Cống Ông Đình	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2379	Cống Sáu Trắng	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2380	Cống Bà Hẹ đầu trong	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2381	Cống 26/3	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2382	Cống Tư Tường	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2383	Cống Lâm Vô	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2384	Cống Hữu Phước	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2385	Cống Tám Phục	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2386	Cống Sáu Thiệp	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2387	Cống Bảy Hùng	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2388	Cống Hoa Lệ	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2389	Cống Tư Ôm	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2390	Cống Khóm 5	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2391	Cống Cao Đài	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2392	Cống Tư Hậu	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2393	Cống Tư Thành	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2394	Cống Rạch Sậy	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2395	Cống Lung Nhỏ	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2396	Cống Vành Đai	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2397	Cống Ông Kỳ	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2398	Cống Sáu Ngọng	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2399	Cống Ông Y	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2400	Cống Út Lớn	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2401	Cống Sáu Từ	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2402	Cống Xẻo Lá	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2403	Cống Ba Tánh	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2404	Cống Hai Núi	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2405	Cống Tám Ảnh	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2406	Cống Vòng Đai	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2407	Cống Ba Mi	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2408	Cống Bé Tùng	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2409	Cống Mười Đô	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2410	Cống Bảy Tạo	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2411	Cống Mười Dừa	Xã Hòa Long	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2412	Cống Tư Khá	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2413	Cống Bảy Lúa	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2414	Cống Chín Tấn	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2415	Cống Ba Hòn	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2416	Cống Tư Khá	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2417	Cống Sáu Phước	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2418	Cống Muồng Ngay	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2419	Cống Tư Lùn	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2420	Cống Chín Lương	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2421	Cống Bảy Lùn	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2422	Cống Út Hết	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2423	Cống Sáu Độ	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2424	Cống Kênh Ba Làng	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2425	Cống Ông Bé	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2426	Cống Ông Mỹ	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2427	Cống Cây Thị	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2428	Cống Ba Tổng	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2429	Cống Cựa Gà Ông Phước	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2430	Cống Mười Tý	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	15	2007	
2431	Cống ngầm Sáu Phó	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	92	2005	
2432	Cống ngầm Bảy Ứng	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	55	2006	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2433	Cống ngầm Ông Minh	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	55	2006	
2434	Cống ngầm Bảy Kim	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	23	2006	
2435	Cống ngầm Năm An	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	52	2006	
2436	Cống ngầm rạch Nhum	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	75	2006	
2437	Cống ngầm Tám Dọt	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	-0,5	35	2016	
2438	Cống ngầm Năm Cọc	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	-0,5	30	2018	
2439	Cống ngầm Ba Lớn	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	25	2001	
2440	Cống ngầm Tư Quần	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	70	2001	
2441	Cống ngầm Tư Cọc (Ô.Hộ)	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	70	2015	
2442	Cống ngầm Hai Ánh	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	33	2001	
2443	Cống ngầm Bảy Hạnh	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	25	2001	
2444	Cống ngầm Bé Dê	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	76	2001	
2445	Cống ngầm Bà Cà	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	70	2001	
2446	Cống ngầm Bảy Phên	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	25	2001	
2447	Cống ngầm Ba Ngôi	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,6	+0,0	5	2001	
2448	Cống ngầm Tám Nô	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	5	2001	
2449	Cống ngầm Tư Chệt	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	43	2001	
2450	Cống ngầm Bảy Thế	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,4	+0,0	20	2001	
2451	Cống ngầm Ba Y	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	48	2003	
2452	Cống ngầm Sáu Đỏ	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	10	2011	
2453	Cống ngầm Bảy Ván	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	30	2011	
2454	Cống ngầm Ba Chuột	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	-0,5	43	2013	
2455	Cống ngầm Sáu Bình	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	-0,5	43	2013	
2456	Cống ngầm Tư Khê	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	-1,0	70	2013	
2457	Cống ngầm Sáu Hiếu	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	44	2001	
2458	Cống ngầm Sáu Tốt	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	39,5	2001	
2459	Cống ngầm Ba Nhàn	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	44	2001	
2460	Cống ngầm Ông Phụng	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	39	2001	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2461	Cống ngầm Ba Lý 1	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	23	2003	
2462	Cống ngầm Sáu Ca	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	15	2003	
2463	Cống ngầm Bé Cư	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	10	2003	
2464	Cống ngầm Hai Tường	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	10	2003	
2465	Cống Tư Thường	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	20	2008	
2466	Cống Hai Hên	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	+0,0	30	2008	
2467	Cống ngầm rạch Bà Nhị	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	-1,0	65	2016	
2468	Cống ngầm rạch Trâm Bầu	Phường Sa Đéc	tròn	1	1	-1,0	71	2016	
2469	Cống ngầm Đục Kỳ	Phường Sa Đéc	tròn	1	1	-0,5	44	2017	
2470	Cống ngầm Mương Chùa	Phường Sa Đéc	tròn	1	1	-0,5	34	2019	
2471	Cống ngầm Chín Ân	Phường Sa Đéc	tròn	1	1,5	-0,5	30	2015	
2472	Cống ngầm Tư Diệp	Phường Sa Đéc	tròn	1	1,5	-0,5	30	2015	
2473	Cống ngầm Cái Bé	Phường Sa Đéc	tròn	1	1	-0,5	80	2017	
2474	Cống ngầm Xẻo Mương Chùa	Phường Sa Đéc	tròn	1	1	-0,5	34	2016	
2475	Cống DB số 3 P.Thuận	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2001	
2476	Cống DB số 4 P.Thuận	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	30	2001	
2477	Cống Ba Chương P.Hòa	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	30	2001	
2478	Cống Giáo Sơn P.Hòa	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	10	2001	
2479	Cống ngầm Ba Lù P.Hòa	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	16	2001	
2480	Cống ngầm Hai liêm	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	20	2001	
2481	Cống ngầm Tư Cừ (Ba Cấn)	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	20	2003	
2482	Cống ngầm Tư Ứ	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	30	2003	
2483	Cống ngầm Cây Đông	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	37	2003	
2484	Cống ngầm Tư Cóc	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	47	2003	
2485	Cống ngầm Tư Tòng	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	30	2003	
2486	Cống ngầm Cây Gáo	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	30	2003	
2487	Cống ngầm Út Hỷ	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	37	2003	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2488	Cống ngầm Bảy Phới	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	20	2003	
2489	Cống ngầm kênh Sườn Bệ (K.Ba Dầu Ó)	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	47	2003	
2490	Cống ngầm Ba Làng	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	48	2003	
2491	Cống ngầm Mười Đon	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	55	2006	
2492	Cống ngầm Ba Xoài	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2006	
2493	Cống ngầm Hai Tiết	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	+0,0	50	2006	
2494	Cống ngầm BB số 4 (TD 3)	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	45	2013	
2495	Cống ngầm Sáu Hiếu	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-1	20	2013	
2496	Cống ngầm Tư Rô (Ô bao số 15)	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	45	2014	
2497	Cống ngầm Năm Thuận (ô bao số 4)	Xã Tân Dương	tròn	1	0,8	-0,5	45	2014	
2498	Cống ngầm mương Bờ Dồi	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	-1	19	2020	
2499	Cống ngầm mương Ông Tà (thay thế cống hờ Ông Tà)	Phường Sa Đéc	tròn	1	1	-1	29	2023	
2500	Cống ngầm Trần Văn Đây	Phường Sa Đéc	tròn	1	1	-1	29	2023	
2501	Cống hộp ngang đường (ranh phường Tân Quy Đông và xã Tân Khánh Đông) thuộc dự án Đường kênh 19 tháng 5; hạng mục: nền, mặt đường, cầu và cống ngang đường	Phường Sa Đéc	tròn	1	1	-1	30	2023	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2502	Cống hợp ngang đường (đoạn cuối tuyến) thuộc dự án Đường kênh 19 tháng 5; hạng mục: nền, mặt đường, cầu và cống ngang đường	Phường Sa Đéc	tròn	1	1	-1	20	2023	
2503	Cống ngăn Bầy Tính	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	-1	2	2001	
2504	Cống ngăn kênh Sườn	Phường Sa Đéc	tròn	1	0,8	-1	5	2001	
2505	Cống Năm Răng C1	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	120	2016	
2506	Cống C2	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	29,4	2016	
2507	Cống Hai Hiệu - 26/3	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0	-1	29,4	2016	
2508	Cống Cái Sâu	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	12	2005	
2509	Cống Ông Tê	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	12	2003	
2510	Cống Hai Trinh	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	39	2010	
2511	Cống Thầy Đội	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	17,6	2005	
2512	Cống Hai Lát	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	17,6	2005	
2513	Cống Ông Giáp	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	17,6	2005	
2514	Cống Ba Bung	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	27	2006	
2515	Cống Rạch Cò	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	27	2006	
2516	Cống Rạch Ông	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	33,3	2002	
2517	Cống Rạch Lá	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	33,3	2002	
2518	Cống Ông Hiếu	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	33,3	2002	
2519	Cống Xã Như	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	33,3	2002	
2520	Cống Tám Hoàn	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	0	33,3	2002	
2521	Cống Tư Dê	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	0	12,4	2002	
2522	Cống Tắt Te	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	12,4	2002	
2523	Cống Hai Be	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	12,4	2002	
2524	Cống Rạch Đập	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	0	50	2007	
2525	Cống Ông Đình	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	48,75	2003	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2526	Cống Lò Rèn	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	38	2003	
2527	Cống Rạch Dinh	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	15,6	2004	
2528	Cống Hàng Bần	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	93,6	2003	
2529	Cống Hàng Bần	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	27,8	2003	
2530	Cống Dinh Ông Tà	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	27,8	2004	
2531	Cống Dương Lễ Trong	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	27,8	2003	
2532	Cống Dinh Ông Tà 2	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	27,8	2003	
2533	Cống Dương Lễ Ngoài	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	27,8	2004	
2534	Cống Sáu Lặc	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,6	-0.5	27,8	2013	
2535	Cống Ông Công	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	48,75	2003	
2536	Cống Xèo Điều	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0.5	59	2003	
2537	Cống Bảy Khâm	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	26,5	2011	
2538	Cống Thủy Lợi - 9 Mưm	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	26,5	2003	
2539	Cống Thủy Lợi Giữa	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	26,5	2003	
2540	Cống Bảy Xiểu	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	55,5	2003	
2541	Cống Lung Giữa	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,8	-0.5	90	2003	
2542	Cống Ranh Vĩnh Long	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	15		
2543	Cống Ông Sứu	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	52	2003	
2544	Cống Ba Ngôn	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	35,5	2014	
2545	Cống Bà Khạo	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	67,6	2006	
2546	Cống Tư Lự	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	23,8	2010	
2547	Cống Năm Hồng	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	23,8	2010	
2548	Cống Anh Thi - Mương Trâu	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	23,8	2010	
2549	Cống Anh Thi	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,8	-0.5	23,8	2010	
2550	Cống Ba Sơn	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,8	-0.5	57	2009	
2551	Cống Đường Cày - Xèo Nổ	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	57	2012	
2552	Cống Ba Sơn - Kênh Mới	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	57	2012	
2553	Cống Đường Cày	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	57	2012	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2554	Cống Tư Mạnh	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	40	2010	
2555	Cống Tư Tú	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	40	2010	
2556	Cống Giáo Chỉ	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	40	2010	
2557	Cống Ông Nhu	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	69,3	2010	
2558	Cống Ông Xê	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	69,3	2010	
2559	Cống Hai Chuối	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	114	2003	
2560	Cống N.Trường HU 2	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0.5	65	2003	
2561	Cống rạch Bần Kiến	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	12,4	2009	
2562	Cống Thủy Lợi	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	20	2003	
2563	Cống Đại Hàng	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0.5	25,1	2003	
2564	Cống Hai Thành	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0.5	25,1	2003	
2565	Cống Hai Thính	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0.5	25,1	2003	
2566	Cống Tư Rô	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0.5	141	2003	
2567	Cống Bầu Hiền	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	48,75	2003	
2568	Cống Tư Lùng	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	48,75	2003	
2569	Cống Thủy Lợi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0.5	25,1	2012	
2570	Cống Sáu Gà Gáy	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	1	67,6	2014	
2571	Cống Bảy Chòi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0.5	25,1	2003	
2572	Cống Hai Sứ	Xã Tân An Trung	tròn	1	1	-0.5	59,6	1998	
2573	Cống Bà Nhung	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	1	15,6	2007	
2574	Cống Bà Phương	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0.5	19	2011	
2575	Cống 10 Tè 2	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-5	201,5	2011	
2576	Cống 10 Tè 1	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-5	201,5	2011	
2577	Cống Minh Châu	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	32,6	2016	
2578	Cống Hai Cẩn	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	43,75	2012	
2579	Cống Út Cu	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	0	34,176	2009	
2580	Cống Tư A	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	34,176	2003	
2581	Cống Hai Kiên	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	34,176	2003	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2582	Cống Năm Ngãi	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	34,176	2003	
2583	Cống Sáu Diễm	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	34,176	2003	
2584	Cống Năm Tấn	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	34,176	2003	
2585	Cống Bảy Hùng	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	34,176	2003	
2586	Cống Năm Tích	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	34,176	2003	
2587	Cống Tư Bụng	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	34,176	2003	
2588	Cống Ông Rạng	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	36	2010	
2589	Cống Ba Nhỏ	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	34,176	2003	
2590	Cống Sáu Nguyễn	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	34,176	2003	
2591	Cống Chính Hỷ	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	34,176	2003	
2592	Cống Ba Nai	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	34,176	2003	
2593	Cống Út Cò	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	54,83	2011	
2594	Cống Mười Thụ	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	54,83	2011	
2595	Cống Nhánh Địa Trầm	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	28,6	2011	
2596	Cống Cùi Nhỏ	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,4	-0.5	27,5	2010	
2597	Cống 512 - Bần Kiến	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,8	-0.5	20	2009	
2598	Cống 7 Phụng	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	13,3	2004	
2599	Cống Cầu Dầu	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	13,3	2004	
2600	Cống Năm Địa	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,4	-0.5	5	2000	
2601	Cống Cây Da	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	8,6	2013	
2602	Cống Hai Thủ	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-5	8,6	2013	
2603	Cống Kênh Chà	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0.5	330	2013	
2604	Cống Bờ Dừa	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,8	-0.5	24,5	2012	
2605	Cống cuối tuyến Thầy Dược	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	26,7	2009	
2606	Cống Ông Phương	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	26,7	2009	
2607	Cống Bà Đồ số 1	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	26,7	2009	
2608	Cống Bà Đồ số 2	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	26,7	2009	
2609	Cống Bà Đồ số 3	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	26,7	2009	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2610	Cổng Bà Đồ số 4	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	26,7	2009	
2611	Cổng Bà Đồ số 5	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	26,7	2009	
2612	Cổng Bảy Be	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	8,5	2005	
2613	Cổng Tám Trứ	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	8,8	2010	
2614	Cổng Sáu Bồng	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	8,5	2010	
2615	Cổng Cả Củng 1	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	8,5	2010	
2616	Cổng Ba Tại	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	8,5	2010	
2617	Cổng Thủy Lợi	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	8,5	2010	
2618	Cổng Ba Hưng	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	18,1	2003	
2619	Cổng Bảy Đồi	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	18,1	2012	
2620	Cổng Đòn Đông	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	7,83	2012	
2621	Cổng Mương Trâu	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	7,83	2012	
2622	Cổng Hai Thăng	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	54,83	2011	
2623	Cổng Ba Ngân	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	54,83	2011	
2624	Cổng Xã như	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	33,3	2011	
2625	Cổng Cây Gáo	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	28,6	2011	
2626	Cổng Bờ Chà	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	124	2011	
2627	Cổng Hai Ai	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	25,1	2010	
2628	Cổng xã Chiến đấu	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	25,1	2010	
2629	Cổng Tư Lí	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,6	-0.5	54,7	2012	
2630	Cổng Lưu Văn Tạng	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,6	-0.5	54,7	2012	
2631	Cổng Văn Năm	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	54,7	2012	
2632	Cổng Út Cu	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	54,7	2012	
2633	Cổng Hai Nhỏ	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	54,7	2012	
2634	Cổng Bảy Tèo	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,6	-0.5	54,7	2012	
2635	Cổng Đập Đình	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-1	34,176	2011	
2636	Cổng Xẻo Lá	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0,5	56,2	2006	
2637	Cổng Xẻo Mướp	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0,5	56,2	2006	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2638	Cổng Ông Sư	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0,5	56,2	2006	
2639	Cổng Chủ Hào	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0,5	56,2	2005	
2640	Cổng Sáu Tèo	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0,5	56,2	2005	
2641	Cổng Ba Thuận	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,4	-0,5	25	2006	
2642	Cổng Hai Cầm	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,4	-0,5	25	2006	
2643	Cổng Bảy Ngọn	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,4	-0,5	25	2006	
2644	Cổng Hai Lí	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,4	-0,5	25	2006	
2645	Cổng Tư Xuyên	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,4	-0,5	25	2006	
2646	Cổng Năm Khi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,4	-0,5	25	2006	
2647	Cổng Bảy Đường	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,4	-0,5	25	2010	
2648	Cổng Hai Cầu	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,4	-0,5	25	2010	
2649	Cổng Tư Khò Khè	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2650	Cổng Tư Cù	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2651	Cổng số 4 - Út Trí	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2652	Cổng Bảy Kiềm	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2653	Cổng Út Em	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	15	2006	
2654	Cổng Số 2 - Xẻo Lát	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2655	Cổng Ông Hội	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2656	Cổng Út Đực	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	15	2005	
2657	Cổng Đôi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	178	2009	
2658	Cổng Thủy Lợi 1	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	23,8	2010	
2659	Cổng Thủy Lợi 2	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	23,8	2010	
2660	Cổng Hai Minh	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	32	2012	
2661	Cổng Tư Húc	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	14,2	2006	
2662	Cổng Minh Một	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	14,2	2006	
2663	Cổng Tư Thành	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	14,2	2006	
2664	Cổng Năm Lựu	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	14,2	2006	
2665	Cổng Tám Châu	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	14,2	2006	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2666	Cổng Sáu Chơn	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	40	2011	
2667	Cổng Cây Trâm	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	40	2010	
2668	Cổng Bà Cả	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	40	2011	
2669	Cổng Ba Vừ	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	7,83	2012	
2670	Cổng Chín Bộ	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	7,83	2012	
2671	Cổng Sáu ồm	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	7,83	2012	
2672	Cổng Ba Ga	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	33,5	2012	
2673	Cổng Tư Tổng	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	54,83	2012	
2674	Cổng Cây Trâm 2	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	40	2010	
2675	Cổng Cây Trâm 1	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	40	2010	
2676	Cổng Sáu Sương	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,9	-0.5	18,1	2003	
2677	Cổng Ông Mỹ	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,9	-0.5	18,1	2003	
2678	Cổng Hai Dân	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,9	-0.5	18,1	2003	
2679	Cổng Bảy Cầu	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	19	2003	
2680	Cổng Sáu Nén	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	19	2003	
2681	Cổng Tư Nghinh	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	0.5	19	2003	
2682	Cổng Chính Hiền	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	19	2003	
2683	Cổng Ba Nghị	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	19	2003	
2684	Cổng Út Thành	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	19	2003	
2685	Cổng Thân Lê	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	19	2003	
2686	Cổng Chính Sang	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	19	2003	
2687	Cổng 271	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,4	-0.5	20	2009	
2688	Cổng Bảy Nhỏ	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	19	2003	
2689	Cổng Thủy Lợi	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	34,176	2003	
2690	Cổng Đập Chùa	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	34,176	2003	
2691	Cổng tỉnh lộ 854 1	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	15,6	2011	
2692	Cổng tỉnh lộ 854 2	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	15,6	2011	
2693	Cổng Tư Năng	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	18,1	2011	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2694	Cống Bảy Đáng	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	45	2011	
2695	Cống Ba Nghệ	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	45	2011	
2696	Cống Ba Cảnh	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	45	2011	
2697	Cống Hai Vinh	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	45	2011	
2698	Cống Tư Lự	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	23,8	2011	
2699	Cống Diên Diên	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	33,4	2011	
2700	Cống Ba Quyền	Xã Tân Khánh Trung	tròn	1	0,4	-0.4	27,5	2010	
2701	Cống Ranh PL - HT	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	28,6	2011	
2702	Cống Ông Dờ	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	26,5	2011	
2703	Cống Huỳnh Thanh Hùng	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	55,5	2011	
2704	Cống TL rạch Sậy	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	55,5	2011	
2705	Cống Ba Ngoan	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	7,83	2011	
2706	Cống Hai Hoe	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	33,5	2012	
2707	Cống Sáu Khai	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	33,5	2012	
2708	Cống Ranh AK - PH	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,8	-0.5	17,14	2013	
2709	Cống Bà Te	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,8	-0.5	17,14	2013	
2710	Cống Mương Giữa	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,8	-0.5	17,14	2013	
2711	Cống Hai Dân	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0.5	18,1	2003	
2712	Cống Cà Cù 3	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-5	8,5	2010	
2713	Cống Cà Cù 2	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-5	8,5	2010	
2714	Cống Địa Sen	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-5	19	2003	
2715	Cống Sáu Nho	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-5	62,5	2012	
2716	Cống kênh 81	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-5	62,5	2012	
2717	Cống Kênh Bà Thăm	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-5	62,5	2012	
2718	Cống Thủy Lợi	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-1	19	2003	
2719	Cống Tám Thép	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	8,6	2013	
2720	Cống Chín Vinh	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	8,6	2013	
2721	Cống Bờ Bưởi	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	8,6	2013	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2722	Cống Kiến Hùng	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0,5	15,6	2009	
2723	Cống số 1	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	12,4	2011	
2724	Cống Kênh Lấp	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	67,6	2006	
2725	Cống Ông Mười - Nha Mân	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	29,4	2013	
2726	Cống Thủy Lợi	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	8,5	2010	
2727	Cống ngầm D100 Kênh Nha Mân - Tư Tài	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,8	-0,5	88,3	2013	
2728	Cống Số 2	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	88,3	2013	
2729	Cống Hàng Gáo	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	27,8	2003	
2730	Cống Năm Gấm	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	85	2014	
2731	Cống TL Rạch Sậy	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	55,5	2005	
2732	Cống Út Đực	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	54,83	2012	
2733	Cống Sáu Hoàn	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	33,5	2012	
2734	Cống Phạm Văn Ba	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	33,5	2013	
2735	Cống Trần Kim Ngọc	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	33,5	2013	
2736	Cống Phan Văn Thành	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,8	26,7	2013	
2737	Cống Lê Thị Hoa	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-1	26,7	2013	
2738	Cống Sáu Thanh	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	21,8	2011	
2739	Cống Thủy Lợi	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-1	3,3	2014	
2740	Cống Cây Rừng	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-1	3,3	2014	
2741	Cống Kênh Thủy Lợi	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	33,5	2013	
2742	Nguyễn Văn Hùng	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	33,5	2013	
2743	Cống Hai Nhất	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	21,8	2013	
2744	Cống Năm Môn	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	21,8	2013	
2745	Cống Cũ	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,8	21,8	2013	
2746	Cống 3 Que	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	21,8	2013	
2747	Cống 5 Xi	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	21,8	2013	
2748	Cống Thạch Em	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	21,8	2013	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2749	Cống Gò Me	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	21,8	2013	
2750	Cống 5 Kinh	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-1	3,3	2013	
2751	Cống Hai Xua	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-1	3,3	2013	
2752	Cống Sáu Ất	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	21,8	2014	
2753	Cống Kênh Ranh	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	3,3	2014	
2754	Cống Hai Nhước	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-1	3,3	2014	
2755	Cống 7 Sơn	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-1	3,3	2014	
2756	Cống Ngã Nhỏ	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	44	2013	
2757	Cống Mương Chùa	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	44	2013	
2758	Cống Năm Hùng	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	44	2013	
2759	Cống Trần Văn Năm	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	44	2013	
2760	Cống Ông Phương	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,6	15	2013	
2761	Cống Nguyễn Thị Lan	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,8	-0,8	17,14	2013	
2762	Cống Ông Đức	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,6	15	2013	
2763	Cống Ông Thum	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,6	15	2013	
2764	Cống Tư Bon	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,6	15	2013	
2765	Cống Ông Thum	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,6	14	2013	
2766	Cống Cây Trâm	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	17,14	2013	
2767	Cống Ông Hồ	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	17,14	2013	
2768	Cống Ba Ngôn	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	35,5	2013	
2769	Cống Cây Trâm	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-1	14	2013	
2770	Cống Cây Xoài	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-1	14	2013	
2771	Cống Út Hiền	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	20,25	2014	
2772	Cống 2 Cu	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-1	31,6	2014	
2773	Cống Tám Kịch	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,6	31,6	2014	
2774	Cống 2 Phe	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	23,8	2014	
2775	Cống Tư Bàng	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	20,25	2014	
2776	Cống 6 Mến	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	20,25	2014	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2777	Cống Thủy Lợi	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,6	31,6	2014	
2778	Cống Đoàn Chương	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-1	50	2016	
2779	Cống 3 Liêm	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-1	50	2015	
2780	Cống Út O	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-1	50	2015	
2781	Cống Bông_Chí Công	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-1	50	2015	
2782	Cống 2 Nền	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-1	50	2015	
2783	Cống Ký Lùn	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-1	50	2015	
2784	Cống Ba Tình	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,8	35	2015	
2785	Cống Long Công - Kênh Chà	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	35	2015	
2786	Cống Long Công - K. Mới	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	35	2014	
2787	Cống Đường Trâu - Kênh Mới	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	35	2014	
2788	Cống Đường Trâu - K. Chà	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	35	2015	
2789	Cống 3 Tành	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	35	2015	
2790	Cống Hai Chuối	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	114	2016	
2791	Cống 8 Cọp	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	55,5	2014	
2792	Cống Thủy Lợi_Xèo Mát - Cái Vồn	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	88	2014	
2793	Cống Út Mùm	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	55,5	2014	
2794	Cống Ông Hồ C5	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	29,4	2016	
2795	Cống Cây Trâm C3	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	29,4	2016	
2796	Cống Năm Già	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	36,25	2014	
2797	Cống Chín Thù	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	36,25	2014	
2798	Cống Chín Cùi	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	36,25	2014	
2799	Cống Cây Vông	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	36,25	2014	
2800	Cống Anh Tâm	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	21,8	2014	
2801	Cống Đường Trâu	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	21,8	2014	
2802	Cống 7 Hồng	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	21,8	2014	
2803	Cống Bà Tư	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0,6	7	2016	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2804	Cống rạch Chùa	Xã Phú Hựu	tròn	1	1,5	-1,1	8	2016	
2805	Cống Rạch Gáo	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-1,1	7,85	2016	
2806	Cống Bà Non	Xã Phú Hựu	tròn	1	1,5	-1,1	8	2016	
2807	Cống Ông Thọ	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,6	-0,6	5	2016	
2808	Cống Hai Tuần	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	45	2013	
2809	Kênh Hai Bình	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	45	2013	
2810	TL An Khánh	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,6	14,25	2014	
2811	Ranh HT-TNĐ	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	14,25	2014	
2812	Cống Cây Đông	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	33,4	2014	
2813	Cống Bà Nguyệt	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-1	33,4	2014	
2814	Cống Bồn Bồn	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	14,25	2014	
2815	Cống Hai Vùng	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	55,5	2005	
2816	Cống 10 Kịch	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	14,25	2014	
2817	Cống Rạch Cò Nhỏ	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,6	25	2015	
2818	Cống Ranh An Hiệp - An Nhơn	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	25	2015	
2819	Cống TL TD 25 - Kim Ba	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-1	141	2016	
2820	Cống Xèo Le	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	43,75	2016	
2821	Cống Bảy Thẹo - Đòn Đông	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	32,6	2016	
2822	Cống Bảy Tầng	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	59,6	2016	
2823	Cống Cây Me - Xèo Mát	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	59,6	2015	
2824	Cống Lung 30	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	34,176	2016	
2825	Cống kênh Tư	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	67,6	2015	
2826	Cống Thủy Lợi	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	15	2013	
2827	Cống Thủy Lợi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	31,3	2014	
2828	Cống Tư Thành	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,2	-0,5	48	2016	
2829	Cống Lung Địa Mười	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	52	2016	
2830	Cống 10 Hoi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	12	2015	
2831	Cống TD 4	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	12	2015	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2832	Cống TD4	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	12	2016	
2833	Công ranh Tân Phú Đông	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	12	2015	
2834	Cống TD 2 Kênh Chà	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,6	31,3	2015	
2835	Cống Thủy Lợi kênh 19/5	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	31,3	2015	
2836	Cống TD 27 Kênh Mới	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	31,3	2015	
2837	Cống Sáu Đảo	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	93,6	2006	
2838	Cống Anh Giang	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	93,6	2006	
2839	Trường Học	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,6	-0,6	5	2002	
2840	Cống Hai Be	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	7,85	2016	
2841	Cống Bà Lựu	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	12,5	2005	
2842	Cống Chùa	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	12,5	2005	
2843	Cống Tư Hon	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	12,5	2005	
2844	Cống Hai Phu	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	12,5	2005	
2845	Cống Bảy Sách	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	94,5	2006	
2846	Cống Tư Địa	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	94,5	2006	
2847	Cống Thủy Lợi	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	27	2014	
2848	Cống Kênh xã Chiến Đấu	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	25,1	2010	
2849	Cống Ông Nghị 1	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	21,8	2014	
2850	Cống rạch Miếu	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	21,8	2014	
2851	Cống Thủy Lợi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	78	2010	
2852	Cống rạch Nhỏ	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	20	2011	
2853	Cống 3 Mảnh - 6 Nhi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	50	2015	
2854	Cống Hai Nê - 6 Nhi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	50	2015	
2855	Cống 3 Cò - 6 Nhi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	50	2016	
2856	Cống 6 Rót - 6 Nhi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	50	2015	
2857	Cống Cơ 6	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	255	2003	
2858	Cống Số 1 Kênh Thầy Năm	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	67,6	2013	
2859	Cống Số 2 Kênh Thầy Năm	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	67,6	2013	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2860	Cống Bà Nhung - Xẻo Trầu	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	15,6	2014	
2861	Cống Mương Khai	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	17,14	2014	
2862	Cống ngầm Tám Dũng	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	15	2014	
2863	Sáu An	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	50	2015	
2864	Cống HL Rạch Chùa	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	33,4	2014	
2865	Thủy Lợi - Bà Hiết	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	0.00	24,5	2014	
2866	Cống Thủy Lợi - Thủ Diễm	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,6	22,5	2016	
2867	Cống đường HL	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	7	2014	
2868	Cống Thủy Lợi	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	8,5	2010	
2869	Cống HL	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	5	2014	
2870	Cống Hai Lắc	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	64	2015	
2871	Mười Đêm	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	64	2014	
2872	Cống TL1	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	64	2014	
2873	Cống Hai Hí	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,8	-0,5	72,5	2015	
2874	Cống ngầm	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	33,5	2014	
2875	Cống ngầm Bà Tiên	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	33,5	2014	
2876	Cống ngầm Hai Gà Lôi	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	35	2015	
2877	Cống ngầm Ông Núc	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	20,25	2014	
2878	Cống ngầm Mương ranh Trong	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,6	-0,5	15,6	2003	
2879	Cống Ông Hồng	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,6	-0,5	35	2015	
2880	Cống Sáu Nón	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,8	-0,5	32,6	2016	
2881	Anh Thơm	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,6	35	2015	
2882	Cống C6	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	15	2016	
2883	Cống ngầm Bà Chín	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,6	-0,5	22,5	2016	
2884	Dân dặt	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,4	-0,5	15	2014	
2885	Cống Bảy Quý	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,8	-0,5	48	2016	
2886	Cống Năm Phái	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,4	-0,5	48	2016	
2887	Thủy Lợi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	15	2016	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2888	Cổng thủy lợi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	15	2015	
2889	Cổng Tám Hòa	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,6	-0,5	14,4	2018	
2890	Cổng Sáu Thịnh	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,6	-0,5	14,4	2016	
2891	Cổng Thủy Lợi	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	14,4	2016	
2892	Cổng Sáu Giang	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	14,4	2016	
2893	Cổng Cầu Kè	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	14,4	2017	
2894	Cổng Tư Phi	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,6	-0,5	54,7	2016	
2895	Cổng Kênh Cũ	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	14,4	2017	
2896	Cổng Kênh Cũ	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	14,4	2016	
2897	Cổng Thủy Lợi - Hang Mai	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	14,4	2016	
2898	Cổng Cây Sanh Nhỏ	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	14,4	2016	
2899	Cổng Tư Nghin	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0,5	19	2010	
2900	Cổng Ba Có	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	20	2018	
2901	Cổng Tư Phong	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,6	-0,5	13,75	2018	
2902	Cổng Tư Huế	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,6	-0,5	13,75	2018	
2903	Cổng Tám Khố	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,6	-0,5	73,75	2018	
2904	Cổng Bà Chắt Nhon	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,6	-0,5	13,75	2018	
2905	Cổng Hai O	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	16	2012	
2906	Cổng Vành Đai	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	16	2012	
2907	Cổng Thủy Lợi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	16	2012	
2908	Cổng Ông Châu	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	16	2012	
2909	Cổng Thủy Lợi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	82	2018	
2910	Cổng Sáu Lợi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	82	2018	
2911	Cổng kênh Ranh	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	0,5	31,3	2018	
2912	Cổng Ông Giao	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	16	2018	
2913	Cổng Phạm Văn Núi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	44	2018	
2914	Cổng Đoàn Văn Út	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	32	2018	
2915	Cổng Ba Tín	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	6	2021	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại công	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2916	Cổng Tùng Lâm	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	6	2019	
2917	Cổng thủy lợi Ông Chậm	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	17	2016	
2918	Cổng TL ông Chậm	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	17	2017	
2919	Cổng Năm Long	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,8	-0,5	6	2017	
2920	Cổng ngầm	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	3	2012	
2921	Cổng ngầm	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	3	2012	
2922	Cổng ngầm	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	3	2012	
2923	Cổng ngầm	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	20	2012	
2924	Cổng Thủy Lợi	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	15	2012	
2925	Cổng Hai Thờ	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	6	2018	
2926	Cổng Khém Nò từ cổng 5 Long	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	6	2018	
2927	Cổng Tám nhúi từ cổng Hai Thờ	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	6	2018	
2928	Cổng Hai Lê	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,6	-0,5	20	2014	
2929	Cổng ranh	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	31,3	2017	
2930	Cổng Hàng Sao	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	-0,5	63,3	2018	
2931	Cổng Thủy Lợi	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	170	2014	
2932	Cổng Bà Thủy	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	170	2014	
2933	Cổng số 4	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,6	-0,5	45	2018	
2934	Cổng Thủy Lợi 1	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	15,6	2013	
2935	Cổng Thủy Lợi	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	15,6	2013	
2936	Cổng Tư Trà	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	15,6	2013	
2937	Cổng Sáu Luông	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	15,6	2013	
2938	Cổng ngầm TL	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	15,6	2003	
2939	Cổng ngầm Bà Đình	Xã Phú Hựu	tròn	1	0,6	-0,5	15,6	2003	
2940	Cổng Tư Thắng (lắp cổng ngầm thay cổng hở)	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	55,5	2019	
2941	Cổng Bà Mười	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,8	-0,5	47,6	2019	
2942	Cổng Địa Dừng	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	0,8	-0,5	47,6	2019	

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô				Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Loại cống	Số cửa (khoảng)	B (m)	▼ đáy			
2943	Cống 2	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	1	0	17,5	2019	
2944	Cống ngầm An Nhơn (04)	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	6	2018	
2945	Cống rạch Cò	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	25	2017	
2946	Cống ranh Vĩnh Long	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	40	2019	
2947	Cống Năm Lự	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	176	2014	
2948	Cống ngầm D80_ rạch Nha Môn - Tư Tài	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0.5	47,6	2015	
2949	Cống Rạch Cứu Khô	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5		2022	
2950	Cống Ông Thìn	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0.5	13,3	2018	
2951	Cống Sáu Cửa	Xã Tân Nhuận Đông	tròn	1	1	-0,5	33,4	2017	
2952	Cống ngầm TL - Năm Hoa	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	85	2014	
2953	Cống Ngầm D100	Xã Phú Hựu	tròn	1	1	-0,5	6	2017	
2954	Cống ngầm HTX	Xã Tân Phú Trung	tròn	1	0,8	-0,5	3	2020	
2955	Cống Muôn Nghiệp	Phường Sơn Qui	Tròn	1	Φ150	-2	450	1998	

PHỤ LỤC 6:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG VÀ TRẠM BƠM UBND XÃ QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ
(Kèm theo Quyết định số 4.0 /2026/QĐ-UBND ngày 29 /9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên công trình	Vị trí (liên xã/xã)	Qui mô		Diện tích phục vụ (ha)	Năm xây dựng	Ghi chú
			Số máy bơm	Lưu lượng			
I. TỐI TIÊU KẾT HỢP							
1	Trạm bơm thông minh Đường nước Ủy ban	Xã Tân Thạnh	2	7.000	400	2023	Vừa
2	Trạm bơm thông minh Bảy Ngôi	Xã Thường Phước	2	7.000	500	2023	Vừa
3	Trạm bơm thông minh Kho Bê	Phường An Bình	2	7.000	467	2023	Vừa
4	Trạm bơm thông minh Đồng Tiến	Xã Phú Thọ	2	7.000	300	2023	Vừa

PHỤ LỤC 7:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐE UBND XÃ QUẢN LÝ, KHAI THÁC, BẢO VỆ
 (Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 29/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên công trình	Vị trí	Lý trình		Thông số kỹ thuật					Năm xây dựng	Ghi chú
		(liên xã/xã - huyện)	Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B _{mặt} (m)	Cao trình (m)	Hệ số mái đê phía biển, phía sông	Hệ số mái đê phía đồng		
01	Kinh Nhiễm	Xã Tân Phú Đông	ĐT 872B (K ₀₊₀₀₀)	ĐT 877B (K ₂₊₆₅₉)	2.659	4-:-6,5	+2,65	1,5	1,5	2001	Mặt đê lán nhựa + trải đá 0 x 4
02	Tân Xuân - Tân Thạnh	Xã Tân Thới	ĐT 877B (K ₀₊₀₀₀)	Rạch Lò Ô (K ₅₊₀₀₀)	5.000	4-:-6,5	+2,65 -:- +3,0	1,5	1,5	2009	Mặt đê lán nhựa + trải đá 0 x 4
03	2 tuyến đê cấp kênh liên thông	Xã Tân Phú Đông, xã Tân Thới	Đê Kinh Nhiễm	Đê Tân Xuân - Tân Thạnh	177,5	2,5 -:- 6,5	+2,50 -:- +2,65	1,25 -:- 1,5	1,25 -:- 1,5	2010	Mặt đê lán nhựa + trải đá 0 x 5
04	Bình Ninh	Xã Bình Ninh	Cầu Hòa Định (K ₀₊₀₀₀)	Cổng Vàm Giồng (K ₁₀₊₈₀₀)	10.800	4 -:- 12	+2,65 -:- +3,43	1,0 -:- 1,5	1,0 -:- 1,5	1994	Mặt đê lán nhựa
05	Long Hải	Xã Long Bình	ĐH 16 (K ₂₆₊₄₇₀)	ĐT 877 (K ₃₆₊₄₅₀)	9.980	5	+2,65	1	1	1994	Mặt đê lán nhựa
06	Hòa Thạnh - Thuận Trị	Xã Long Bình	ĐT 877 (K ₃₆₊₄₅₀)	ĐT 877 (K ₄₀₊₁₅₀)	3.700	5	+2,65	1	1	1994	Mặt đê lán nhựa
07	Long Chánh	Phường Bình Xuân	Cổng Gò Gừa (K ₃₇₊₉₅₃)	Cổng Gò Công (K ₄₀₊₇₈₉)	2.836	4	+2,65	1,5	1,5	1997	Mặt đê trải đá 0 x 4

STT	Tên công trình	Vị trí	Lý trình		Thông số kỹ thuật					Năm xây dựng	Ghi chú
		(liên xã/xã - huyện)	Điểm đầu	Điểm cuối	L (m)	B _{mặt} (m)	Cao trình (m)	Hệ số mái đê phía biển, phía sông	Hệ số mái đê phía đồng		
08	Sông Tra	Xã Đồng Sơn	Bến Đò Ninh Đồng (K ₁₇₊₂₀₀)	Cống Số 4 (K ₂₂₊₂₇₀)	5.070	4 -:- 6	+2,65	1	1	1984	Mặt đê láng nhựa
09	Rạch Tràm - Ninh Đồng	Xã Đồng Sơn	Cống Rạch Tràm (K ₀₊₀₀₀)	Bến đò Ninh Đồng (K ₂₊₃₃₃)	2.333	4	+2,65	1	1	1994	Mặt đê trải đá 0 x 4
		TỔNG CỘNG			42.555,5						